

B. ĀNANDA MAITREYA

THÍCH NỮ TỊNH VĂN dịch

PĀLI



Căn bản



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Vào những năm 2001-2002 Hội Phật giáo Phước Lợi tại Mã-Lai mời tôi qua dạy môn Pāli theo quyển “**Pāli made Easy**”. Quyển sách này do Đại đức B. Annanda Maitreya người Tích Lan biên soạn, xuất bản vào năm 1988 sau đó được bổ sung và tái bản năm 1992.

Qua một thời gian dùng sách này làm tài liệu giảng dạy cho các lớp cử nhân, tôi nhận thấy quyển sách này dễ học, do nội dung đi theo trình tự từ dễ đến khó; hơn nữa mỗi bài học đều được trình bày theo từng đề mục, giúp người nghiên cứu tập hợp nhanh các điểm văn phạm then chốt.

Bên cạnh những bài tập khô khan học búa, lại còn được giải tận tường, nhằm đáp ứng, thuyết phục mau lẹ; tháo gỡ kịp thời những vướng mắc tồn đọng trong tư duy đối với những ai say mê học hỏi và tự tìm tòi nghiên cứu.

Trước đây HT.Thích Minh Châu có dịch quyển “The New Pāli Course” (sách học Pāli), sau đó “Ngữ pháp tiếng Pāli” là sách nền tảng cho người học tiếng Pāli vì sách này hệ thống toàn bộ văn phạm của nó. Nhưng sách được viết từ thập niên 30, do vậy cần bổ sung thêm một số điểm mới về văn phạm cho phù hợp với văn phong hiện đại, ngõ hầu giúp người nghiên cứu có được những thuận lợi hơn khi dịch. Từ những lý do vừa nêu, tôi xin phép Hòa Thượng, cho dịch quyển “Pāli Made Easy” với tựa đề “Pāli Căn Bản” để tóm tắt văn phạm cốt lõi cho những ai thích học, có thể tự nghiên cứu một cách dễ dàng trong điều kiện thiếu người hướng dẫn.

Công đức biên soạn quyển sách này có được, con kính dâng lên Hòa Thượng bậc Thầy đã vun bồi Tâm đức và Tuệ đức cho con .

Kính gửi đến các độc giả say mê và khám phá mới trong khi nghiên cứu bộ môn cổ ngữ Pāli này.

Trân trọng
TP. HCM ngày 27/12/2004
Thích nữ Tịnh Vân

Chữ viết tắt

Ng. mẫu	Nguyên mẫu
Dđt	Danh động từ
Đt	Động từ
Dt	Danh từ
Sdc	Sử dụng cách
Xxc	Xuất xứ cách
Qkpt	Quá khứ phân từ
Cđc	Chỉ định cách
Stc	Sở thuộc cách
Đsc	Định sở cách
Cc	Chủ cách
Hc	Hô cách
Đc	Đối cách
S.i	Số ít
S.n	Số nhiều
Ph. từ	Phân từ
Htpt	Hiện tại phân từ
Htpt thđ	Hiện tại phân từ thụ động
S/s	So sánh
Ng. do	Nguyên do
VD	Ví dụ
M (male)	Nam tánh
F (female)	Nữ tánh
Nt (neuter)	Trung tánh
Adv (adverb)	Trạng từ
Pp (past participle)	Quá khứ phân từ

Pass.v	Động từ thụ động
Rt (root)	Căn
Denom. fr.	Từ động từ chỉ tên gọi
Caus. fr	Từ động từ chỉ nguyên do
Desider.fr	Từ động từ chỉ mong mỏi
Pre.att of	Của văn kệ thì hiện tại
P. imper.sing of	Của thì Hiện khứ, ngôi 3 s.i
III/ pre/Sing	Ngôi 3, số ít, thì hiện tại
Act. base	Căn năng động thể
Pass.base	Căn thụ động thể
Pass/pre/III/sing	Thụ động, thì ht, ngôi 3 s.i

Mục Lục

A. Mẫu tự tiếng Pāli	1
B. Phát âm	2
Bài 1 Động từ – Thì Hiện tại	5
Bài tập 1	7
Bài 2 Động từ	8
Bài tập 2	9
Bài 3 Động từ	9
Bài tập 3	10
Bài 4 Nhân xưng Đại danh từ	11
Bài tập 4	12
Bài 5 Thì vị lai	13

Bài tập 5	14	
Bài 6 Mệnh lệnh cách	15	
Bài tập 6	18	
Bài 7 Khả năng cách	19	
Bài tập 7	21	
Bài 8 Thì Quá khứ	22	
Bài tập 8	24	
Bài 9	25	
Bài tập 9	30	
Bài 10 Danh từ	32	
Bài tập 10	33	
Bài 11	34	
Bài tập 11	36	
Bài 12 Tính từ	37	
Bài tập 12	41	
Bài 13	42	
Bài tập 13	47	
Bài 14	48	
Bài tập 14	53	
Bài 15 Quá khứ phân từ	54	
Bài tập 15	61	
Bài 16	Chỉ định cách & Sở thuộc cách	62
Bài tập 16	66	
Bài 17	Định sở cách	67
Bài tập 17	70	
Bài 18	Danh từ Trung tán	71
Bài tập 18	78	
Bài 19	Danh từ Nữ tánh	79
Bài tập 19	84	
Bài 20	Danh từ Nữ tánh	85
Bài tập 20	91	

Bài 21	Phụ âm	92	
Bài tập 21		103	
Bài 22	Hiện tại phân từ		104
Bài tập 22		110	
Bài 23	Phụ âm		112
Bài tập 23		118	
Bài 24	Phụ âm tận cùng bằng ‘as’		119
Bài tập 24		127	
Bài 25	Phụ âm tận cùng bằng ‘n’		128
Bài tập 25		132	
Bài 26	Đại từ		134
Bài tập 26		147	
Bài 27	Đại từ		150
Bài tập 27		157	
Bài 28	Thì quá khứ		159
Bài tập 28		167	
Bài 29	Tiếp đầu ngữ (upasagga)		169
Bài tập 29		182	
Bài 30	Các con số		185
Bài tập 30		203	
Bài 31	Nguyên nhân (sai khiến)		207
Bài tập 31		218	
Bài 32	Tận cùng của động từ		221
Bài tập 32		225	
Bài 33	Thể thụ động		227
Bài tập 33		240	
Bài 34	Động từ		242
Bài tập 34		247	
Bài 35	Xây dựng từ		248
Bài tập 35		287	
Bài 36	Cú pháp		291

Bài tập 36	335
C. Giải các bài tập	348
D. Tra các từ khó	

PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

MẪU TỰ TIẾNG PĀLI

1. Mẫu tự: Tiếng Pāli gồm có 41 mẫu tự, 8 nguyên âm và 33 phụ âm.

Nguyên âm: a, ā, i, ī, u, , e, o.

Phụ âm: Có hai loại :

(i) phụ âm có nhóm.

(ii) phụ âm không nhóm.

* *Có nhóm:*

- | | | |
|-----------|-----------------|---------|
| - Âm họng | k, kh, g, gh, ñ | nhóm Ka |
| - Âm vòm | c, ch, j, jh, ñ | nhóm Ca |
| - Âm lưỡi | ṭ, ṭh, ḍ, ḍh, ṇ | nhóm Ṭa |
| - Âm răng | t, th, d, dh, n | nhóm Ta |
| - Âm môi | p, ph, b, bh, m | nhóm Pa |

* *Không nhóm:*

- Bán nguyên âm y, r, l, v
- Âm gió s
- Âm hơi h
- Âm lưỡi ḷ
- Âm mũi ṃ

PHÁT ÂM

Nguyên âm: a, i, u, gọi là âm ngắn.

ā, ī, ū, e, o gọi là âm dài.

- e tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ ettha, seyyo.

e đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ evaṃ, seti.

e tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ me, nagare.

- o tuy là âm dài nhưng sẽ đọc ngắn nếu đứng trước hai phụ âm. Ví dụ oṭṭha, sotthi.

o đọc dài trước một phụ âm. Ví dụ odana, sota.

o tận cùng của một chữ, cũng đọc dài. Ví dụ so, Buddhō.

2. Phụ âm:

k đọc ka	c đọc cha	ṭ đọc ta
kh - khờ	ch - chờ	ṭh - thờ
g - ga	j - ja	ḍ - đă
gh - ghờ	jh - jhờ	ḍh - đờ
ñ - ngơ	ñ - nhơ	ṇ - nờ
t - ta	p - pa	y - yờ
th - thờ	ph - phờ	r - rờ
d - đă	b - ba	l - lờ
dh - đờ	bh - bhờ	v - vờ
n - nờ	m - mờ	ṃ - mờ
h - hờ	ḷ - lờ	ṃ - ngờ

3. Các phân âm ngữ

Các biến cách như Danh từ, Đại từ, Tính từ và Phân từ ở dạng ‘Nāma’. Các Động từ ở dạng Ākhyāta’. Các Giới từ, Liên từ, Trạng từ (không biến cách) và Thán từ ở dạng ‘Nipāta’ (không biến cách). Các Tiếp đầu ngữ ‘Upasaggas’.

4. Gốc từ

Gốc từ là những hình thức chưa chia biến cách. Một số từ gốc tận cùng bằng những nguyên âm, các từ còn lại tận cùng bằng phụ âm.

5. Tánh

Có tất cả ba tánh: nam, nữ và trung tánh. Thông thường các danh từ diễn tả giống nam gọi là Nam tánh. Các danh từ diễn tả giống nữ gọi là Nữ tánh. Các danh từ không diễn tả giống nam hay nữ gọi là Trung tánh. Nhưng một số từ như ‘mātugāma’ nghĩa là ‘một người phụ nữ’ biến cách như một danh từ của Nam tánh. Danh từ ‘devatā’ (thiên thần) là danh từ nữ tánh dù nó tượng trưng cho cả hai giống nam và nữ. Giống, theo văn phạm Pāli nói cho đúng là giống thuộc văn phạm.

6. Biến cách

Mỗi danh từ có 8 biến cách gồm (i) Chủ cách (ii) Đối cách (iii) Sử dụng cách (iv) Chỉ định cách (v) Xuất xứ cách (vi) Sở thuộc cách (vii) Định sở cách và (viii) Hô cách.

7. Động từ

Động từ được hình thành từ động từ căn bằng cách chia biến cách. Có 7 loại động từ, 6 thì và 3 cách.

8. Thì

Có các thì: (i) hiện tại (ii) quá khứ (iii) quá khứ chưa hoàn thành (iv) quá khứ hoàn thành (v) vị lai và (vi) điều kiện. Có 3 cách: (i) cách biểu thị (ii) khả năng (iii) điều kiện.

9. Ngôi

Có 3 ngôi: ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba.

10. Số

Có hai số ít và nhiều.

BÀI 1

Động từ

Thì Hiện tại (Biểu thị cách)

Tận cùng của động từ

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1 (tôi)	mi	ma
2 (bạn)	si	tha
3 (anh ấy)	ti	nti

Căn: Dhāv (chạy), gốc động từ: dhāva

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	Dhāvāmi	Dhāvāma
2	Dhāvasi	Dhāvatha
3	Dhāvati	Dhāvanti

Chữ ‘a’ cuối của căn trở thành âm dài khi đứng trước ‘m’, chẳng hạn: Dhāvāmi, Dhāvāma.

11. Ngôi và số được quyết định bởi những chữ tận cùng của động từ. Vì thế chúng được hiểu ngầm cho dù trong câu chúng không ghi rõ.

12. Thì Hiện tại diễn tả hành động đang tiếp diễn hay hành động xảy ra ngay lúc Hiện tại. Thì này cũng dùng như Hiện tại nhấn mạnh và Hiện tại tiếp diễn. Cũng vậy, ‘Dhāvāmi’ nghĩa là ‘tôi chạy’, ‘tôi (làm việc) chạy’ hay ‘tôi đang chạy’.

13. Thì này cũng dùng để diễn tả hành động xảy ra tại mọi thời điểm.

14. Nếu chữ (-ti) tận cùng của ngôi thứ ba số ít trong thì Hiện tại được lược bỏ, chúng ta sẽ có động từ gốc. Dhāvati là động từ. Khi xoá ‘-ti’, còn lại dhāva (gốc của động từ).

BÀI TẬP 1

I. Tìm gốc các động từ sau:

Uttitṭhati: đứng/thức dậy	Gacchati: đi	
Titṭhati: đứng	Utṭhahati: thức dậy	
Nisīdati: ngồi	Vasati: ở	Dhāvati: chạy
Apagacchati: đi khỏi	Āgacchati: đến	Sayati: nằm ngủ

II. Dịch ra tiếng Việt:

1. Uttitṭhāmi 2. Vasasi 3. Titṭhanti 4. Gacchāma 5. Sayatha 6. Apagacchāmi 7. Nisīdatha 8. Āgacchanti 9. Vasati 10. Sayanti.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi đứng 2. Chúng tôi thức dậy 3. Họ đang ngủ 4. Bạn/các bạn ngồi 5. Chúng tôi ở/ cư ngụ 6. Họ đang đi 7. Họ đi khỏi 8. (Các) anh đang chạy 9. Anh ấy đến 10. Tôi đi.

BÀI 2

Động từ

15. Một số động từ gốc tận cùng bằng ‘ā’, ‘e’ và ‘o’. Các hình thức hiện tại của chúng như sau:

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇāsi	kiṇātha
3	kiṇāti	kiṇanti

Căn: dis (giảng), gốc: dese

1	desemi	desema
2	desesi	desetha
3	deseti	desenti

Căn: kar (làm), gốc: karo

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	karomi	karoma
2	karosi	karotha
3	karoti	karonti

BÀI TẬP 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Pāpunāti: đạt đến	Coreti: ăn trộm
Tanoti: truyền bá	Jināti: chiến thắng
Bhāveti: tu tập	Pappoti: đạt đến/đến gần/ chúng đắc
Suṇāti: nghe	Chādeti: bọc kỹ, che đậy
Jānāti: biết	Cināti: thâu lượm/chất đống

II. Dịch ra tiếng Việt và tìm các động từ gốc:

1. Jānāmi 2. Jinātha 3. Chādenti 4. Suṇanti 5. Tanoma 6. Bhāvemi 7. Chādesi 8. Coretha 9. Papponti 10. Cināmi.

III. Dịch ra Pāli:

1. Tôi thắng 2. Họ gần đạt được 3. Chúng ta tu tập 4. Chúng ăn trộm 5. Tôi bọc kỹ 6. Bạn thâu lượm 7. Chúng tôi đang nghe 8. Họ đang chạy 9. Tôi ngồi 10. Họ ngủ.

BÀI 3

Động từ

16. Một vài động từ Khiếm khuyết và Bất quy tắc.

Căn: As (là)/ to be

1	asmi, amhi	asma, amha, amhā
2	asi	attha
3	atthi	santi

Căn: brū (nói)

1	brūmi	brūma
2	brūsi	brūtha
3	brūti	brūvanti

Căn: han (giết), gốc: hana

Ngôi	Số ít	Số nhiều
1	hanāmi	hanāma
2	hanasi	hanatha
3	hanati, hanti	hananti

BÀI TẬP 3

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brūma 2. Hanti 3. Hananti 4. Tanoma 5. Āgacchāma 6. Hanasi 7. Asmi 8. Asi 9. Attha 10. Amha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Tôi là 2. Bạn giết 3. Họ nghe 4. Nó chất đồng 5. Họ nói 6. Chúng ta là 7. Các anh làm 8. Chúng tôi đang chạy 9. Nó thì (ở đó) 10. Họ là 11. Bạn nói 12. Anh giết.

BÀI 4

Đại từ nhân xưng (các hình thức chủ ngữ)

- 1 Ahaṃ Mayaṃ, Amhe
 2 Tvam Tumhe
 3 So Te

17. Đại từ nhân xưng với các động từ :

1. Ahaṃ asmi Mayaṃ asma (amha)
 2. Tvam asi Tumhe attha
 3. So atthi Te santi

1. Ahaṃ dhāvāmi	Mayaṃ dhāvāma
2. Tvam dhāvasi	Tumhe dhāvatha
3. So dhāvati	Te dhāvanti

Từ vựng

- Vasati: cư ngụ, sống Ghāyati: ngữi
 Kasati: cày Sāyati: nếm
 Eti : đến Phusati: xúc chạm
 Vapati: gieo hạt Cinteti: nghĩ
 Jināti : chiến thắng Suṇāti: nghe
 Bhāveti: tu tập Tanoti: truyền bá.

BÀI TẬP 4

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So kasati 2. Mayaṃ sayāma 3. Ahaṃ phusāmi 4. Te vapanti 5. Tumhe passatha 6. So passati 7. Ahaṃ cintemi 8. Tumhe ghāyatha
 9. Te brūvanti 10. So hanti 11. Mayaṃ ema 12. Tumhe etha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Bạn đến 2. Tôi nghĩ 3. Anh ấy gieo 4. Chúng tôi nghĩ 5. Bạn chát lên 6. Họ đang gieo 7. Chúng tôi thấy 8. Anh nghe 9. Tôi là 10. Họ giết.

BÀI 5

Thì Vị lai

Tận cùng của động từ

1. (i)ssāmi	(i)ssāma
2. (i)ssasi	(i)ssatha
3. (i)ssati	(i)ssanti

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāvissāmi	dhāvissāma
2. dhāvissasi	dhāvissatha
3. dhāvissati	dhāvissanti

Căn: kī (mua), gốc: kiṇā

1. kiṇissāmi	kiṇissāma
2. kiṇissasi	kiṇissatha
3. kiṇissati	kiṇissanti

Căn: dis, gốc: dese

1. desessāmi	desessāma
2. desessasi	desessatha
3. desessati	desessanti

Căn: kar, gốc: karo

- | | |
|--------------|------------|
| 1. karissāmi | karissāma |
| 2. karissasi | karissatha |
| 3. karissati | karissanti |

Căn: han

- | | |
|--------------|------------|
| 1. hanissāmi | hanissāma |
| 2. hanissasi | hanissatha |
| 3. hanissati | hanissanti |

* Động từ atthi (vị ấy là) không có thì vị lai. Dừng thì vị lai của động từ Bhavati là Bhavissati...

BÀI TẬP 5

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ vasissāmi 2. Tumhe gacchissatha 3. Te āgacchissanti 4. Mayaṃ nisīdissāma 5. Tvaṃ sayissasi 6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi 7. Te apagacchissanti 8. Ahaṃ jānissāmi 9. Te jinissanti 10. Tumhe suṇissatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Tôi sẽ biết 2. Họ sẽ thắng 3. Nó sẽ bọc kỹ 4. Tôi sẽ tu tập 5. Họ sẽ ăn trộm 6. Vị ấy sẽ truyền bá 7. Chúng tôi sẽ chất đống 8. Chúng ta sẽ đạt đến 9. Nó sẽ ăn trộm 10. Họ sẽ đến.

BÀI 6

Mệnh lệnh cách

- | | | |
|---|----|-----|
| 1 | mi | ma |
| 2 | hi | tha |
| 3 | tu | ntu |

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

- | | | |
|---|----------------|----------|
| 1 | dhāvāmi | dhāvāma |
| 2 | dhāva, dhāvāhi | dhāvatha |
| 3 | dhāvatu | dhāvantu |

Căn: dis, gốc: dese

1	desemi	desema
2	desehi	desetha
3	desetu	desentu

Căn: kar, gốc: karo

1	karomi	karoma
2	karohi	karotha
3	karotu	karontu

Căn: han, gốc: hana

1	hanāmi	hanāma
2	hana, hanāhi	hanatha
3	hantu, hanatu	hanantu

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	kiṇāmi	kiṇāma
2	kiṇa, kiṇāhi	kiṇātha
3	kiṇātu	kiṇantu

Căn: As (là)

1	asmi, amhi	asma, amha
2	āhi	attha
3	atthu	santu

18. Mệnh lệnh cách dùng để cầu khẩn, chúc lành, ra lệnh, khuyên bảo thậm chí cả nguyên rủa. Như vậy:

Dhāvāmi/Dhāvāma:(hãy để) tôi/ chúng tôi chạy

Dhāva, dhāvāhi : hãy để bạn chạy

Dhāvatha : hãy để các bạn chạy

Dhāvatu : hãy để nó chạy

Dhāvantu : hãy để chúng nó chạy

19. Chữ ‘a’ trước động từ gốc trở thành âm dài như dhāvāhi. Chữ ‘hi’ tận cùng được lược sau gốc tận cùng bằng a hay ā; gốc ā trở thành âm ngắn. Ví dụ: dhāvāhi, dhāva; kiṇāhi, kiṇa.

20. ‘Mā’ đứng trước Mệnh lệnh cách diễn tả sự ngăn cấm. Mā gaccha: đừng đi !

21. Một vài Trạng từ:

Trạng từ chỉ định : atra, ettha, idha, iha, tatra, tahiṃ, ato, ito, tato.

Trạng từ liên hệ : yatra, yattha, yahim, yato.

Trạng từ nghi vấn : kutra, kattha, kuhim, kahaṃ, kuto.

Nghĩa của các từ

atra, ettha, idha, iha : đây/ở đây

yatra, yattha, yahim : đâu/nơi chốn

tatra, tattha, tahiṃ : ở kia/đó

yato : từ đâu ato, ito: từ đây

kutra, kattha, kuhim, kahaṃ : ở đâu?

tato : từ đó, do đó kuto: từ đâu? từ cái gì?

Thông thường trạng từ đứng trước động từ. Ví dụ: Ahaṃ atra vasāmi (tôi sống ở đây). Ahaṃ ito gacchāmi (tôi đi từ đây, từ đây tôi đi).

22. Trạng từ liên hệ dùng để nối 2 mệnh đề lại với nhau. Ví dụ: Yatra so vasati, tatra ahaṃ gacchāmi (tôi đi đến đó, nơi mà nó sinh sống). Trạng từ nghi vấn dùng để hỏi: Kutra gacchasi (bạn sẽ đi đâu)? Kuto āgacchasi (Bạn từ đâu đến)?

BÀI TẬP 6

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So idha vasatu 2. Te tatra gacchantu 3. Tumhe idha mā nisīdatha 4. Mayaṃ tato kiṇāma 5. Kutra tumhe vasatha? 6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi 7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma 8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma? 9. Te tatra tanontu 10. Mayaṃ jānāma 11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha 12. Tvaṃ mā desehi 13. Te bhāventu 14. Kuhiṃ te corenti? 15. Te jinantu.

II. Dịch ra Pāli:

1. (Hãy) để họ đến đây 2. Họ đang sống ở đâu? 3. Để/ mong bạn biết 4. Để các bạn thắng 5. Tôi sẽ đi đến chỗ họ (ở) 6. Nó đâu? 7. Để chúng ta mua từ đó 8. Chúng tôi nghe từ đó 9. Chớ giết ở đó 10. Để họ đến từ đó.

BÀI 7

Khả năng cách/ Điều kiện cách

1	eyyāmi, emi	eyyāma, ema
2	eyyāsi, esi	eyyātha, etha
3	eyya, e	eyyūṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1. dhāveyyāmi, dhāvemi dhāveyyāma, dhāvema
2. dhāveyyāsi, dhāvesi dhāveyyātha, dhāvetha
3. dhāveyya, dhāve dhāveyyūṃ

Căn: kī, gốc : kiṇā : kiṇeyyāmi, kiṇeyyāma...

Căn: dis, gốc : dese : deseyyāmi, deseyyāma...

Căn: kar, gốc : karo : kareyyāmi, kareyyāma...

Căn: han, gốc: hana : haneyyāmi, haneyyāma...

Hình thức bất quy tắc của căn ‘As’ (động từ atthi)

1. siyaṃ, assaṃ assāma
2. siyā, assa assatha
3. siyā, assa siyūṃ, assu, siyaṃsu

Căn: kar

1. kareyyāmi, kayirāmi kareyyāma, kayirāma
2. kareyyāsi, kayirāsi kareyyātha, kayirātha
3. kareyya, kayirā, kare kareyyuṃ, kayiruṃ

23. Khả năng cách dùng để diễn tả điều giả thiết, nghi ngờ, khả năng, sai bảo ôn hoà, lời thỉnh cầu, câu hỏi nhã nhặn và lời cầu nguyện. Những động từ nào ở tiếng Anh mà dùng với các trợ động từ ‘may, might, should, would’... thì các động từ trong Pāli được sử dụng theo Khả năng cách. Như vậy ‘So dhāveyya’ = nếu nó chạy.

Từ vựng

- Itthaṃ : do vậy, theo cách này
 Kathaṃ : thế nào, cách nào?
 Tathā : vì thế, theo cách kia
 Evaṃ : như vậy, cái này
 Yathā : bằng mọi cách, như
 Na : không
 Sace/ yadi : nếu
 Sakkoti (căn: sak) : có thể

Những tiếp đầu ngữ này bắt đầu một câu dùng để diễn tả điều được giả định: sace (yadi) so gaccheyya (nếu nó đi).

BÀI TẬP 7

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So tatra kaseyya 2. Tumhe idha vapeyyātha 3. Mayamaṃ passeyyāma 4. Te tahiṃ sayeyyumaṃ 5. Aham phuseyyāmi 6. Tvaṃ cinteyyāsi 7. Mayamaṃ tahiṃ gaccheyyāma 8. Aham cineyyāmi 9. Kuto te āgaccheyyumaṃ? 10. Kutra mayamaṃ vaseyyāma? 11. Yatra te vaseyyumaṃ mayamaṃ tatra gaccheyyāma 12. Yahiṃ te nisīdeyyumaṃ tato tumhe apagaccheyyātha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu tôi sống ở đây 2. Nếu họ đi khỏi đây 3. Họ nên chạy đi đâu? 4. Nếu họ thắng ở đó 5. Nếu các bạn biết 6. Nếu họ thắng 7. Chúng ta nên mua ở đâu? 8. Nếu các bạn đến gần đó 9. Họ thắng bằng cách nào? 10. Nếu bạn làm như vậy 11. Nếu bạn làm như thế nào, tôi sẽ làm như thế ấy 12. Nếu bạn thuyết.

BÀI 8

Thì Quá khứ

1	im̐	(i)mhā, (i)mha
2	o, i	(i)ttha
3	i	(i)ṃsu, uṃ

Căn: dhāv (chạy), gốc: dhāva

1.	adhāvim̐	adhāvimhā
2.	adhāvo, adhāvi	adhāvittha
3.	adhāvi	adhāviṃsu, adhāvum̐

Căn: kī, gốc: kiṇā

1	akiṇim̐	akiṇimhā
2	akiṇo, akiṇi	akiṇittha
3	akiṇi	akiṇiṃsu, akiṇum̐

Căn: dis, gốc: dese

1	adesesim̐	adesesimhā
2	adesesi	adesesittha
3	adesesi	adesesum̐

Căn: kar, gốc: karo, kara

1	akarim̐	akarimha
2	akari, akaro	akarittha
3	akari	akarim̐su, akarum̐

Căn: han, gốc: han, hana

1	ahanim̐	ahanimhā
---	---------	----------

2	ahani	ahanittha
3	ahani	ahaniṃsu

Căn ‘as’ (bất quy tắc)

1	āsīm	āsīmhā
2	āsi	āsittha
3	āsi	āsum

Ghi chú: 1. Tiếp đầu ngữ ‘a’ đặt trước động từ thì quá khứ. Nhưng không bắt buộc và cũng có thể bỏ tiếp đầu ngữ ‘a’. Ví dụ: dhāvīm, kiṇīm, desesīm, kariṃ, haniṃ... thay vì adhāvīm, akiṇīm, adesesīm, akariṃ vā ahaniṃ.

2. Phủ định ‘mā’ đặt trước động từ quá khứ để diễn tả điều ngăn cấm như: mā āgacchi (đừng đến), mā gacchi (đừng đi), mā kari (đừng làm).

3. Idāni (bây giờ, giờ), tadā (rồi thì, lúc bấy giờ), yadā (nào), kadā (lúc nào?).

BÀI TẬP 8

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ tatra vasiṃ 2. Te kadā tatra gacchiṃsu 3. Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayaṃ atra āsimhā 4. Tumhe kadā jinittha? 5. Mayaṃ idāni kiṇimhā 6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avadiṃ 7. Te tahiṃ desesum 8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ 9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi 10. Kadā te tatra haniṃsu? 11. Tumhe mā idha vasittha 12. Mā te evaṃ kariṃsu.

II. Dịch ra Pāli:

1. Họ đã đi đến đó 2. Chúng tôi đã sống ở đây 3. Các bạn đã đến đó khi nào ? 4. Rồi bạn đã ở đó 5. Khi bạn ở đây, chúng tôi đã đến đó rồi 6. Làm sao bạn biết? 7. Các anh đã mua ở đâu? 8. Khi nào bạn cày? 9. Khi tôi xúc chạm, khi ấy tôi biết 10. Khi chúng tôi nghe, chúng tôi tư duy.

BÀI 9

Phủ định : ‘na’ đặt trước động từ. Ví dụ: na gacchati (nó không đi).

Nghi vấn : Câu hỏi bắt đầu với ‘api, api nu hay kiur’. ‘Kiṃ’ có thể đặt ở cuối câu. Api gacchasi? Api nu gacchasi? Kiṃ gacchasi? Gacchasi kiṃ? (Bạn đi hả/ Có phải bạn đi không?)

Danh động từ

(Bất biến quá khứ phân từ): ‘(i)tvà’

Danh động từ diễn tả những câu như: So tatra gantvā idha āgacchati (nó, đến đó rồi đến đây; nó sau khi đi đến đó, trở lại đây) hay (nó đi đến đó và về lại đây). So tatra gantvā idha āgacchi (nó, sau khi đi đến đó, đã trở lại đây hay nó đã đi đến đó và trở lại đây).

So tatra gantvā idha āgacchissati (sau khi đi đến đó, nó sẽ đến đây hay nó sẽ đi đó và về đây=nó sẽ đến đó và trở lại đây). Trong các câu trên gantvā là danh động từ (của gacchati).

Động từ nguyên mẫu ‘(i)tum’

So idha vasitum icchati (nó mong/ muốn/ hy vọng sống tại đây). ‘Vasitum’ là thì nguyên mẫu của động từ vasati (nó cư ngụ/ ở/ sống). Động từ nguyên mẫu đứng trước động từ đã chia theo ngôi hay phân từ xác định.

<i>Căn</i>	<i>Đt hiện tại</i>	<i>Dđt</i>	<i>Ng. mẫu</i>
Vas (ở)	Vasati	Vasitvā	Vasitum
Gam (đi)	Gacchati	Gantvā	Gantum
Ṭhā (đứng)	Tiṭṭhati	Ṭhatvā	Ṭhātum
Ud+ṭhā (đứng dậy)	{ Uṭṭhahati, Uṭṭhāti	{ Uṭṭhahitvā, Uṭṭhāya	{ Uṭṭhahitum Uṭṭhātum
Ni+sad ¹	Nisīdati	Nisīditvā	Nisīditum
Ā+gam ²	Āgacchati	{ Āgantvā Āgamma	Āgantum
Si (ngủ)	Sayati	Sayitvā	Sayitum
Apa+gam (đi khỏi)	Apagacchati	Apagantvā	Apagantum
Pa + ap	{ Pāpunāti	{ Pāpunitvā	{ Pāpunitum

¹ ‘Sad’ đổi thành ‘sīd’ (ngồi)

² ‘Gam’ đổi thành ‘gacch’

(đạt được) Pappoti Pappuyya/ Pappotum
patvā

Ud+gam Uggacchati { Uggantvā Uggantum
(mọc/đi lên) { Uggamma

Ñā Jānāti { Jānitvā { Jānitum
(hiểu biết) { Ñatvā { Ñātum

Ji (thắng) Jināti { Jinitvā { Jinitum
{ Jetvā { Jetum

Su (nghe) Suṇāti { Suṇitvā { Suṇitum
{ Sutvā { Sotum

Cor Coreti Coretvā Coretum

Rud (khóc) { Rudati { Ruditvā { Ruditum
{ Rodati { Ruditvā { Ruditum

Bhū Bhāveti Bhāvetvā Bhāvetum
(tu tập/phát triển)

Bhū Bhavati Bhavitvā Bhavitum
(là/ trở thành)

Chād Chādeti Chādetvā Chādetum
(bọc kỹ/che đậy)

Tan Tanoti Tanitvā Tanitum
(truyền bá)

Ci	Cināti	Cinitvā	Cinituṃ
(chất đông/suu tập)			
Eti (đến)	Eti	Etvā	Etumuṃ
Kas (cày)	Kasati	Kasitvā	Kasitumuṃ
Vap (gieo)	Vapati	Vapitvā	Vapitumuṃ
Dis/Pass (thấy)	Passati	{ Passitvā Disvā	{ Passitumuṃ Datṭhumuṃ
Vad (nói)	Vadati	Vaditvā	Vaditumuṃ
Ghā (ngủ)	Ghāyati	Ghāyitvā	Ghāyitumuṃ
Svad (ném)	Sāyati	Sāyitvā	Sāyitumuṃ
Phus (xúc)	Phusati	Phusitvā	Phusitumuṃ
Cint (nghĩ)	Cinteti	Cintetvā	Cintetumuṃ
Kī (mua)	Kiṇāti	Kiṇitvā	Kiṇitumuṃ
		Ketvā	Ketumuṃ
Vi+kī (bán)	Vikkiṇāti	Vikkiṇitvā	Vikkiṇitumuṃ/ Vikkiṇiya
			Vikketumuṃ
Dis	Deseti	Desetvā	Desetumuṃ
Pac (nấu)	Pacati	Pacitvā	Pacitumuṃ
Bhuj (ăn)	Bhuñjati	Bhuñjitvā	Bhuñjitumuṃ/ Bhutvā
			Bhottumuṃ
Daṇḍ (phạt)	Daṇḍayati	Daṇḍayitvā	Daṇḍayitumuṃ
Dhāv (chạy)	Dhāvati	Dhāvitvā	Dhāvitumuṃ
Kar (lăm)	Karoti	Karitvā	{ Karitumuṃ/ }

		Katvā	Kātum
Han	Hanti	Hantvā	Hantum
	Hanati		
Anu+sās (khuyên răn)	Anusāsati	{Anusāsiya Anusāsivā	Anusāsitum
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvitum
Pā (uống)	Pivati	Pivivā	Pivitum

Ghi chú: 1. Thỉnh thoảng hậu tố ‘na’ được thêm vào Danh động từ như Vasitvāna, gantvāna, ṭatvāna.

2. Khi tiếp đầu ngữ được thêm, hậu tố ‘-ya’ được thêm vào động từ căn để hình thành Danh động từ. Ví dụ: Ud + ṭhā + ya = Uṭṭhāya; Ni + sad + ya = Nisajja; Ā + gam + ya = āgamma.

Từ vựng

Ajja: hôm nay

Suve: ngày mai

Sā: chị/ cô ấy

Āma: vâng phải

BÀI TẬP 9

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So tatra nisīditvā (nisajja) tato uṭṭhāti 2. Mayam ajja idha vasitvā suve tahim gacchissāma 3. Aham bhuñjivā sayitum na icchāmi 4. Kadā tvam desetum tatra gacchissasi? 5. Tvam āgantvā idha vasāhi 6. Te kasitvā bhuñjitum idha āgacchimsu 7. Mayam idāni atra bhutvā vapitum tahim gacchissāma 8. Te atra coretvā ito dhāvitvā tatra pāpunimsu 9. So vikkiṇitum ito gantvā, tato kiṇitvā idha āgacchi 10. Sace so coretvā idha āgaccheyya, aham daṇḍayissāmi 11. Sace tumhe tato āgamma idha vaseyyātha, mayam tatra gantvā vasitum sakkunissāma 12. Sace tvam tattha gantvā deseyyāsi, mayam sotum tahim gacchissāma 13. Yadi sā desetum sakkuneyya, suve idha āgaccheyya 14. Tumhe atra āgantvā pacitvā bhuñjivā ajja idha sayitvā suve tattha gaccheyyātha 15. Tumhe idha nisīditvā mā rodhittha, tatra gacchatha, gantvā bhutvā sayatha.

II. Dịch ra Pāli:

1. Nếu bạn muốn sống tại đây, hãy đến và ở lại 2. Tôi muốn đến đó để giảng 3. Chúng tôi không đi đến đó để mua 4. Họ đến đây, nấu rồi đi; bạn ăn, uống và ngủ 5. Sau khi cày ở đó họ đã đến đây 6. Chúng tôi không thích giết 7. Vâng, tôi biết bạn thích lấy trộm 8. Nếu

anh ấy muốn đi đến đó, hãy để anh ấy đi 9. Họ đã muốn đến đó 10. Sau khi đến đó nếu bạn muốn giảng, họ sẽ lắng nghe 11. Sau khi đến đây, bạn sẽ sống ở đâu? 12. Nếu bạn thích, bạn hãy ở lại đây 13. Có phải bạn thích nấu không? 14. Nó không thể chiến thắng 15. Tôi có thể thấy.

BÀI 10

Danh từ

24. Biến cách theo:

- 3 tánh: Nam tánh, Nữ tánh và Trung tánh.

- 2 số : số ít và nhiều.

- 8 cách: Chủ cách, Hô cách, Đối cách, Sử dụng cách, Chỉ định cách, Xuất xứ cách, Sở thuộc cách, Định sở cách.

25. Danh từ được chia thành 2 nhóm: tận cùng bằng nguyên âm và phụ âm.

26. Danh từ nam tánh: Một số danh từ tận cùng bằng ‘a, i, ī, u, ū, và o’. Các danh từ nam tánh này tận cùng bằng nguyên âm. Những danh từ tận cùng bằng phụ âm sẽ được đề cập từ bài 21-24.

27. ‘Buddha’ là danh từ nam tánh tận cùng bằng ‘a’, ‘muni’ tận cùng bằng ‘i’, ‘senānī’ tận cùng bằng ‘ī’, ‘garu’ tận cùng bằng ‘u’, ‘vidū’ tận cùng bằng ‘ū’, danh từ bất quy tắc ‘go’ tận cùng bằng ‘o’.

28&29. Chủ cách: Danh từ nam tánh số ít tận cùng bằng ‘a’ trở thành ‘o’; những danh từ tận cùng bằng ‘i, ī, u, ū, và o’ giữ nguyên không thay đổi.

Dt gốc	Chủ cách (sing)	Chủ cách (plu)
Buddha (đức Phật)	Buddho	Buddhā
Muni (tu sĩ)	Muni	Munī/-ayo
Senānī(vị Bộ trưởng)	Senānī	Senānī, -ino
Garu (bậc đạo sư)	Garu	Garū/-avo
Vidū (người trí)	Vidū	Vidū/-uno
Go (con bò)	Go	Gāvo

BÀI TẬP 10

Tìm chủ cách số ít và nhiều của các danh từ sau:

Vāṇija (người thương gia)	Setu (cái cầu)
Nāga (rắn mang, con voi)	Suriya (mặt trời)
Isi (nhā ả sĩ)	Ucchu (cây mía)
Miga (con nai)	Aggi (lửa)
Sūda (người nấu ăn)	Veḷu (cây tre)
Ravi (mặt trời)	Maccu (chết)
Manussa (con người)	Ahi (con rắn)
Sabbaññū (đấng Toàn tri)	Alagadda (con rắn)
Gahapati (gia chủ)	

BÀI 11

30. Chủ từ của một động từ có thể là một danh từ hay từ tương đương và được diễn tả bằng Chủ cách. Chủ từ phải cân đối với động từ theo ngôi và số. Ví dụ:

Ahaṃ gacchāmi (tôi đi)

Mayaṃ gacchāma (chúng tôi ...)

Tvaṃ gacchasi (bạn đi)

Tumhe gacchatha (các bạn đi)

So gacchati (nó đi)

Te gacchanti (chúng nó đi)

Puriso gacchati (người đàn ông đi)

Purisā gacchanti (các người đàn ông đi)

Muni gacchati (vị tu sĩ đi)

Munī (munayo) gacchanti (các vị tu sĩ đi)
 Ravi uggacchati (mặt trời mọc)
 Ahī (ahayo) ḍasanti (các con rắn cắn)
 Veḷū calati (cành tre đong đưa)
 Veḷū calati (những cành tre đong đưa)
 Sabaññū deseti (đấng Toān tri thuyết giảng)
 Sabaññū desenti (các đấng Toān tri thuyết giảng)

Từ vựng

<i>Động từ</i>	<i>Danh động từ</i>	<i>Nguyên mẫu</i>
ḍasati (cắn)	ḍasitvā	ḍasitum
Patati (roi)	Patitvā	Patitum
Vicarati (đi quanh)	Vicaritvā	Vicaritum
Vaṇṇeti (ca ngợi)	Vaṇṇetvā	Vaṇṇetum
Harati(mang/đem lại)	Haritvā	Haritum
Rohati(trưởng thành)	Rohitvā	Rohitum
ḍahati (cháy)	ḍahitvā	ḍahitum
Viharati (cư ngụ)	Viharitvā	Viharitum
Jāyati (cháy)	Jāyitvā	Jāyitum
Ogacchati (đi xuống)	Ogantvā/Ogamma	Ogantum
Anusāsati(khiển trách)	Anusāsitvā/Anusāsiya	Anusāsitum

BÀI TẬP 11

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Migo āgacchati 2. Manussā vasanti 3. Alagaddo ḍasati 4. Nāgā dhāvanti 5. Isayo viharanti 6. Aggi ḍahati 7. Ravi uggacchati 8. Ahayo vicaranti 9. Gahapati kiṇāti 10. Maccu harati.

II. Dịch ra Pāli:

1. Đấng Toàn Tri thuyết giảng 2. Cây mía đang lớn 3. Có những cây cầu 4. Các vị tu sĩ giảng dạy 5. Cây tre rơi xuống 6. Các rắn hổ mang đang bò quanh 7. Vị đạo sư quở trách 8. Người nhà bếp nấu ăn 9. Những người lái buôn bán (hàng) 10. Mặt trời lặn.

III. Đổi tất cả các động từ ở phần I sang thì quá khứ (làm thành 10 câu).

IV. Đổi tất cả các động từ ở phần II sang Mệnh lệnh và Khả năng cách.

V. Dịch ra tiếng Việt

1. Migo tatra gantvā sayi 2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti 3. Alagaddo ḍasitvā tattha dhāvi 4. Isayo idha viharitum na icchanti te tattha gantvā vasitum icchanti 5. Aggi utthāya ḍahi 6. Idāni suriyo uggacchati, utthātha, mā idha sayittha 7. Vāñijā idha nisīditvā vikkiṇiṃsu 8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya 9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayam kiṇeyyāma 10. Sace sūdā na paceyyum, mayam bhuñjitum kuhiṃ gaccheyyāma?

BÀI 12

31. Tính từ: Tính từ phải phù hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo tánh, số và biến cách. Thông thường tính từ đứng trước danh từ nó bổ nghĩa. Nhưng nếu có nhiều tính từ bổ nghĩa cho danh từ, thì chúng thường có thể theo sau nó. Ví dụ:

Seto asso (một con ngựa trắng)

Setā assā (những con ngựa trắng)

Kuṭumbiko aḍḍho mahaddhano mahābhogo (người gia chủ giàu có, có nhiều tài sản và sở hữu nhiều của cải).

32. Cách dùng động từ (vị ngữ): khi danh từ làm vị ngữ thì nó phải hòa hợp với động từ về ngôi và nó phải hợp với chủ từ của nó theo cách. Ví dụ: Puttā manussānaṃ vatthu (con cái là của cải của con người).

33. Nếu vị ngữ là tính từ thì nó phải hợp với chủ từ về tánh, số và biến cách. Ví dụ: Kāmā hi citrā madhurā manoharā (dục lạc thì biến đổi, là vị ngọt và say đắm) M.II. 74.

34. Danh từ bổ nghĩa: Danh từ bổ nghĩa cũng phải hợp với danh từ mà nó bổ nghĩa theo cách và nếu có thể cũng biến cách theo tánh và số.

Ví dụ: Suppiyo paribbājako (Suppiya vị khát sĩ) D.I; Samaṇo Gotamo (đức Cù Đàm, vị tu sĩ Gotama) M.I. 375.

Đôi khi từ ‘**nāma** (có tên, tên là)’ đi theo danh từ riêng theo cấu trúc sau: Yaññadatto nāma brāhmaṇo (Vị Bà la môn có tên là Yaññadatta) D.II.8.

35. *Natthi* (không có /số nhiều và ít), *musā* (nói dối): những từ này có thể thay cho vị ngữ. Saṅkhārā sassatā natthi (các hành là không thường còn) Dh.255; Tam musā (đó là một điều giả dối).

36. Quá khứ phân từ dùng như vị ngữ: Apārutā tesam amatassa dvārā (mở ra những cửa bất tử cho họ) S.I.138.

37. Bồ ngữ chủ từ hoà hợp với chủ từ theo cách và số: Tvam kiso asi (bạn gây yếu). ‘Kiso’ ở đây là tính từ dùng như bồ ngữ chủ từ.

38. Kết hợp âm:

a. Khi hai nguyên âm cùng loại đứng gần nhau (chỉ khi chúng đi theo bởi một phụ âm duy nhất), chúng hợp thành nguyên âm dài cùng loại: a + a = ā; i + i = ī; u + u = ū. Ví dụ: na aham = nāham; muni idha = munīdha.

b. Nguyên âm ngắn theo sau ‘o’ được đọc lướt và dấu lược (‘) được đặt vào: kiso asi = kiso’si.

c. ‘m’ theo sau một nguyên âm đổi thành ‘m’ và nối với nguyên âm kế tiếp: tvam asi = tvam asi = tvamasi

39. Đại từ cũng dùng như tính từ khi chúng đi với danh từ, bổ nghĩa cho danh từ theo tánh, số và cách. So puriso (người đàn ông kia), te purisā (các người đàn ông kia).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Magga (con đường)	Khela (nước miếng)
Dhamma (pháp)	Saṅkhāra(hành)
Purisa (người đàn ông)	Bhataka (đầy tớ nam/làm thuê)
Pañha (câu hỏi)	Saddhamma (vi diệu pháp)
Kāya (thân thể)	Pāṭha (bài học)
Ācariya (bậc đạo sư)	Ayya (người thượng lưu/thầy/tu sĩ)
Thera (trưởng lão)	Bālaka, dāraka, kumāra (bé trai)
Gūtha (phân đơ)	Kuṭumbika, gahapati (gia chủ)
Sappurisa (người tốt/thiện nhân).	

Tính từ

Dubbaṇṇa (bạc màu)	Kisa (gây yếu)
--------------------	----------------

Pāpaka (bần tiện/tồi tệ)	Akusala (bất thiện)
Dullabha (hiếm, khó gặp)	Abhirūpa (sắc)
Caṇḍa (ác, dữ)	Duggandha (mùi hôi)
Khema (an toàn)	Bhidura (dễ bề)
Sadhana (giàu)	Dhanika (giàu)
Sassata (bất diệt/trường cửu/tồn tại)	
Kalla (thích hợp/ vừa vặn/ thông minh)	

Động từ

Vaḍḍhati (mọc)	Uppajjati (sinh khởi)
Nikkhamati/ niggacchati (trình bày).	

Từ không biến cách

Udāhu (hay)	Evam (như vậy)
Hiyyo (ngày hôm qua)	

Từ nghi vấn

Kasmā (tại sao)?

BÀI TẬP 12

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Kiso tvamasi dubbaṇṇo 2. Maggo khemo 3. Pāpakā akusalā dhammā uppajjanti 4. Ayyo abhirūpo 5. Pañho kallo 6. Kheḷo duggandho 7. Kāyo bhiduro 8. Saṅkhārā aniccā 9. Naḥaṃ (na ahaṃ) bhatako'smi (bhatako asmi) 10. Idāni kasmā so puriso ito nikkhamati?

II. Dịch ra Pāli

1. Các hành là vô thường 2. Vị gia chủ đã có tên Sudatta 3. Thân trưởng thành 4. Phân hôi 5. Diệu pháp khó gặp 6. Bạn đừng tàn nhẫn 7. Rồi nó đã phát tướng 8. Cho đến khi nào có con đường an ổn, khi ấy chúng ta sẽ rời khỏi đây 9. Người tốt thì ít 10. Họ không giàu.

III. Trả lời ra Pāli

1. Hiyyo tumhe kuhiṃ vasitvā ajja idhāgacchatha (idha āgacchatha)? 2. Kiṃ tvam utthātuṃ na sakkosi? 3. Api nu ācariyo idha nisīdituṃ na icchati? 4. Kiṃ so jānitvā evaṃ karoti udāhu ajānitvā? 5. So pāpako puriso kasmā idhāgacchati? 6. Kiṃ te purisā vapituṃ taḥiṃ gacchissanti? 7. So thero idāni kuhiṃ vasati? 8. Kiṃ bālako pāṭhaṃ paṭhati? 9. Dārakā idha bhutvā kasmā taḥiṃ gacchanti? 10. Kadā munayo idhāgacchissanti?

BÀI 13

40. Hô cách: Những danh từ kết thúc bằng ‘a, i, u hay o’ giữ nguyên không đổi trong Hô cách số ít. Những danh từ có vĩ ngữ ‘ī, ū’ trở thành âm ngắn trong Hô cách số ít. Hô cách số nhiều của những danh từ này giống với Chủ cách số nhiều.

<i>Gốc</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Buddha	Buddha	Buddhā
Muni	Muni	Munī
Garu	Garu	Garū
Senānī	Senāni	Senānī, Senānino
Vidū	Vidu	Vidū
Go	Go	Gāvo

Trong kê, rất ít khi ‘**Buddhā**’ được thấy trong Hô cách số ít. Một số hình thức **Hô cách đặc biệt**: **Bho, he** (tiếng chào ‘số ít’); **Bhavanto** (plu); **āvuso** (bạn/ hiền giả); **bhante** (đại đức, thượng toạ); **tāta** (... thân ‘sing’); **tātā** (... thân ‘plu’) => bạch/ thưa người đối diện.

41. Đối cách: Trong đối cách số ít, âm mũi ‘m’ được đặt sau các danh từ. ‘ī, ū’ trở thành nguyên âm ngắn trước khi thêm ‘m’. Ví dụ: Buddhamaṃ, Munimaṃ, Garumaṃ, Senānimaṃ, Vidumaṃ. ‘Go’ bất quy tắc trở thành ‘gavaṃ, gāvaṃ, gāvumaṃ’. Trong đối cách số nhiều, chữ ‘a’ tận cùng của một danh từ trở thành ‘e’ như ‘Buddhe’, các hình thức số nhiều của những căn khác giống với hình thức số nhiều của Chủ cách.

<i>Gốc</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Buddha	Buddhamaṃ	Buddhe
Muni	Munimaṃ	Munī, Munayo
Garu	Garumaṃ	Garū, Garavo

Senānī	Senāniṃ	Senānī, Senānino
Vidū	Vidum	Vidū, Viduno
Go	Gavaṃ/Gāvaṃ/-um	Gāvo

42. Đôi cách diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ (chủ động): So rukkhau chindati (nó chặt cây). ‘Rukkham’ là túc từ trực tiếp.

Đôi cách số ít của ‘ka’ (ai) là ‘kaṃ’, số nhiều là ‘ke’. Chủ cách (sing): ‘ko’.

Hình thức đôi cách cũng dùng để diễn tả nơi chốn hay con người mà nơi đó hay người đó được chủ từ diễn đạt: So gāmaṃ gacchati (nó đi đến làng). So Buddhamaṃ upasaṅkamati (nó yết kiến Phật).

43. Ca. ‘Ca’ (và) đi sau mỗi từ làm câu văn trở nên có liên kết hơn. Nhưng đôi khi chỉ một mình ‘ca’ kết với từ cuối: Kodho ca māno ca, kodho māno ca (sân hận và kiêu ngạo). Ahaṃ kasāmi ca vapāmi ca, ahaṃ kasāmi vapāmi ca (tôi cày và gieo hạt).

44. Hi. Từ ghép ‘hi’ đôi khi dùng để diễn tả ý nghĩa ‘về phần (tôi)...’ hay ‘theo..., riêng đối với...’. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi ca vapāmi ca (về phần tôi, bạch đại đức, tôi cày và gieo hạt). Đôi khi ‘hi’ được dùng theo nghĩa ‘chắc chắn, thật vậy’: Na hi so socati (chắc chắn nó không sâu muộn).

Từ vựng

Danh từ

Dhamma (pháp)	Yakkha (yêu quái)
Adhamma (phi pháp)	Kodha (phẫn nộ)
Sunakha (con chó)	Niraya (địa ngục)
Ratṭhapāla (tên riêng)	Kāma (dục lạc)
Māna (mạn)	Kulla (cái bè)
Brāhmaṇa (bā la môn)	Mitta (bạn bè)
Samaṇa (tu sĩ)	Paṇḍita (người trí)
Kumāra (bé trai)	Pamāda (phóng dật)

Tính từ

Vihāra (tinh xá)	Odana (com)
------------------	-------------

Mānusaka (thuộc con người)

Bất biến từ

Vata (chao ôi, chắc chắn, thật ra) (từ ghép này không đứng đầu câu)

Api/ pi (cũng vậy) Musā (dối, không thật)

Động từ

Bhuñjati (ăn) Avajānāti (khinh thường)

Bhajati (kết hợp/theo sau) Vandati (lạy)

Vippajahati (đuôi, ra đi) Neti/nayati (chỉ huy)

Kīḷati (chơi) Parivajjeti (tránh né)

Apadhāvati (chạy khỏi) Pivati (uống)

Carati (đi bộ/ cư xử) Ugganhāti (học)

Jarati (suy tàn/ già) pp. Jiṇṇa

Nassati (hư hỏng, diệt vong/loại trừ)

Jahāti, pajahati (từ bỏ/ loại trừ)

BÀI TẬP 13

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Passāmi sadhane manusse 2. Ahaṃ hi samaṇa kasāmi 3. Ehi tāta Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca 4. Uṭṭhehi Vīra 5. Kodhaṃ jahe vippajaheyya mānaṃ 6. Nassati vata bho loko 7. Paṇḍitaṃ nāvajānāmi 8. Na bhaje pāpake mitte 9. Bhuñja mānusake kāme 10. Adhammo nirayaṃ neti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những người đàn ông cột một chiếc thuyền 2. Này bạn, hãy đoạn trừ/ từ bỏ dục lạc 3. Này Bà la môn, người đang bị già mà 4. Suvīra thân, bạn hãy đi đến đó 5. Con người không nên đi theo/ thực hành con đường phi pháp 6. Nó tránh một con chó dữ 7. Chúng ta tôn kính/ đánh lễ đức Phật 8. Này bạn, bây giờ chúng ta hãy đi đến tinh xá 9. Vị tu sĩ đã giảng pháp ở đó và đã đến đây 10. Người đàn ông nấu cơm và ăn 11. các bé trai, các con hãy đến đây ăn uống và chơi 12. Chúng ta không thể đi đến làng bây giờ được đâu.

III. Trả lời bằng tiếng Pāli

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? 2. Kiṃ tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha? 3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kiṃ karotha? 4. Kiṃ tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha? 5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? 6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? 7. Kiṃ ajja mayaṃ garuṃ passituṃ tahiṃ gacchissāma 8. Kuhim so gāvaṃ neti? 9. Kutra idāni senānī ca kumārā ca gacchanti? 10. Kaṃ disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?

BÀI 14

45. Sử dụng cách trả lời các câu hỏi ‘vói ai, vói cái gì, bởi ai, bởi cái gì bằng phương tiện gì và nhờ ai hay cái gì?’. Như vậy ‘*Buddhena*’ nghĩa là ‘vói đức Phật, bởi đức Phật, qua phương tiện của đức Phật hay nhờ đức Phật’.

46. Xuất xứ cách trả lời các câu hỏi ‘từ ai, từ cái gì, từ đâu, khỏi ai, khỏi gì?’. Vậy ‘*Buddhasmā*’ là ‘từ đức Phật, khỏi đức Phật’.

47. Sử dụng cách số ít tận cùng bằng ‘a’ của danh từ nguyên mẫu trở thành ‘ena’ như ‘*Buddhena*’. Đối với các căn tận cùng bằng ‘i, ī, u và ū’ thì ‘-nā’ được thêm vào’. Khi nó được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: *Muninā, senāninā, garunā, vidunā*.

48. Xuất xứ cách số ít tận cùng bằng ‘a’ của danh từ nguyên mẫu trở thành ‘a/ smā’ như ‘*Buddhasmā*’. Đối với các căn tận cùng bằng ‘i, ī, u và ū’, thì ‘-nā và -smā’ được thêm vào’. Khi chúng được thêm vào, nguyên âm dài tận cùng của danh từ căn trở thành âm ngắn. Ví dụ: *Muninā, munismā, senāninā, senānismā, garunā, garusmā, vidunā, vidusmā*.

Ghi chú: ‘-smā’ có thể trở thành ‘-mhā’ như: *Buddhamhā, munimhā, senānimhā, garumhā vā vidumhā*.

49. Số nhiều của cả hai biến cách này được hình thành bằng cách thêm ‘-bhi’ vào nguyên mẫu. Khi nó được thêm vào, chữ ‘a’ tận cùng của nguyên mẫu trở thành ‘e’ như: *Buddhebhi*. Khi ‘-bhi’ được thêm vào, các nguyên âm ngắn ‘i và u’ ở tận cùng của các danh từ sẽ trở thành âm dài như ‘*munībhi, garūbhi*’.

Ghi chú: ‘-bhi’ thường trở thành ‘-hi’. Ví dụ: *Buddhehi, munīhi, senānīhi, garūhi, vidūhi*’.

<i>Ng.mẫu</i>	<i>Sdc</i>	<i>Xxc</i>	<i>Sdc & Xxc</i>
	<i>Số ít</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Buddha	<i>Buddhena</i>	-ā/-amhā -asmā/-ato	<i>Buddhebhi/-hi</i>
Muni	<i>Muninā</i>	-inā/-smā/-mhā	<i>Munībhi/-īhi</i>

Senānī	Senāninā	-inā/-smā, -mhā	Senānībhi/-īhi
Garu	Garunā	-unā/-smā/-mhā	Garūbhi, -ūhi
Vidū	Vidunā	-unā, -smā, -mhā	Vidūbhi, -ūhi

Danh từ bất quy tắc ‘Go’

<i>Ng.m Sdc</i>	<i>Xxc</i>	<i>Sdc/Xxc</i>
<i>Số ít</i>	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
Go	G(ā/a)vena	Gavā/-asmā/-amhā
		Gāvēbhi, -ehi
		Gāvā/-asmā/-amhā
		Gāvēbhi, -ehi
		Gobhi, -hi

50. ‘*To*’ thêm vào sau các danh từ mang ý nghĩa xuất xứ cách ‘từ’. Buddhato (từ đức Phật), Munito, Senānito, Garuto, Viduto.

51. *Saddhiṃ, saha*: Được đặt sau danh từ Sử dụng cách để chỉ ‘cùng với’. Ví dụ: Buddhena saddhiṃ, Buddhena saha (cùng với đức Phật).

Garunā saddhiṃ, Garunā saha (cùng với bậc đạo sư).

Vidūhi saddhiṃ, Vidūhi saha (cùng với các người có trí).

52. ‘*Vinā*’ (không) dùng với Đối cách, Sử dụng cách và Xuất xứ cách. Ví dụ: Buddhaṃ vinā, Buddhena vinā, Buddhaṃ vinā (không có/ thiếu đức Phật).

53. *Api, pi* (cũng vậy, ngay cả). Hai từ này thường đi theo một chữ như: So api, so pi (nó cũng vậy, ngay cả nó).

Pana, tu (nhưng, về phần/ phía): So kīlati ahaṃ pana (ahaṃ tu) paṭhāmi (nó đang chơi còn tôi thì đang đọc (sách)).

54. *Vā* (hay là). Chữ này đi sau một danh từ hay một động từ để diễn tả ý nghĩa ‘hoặc’: So vā sā vā gacchatu (hoặc anh ấy hoặc chị ấy đi).

Từ vựng

Danh từ

Geha (cái nhà)	Kulla (tàu bè)
Satta (hữu tình)	Pamāda (phóng dật)
Putta (con trai)	Appamāda (cảnh giác)
Samudda (biển)	Assama (độc cư)
Sagga (cõi trời)	Ayya (đại đức, thượng toạ)
Sevaka (đầy tớ)	Devakāya (nhóm chư thiên)
Kodha (giận dữ)	Akkodha (không sân hận)
Ari (kẻ thù)	Sahāyaka (bạn đồng hành)
Bhātika (anh trai)	

Tính từ

Pāpaka (tê, xấu, ác độc)	Daḷidda (nghèo)
Asādhu (không tốt/ xấu)	Duggata (nghèo)
Sādhu (tốt)	

Động từ

Căn	Đt	Dđt	Ng. mẫu
Jīv (sống)	Jīvati	Jīvitvā	Jīvitum
Sam + lap	Sallapati	(đàm thoại)	Sallapitum
Tar (vượt qua)	Tarati	Taritvā	Taritum
Nis + kam	Nikkhamati	(ra đi)	Nikkhamitum
Sam + vas	Samvasati	(sống cùng)	Samvasitum
Nud (đuổi)	Nudati	Nuditvā	Nuditum
Pa + vis	Pavisati	(bước vào)	Pavitum
Cyu	Cavati	(phân ly/chết)	Cavitum

BÀI TẬP 14

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Mayam dhammena jīvāma, na tu adhammena 2. Tumhe paṇḍitehi saddhim sallapatha 3. Aham mittena vinā gāmaṃ na gamissāmi 4. Sattā pāpakehi mittehi saddhim mā vicarantu 5. Brāhmaṇo puttehi saddhim Buddhamaṃ upasaṅkamati 6. Tvaṃ kullena samuddamaṃ taritum sakkosi kim? 7. Raṭṭhapālo sahaṃyakehi saddhim gehato nikkhamati 8. Pamādena na saṃvase 9. Paṇḍito appamādena pamādaṃ nudati 10. Isayo assamaṃhā nikkhamanti 11. Bhikkhū upāsakehi saddhim gāmaṃ pavisanti 12. Devā deva-kāyamaṃhā cavanti 13. Bhante, ayyo āgacchatu, idha nisīdatu 14. Mayamaṃ atra uggaṇhāma, so pana tatra sayati.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng tôi rời khỏi làng với những người đầy tớ của chúng tôi 2. Vị tu sĩ rời chùa và đi tới làng 3. Với sân hận bạn không thể diệt sân hận 4. Người ta có thể diệt sân hận bằng vô sân 5. Tôi chinh phục những thói xấu bằng các đức tính tốt 6. Bạn nào đến từ chùa? 7. Hãy chớ thân cận các kẻ ác 8. Tôi không thích sống ở đây mà thiếu anh tôi 9. Họ thì giàu nhưng tôi (chỉ) là người nghèo 10. Chúng ta học bài ở đây, còn các bạn mãi chơi ở kia 11. Thiếu đạo đức các bạn không thể sanh Thiên 12. Chúng ta không thể sống thiếu Phật Pháp Tăng.

III. Đổi tất cả các động từ ở I và II sang thì Quá khứ, Mệnh lệnh, Khả năng, Vị lai và đặt câu. Cũng dùng Danh động từ và Nguyên mẫu.

BÀI 15

55. Quá khứ phân từ

Thông thường khi thêm chữ tận cùng ‘*ta*’ vào gốc hay căn của động từ sẽ hình thành nên quá khứ phân từ. Thường thì ‘*i*’ được chen vào giữa gốc hay căn và chữ tận cùng là: pat + i + ta = patita (rơi); des(e) + i + ta = desita (thuyết giảng). Vài căn tận cùng bằng ‘*d*’ hay ‘*r*’ lấy tận cùng ‘*na*’. Bhid + na = bhinna (bị bể); kir + na = kiṇṇa (rải rác).

Nếu căn là nội động từ (không cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó là chủ động. Bhū + ta = bhūta (là); pat + i + ta = patita (rơi). Thêm ‘-vant’ hay ‘-āvin’ vào các hình thức này của quá khứ phân từ chủ động của bất kỳ động từ nào đã được hình thành (xem bài 21).

Nếu căn hay động từ là ngoại động từ (động từ cần túc từ) thì quá khứ phân từ của nó sẽ hình thành bằng cách thêm chữ tận cùng ‘*ta*’ hay ‘*na*’ và trở thành bị động. Han + ta = hata (bị giết); des(e) + i + ta = desita (thuyết giảng); Chid + na = chinna (bị cắt/chặt).

Một quá khứ phân từ chủ động hợp với chủ từ theo tánh số và cách: Rukkho patito (cây bị ngã hay cây đổ).

56. Một quá khứ phân từ bị động hợp với túc từ theo tánh số và cách và tác nhân của nó biến cách theo Sử dụng cách. Migo diṭṭho purisena (con nai bị thấy bởi người đàn ông). Vyādhena hatam migam aham passāmi (tôi thấy con nai bị giết bởi người thợ săn).

‘*Patito*’ có thể dịch là ‘bị rơi’, ‘vừa mới bị rơi’ hay ‘đã vừa bị rơi’. Tương tự như vậy ‘*hato*’ có thể dịch là ‘bị giết’, ‘vừa mới bị giết’ hay ‘đã bị giết’.

57. Quá khứ phân từ của một số động từ như sau:

Căn	Động từ	Quá khứ phân từ
Ā + gam	Āgacchati	Āgata (đến)
Apa + gam	Apagacchati	Apagata (đi khỏi)
Ā + nī	Āneti	Ānīta (mang)
Bhuj	Bhuñjati	Bhutta/Bhuñjita (ăn)
Bhū	Bhavati	Bhūta (là/ trở thành)
Bhid	Bhindati	Bhinna, Bhindita (bẻ)
Bhū	Bhāveti	Bhāvita (tu tập)
Bhaj	Bhajati	Bhaita (liên kết)
Cor	Coreti	Corita (trộm cắp)
Cint	Cinteti	Cintita (nghĩ)
Dah	ḍahati	Daḍḍha (cháy)
Daṇḍ	Daṇḍeti	Daṇḍita (phạt)
Dis	Deseti	Desita (thuyết giảng)
Dis (pass)	Passati	Diṭṭha, passita (thấy)
Gam	gacchati	Gata (đi)
Ghā	Ghāyati	Ghāyita (ngủ)
Hā	Jahāti	Jahita (từ bỏ)

Har	Harati	Haṭa (mang đi)
Han	Hanti	Hata (giết)
Hū	Hoti	Bhūta (là)
Ñā (biết)	Jānāti	Ñāta, Jānita
Jan	Jāyati	Jāta (sinh)
Ji	Jināti	Jita (chinh phục)
Kar	Karoti	Kata (làm)
Kī	Kiṇāti	Kīta, kiṇita (mua)
Kas	Kasati	Kasita, Kaṭṭha (cày)
Mar	Marati, Mīyati	Mata (chết)
Muc (tự do)	Muñcati, Moceti	Muñcita/Mutta/Mocita
Muc	Muccati	Mutta (giải thoát)
Nis + kam	Nikkhamati	Nikkhanta (ra đi)
Pac	Pacati	Pacita, Pakka (nấu)
Pat	Patati	Patita (roi)
Pa + ap	Pāpunāti	Patta (đạt đến)
Pa + hā	Pajahāti	Pahīna/Pajahita (tù bỏ)
Pā	Pivati	Pīta (uống)
Ruh	Rūhati, Rohati	Rūḷha (trưởng thành)
Si	Sayati	Sayita (ngủ)
Su	Suṇāti	Suta (nghe)
Sād (Sāy)	Sāyati	Sāyita (ném)
Ṭhā	Tiṭṭhati	Ṭhita (đứng)

Tus	Tussati	Tuṭṭha (tỏ ra hân hoan)
Ud + gam	Uggacchati	Uggata (đi /đứng lên)
Vad	Vadati	Vadita, Udita (nói)
Vac	Vacati	Vutta (nói)
Vap	Vapati	Vutta, Vapita (gieo)
Vas	Vasati	Vasita, Vuttha (ở)
Is	Icchati	Itṭha, icchita (mong muốn)
Gah	Gaṇhāti	Gahita (lấy/ nhận/ bắt)
Badh	Bandhati	Baddha/Bandhita (cột/ tóm)
Chād	Chādeti	Channa, chādita (bao phủ)
Chid	Chindati	Chinna, Chindita (cắt đứt)
Car	Carati	Carita/ciṇṇa (đi bộ, thực hành)
Phus	Phusati	Phusita/Phuṭṭha (xúc chạm)
Pa + har	Paharati	Paharita/Pahaṭa (đánh)
Ud + thā	Uṭṭhāti	Uṭṭhita (đứng lên /thức dậy)
Vaṇṇ	Vaṇṇeti	Vaṇṇita (dũa/ ca ngợi)
ḍas (cắn)	ḍasati/ḍaṃsati	Daṭṭha/ḍasita/ḍaṃsita

58. Một vài câu mẫu

a. Puriso āgato (Người đàn ông đã đến/ vừa đến/ đã vừa đến rồi). Āgato puriso (người mà đã đến/ vừa đến), ‘āgato’ ở đây là tính từ bổ nghĩa cho ‘puriso’.

Rukkho patito (cây đã đổ, cây vừa đổ). Patito rukkho (cái cây đổ). Trong những câu này ‘āgato và patito’ là quá khứ phân từ chủ động.

Sūdena odano pacito, sūdena pacito odano (cơm được nấu, vừa được nấu, cơm được người nấu ăn nấu).

Rukkhā chinnā purisehi, purisehi chinnā rukkhā, purisehi rukkhā chinnā (cái cây đã bị chặt, vừa được chặt xuống bởi người đàn ông).

Gāmamhā āgataṃ purisaṃ na passāmi (tôi không thấy người đàn ông mà vừa đến từ làng).

Buddhena desitaṃ dhammaṃ uggaṇhāma (chúng tôi học giáo pháp được giảng bởi đức Phật).

So vihāramhā idhāgato idāni taḥiṃ sayati (nó, sau khi đến đây từ chùa, bây giờ ngủ ở đó= nó đã đến đây từ chùa và bây giờ ngủ ở đó).

b. Như vậy quá khứ phân từ có chức năng như quá khứ phân từ, hiện tại hoàn thành, quá khứ hoàn thành, danh động từ và cả tính từ.

Chú ý rằng nó (qkpt) biến cách giống danh từ (tận cùng ‘a’).

Từ vựng

Putta (con trai)	Pāṇātipāta (giết)
Ari (kẻ thù)	Ahesuṃ (là/ thì/ trở nên)
Atīva (cực kỳ/ rất nhiều)	Asi (thanh gươm)
Patta (cái chén)	Hattha (cái tay)
Viramati (tiết chế) pp. virata	

BÀI TẬP 15

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo gāmamhā idhāgato 2. Puriso rukkhamaḥ pativā mataṃ puttaṃ disvā rodi 3. Senāpatinā arīhi muñcitaṃ bhātikaṃ disvā gahapati atīva tuṭṭho ahoṣi 4. Suriyo uggato hoti, tumhe pana idāni pi sayatha 5. Therena anusitṭhā manussā pāṇātipātā viratā ahesuṃ 6. Te dhammaṃ caritvā saggamaṃ gatā 7. Kuhiṃ tṭhito tvaṃ gehamaṃ āgataṃ coramaṃ passi? 8. Patta hatthamaḥ patito bhinno ahoṣi 9. Senāninā asinā pahaṭā arayo patitā matā 10. Buddhō bhikkhūhi ca upāsakehi ca vandito pūjito ca āsi.

II. Dịch ra Pāli (dùng động từ là qkpt ở các chữ in nghiêng)

1. Gạo *được nấu* bởi người nấu, *được ăn* bởi những người giúp việc 2. Chúng tôi đã thấy cây *ngã/ đổ* 3. Người đàn ông *vừa đến* đây đâu rồi? 4. Đứa bé trai sau khi chạy từ đây *đã rơi xuống* đó 5. Nó *vừa* từ đâu *đến*? 6. Tôi đã thấy một con nai *bị rấn cắn chết* 7. Người đàn ông thấy con trai mình từ làng *về nhà* đã *rất vui* 8. Cái nhà *được làm* bởi thợ mộc, *được mua* bởi người gia chủ 9. Những cái cây

bị chặt bởi những người nô lệ *đã rơi xuống* 10. Nhiều người *đến* chùa, thấy vị Trưởng lão, đã cúi chào 11. Những người đó *vừa đến* từ đâu?

BÀI 16

Chỉ định cách và Sở thuộc cách

59. Trong Chỉ định cách số ít, danh từ gốc có chữ tận cùng ‘a’ đổi thành āya và assa, do vậy có 2 cách: Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật). Đối với những căn tận cùng bằng i, ī, u và ū, thêm ‘-no và -ssa’.

<i>Căn</i>	<i>Chỉ định cách số ít</i>
Muni	Munino, Munissa (tu sĩ)
Senānī	Senānino/-issa (vị Bộ trưởng)
Garu	Garuno, Garussa (bậc đạo sư)
Vidū	Viduno, Vidussa (người trí)
Go	Gavassa, Gāvassa (con bò)

Trong Sở thuộc cách số ít, chỉ có -ssa thêm vào sau danh từ tận cùng a. Các hình thức số ít của các danh từ khác giống với Chỉ định cách số ít.

Buddha	Buddhassa (đức Phật)
Muni	Munino, Munissa (tu sĩ)
Senānī	Senānino/Senānissa (vị Bộ trưởng)
Garu	Garuno/Garussa (bậc đạo sư)
Vidū	Viduno, Vidussa (người trí)

Danh từ bất quy tắc ‘Go’ có 2 hình thức như Gavassa, Gāvassa.

Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều thì -nam được thêm vào tất cả các danh từ gốc và khi đó nguyên âm tận cùng của các danh từ trở thành âm dài.

Danh từ gốc *Các và Stc số nhiều*

Buddha	Buddhānaṃ (đức Phật)
Muni	Munīnaṃ (tu sĩ)
Senānī	Senānīnaṃ (vị Bộ trưởng)
Garu	Garūnaṃ (bậc đạo sư)
Vidū	Vidūnaṃ (người trí)
Go	Gavaṃ, Gunnaṃ, Gonaṃ (con bò)

Ghi chú: Hình thức của những danh từ tận cùng ‘a’ của Chỉ định cách đặc biệt số ít giống với Buddha là ‘Buddhāya’.

60. Cách dùng Chỉ định cách và Sở thuộc cách: Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như ‘đối với ai/ cho ai, đối với cái gì/ cho cái gì’. Buddhāya, Buddhassa (đối với đức Phật, cho đức Phật). Sở thuộc cách trả lời những câu hỏi như ‘của ai, của cái gì’. Như vậy Buddhassa (của đức Phật). Trường hợp này đặc biệt diễn tả người làm chủ.

Chỉ định cách trả lời những câu hỏi như ‘đối với ai/ cho ai, đối với cái gì/ cho cái gì được làm/cho’. So yācākassa āhāraṃ deti (nó cho thức ăn cho người hành khất). Te yācakānaṃ āhāraṃ denti (chúng cho thức ăn cho những người hành khất). Nói chung Chỉ định cách được dùng như túc từ gián tiếp trong tiếng Anh. ‘Nó cho người đàn ông thức ăn/ nó cho thức ăn cho người đàn ông’. Trong câu này ‘thức ăn’ là túc từ trực tiếp của động từ ‘cho’ còn ‘người đàn ông’ hay ‘cho người đàn ông’ là túc từ gián tiếp. Trong Pāli, túc từ trực tiếp được diễn tả bằng Đối cách và túc từ gián tiếp, bằng Chỉ định cách. Câu này dịch ra Pāli sẽ là: So purisassa āhāraṃ deti. Ở đây ‘purisassa’ là Chỉ định cách hay túc từ gián tiếp và ‘āhāraṃ’ là Đối cách hay túc từ trực tiếp.

Sở thuộc cách giống với Sở hữu cách trong văn phạm tiếng Anh. Nó diễn tả quyền sở hữu hay mối quan hệ. Buddhassa sāvako (đệ tử (của đức) Phật); bhūpassa pāsādo (cung điện của vua); rukkhassa khandho (thân (của cái) cây).

Từ vựng

Danh từ

Aggi (lửa)	Andhakāra (bóng tối)
Assama (chỗ nhập thất)	Bhūpa (vua)
Yācaka (người ăn xin)	Kāru (người thợ mộc)
Pāsāda (cung điện)	Ari (kẻ thù)
Pabbata (núi)	Rāja purisa (người cảnh sát)

Āloka (ánh sáng)	Piṇḍa (của bố thí)
Tāpasa (tu sĩ/ nhà khổ hạnh)	Amacca (bộ trưởng/bạn đồng hành)

Động từ

Abhiruhati (leo lên)	pp. abhirūḷha
Oruhati (trèo xuống)	pp. orūḷha
Khādāti (ăn)	pp. khādita.

Bất biến từ

Tattha eva (ở đó chính nó)

Tính từ

Bahu (nhiều); Abhinava (hoàn toàn mới); nava (mới).

BÀI TẬP 16

I. Dịch Việt

1. Aggi uṭṭhāya kuṭumbikassa gehaṃ dahi 2. Mayaṃ ajja isino assamaṃ daṭṭhuṃ pabbataṃ abhiruhissāma 3. Navo setu kārunā kato hoti 4. Gahapatino gāvo corehi hatā 5. Gahapatino ucchavo dhanikena vāṇijena kītā 6. Sabbaññunā desito dhammo vihāraṃ gatehi senānino puttehi suto 7. Alagaddena daṭṭho migo tath’eva pativā mato 8. Sūdehi gahapatino sevakānaṃ odano pacito 9. Suriyassa ālokena andhakāro apagato 10. Bhūpassa ca kumārānaṃ ca amaccānaṃ ca bahavo abhinavā pāsādā kārūhi katā.

II. Dịch ra Pāli

1. Con bò đực bị đập bằng một cây tre bởi người đầy tớ của người gia chủ, đã trốn thoát 2. Nhà tu khổ hạnh đã xuống (từ) núi và bước vào làng khát thực 3. Khi thấy tên trộm bước vào nhà, người đàn ông đã báo cảnh sát 4. Khi thấy đứa con (của mình) té chết từ cây, vị gia chủ đã khóc 5. Cái nhà được người thương gia mua, đã bị lửa đốt cháy 6. Nhờ Pháp, loài người được sanh thiên 7. những anh hùng rồi cũng bị chết 8. Than ôi, thế giới bị diệt vong! 9. Cơm được người nội trợ nấu, đã được con chó của người hành khát ăn 10. con bò của người đàn ông đã bị thủ tiêu.

BÀI 17

Định sở cách

61. Định sở cách trả lời những câu hỏi ‘đâu, trong ai, trong cái gì, trên ai, trên cái gì’ và trong số những ai?’. Để hình thành Định sở cách số ít ‘-smiṃ/ -mhi’ được thêm vào tất cả những danh từ nam tánh. Một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước những tận cùng này.

* Những danh từ căn tận cùng ‘a’ có một hình thức đặc biệt ở Định sở cách số ít, chữ tận cùng ‘a’ của căn biến thành ‘e’: Buddhē.

<i>Căn</i>	<i>Định sở cách số ít</i>
Buddha	Buddhē/-asmimṃ/-amhi.
Muni	Munismimṃ, Munimhi.
Senānī	Senānismimṃ, Senānimhi.
Garu	Garusmimṃ, Garumhi.
Vidū	Vidusmimṃ, Vidumhi.
Go	G(a/ā)vasmimṃ/ G(a/ā)vamhi.

62. Để hình thành Định sở cách số nhiều, ‘su’ được thêm vào tất cả các danh từ. Trước ‘su’, danh từ căn tận cùng ‘a’ trở thành ‘e’ như Buddhēsu. Các nguyên âm ngắn khác trở thành nguyên âm dài hay vẫn là nguyên âm ngắn trước ‘su’ như munisu, munīsu, senānīsu, garusu, garūsu, vidūsu.

<i>Căn</i>	<i>Định sở cách số nhiều</i>
Buddha	Buddhēsu.
Muni	Munisu, Munīsu.
Senānī	Senānīsu.
Garu	Garusu, Garūsu.
Vidū	Vidūsu.

Từ vựng

Danh từ

Deva (chư thiên) Ratha (xe ngựa)

Giri (hòn đá/ núi)	Sissa (học sinh)
Sakuja (con chim)	Kalaha (gây gỗ)
Vijjālaya (trường học)	Mañca (cái giường)
Kapi/vānara (con khỉ)	Geṇḍuka/kanduka (banh)

Bất biến từ

Pāto (buổi sáng)	Sāyaṃ (buổi chiều tối)
Bahi (bên ngoài)	Tatra tatra (đây đó)
Pāto' va (Pāto + eva) (sáng sớm)	Divā (ban ngày, buổi trưa)

Tính từ

Dhammika (chơn chánh, công bằng)
 Setṭha (tốt/ cao nhất)

Động từ

Pabbajati (xuất gia) pp. pabbajita
 Calati (chuyển động) pp. calita
 Pasīdati (hân hoan) pp. pasanna
 Ramati (hân hoan) pp. rata
 Vassati (mưa/ mưa rơi) pp. vuṭṭha
 Vijjhati (bắn) pp. viddha
 Māpeti (xây cất) pp. mappita
 Upapajjati (sinh trong/ đạt đến) pp. upapanna
 Uppajjati (sinh ra) pp. uppanna.

BÀI TẬP 17

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ahaṃ hiyyo bhātikassa gehe vasitvā ajja pāto’va idhāgacchim 2. Idāni thero vihārasmiṃ dhammaṃ deseti, kiṃ tumhe dhammaṃ sotum taṃ na gacchatha? 3. Girisu tatra tatra ahayo vicaranti 4. Idāni devo vassati, mā bahi gacchittha 5. Ajja bahū manussā gāme sannipatiṃsu 6. Maggesu rathā calanti 7. Viduno Buddhe pasannā 8. Bahū manussā dhamme pasannā dhammaṃ caritvā saggesu uppannā ahesum 9. Sissā ārāme sannipatitvā kandukehi kīḷiṃsu 10. Gahapatino kumārā vijjālayamhā āgantvā bhutvā idāni mañcesu sayanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Những con khỉ đang truyền trên các cành cây 2. Ngày hôm nay nhiều người sẽ tập họp trong chùa 3. Các thiện nam tử hân hoan trong chánh pháp 4. Họ, sau khi thấy sự nguy hiểm của các dục, đã xuất gia 5. Nhà vua, sau khi hoan hỷ trong pháp được giảng bởi đức Phật, đã đến quy y Phật, Pháp, Tăng 6. Khi chạy chơi với các bạn ác trong vườn, những đứa bé trai đã bắn và giết nhiều con chim 7. Đến giờ, trong làng hiện vẫn còn sự cãi vã của nhiều người 8. Nay bạn thân/ hiền, các ông nên tránh sát sanh 9. Đức Phật đã trú tại tinh xá được xây bởi người gia chủ cùng với những người bạn (của ông ta) 10. Trong số chư thiên và loài người chân lý là cao thượng (quý nhất).

BÀI 18

Danh từ Trung tánh

63. Chủ cách, Hô cách và Đối cách.

Đối với các danh từ căn tận cùng bằng ‘a’, ‘m’ được thêm vào để hình thành Chủ cách số ít của nó. Như vậy căn ‘phala’ (trái cây) trở thành ‘phalaṃ’ trong chủ cách số ít.

Các căn của danh từ kết thúc bằng những nguyên âm khác như ‘i, ī, u và ū’ thì giữ nguyên không đổi. Các danh từ tận cùng bằng ‘ī và ū’ rất ít. Có vài tính từ kết thúc bằng ‘ī và ū’ giữ vai trò của các danh từ như: sudhī, gotrabhū.

Trong Hô cách số ít, nguyên âm ngắn tận cùng của căn giữ nguyên không thay đổi và nguyên âm dài trở thành ngắn: phala, aṭṭhi, sudhi, cakkhu, gotrabhu.

Trong Đối cách số ít ‘m’ được thêm vào các căn và một nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn trước ‘m’ như phalaṃ, aṭṭhiṃ, sudhiṃ, cakkhum, gotrabhum.

Căn	Số ít		
	Chủ cách	Hô cách	Đối cách
Phala	phalaṃ	phala	phalaṃ

Số ít

Atṭhi	aṭṭhi	aṭṭhi	aṭṭhiṃ
Sudhī	sudhī	sudhi	sudhiṃ
Cakkhu	cakkhu	cakkhu	cakkhuṃ
Gotrabhū ³	gotrabhū	gotrabhu	gotrabhuṃ

64. Các hình thức số nhiều:

Có hai Chủ cách số nhiều. Một trường hợp nguyên âm ngắn trở thành nguyên âm dài và nguyên âm dài giữ nguyên. Trường hợp khác ‘-ni’ được thêm vào mọi hình thức khác như: phalā/ phalāni; aṭṭhī/ aṭṭhīni; sudhī/ sudhīni; cakkhū/ cakkhūni; gotrabhū/ gotrabhūni.

65. Hô cách số nhiều giống như Chủ cách số nhiều (đối với các danh từ).

66. Trong Đối cách số nhiều, chữ tận cùng ‘a’ của danh từ căn đổi thành ‘e’, trong một cách và cách khác cũng giống như Chủ cách số nhiều: phale, phalāni. Đối cách số nhiều của căn tận cùng bằng những nguyên âm khác thì giống như Chủ cách số nhiều: aṭṭhī, aṭṭhīni, sudhī, sudhīni, gotrabhū, gotrabhūni.

Các hình thức số ít của những biến cách khác

3. phalena	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	gotrabhunā
5. phalā	aṭṭhinā	sudhinā	cakkhunā	gotrabhunā
-asmā	-ismā	-ismā	-usmā	-usmā
-amhā	-imhā	-imhā	-umhā	-umhā
4. phalāya	aṭṭhino	sudhino	cakkhuno	gotrabhuno
Phalassa	aṭṭhissa	sudhissa	-ussa	gotrabhussa
6. phalassa	aṭṭhino	sudhino	-uno	-uno

³ Gotrabhū : tên gọi, do thức khởi lên trước ‘Dụ lưu đạo tâm’ (Sotāpatti magga citta)/ người bước vào dòng Thánh.

	aṭṭhissa	sudhissa	-ussa	-ussa
7.	-asmim̐	-ismim̐	-ismim̐	-usmim̐
	-amhi	-imhi	-imhi	-umhi
	Phale			

Các hình thức số nhiều

3/ phalehi	aṭṭhīhi	sudhīhi	cakkhūhi	gotrabhūhi
5. -ebhi	-ībhi	-ībhi	-ūbhi	-ūbhi
4/6 -ānaṃ	-īnaṃ	-īnaṃ	-ūnaṃ	-ūnaṃ
7. phalesu	aṭṭhīsu	sudhīsu	cakkhūsu	gotrabhūsu

Ghi chú: ‘i’ và ‘ū’ đứng trước ‘su’ sẽ trở thành nguyên âm ngắn: aṭṭhisu, cakkhusu. Tính từ ‘sudhī’ và ‘gotrabhū’ kết hợp với các danh từ trung tánh như: sudhī kulaṃ (gia đình thông thái), gotrabhū cittaṃ (thức gotrabhū), sudhimhi kule (trong gia đình sáng suốt), gotrabhumhi cittaṃ (trong thức gotrabhū).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Uttarāsaṅga (thượng y)	Rāga (dục)
Ekamsa (một bên (vai))	Dosa (sân hận)
Kassaka (nhà nông)	Moha (si mê)
Piṇḍapāta (bồ thí)	Anta (kết thúc, bên)
Dava (thú tiêu khiển)	Yodha, bhaṭa (người lính)
Mada (thưởng thức)	Rukkha (cái cây)

Bhoga (của cải)	Gandha (mùi vị)
Mahānāma (tên (người))	Pāpaṇika (người thương gia)
Sāyaṇha (buổi tối)	Sadda (âm thanh, tiếng động)

Các danh từ Trung tánh

Āsana (chỗ ngồi)	Dāḷiddiya (nghèo túng)
Pāda (chân)	Agāra (nhà/ gia đình)
Viriya (tinh tấn)	Anagāriya (không nhà)
Sota (tai)	Bhojana (thức ăn/ bữa ăn)
Kula (gia đình)	Jetavana (rừng Trúc Lâm)
Vana/ Arañña (rừng)	Kamma/ karma (hành động)
Citta (tâm/ thức)	Saṅgāma (chiến trường)
Pāmojja (hỷ)	Khetta (cánh đồng)
Pahāna (diệt trừ)	Mūla (gốc cây)
Maṇḍana (trang điểm)	Avidūra/Samīpa (tiếp cận)
Vibhūsana (làm đẹp)	Geha/ ghara (ngôi nhà)
Bhaya (sợ hãi)	Nagara (tỉnh/ thành phố)
Mahatta (thịnh vượng)	Rūpa (sắc)
Arahatta (A la hán)	Dvāra (căn/môn/ cửa/ cổng)
Ghāṇa (mũi)	

Tính từ

Dahara (trẻ)	Akusala (bất thiện/ ác)
Kusīta (lười biếng)	Alasa (lười biếng)
Daḷidda (nghèo)	Puñña (công đức)

Bất biến từ/ trạng từ

Nissamsayaṃ (chắc chắn)	Sakkā (có thể)
Divā (ban ngày)	Sāyaṃ (buổi tối)
Yannuna (tốt như thế nào!)	

Động từ

Ārabhati (làm sự tinh cần) pp. Āraddha
Hāyati (suy tàn) pp. Hina
Odahati (lắng nghe) pp. Ohita
Mamāyati (sở hữu) pp. Mamāyita
Paccāgacchati (trở về) pp. Paccāgata
Apaneti (dẫn đi) pp. Apanīta
Abhivādeti (đánh lễ) pp. Abhivādita
Paññāpeti (đặt ra luật lệ/ sửa soạn chỗ ngồi/ truyền bá) pp. paññatta

BÀI TẬP 18

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Brāhmaṇo uṭṭhāyāsanā uttarāsaṅgaṃ ekamsaṃ karitvā daharānaṃ bhikkhūnaṃ pāde vandi 2. Therā viriyaṃ ārabhanti 3. Te sotaṃ odahanti 4. Bhikkhū bhojanaṃ bhuñjanti 5. Bālā akusalāni kammāni karonti 6. Gahapatino cittaṃ pasīdati 7. Pāmojjaṃ uppajjati 8. Tumhe āvuso Ānanda rāgassa pahānaṃ paññāpetha, dosassa pahānaṃ paññāpetha, mohassa pahānaṃ paññāpetha 9. Mayaṃ piṇḍapātaṃ bhuñjāma neva davāya, na madāya, na maṇḍanāya, na vibhūsanāya 10. Natthi bhikkhave paṇḍitato bhayaṃ 11. Pāpaṇiko mahattaṃ pāpunāti bhogesu 12. Yannūnāhaṃ Mahānāmaṃ ekamantaṃ apanetvā dhammaṃ deseyyāmi 13. Bhikkhū paññattesu āsanesu nisīdiṃsu 14. Akusalaṃ bhikkhave pajahatha, sakkā bhikkhave akusalaṃ pajahituṃ 15. Cakkhūni hāyanti mamāyitāni.

II. Dịch ra Pāli

1. Các TK đã bắt đầu nỗ lực đạt A la hán 2. Đức Phật đã giảng pháp để đoạn trừ tham, sân và si 3. Chúng tôi đã đến nhà vị Bộ trưởng và ngồi trên những chỗ ngồi được soạn sẵn 4. Nếu bạn làm biếng chắc chắn bạn sẽ bị nghèo đói 5. Lành thay, nếu tôi xuất gia, từ bỏ gia đình đến nơi không gia đình 6. Họ đã lắng nghe lời dạy của đức Phật 7. Sau khi đi đến Jetavana, thấy đức Phật, họ đã đánh lễ

(Ngài) 8. Nhiều việc công đức đã được gia đình người có trí làm 9. Tại chiến trường nhiều kẻ thù đã bị giết bởi vị Bộ trưởng và lính của ông ta 10. đi đến khu rừng vị tu sĩ đã ngồi dưới một gốc cây 11. Rồi đức Phật đã trú tại rừng Nigrodharama, gần thành phố Kapilavatthu 12. Những bác nông dân đã làm việc trên cánh đồng vào ban ngày và đã trở về nhà của họ vào buổi tối 13. Nhiều người lính đã đứng tại cổng thành 14. Chúng tôi thấy sắc với mắt, nghe âm thanh với tai và ngửi mùi với mũi (của chúng tôi).

BÀI 19

Danh từ Nữ tánh

67. Gốc của danh từ nữ tánh tận cùng bằng ā, i, ī, u và ū. Ví dụ: kaññā (con gái), nadī (con sông), yāgu (cháo), vadhū (phụ nữ).

Chủ cách: Trong Chủ cách số ít, tất cả những danh từ này giữ nguyên không đổi.

Trong Hô cách số ít, chữ ‘ā’ tận cùng của căn đổi thành ‘e’ như kaññe. Nhưng có trường hợp ngoại lệ như ‘amma’ (hô cách số ít của ‘ammā’ (mẹ)). Những nguyên âm dài tận cùng trở thành nguyên âm ngắn trong Hô cách số ít. Ví dụ nadi, vadhu.

Trong Đối cách số ít ‘m’ được thêm vào các căn và trước nó, nguyên âm dài trở thành nguyên âm ngắn: kaññaṃ, rattim, nadim, yāguṃ, vadhuṃ.

68. Chủ cách, Hô cách và Đối cách số nhiều: Có 2 hình thức Đối cách, cách 1 có nguyên âm dài và cách 2, ‘yo’ được thêm vào căn. Trước chữ -yo tận cùng, nguyên âm dài của ī và ū trở thành nguyên âm ngắn: rattī, rattīyo; nadī, nadiyo; yāgū, yāguyo; vadhū, vadhuyo; kaññā, kaññāyo.

<i>Căn</i>	<i>Số ít</i>		<i>Số nhiều</i>	
	<i>C.C, H.C & Đ.C</i>	<i>C.C, H.C & Đ.C</i>	<i>C.C, H.C & Đ.C</i>	<i>C.C, H.C & Đ.C</i>
Kaññā	-ā	-e	-aṃ	kaññā, kaññāyo
Ratti	-i	-i	-iṃ	rattī, rattīyo
Nadī	-ī	-i	-iṃ	nadī, nadiyo
Yāgu	-u	-u	-uṃ	yāgū, yāguyo
Vadhū	-ū	-u	-uṃ	vadhū, vadhuyo

69. Sự hình thành của Danh từ Nữ tánh:

Trong danh từ Nữ tánh, chữ ‘a’ cuối cùng của một số danh từ và tính từ trở thành ‘ā’, trong một số trường hợp, nó trở thành ‘ī’. Rất ít danh từ có chữ ‘a’ hay ‘i’ tận cùng của căn trở thành ‘-ānī’ như: mātula (chú), mātulānī (cô), gahapati (gia chủ), gahapatāni (bà nội trợ). Chữ ‘-aka’ tận cùng của danh từ trở thành ‘ikā’.

<i>Nam tánh</i>	<i>Nữ tánh</i>
Mānusa (con người)	Mānusī
Mūsika (con chuột)	Mūsikā
Kokila (chim cu)	Kokilā
Sobhana (đẹp)	Sobhanā
Dīgha (dài)	Dīghā
Kukkura (con chó)	Kukkurī
Kukkuṭa (gà trống)	Kukkuṭī
Mānava (thanh niên)	Mānavī
Mātula (chú)	Mātulānī
Gahapati (gia chủ)	Gahapatānī

Ghi chú: Để diễn tả một người phụ nữ, chữ ‘bhoti’ được dùng theo số ít và ‘bhotiyo’ số nhiều. Ví dụ: bhoti kaññe (này bạn thân), bhotī (bhotiyo) kaññāyo (này các bạn thân).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Chañā (lễ hội)	Āloka (ánh sáng)
Vaja (trại nhốt súc vật)	Ñāti (người bà con)
Alamkāra (đồ trang sức)	Gaja (con voi)
Samādhi (định/thiền chỉ)	Kāya (thân)
Aṅgala-visaya (nước Anh)	Pāpaṇika/Āpaṇika/Vāṇija (thương gia)

Danh từ Trung tánh

Yotta (dây thừng)	Bhaya (sợ hãi)
Uyyāna (vườn)	Vacana (lời nói)
Mukha (miệng)	Vetta (cây mía)
Ābharaṇa (đồ trang sức)	Vattha (vải)
Paduma (sen)	Gīta (bài hát)
Ratṭha (quốc gia)	

Danh từ Nữ tánh

Ammā (mẹ)	Kaññā (con gái)
Latā (cây leo)	Rattī (đêm)
Nadī (con sông)	Dārikā (con gái)
Yāgu (cháo trắng)	Dhenu (con bò)
Vācā (lời nói)	Pokkharāṇī (cái hồ)
Vāpi (cái hồ)	Jivhā (lưỡi)
Desanā (bài pháp)	Migī (nai cái)
Itthī (đàn bà)	Taṇhā (ái)
Kadalī (cây chuối)	Rājinī (hoàng hậu)
Vīnā (đàn luyt/ vĩ cầm)	Pajā (chủ đè)

Động từ

Veṭheti (cuộn/ quấn)	Vibhāti (chiếu sáng)
Nahāyati (tắm)	Pāleti (cai trị/ bảo vệ)
Sannipatati (tụ tập)	
Khanati (đào) pp. Khata Rodati (khóc)	

Vikasati (nở) pp. Vikasita

Sandati (thối) pp. Sandita

Gāyati (hát) pp. Gayita, Gīta

Niccharati (đi ra) pp. Niccharita

Sajjeti (sửa soạn/ trang hoàng) pp. Sajjita

Vādeti (chơi dụng cụ âm nhạc) pp. Vadita

Otarati (đi xuống) pp. Otiṇṇa

BÀI TẬP 19

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Amma, mayam idāni kuhim gacchāma? 2. Kaññāyo bhātikehi saddhim chaṇaṃ passituṃ nagaraṃ gacchantu 3. Latāyo rukkhe veṭhenti 4. Ratti candassa ālokena vibhāti 5. Mayam nahāyituṃ nadim otarāma 6. Bhoti kaññe, kim tvam ajja vijjālayam na gacchasi? 7. Gahapatāni yottaṃ gahetvā vajam gantvā dhenuṃ bandhitvā gehassa samipaṃ āneti 8. Mayam pāto utthāya yāguṃ pivitvā gehamhā nikkhamma khettaṃ gacchāma 9. Dārikāyo vijjālayassa avidure uyyāne sannipatitvā kilanti 10. Karuṇikā vācā dārakānaṃ dārikānaṃ ca piyā hoti 11. Sevakehi khatā pokkharāṇī gambhīrā ca phuthulā ca hoti 12. Yakkhassa mukhato jivhā niccharati 13. Therena katā desanā bahuhi sutā hoti 14. Kannā ñātino geḥaṃ āgatā 15. Duggatā itthi dvāre ṭhatvā gītāni gāyati vinaṃ ca vādeti.

II. Dịch ra Pāli

1. Chúng ta hãy đi đến sông để tắm 2. Đưa bé gái đi đến thành phố với anh hai, đã thấy con voi, do sợ đã khóc 3. Nhiều con sông chảy từ núi 4. Người thợ săn dẫn một con nai cái từ rừng, đi tới thành phố và bán nó cho người thương gia 5. Đưa bé gái sau khi bị người anh cả đánh bằng cây mía, chạy về nhà, đã ngồi trên giường khóc 6. Các bạn hãy tu Chỉ và Quán để đoạn tham ái 7. Chúng tôi đã thấy cái hồ được đào bởi những người nô lệ 8. Cái hồ trông đẹp hẳn với những hoa sen nở 9. Chuối không mọc ở nước Anh 10. Hoàng hậu dùng chánh pháp cai trị dân .

BÀI 20

Danh từ Nữ tánh

70. Sở dụng cách và các cách khác

Trong hình thức số ít của Sở dụng cách, Xuất xứ cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách ‘-ya’ được thêm vào các danh từ căn tận cùng ‘ā’: kaññāya.

71. Trong các cách ‘-yā’ được thêm vào những căn của danh từ nữ tánh tận cùng bằng i, ī, u và ū. Các nguyên âm ī và ū trở thành ngắn trước ‘yā’ như: rattiyā, nadiyā, yāguyā, vadhuyā.

72. Trong Định sở cách số ít, ‘-yā’ hay ‘yaṃ’ được thêm vào căn tận cùng bằng a như: kaññāya, kaññāyaṃ.

73. Trong cùng cách, Định sở cách số ít, ‘-yā’ hay ‘yaṃ’ được thêm vào danh từ căn tận cùng bằng i, ī, u và ū. ‘ī và ū’ trở nên ngắn trước ‘yā’ và ‘yaṃ’ như: rattiyā, rattiyaṃ, nadiyā, nadiyaṃ, yāguyā, yāguyaṃ, vadhuyā, vadhuyaṃ.

74. Để hình thành Sở dụng cách và Xuất xứ cách số nhiều ‘-bhi hay -hi’ được thêm vào căn của các danh từ. Trước chúng nguyên âm ngắn trở thành dài: kaññābhi, kaññāhi, rattībhi, rattīhi, nadībhi, nadīhi, yāgūbhi, yāgūhi, vadhūbhi, vadhūhi.

Để hình thành Chỉ định cách và Sở thuộc cách số nhiều ‘naṃ’ được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Nguyên âm ngắn trở thành dài trước ‘naṃ’: kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūna.

Để hình thành Định sở cách số nhiều ‘-su’ được thêm vào tất cả các căn danh từ Nữ tánh. Trước ‘su’ những nguyên âm ngắn trở thành dài tùy thích: kaññānaṃ, rattīnaṃ, nadīnaṃ, yāgūnaṃ, vadhūnaṃ.

<i>Căn</i>	<i>Sdc, Xxc,</i> <i>Cđc, Stc</i> <i>(số ít)</i>	<i>Sdc & Xxc</i>	<i>Cđc & Stc</i>	<i>Đsc</i>
		<i>(số nhiều)</i>		
kaññā	-āya	-ābhi/hi	-ānaṃ	-āsu
ratti	-iyā	-ībhi/hi	-īnaṃ	-ī(ī)su
nadī	-iyā	-ībhi/hi	-īnaṃ	-īsu
yāgu	-uyā	-ūbhi/hi	-ūnaṃ	-u(ū)su
vadhū	-uyā	-ūbhi/hi	-ūnaṃ	-ūsu

* rattiyā và rattiyaṃ có các hình thức tính lược như ‘ratyā và ratyaṃ’. Cũng vậy ‘nadiyā và nadiyaṃ’ có các hình thức tính lược như ‘nadjā và nadjāṃ’; jātiyā cũng trở thành ‘jaccā’.

75. ‘eva’ dùng để nhấn mạnh ý nghĩa của từ đi trước: so eva (chính nó). ‘Ce’ (nếu), không bao giờ đứng đầu câu mà nó luôn theo sau từ khác: so ce (nếu nó).

Kho, kho pana (về phía/ phần): So kho pana (về phần nó/ riêng đối với nó). Đôi khi ‘kho’ hay ‘kho pana’ được dùng để chỉ sự chắc chắn, có thật: ‘thật ra, chắc chắn’. Có khi nó dùng để chỉ cái gì đó quan trọng hay một sự việc nữa (sự việc lạ) xảy ra.

Từ vựng

Danh từ Nữ tánh

Tāmasā (tên sông)	Nerañjarā (tên con sông)
Sāvatti (tên thành phố)	Vācā (lời nói)
Saddhā (lòng tin)	Paññā (trí tuệ)
Bhariyā (người vợ)	Mettā (lòng từ)
Pajā (chúng sanh)	Khudhā (đói)
Pipāsā (khát)	Vatthi (nói suông)
Gaṅgā (sông Hằng)	Kuṭikā, kuṭi (túp lều)
Vaddhi (lớn mạnh)	Hiṃsā (hung bạo)
Karuṇā (lòng bi)	Gīvā (cái cỏ)
Pāṭha-sālā (trường học)	

Danh từ Nam tánh

Janapada (quận)	Bheda (bẻ gãy)
Ācariya (bậc đạo sư)	Bhadanta (vị Trưởng lão)
Niraya (địa ngục)	Ogha (ngập lụt)
Jaṭila (tu sĩ khô hạnh)	Vasala (giai cấp thấp)
Paṇṇākāra (quà)	Nidhi (của chôn cất)
Āvāṭa/ Kāsu (cái hồ)	Soka (sầu muộn)

Danh từ Trung tánh

Tīra (bờ sông)	Duccarita (bất thiện)
----------------	-----------------------

Marāṇa (chết) Āgata(đến)
Citta (tâm)

Tính từ

Gilāna (bệnh) Puratthima (phương/phía Đông)
Sussusa (vàng lời) Mānusa (thuộc con người)
Sīta (lạnh) Hemantika (của mùa đông)
Sambahula (nhiều) Cheka/ dakkha (thông minh)
Setṭha (tốt/ lớn nhất)

Động từ

Carati (đi bộ/làm/ thực hành) Adāsi (đã cho)
Upapajjati (tái sanh) Nidheti (chôn cất)
Parisujjhati (thanh tịnh) Vadḍhati (mọc)
Paṭihanti (tránh/ phòng ngừa) Ummujjati (nổi lên)
Nimujjati (chìm xuống) Vinodeti (đuổi)
Apaneti (di chuyển) Sodheti (làm sạch)
Dhāreti (mang vác/ chịu đựng) Deti (cho)
Pilandhati (mặc)

Trạng từ

Param (sau/ sau khi) dùng với cách thứ 5.
Maranā param (sau khi chết)
Ito param (sau cái này)
Tato param (sau cái kia).

BÀI TẬP 20

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Buddho Nerañjarāya najjā tīre viharati 2. Atthi, brāmhāṇa, puratthimesu janapadesu Sāvatti nāma nagaram 3. Aham ce kho pana kāyena duccharitam careyyam kāyassa bheda param maraṇā nirayam upapajjeyyam 4. Aham senāya gilāno, icchāmi bhadantassa āgamanam 5. Saddhāya tarati ogham, paññāya parisujjhati 6. Sussūsā seṭṭhā bhariyānam 7. Mettam karotha mānusiya pajāya 8. Yāgu khudham paṭihanti, pipāsam vinodeti, vatthim sodheti 9. Sītāsu hemantikāsu rattisu sambahulā jaṭilā Gaṅgāyam ummujjanti pi nimujjanti pi 10. Na jaccā vasalo hoti.

II. Dịch ra Pāli

1. Vị ẩn sĩ đã sống trong một túp lều tại rừng (Ud. 1) 2. Họ đã thực tập lòng từ (A.I.65) 3. Người thầy giáo đã cho những gói quà cho những người con gái thông minh trong trường (A.I.48) 4. Họ đã tắm tại sông Tāmasā (Vin.II) 5. Nó đã chôn cất của cải trong một cái hố (S.I.214) 6. Chúng ta sẽ lớn lên bằng sự phát triển của trí tuệ (S.I) 7. Thái tử Tất Đạt Đa (Siddattha) là con trai của Hoàng hậu Māyā (Kh.3) 8. Hãy chuyển bạo lực ra khỏi tâm bạn bằng sự tu tập lòng từ (A.II) 9. Người con gái đeo vòng hoa trên cổ (cô ta) (Ud.6) 10. Sầu muộn sanh từ ái (SN).

BÀI 21

Phụ âm

76. Tính từ sở hữu: Được hình thành bằng cách thêm ‘-vant’, ‘-mant’ hay ‘-in’ vào các danh từ. ‘vant’ được thêm vào các gốc danh từ tận cùng ‘a và ā’, ‘mant’ được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng những nguyên âm khác như ‘i, ī, u, ū hay o’. ‘in’ được thêm vào các gốc danh từ tận cùng bằng ‘a’.

Dt căn	Ngữ vĩ	Tính từ sở hữu
Dhana (của cải)	-vant	Dhanavant (có của cải)
Bala (sức mạnh)	„	Balavant (có quyền thế)
Sīla (giới hạnh)	„	Sīlavant (giữ giới)
Sati (niệm/ trí nhớ)	-mant	Satimant (có chú ý)
Dhiti (can đảm)	„	Dhitimant (có can đảm)
Dhī (thông minh)	„	Dhīmant (có trí)
Bhānu (tia sáng)	„	Bhānumant (chói sáng)

Go (gia súc)	„	Gomant (sở hữu súc vật)
Dhana (của cải)	-in	Dhanin (có tiền của)
Bala (sức mạnh)	„	Balin (mạnh, có quyền thế)

Biến cách

77. Tất cả những tính từ này cũng được dùng như các danh từ. Như vậy ‘dhanavant’ thậm chí được hiểu là ‘một người giàu có’ khi không có danh từ bổ nghĩa cho nó.

78. Tất cả những danh từ tận cùng bằng ‘ant’ có hai căn, một kết thúc bằng ‘ant’ và một bằng ‘at’. Vậy ‘dhanavant’ có hai hình thức, ‘dhanavant’ và ‘dhanavat’. Tương tự, ‘satimant’ có 2 dạng ‘satimant’ và ‘satimat’.

Những danh từ tận cùng bằng ‘ant’ hầu hết biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng ‘a’ theo mọi cách, ngoại trừ Hô cách.

Ví dụ: Căn của Dhanavant (nam tánh)

1/8	dhanavanto	dhanavantā
2	dhanavantam	dhanavante
3	dhanavantena	dhanavantehi/-bhi
5	dhanavantasmā/-amhā	-----
4/6	dhanavantassa	dhanavantānam
7	dhanavante/-amhi/-asmim	dhanavantesu

79. Các căn tận cùng bằng ‘at’ chỉ biến cách theo Chủ cách, Hô cách, Sở dụng cách và Xuất xứ cách số ít; Chỉ định cách và Sở thuộc cách cả 2 số; Định sở cách số ít. ‘at’ biến thành ‘ā’ ở Chủ cách số ít, số nhiều là ‘-anto’.

Trong Hô cách số ít, ‘at’ biến thành ‘am, a hay ā’, về số nhiều thì giống với Chủ cách. Đối với những cách khác chúng đi theo những cách tận cùng sau:

Cc, Đc, Hc	-	-
Sdc & Xxc	-ā	-
Cđc & Stc	-o	-am

Đsc -i -

Ví dụ (hình thức đặc biệt)

Cc Dhanavā Dhanavanto

Đc - -

Sdc & Xxc Dhanavatā -

Cđc & Stc Dhanavato Dhanavatam

Đsc Dhanavati -

Như vậy khi ‘Dhanavant’ biến cách, nó sẽ trở thành:

Dhanavant

- | | |
|---|---------------------|
| 1. Dhanavā, -anto | Dhanavanto, -antā |
| 8. Dhanavam, -a, -ā | „ „ |
| 2. Dhanavantam | „ „, -ante |
| 3. Dhanavatā, -antena | Dhanavantebhi, -ehi |
| 5. Dhanavatā/-antasmā/-antamhā | „ „ |
| 4/6. Dhanavato, -antassa | Dhanavatam/-antānam |
| 7. Dhanavati/-ante/
-antasmim/-antamhi | Dhanavantesu |

80. Danh từ ‘Bhagavant’ (đức Phật) biến cách giống như ‘Dhanavant’. Tất cả những danh từ tận cùng bằng ‘-mant’ cũng biến cách giống ‘Dhanavant’: Chủ cách (sing): satimā, cakkhumā, gomā... Chủ cách (plu): satimanto, satimantā... Quá khứ phân từ chủ động kết thúc bằng ‘-tavant’ cũng biến cách giống những danh từ tận cùng bằng vant này.

81. Những danh từ tận cùng bằng ‘-in’ biến cách giống những danh từ ‘ī’ nam tánh như: ‘senānī’. Quá khứ phân từ chủ động tận cùng bằng ‘-tāvin’ biến cách giống những danh từ ‘ī’.

Dhanin (nam tánh) (chia giống Pakkhī)

Cc Dhanī Dhanī, -ino

Hc	Dhani	„
Đc	Dhaniṃ, -inaṃ	„
Sdc	Dhaninā	Dhanībhi, -īhi
Xxc	Dhaninā, -ismā, -imhā	„
Cđc & Stc	Dhanino, -issa	Dhanīnaṃ
Đsc	Dhanismiṃ, -imhi, -ini	Dhanisu, -īsu.

Trung tánh

Dhanavant

Cc	Dhanavaṃ	Dhanavantā, Dhanavantāni
Hc	Dhanavaṃ, -a, -ā	Dhanavantā, Dhanavantāni
Đc	Dhanavantaṃ	Dhanavante, Dhanavantāni

Dhanin

Cc	Dhanī	Dhanī, Dhanīni
Hc	Dhani	Dhanī, Dhanīni
Đc	Dhaninaṃ, -iṃ	Dhanī, Dhanīni

Các trường hợp còn lại biến cách giống như Nam tánh

82. Các hình thức Nữ tánh

Bằng cách thêm ‘ī’ vào những căn đã cho trước đây, các hình thức Nữ tánh của chúng chia như sau: dhanavantī, dhanavatī; satimantī, satimatī; dhaninī. Chúng biến cách giống với các danh từ nữ tánh ‘ī’ như: ‘nadī’, thậm chí chúng được dùng như các danh từ: dhanavantī, dhanavatī; dhaninī (người đàn bà giàu có).

1	dhanavantī	dhanavantī, dhanavantiyo
8	dhanavanti	dhanavantī, dhanavantiyo
3/5	dhanavantiyā	dhanavantībhi/ īhi
4/6	dhanavantiyā	dhanavantīnaṃ

7. dhanavantiyaṃ/-iyā dhanavantīsu

83. Chúng được dùng như các Tính từ ra sao

1. (sing)Dhanavā (dhanavanto) puriso (người giàu có)

(plu)(Dhanavanto) dhanavantā purisā

8. He (dhanavaṃ) dhanava (dhanavā) purisa

He (dhanavanto) dhanavantā purisā

2. Dhanavantaṃ purisaṃ (người giàu có)

Dhanavante purise (những người giàu có)

3. (Dhanavatā) dhanavantena purisena (vói/ bởi một người giàu có)

Dhanavantehi purisehi (vói/ bởi những người giàu có)

4/6. (Dhanavato) dhanavantassa purisassa

(Dhanavataṃ) dhanavantānaṃ purisānaṃ

7. (Dhanavati) dhanavante purise

Dhanavantesu purisesu

Trung tánh

Cc Dhanavaṃ kulaṃ (gia đình giàu có)

Dhanavantāni kulāni (những gia đình giàu có)

Nữ tánh

Cc Dhanavanti (dhanavati) vanitā

Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Đc Dhanavantiṃ (dhanavatiṃ) vanitaṃ

Dhanavantiyo (dhanavatiyo) vanitāyo

Stc Dhanavantiyā (dhanavatiyā) vanitāya

Dhanavantīhi (dhanavatīhi) vanitāhi

Dhanin-Nam tánh

- Cc Dhanī puriso (một người giàu có)
Dhanino purisā (những người giàu có)

Trung tánh

- Cc Dhanī kulam (một gia đình giàu có)
Dhanī kulāni; dhanīni kulāni

Nữ tánh

- Cc Dhaninī vanitā (một người phụ nữ giàu có)
Dhaninī (dhaniniyo) vanitāyo

Khi những Tính từ này không bỏ nghĩa cho bất kỳ danh từ nào thì chúng được dùng như các Danh từ. Dhanavā (người giàu có), Dhanavantā (những người giàu có).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Vipassin (tên đức Phật)	Sikhin (tên đức Phật)
Vessabhū (tên đức Phật)	Kakusandha (tên Phật)
Nātha (chủ, nương tựa)	Upāsaka (nam cư sĩ)
Paribbājaka (nhà khổ hạnh)	Peta (quỷ đói)
Mantin (vị Bộ trưởng)	Pāsāda (cung điện)

Danh từ Nữ tánh

Pāramī (Ba la mật)	Sambodhi (giác ngộ)
Bharyā (người vợ)	Vanitā (đàn bà)
Itthī (đàn bà)	Surā (rượu)

Lekhanī (viết chì)

Danh từ Trung tánh

Sacca-vajja (chơn ngôn)	Hita (an lạc)
Bramha-cariya (sống độc thân)	Bīja (hạt giống)
Kamma (hành động)	Maṃsa (thịt)
Dhana (của cải/ tiền của)	Sakaṭa (xe bò/ ngựa)
Majja (rượu)	Potthaka (sách vở)
Jaya-mangala (thuận duyên/ thành công)	

Tính từ

Cakkhumant (người có mắt)	Tapassin (nhiệt tâm)
Sirimant (sáng chói/ đẹp)	Satimant (có niệm/chú ý)
Phalin (có quả)	Nava/abhinava (mới)
Āma (còn xanh/sống)	Sīlavant (có giới)
Saddhāvant/ Bhattimant (ngoan đạo)	
Nahātaka (thánh thiện/tẩy sạch cấu uế)	
Māra-senappamaddin (thất bại quân đội của Ma)	
Sabba-bhūtānukampin (thương chúng sanh)	

Động từ

Pūreti (hoàn thành/ thực hành) pp. pūrita
 Āmanteti (xưng hô/ gọi) pp. āmantita
 Akkhāti (nói) pp. akkhāta (svakkhāta = su + akkhāta) khéo nói
 Namassati (đảnh lễ) pp. namassita
 Abhivādeti (tôn thờ/ xưng dương/ tán thán) pp. abhivādita

Pūjeti (lễ lạy/ cúng dường) pp. pūjita

Roceti (hài lòng) pp. rocita

Carati (đi bộ/ thực hành) pp. cina

Naccati (khiêu vũ) pp. naccita

Gāyati (hát) pp. gīta, gāyita

Labhati (được) pp. laddha

Majjati (say rượu) pp. matta

* Tassa (của nó, tới nó, của anh ấy, tới anh ấy)

Mama (của tôi, tới tôi) Na kadāci (không bao giờ)

Namatthu (namo + atthu) Namō (ind) tôn kính/ kính trọng

Tena (bởi/ bằng cái đó) Atthu (có thể)

Ve (ind) quả thực, chắc chắn Tāni (chúng/ những cái đó)

‘Etena’ Sdc (sing) của ‘etad’ (cái này)

Luật hoà âm

Namo + atthu = namatthu

Atthu là Mệnh lệnh cách ngôi thứ 3 số ít của động từ atthi (là). Căn là As (to be). **Astu = atthu.**

BÀI TẬP 21

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Vipassissa namatthu, cakkhumantassa sirīmato
Sikkhissa pi namatthu sabba-bhūtānukampino
Vessabhussa namatthu nahātakassa tapassino
Namatthu Kakusandhassa Māra - senappamaddino.
2. Mahā-kāruṇiko nātho hitāya sabba-pāṇinaṃ

Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ

Etena sacca-vajjena hotu te jaya-maṅgalaṃ

3. Buddhaṃ Bhagavantaṃ abhivādehi 4. Svākkhāto Bhagavatā dhammo, dhammaṃ namassāmi 5. Bhagavato dhammaṃ rocemi 6. Bhagavati brahmācariyaṃ carāma 7. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi 8. Paribbājako Bhagavatā saddhiṃ sammodi 9. Na ve rudanti satimanto sapaññā 10. So phalino rukkhassa āmaṃ phalaṃ chindati, tassa rasaṃ na jānāti, tena tassa bijaṃ pi vinassati.

II. Dịch ra Pāli (Những chữ in nghiêng, dùng qkpt và các hình thức ‘-vant’ hay ‘-in’ thích hợp).

1. Trong làng của tôi có nhiều *người giàu* 2. *Những người có trí* không bao giờ làm các việc ác 3. Vị tỳ kheo *có giới đức* thân thiện đối với những người cư sĩ *có tín tâm* 4. Những người *cày ruộng* hôm qua *đã không đến* đây hôm nay 5. Các vị ni *học giáo lý được kính trọng* bởi *nữ thí chủ* 6. Vợ của người gia chủ *giàu có phạm tội ác đã sanh* trong loài ngựa quý 7. Người *giết* con nai *đã mang* thịt nó về nhà bằng chiếc xe ngựa 8. Người *xây biệt thự mới* được nhiều tiền từ vị Bộ trưởng của vua 9. Những người đàn bà *uống rượu, say mèm*, đã bắt đầu múa hát trong chùa 10. Đứa bé trai *mua quyển sách và cây bút chì, đã về đến nhà* và trình chúng cho người anh trai của nó.

BÀI 22

Hiện tại phân từ

84. Hiện tại phân từ năng động được hình thành bằng cách thêm ‘-nt’ hay ‘-māna’ vào động từ căn. Đôi khi vĩ ngữ ‘-āna’ cũng được thêm vào.

Nếu động từ căn tận cùng bằng ‘e’, nó được đổi thành ‘aya’ trước ‘māna, āna’. Ā của căn đổi thành ngán trước những hậu tố sau:

85. Động từ	Căn	Hiện tại ph. từ (năng động)
Gacchati (đi)	Gaccha	Gacchant/-māna/-āna
Vadati (nói)	Vada	Vadant, Vadamāna, Vadāna
Dadāti (cho)	Dadā (Dada)	Dadant/-māna/Dadāna
Kiṇāti (mua)	Kiṇā (kiṇa)	Kiṇant, Kiṇamāna, Kiṇāna
Deseti (giảng)	Dese	Desent/Desayamāna/-āna

86. Nếu căn chỉ có một âm, nó sẽ được giữ nguyên không biến đổi:

Seti (ngủ)	Se	Sent, Semāna
Sayati (ngủ)	Saya	Syant, Sayamāna, Sayāna

Những hình thức bất quy tắc

87. Atthi (là)	As	Sant, Samāna (Htpt)
Karoti (làm)	Karo	Karont, Karumāna, Karāna (Htpt)

88. Hiện tại phân từ có biến cách. Chúng là cơ bản của những tính từ. Do vậy chúng hợp với danh từ hay đại danh từ đi cùng về tánh, số và cách. Đôi khi một Hiện tại phân từ có chức năng như một danh từ trong câu. Vì thế nó thuộc loại danh từ. Ngoại trừ chủ cách số ít, trong tất cả các hình thức còn lại, Hiện tại phân từ tận cùng -nt biến cách giống với danh từ tận cùng bằng -vant.

Gacchant (đi)

1	Gacchaṃ, -anto	Gacchanto, -antā
8	Gacchaṃ, -a, -ā	„ „
2	Gacchantam	Gacchante
3	Gacchantena (-atā)	Gacchantebhi/-ehi
5	Gacchantasmā (-atā)	„ „
	Gacchantamhā	
4/6	Gacchantassa (-ato)	Gacchantānaṃ/ataṃ
7	Gacchante, -asmim, -antamhi (-ati)	Gacchantesu

(Các hình thức đặc biệt được ghi trong ngoặc)

89. Trung tánh

Cc	Gacchaṃ	Gacchantā, -antāni
Hc	Gacchaṃ	Gacchantā, -antāni
Đc	Gacchantam	Gacchante, -antāni

Phần còn lại giống với Nam tánh. Những chữ tận cùng bằng ‘-māna’ hay ‘-āna’ biến cách giống với những danh từ nam tánh và trung tánh tận cùng bằng ‘a’ và giống với những danh từ nữ tánh tận cùng bằng ‘ā’.

90. Các hình thức Nữ tánh của phân từ ‘-nt’

Trong nữ tánh, ‘-nt’ được đổi thành ‘ntī’ hay ‘tī’ như: gacchantī, gacchatī. Những chữ này biến cách giống với các danh từ nữ tánh tận cùng bằng ‘ī’. Xem ‘nadī’ bài 19 và 20.

91. Hiện tại phân từ được dùng để diễn tả hành động xảy ra đồng thời, để chỉ ý nghĩa ‘trong khi’ hay ‘vừa... vừa...’ như trong tiếng Anh.

So sallapanto hasati, so sallapamāno hasati (trong khi nói, anh ấy cười)

Sā sallapantī hasati, so sallapamānā hasati (vừa nói chị ấy vừa cười)

92. Đôi khi Hiện tại phân từ được dùng như danh từ. Ví dụ: Na samaṇo hoti paraṃ viheṭṭhayanto (người làm tổn thương người khác, vị ấy không phải là sa môn).

Hiện tại phân từ cũng dùng như tính từ. Ví dụ: Dhammaṃ anussaraṃ bhikkhu saddhammā na parihāyati (vị tỳ kheo tinh cần trong giáo pháp không thoát ly Diệu pháp).

93. Thỉnh thoảng ‘cho phép ai đó’ hay ‘nếu ai đó ...’ cũng được diễn tả bởi Hiện tại phân từ. Ví dụ: Ākaṅkhamāno Ānanda Tathāgato kappam vā tiṭṭheyya kappāvasesam vā (nếu đức Thế Tôn muốn điều đó, này Ānanda, Ngài có thể ở lại trong một kiếp (kappa) hay một phần của một kiếp).

Từ vựng

Nam tánh

Ratha (xe ngựa)	Magga (con đường)
Arahant (A la hán)	Pātubhāva (xuất hiện)
Loka (thế giới/ đời)	Kassaka (nông dân)
Assa (con ngựa)	Vipāka (kết quả)
Saṅkappa (tư duy)	Pāṇin (sinh vật)
Vegena (nhanh) Sdc (s.i)	Vega (tốc độ cao)

Nữ tánh

Vīthi (con đường) Chāyā (bóng)
Sugati (cõi an lạc)

Trung tánh

Dāru (cây gậy) Uyyāna (vườn)
Arañña (rừng) Senāsana (trú xứ)
Cakka (bánh xe) Bhaya (sợ hãi, nguy hiểm)
Amba-vana (vườn xoài) Passa (cạnh/ phía/ bên)
Passe (ở một bên)

Nhóm từ/ Thành ngữ

Na hessati (sẽ không là) Maraṇā param (sau khi chết)
Saṅghātaṃ āpādeti (giết)

Bất biến từ

Bhiyyo (rất nhiều) Viya (nếu/ giống)

Tính từ

Samīpa (gần) Dullabha (hiếm)
Mahant (to lớn) Gilāna (bệnh)
Khuddaka (nhỏ)

Động từ

Vahati (thi hãnh/ vẽ) pp. vuḷha Sallapati (nói với)
Anugacchati (theo sau) pp. anugata Gāyati (hát)
Apakkamati (đi khỏi) Saṅkaḍḍhati (thu thập)
Dakkhati (thấy), adakkhi (đã thấy)
Uddharati (nhặt lên) pp. uddhaṭa

Caṅkamati (bước lên bước xuống)

Vigacchati (biển mắt) pp. vigata

Anussarati (tưởng nhớ) pp. anussarita

Vissamati (nghỉ ngơi) pp. vissanta

Āpādeti (mang/ dẫn) pp. Āpādita

Pasīdati (tín thành) pp. pasanna

Ārabhati (bắt đầu) pp. Āraddha.

BÀI TẬP 22

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhikkhu āsane nisīdanto samīpe titṭhantena upāsakena saddhiṃ sallapati 2. Bhikkhunī vīthiyaṃ piṇḍāya caramānā āgacchantaṃ rathaṃ disvā maggato apakkami 3. Arahato Sammā-sambuddhassa pātubhāvo dullabho lokasmiṃ 4. Tumhe idha kiṃ kurumānā viharatha? 5. Rukkhehi patantāni phalāni samīpe nisīdantiyā gahapatāniyā sevakā saṅkaḍḍhanti 6. Khettesu kassakā gītāni gāyanti 7. Gītaṃ gāyantiyā dārūni uddharantiyā itthiyā saddaṃ suṇantā te mahato rukkhassa chāyāyaṃ vissamiṃsu 8. Siddhattho kumāro rathena uyyānaṃ gacchanto maggassa passe semānaṃ gilānaṃ purisaṃ addakkhi 9. Araññe senāsane viharantesu bhikkhūsu manussā bhiyyo pasīdanti 10. Rathaṃ vahato assassa pāde anugacchantāni cakkāni viya pāpānaṃ kammānaṃ vipākā tāni karonte anugacchanti.

II. Dịch ra Pāli

1. Người sống ở đây là một người giàu có 2. Cửa cái không đi theo con người khi chết 3. Trong khi tưởng nhớ Phật Pháp Tăng, bạn sẽ làm tan biến mọi sợ hãi 4. Nhiều tư duy ác, bất thiện đã khởi lên trong tâm của tỳ kheo Meghiya, cư trú tại vườn xoài 5. Trong khi bước lên và xuống, nó đã dẫm lên (giết) nhiều sinh vật nhỏ bé 6. Cô ấy trong khi nhớ lại đứa con trai bị chết đã bắt đầu rơi lệ 7. Các bạn hãy đừng nói chuyện trong khi đang ăn 8. Đứa trẻ bị người anh của nó đánh đã về đến nhà, khóc 9. người đàn ông đã văng ra khỏi con ngựa với tốc độ (rất nhanh) 10. Những người làm hành động thiện, sau khi chết sẽ sanh cõi an lạc.

BÀI 23

Phụ âm

94. Những danh từ tận cùng bằng ‘tar’

Nattar (cháu trai)

1.	Nattā	Nattāro
8.	Natta, Nattā	„
2.	Nattāraṃ	Nattāro, Nattāre
3/5.	Nattārā	Nattārebhi, Nattārehi Nattūbhi, Nattūhi
4/6.	Nattu, Nattuno Nattussa	Nattārānaṃ, Nattānaṃ Nattūnaṃ
7.	Nattari	Nattāresu, Nattūsu, Nattusu

Hầu hết các danh từ tận cùng bằng ‘-tar’ ngoại trừ pitar (cha), bhātar (anh), mātar (mẹ) và duhitar, dhītar (con gái), có biến cách giống ‘nattar’.

<u>Pitar</u> (cha)		<u>Mātar</u> (mẹ)	
1. Pitā	Pitaro	Mātā	Mātaro
8. Pita, Pitā	Pitaro	Māta, Mātā	„
2. Pitarāṃ	Pitaro, -are	Mātaraṃ	„
3/5. Pitarā	Pitarebhi/-ehi Pitūbhi, -ūhi	Mātarā Mātuyā	Mātārebhi/-ehi Mātūbhi, -ūhi
4/6. Pitu/ -uno Pitussa	Pitarānaṃ, -ūnaṃ Pitunnaṃ	Mātu/-uyā	Mātarānaṃ/-ūnaṃ
7. Pitari	Pitaresu, -u(ū)su	Mātari	Mātāresu/-u(ū)su

Ghi chú: bhātar biến cách giống với pitar; duhitar và dhītar biến cách giống với mātar.

95. Những danh từ tận cùng bằng ‘tar’ như ‘kattar, hantar, vattar’... biến theo cách thứ 2 và 6 như: mige hantā, migānaṃ hantā (người thợ săn thú); kammaṃ kattā, kammaṃsa kattā (người làm công việc); saccāṃ vattā, saccāṃsa vattā (người thuyết chon đế); bhojanaṃ dātā, bhojanassa dātā (người cho thức ăn)

Ghi chú: thêm ‘-tar’ vào các căn hay các căn thuộc gốc động từ hiện tại sẽ hình thành các danh từ tương đương với chúng. Khi ‘tar’ được thêm vào, chữ ‘a’ cuối cùng của căn động từ trở thành ‘i’. Chữ ‘e’ cuối cùng của căn động từ và ‘ā’ cuối cùng của căn đơn động từ không thay đổi. Các danh từ tương đương này có thể cũng đóng vai một phần của các tỉnh từ.

96. Tuyệt đối Sở thuộc cách. Cả chủ từ (chủ động) và phân từ được đặt ở Sở thuộc cách, cấu trúc này gọi là ‘Tuyệt đối Sở thuộc cách’. Cách này được dùng để diễn tả một hành động được làm không cố ý với sự đối lập hay các cảm giác của một hành động khác: Puttassa rudamānassa (rudantassa) mātā gehamhā nikkhami (người mẹ đã đi khỏi nhà trong khi đứa trẻ đang khóc; nghĩa là do vô ý làm cho đứa trẻ khóc).

97. Tuyệt đối Định sở cách. Cả chủ từ và phân từ được đặt ở Định sở cách, cấu trúc này gọi là ‘Tuyệt đối Định sở cách’. Khi cấu trúc này được dịch sang tiếng Anh, trạng từ liên hệ ‘khi’ hay ‘trong khi’ bắt đầu mệnh đề: Rukkhamhi patante sakunā udḍesum (khi/ trong khi cái cây đang rơi xuống, những chú chim đã bay đi). Pitari mate duhitā samīpe nisinnā parodi (khi người cha chết, đứa con gái đã ngồi gàn bên và khóc).

Kassakehi khetta kaṭṭhe (kasite) gahapatino sevakā āgantvā tilehi⁴ vapimsu (khi thửa ruộng đã được cày bởi những nhà nông, những người nô lệ của người gia chủ đã đến và gieo mè).

Trong khi dịch, Tuyệt đối Định sở cách, Tuyệt đối Chủ cách có thể được dùng: Vutṭhiyaṃ patantiyaṃ te gehaṃ pavimsu (mưa rơi, họ đã bước vào nhà/ khi trời đang mưa họ đã bước vào nhà).

Sati. ‘Sati’ là Định sở cách số ít của Hiện tại phân từ (nam tánh) ‘sant’ (chúng sanh). Hình thức phủ định của nó là ‘asati’. Cả hai hình thức này thông thường được dùng ở cấu trúc Tuyệt đối Định sở cách (về số và tánh không cần thiết): Jātiyā sati jarā-maraṇaṃ hoti (khi có sanh (tất nhiên) có già và chết).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Tathāgata (Như Lai)	Soka (sầu muộn)
Satthar (đạo sư/ giáo chủ)	Desetar (vị thuyết giảng)
Pakkhin (con chim)	Sissa (học trò)
Hantar (thợ săn/ chủ tể)	

Danh từ Nữ tánh

⁴ Đọc Syntax: Sở dụng cách.

Janatā (con người)	Rasavatī (cái bếp)
Dhenu (con bò)	Sākhā (nhánh/ cành cây)
Bhūmi (đất/ nền nhà)	

Danh từ Trung tánh

Khajja (thức ăn cứng)	Bhojja (thức ăn mềm)
Bila (cái lỗ)	Turiya (dụng cụ âm nhạc)
Uyyāna (vườn)	Ratṭha (quốc gia/ vương quốc)
Bhaṇḍa (hàng hoá/ sở hữu vật chất)	
Aṅgaṇa (không gian mở rộng/ quang đấng)	

Thành ngữ

Kālaṃ karoti (chết) pp. kāla-kata, kālaṃkata
Na kadāci (không bao giờ)
Na cirassaṃ (không bao giờ)
Na cirassaṃ (trước sự chậm trễ) Xem bài 25
Nānāvidha (của nhiều loại khác nhau)

Động từ

Pāleti (căn.pal) cai trị	Māpeti (ma) tạo dựng/ xây cất
Kandati (kand) khóc	Naccati (nacc) khiêu vũ
Vicarati (vi+car) đi quanh	Bhijjati (bhid) bị bề pp. bhinna
Khanati (khan) đào xới pp. khata	
Uḍḍeti (ud+ḍi) bay lên pp. uḍḍīna	
Paṭiyādeti (caus. of pati+yat) sửa soạn	
Vaḍḍheti (vaḍḍh) mọc/ phát triển	

Palāyati (palay) chạy xa/ lẩn trốn
 Pidahati (api+dah) đóng/ khép/ đậy
 Vādeti (causative verb of vad) chơi nhạc
 Apaharati (apa+har) tước đoạt pp. apahaṭa
 Viviccati (vi+vic) tống xuất/ ly khai pp. vivitta
 Sammajjati (sam+majj) quét pp. sammajjita/ sammattha
 Paṣaṃsati (pa+sams) tán dương pp. pasattha
 Duhati (duh) vất/ lầy/ cho sữa pp. duddha
 Gaṇhāti (gah) lấy, chấp nhận pp. gahita; ger. gahetvā
 Kampati (kamp) di chuyển/ lo sợ/ lung lay pp. kampita
 Parinibbāyati (pari+nir+vā) nhập Niết Bàn pp. parinibbuta.

BÀI TẬP 23

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bhūpasmim dhammena raṭṭhaṃ pārente janatā pi dhammikā hoti 2. Gahapatissa passantasseva corā bhaṇḍāni harimṣu 3. Mama pitari taḥim agacchante aham pi taḥim gantum na sakkomi 4. Mātari ca duhitari ca rasavatiyaṃ odanaṃ pacantīsu putto kumārakehi saddhim aṅgaṇe kīlati 5. Tathāgate parinibbuta bahū devā manussā ca mahatā sokena kampitā ahesuṃ 6. Bhikkhūsu vīthiyaṃ piṇḍāya carantesu upāsakā upāsikāyo ca nānāvidhāni khajjāni bhojjāni ca gahetvā maggassa passe aṭṭhaṃsu 7. Satthari dhammaṃ desente bhikkhū ca bhikkhuniyo ca upāsakā ca upāsikāyo ca sotaṃ odahantā nisīdiṃsu 8. Mātari dhenuṃ duhamānāyaṃ duhitā gehassa aṅgaṇaṃ sammajji 9. Dhammaṃ desetāresu bhikkhūsu janā pasīdanti 10. Rukkhasa sākhasu bhijjantīsu pakkhino tato uḍḍetvā palāyimṣu 11. Dīghena maggena gantārānaṃ bhaṇḍāni corā apaharimṣu 12. Pitari kālaṃ-kate mātā ca puttā ca duhitaro ca bhātaro ca samīpe kandamānā aṭṭhaṃsu 13. Mātari gehamhā nikkhamantiyaṃ putto ca dhītaro ca dvārāni pidahitvā pāṭhālayaṃ gacchimṣu 14. Gehaṃ māpetāresu janesu bhūmim khanamānesu tatra bilato ahi uggacchi 15. Namatthu satthuno.

II. Dịch ra Pāli (những chữ in nghiêng khi dịch dùng các danh từ *tar*)

1. Khi những đứa bé trai chơi nhạc cụ, những bé gái khiêu vũ 2. Trong khi những người chủ trại đang cày trên cánh đồng, những người vợ của họ đã chuẩn bị thức ăn ở nhà cho họ 3. Khi người thầy dạy, các học sinh đã ngồi chăm chú lắng nghe 4. Các *người thợ săn nai* dạo quanh trong rừng với những con chó của họ 5. Những *người làm* thiện sau khi chết sẽ sanh vào cõi an lạc 6. Những bánh

xe ngựa đi theo những bước chân của con ngựa kéo xe 7. Các người có trí không bao giờ ca ngợi những ai làm ác 8. Chúng tôi (trong khi) đi (bằng) qua đường, đã nghe tiếng những người đàn bà người mà đang hát nhiều bài hát nơi khu vườn 9. Người tu tập thiền định đoạn được các dục 10. Vị tỳ kheo ni tu tập thiền quán chẳng bao lâu sau chứng quả A La Hán.

BÀI 24

Phụ âm tận cùng bằng ‘as’

98. Manas (tâm)

Manas có biến cách cả về nam tánh và trung tánh.

	<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1	Mano, manam	Manā, manāni
8	Mana	„ „
2	Mano, manam	Mane, manāni
3	Manena, manasā	Manehi/-ebhi
5	Manasā/-smā/ -mhā/ Manā	„ „
4/6	Manassa, Manaso	Manānam
7	Manasmim, -mhi Manasi, Mane	Manesu

99. Mano-gana (nhóm danh từ biến cách giống ‘manas’)⁵

Tapas (nhà tu khổ hạnh)	Ayas (sắt)
Tamas (bóng tối)	Vayas (tuổi)
Tejas (nóng/danh tiếng)	Payas (sữa/nước)
Rajas (bụi)	Vāsas (vải)

⁵ Học thuộc lòng bài kệ mã hầu hết các danh từ biến cách giống manas: mano, tamo, tapo, tejo, rajo, ojo, uro, siro, ayo, vayo, payo, vāso, raho, ceto, saro, yaso, chando, iccādayo, nāmā, manogano’ti vuccare.

Ojas (tính quả quyết)	Saras (hồ)
Uras (ngực)	Rahas (riêng biệt/ bí mật)
Siras (cái đầu)	Cetas (tâm)
Chandas (phép làm thơ)	Thāmas (tinh cần/ sức mạnh)
Yasas (danh tiếng/đoàn tùy tùng)	

Ghi chú: Những tính từ seyyas (tốt hơn) và garīyas (nặng hơn) cũng biến cách như ‘manas’. Các hình thức Nữ tánh của 2 tính từ này là seyyasī và garīyasī.

Đại từ chỉ định

So (nó), **Tad** (cái kia)

Nam tánh

	Số ít	Số nhiều
Cc	So	Te
Đc	Tam	Te
Stc	Tena	Tehi, Tebhi
Xxc	Tasmā, Tamhā	Tehi, Tebhi
Cđc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ, Tesānaṃ
Đsc	Tasmim, Tamhi	Tesu

Trung tánh

1/2	Tam	Te, Tāni
-----	-----	----------

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
--------------	-----------------

Cc	Sā	Tā, Tāyo
Đc	Taṃ	Tā, Tāyo
Stc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Xxc	Tāya	Tāhi, Tābhi
Cđc	Tāya, Tassā	Tāsaṃ, Tāsānaṃ
Stc	Tassa	Tesaṃ
Đsc	Tāya, Tāyaṃ, Tāsaṃ	Tāsu

100. Những chữ này cũng dùng như các tính từ.

Nam tánh

1. So puriso (người đàn ông ấy)	Te purisā
2. Taṃ purisaṃ	Te purise
3. Tena purisena	Tehi purisehi/ Tebhi (...bhi)
5. Tasmā purisasmā	„ „
4/6. Tassa purisassa	Tesaṃ purisānaṃ
7. Tasmīṃ purise	Tesu purisesu

Trung tánh

1. Taṃ phalaṃ (quả đó)	Tāni (te) phalāni
2. Taṃ phalaṃ	Tāni (te) phalāni

Những cách còn lại biến cách như Nam tánh

Nữ tánh

1. Sā latā (cây leo ấy)	Tā latāyo
2. Taṃ lataṃ	Tā latāyo
3. Tāya latāya	Tāhi latābhi

Etad (cái này) biến cách như ‘tad’

Nam tánh : eso, etc...

Trung tánh : etaṃ, etāni, etc...

Nam tánh : esā, etā, etāyo...

101. Kết hợp âm

a. Khi 2 nguyên âm gặp nhau (nguyên âm sau đứng trước 2 phụ âm) thì nguyên âm trước được lược bỏ, chỉ phụ âm còn lại kết với nguyên âm sau: Tato + uṭṭhāya = tat + uṭṭhāya = tatutṭhāya.

b. ‘m’ đi sau bởi một nguyên âm thì đổi thành ‘m’ và kết với nguyên âm tiếp theo. Tam + eva = tam + eva = tameva.

Từ vựng

Nam tánh

Apāya (cõi khổ sau khi chết)	Padīpa (đền)
Ādicca (mặt trời)	Pahāra (cú đấm)
Tapassin (nhà khổ hạnh)	

Nữ tánh

Sāvittī (kệ Sāvitrī)	Bhitti (tường nhà)
Ukkā (ngọn đuốc)	Bhāsā (ngôn ngữ)
Sammunjanī (cái chổi)	Bhūmi (đất/ nền nhà)
Vijjā (khoa học)	

Trung tánh

Mala (gi sắt/bụi/ cầu uế)	Udaka (nước)
Arahatta (A la hán)	Duccarita (hành động ác)
Avidūra (người thân/ gân)	Sippa (nghệ thuật)
Aṅgaṇa (sân/ khoảng trống)	

Mukha (miệng/ mặt/ lối vào/ cổng)

Tính từ

Paritta (một chút/ tóm tắt) Paṭhama (đầu tiên)
 Majjhima (ở giữa) Vadaññū (rộng lượng)
 Susikkhita (khéo huấn luyện) Pacchima (cuối / phương tây)

Động từ

Khādati (ăn cứng) pp. khādita
 Tapati (chiếu/ nung nóng) pp. tatta
 Namati (cúi lạy) pp. nata
 Vandati (kính lạy) pp. vandita
 Pūjayati (tôn kính) pp. Pūjita
 Carati (bước lại gần/ đi quanh) pp. ciṇṇa
 Jāyati (được sanh/ trở thành) pp. jāta
 Sammajjati (quét) pp. sammattṭha
 Milāyati (làm tàn tạ) pp. milāta
 Pīleti (đè nén) pp. Pīlita
 Vaḍḍhati (mọc) pp. Vuḍḍha
 Abhibhavati (vượt qua) pp. abhibhūta
 Sikkhati (học/ có kỹ luật/ được huấn luyện) pp. sikkhita
 Vikasati (nở như hoa/ bươm căng lên) pp. vikasita (nở/ nở hoàn toàn)
 Sappati (di chuyển một cách chậm chạp) pp. sappita
 Tussati (hài lòng/ vui) pp. tuṭṭha
 Antaradhāyati (biến mất) pp. antarahita

Kilissati (hư hại/ không sạch) pp. kiliṭṭha
 Parikirati (rải rắc) pp. parikiṇṇa (bao phủ với)
 Upapajjati (đi tới sau khi chết) pp. upapanna
 Samuṭṭhāti (sự phát sanh/ căn nguyên) pp. Samuṭṭhita
 Adhigacchati (chứng đắc/ giác ngộ) pp. adhigata

102. Nhóm từ:

Duccaritaṃ carati (nó phạm tội ác)
 Pādesu sirasā namati (dùng đầu lay dưới chân).

BÀI TẬP 24

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ayasā samuṭṭhitaṃ malam tatutṭhāya tameva khādati 2. Buddho tejasā tapati 3. Mayaṃ taṃ Bhagavantaṃ Buddhaṃ sirasā namāma 4. Sāvittī chandaso mukhaṃ 5. Tasmim sarasi udakaṃ parittaṃ 6. Tā bhikkhuniyo mahatā thāmasā vipassanaṃ vaḍḍhetvā arahattaṃ pāpunimsu 7. Te manussā kāyena vacasā manasā ca duccaritaṃ caritvā maraṇā paraṃ apāyam upapajjimsu 8. Mayaṃ piṇḍāya āgataṃ theram disvā tuṭṭhena manasā sirasā vandimhā, bhattena ca pūjayimhā 9. Saraso avidūre araṇṇasmim tapassino tapam caranti 10. Ratthesu dhāvantesu utṭhitaṃ rajasā gehānaṃ bhittiyo parikiṇṇā kiliṭṭhā jātā 11. Ahi urasā sappati 12. Kathaṃ tumhe padīpena vā ukkāya vinā rattiyam tamasi idha vicaratha? 13. Corā rattiyam gehassāvidūre rahasā sallapantā nisīdimsu.

II. Dịch ra Pāli

1. Các vị Tỳ kheo Tỳ kheo ni, sau khi thấy đức Phật đi qua đó, đã đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bằng đầu mình, họ đã đánh lễ dưới chân Ngài 2. Khi mặt trời mọc, bóng tối biến mất 3. Bây giờ các hoa sen trong hồ đang nở tròn đầy 4. bằng nhiều nỗ lực chúng tôi học cô ngữ Pāli 5. Khi vị ni quét sân bằng chổi, từ nền nhà nhiều bụi bặm bay lên 6. Nhờ dinh dưỡng của thức ăn mà cơ thể lớn mạnh 7. dùng tay, người anh đã cho một cú đấm vào ngực kẻ thù 8. Những hoa sen được mang từ hồ bây giờ đang úa tàn 9. Nếu bạn không học nghệ thuật hay khoa học hay giáo lý ở lứa tuổi đầu đời, thì hoặc bạn sẽ không thể có nghề nghiệp ở tuổi trung niên và chắc chắn bạn sẽ bị áp lực bởi nghèo khó vào những ngày cuối cùng của đời bạn 10. Con người nhân hậu và khéo tu dưỡng sẽ trưởng thành trong uy tín.

BÀI 25

Phụ âm tận cùng bằng ‘an’

*(Nam tánh)***103. Attan** (bản ngã/ linh hồn/ thực thể)

	Số ít	Số nhiều
1	Attā	Attāno
8	Attā, Atta	Attāno
2	Attānaṃ, Attaṃ	Attāno
3/5	Attanā	Attanebhi/hi
4/6	Attano	Attānaṃ
7	Attani	Attanesu

104. Bramhan (Brahma/ Thượng đế) và **Rājan** (người cai trị/ vua) biến cách giống ‘attan’ trừ Sở dụng cách, Chỉ định cách và Sở thuộc cách số ít. Chúng biến cách như sau. **Sakhin** (bạn) là một danh từ bất quy tắc.

Các hình thức số ít

Bramhan	Rājan	Sakhin
1. Bramhā	Rājā	Sakhā
8. Bramhe	Rāja	Sakhe, -a, -ā
2. Bramhānaṃ/-aṃ	Rājānaṃ/-aṃ	Sakhāraṃ
3/5. Bramhunā	Rājinā, -unā	Sakhinā
	Raññā	
4/6. Bramhuno	Rājino,-uno	Sakhino
	Rañño	
7. Bramhani	Rājini, -amhi	Sakhāre
	Rājasmim	

Các hình thức số nhiều

<u>Bramhan</u>	<u>Rājan</u>	<u>Sakhin</u>
1. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
8. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
2. Bramhāno	Rājāno	Sakhāro
3/5. Bramhehi/-bhi	Rājehi/-bhi Rājūhi/-bhi	Sakhārehi/-bhi
4/6. Bramhānaṃ	Rājānaṃ Rājūnaṃ	Sakhīnaṃ Sakhānaṃ
7. Bramhesu	Rājesu/-ūsu	Sakhāresu

105. Tất cả các danh từ số ít biến cách theo Xuất xứ cách, tận cùng bằng ‘-smā’ và ‘-mhā’ như: attasmā, attamhā, bramhasmā, bramhamhā, rājasma, rājamhā, sakhārasma, sakhāramhā, kammasma, kammamhā.

106. ‘Hetu’. Dù ‘hetu’ là một danh từ nhưng nó được dùng để diễn tả ý nghĩa ‘vì/ do bởi/ nhờ có/ liên hệ với’ và biến cách theo Sở thuộc cách: Kammassa hetu (do nghiệp/ liên hệ đến nghiệp).

Từ vựng

Danh từ Nam tánh

Amitta (kẻ thù)	Sakhin (bạn đồng hành)
Bramhaṇa (Bà la Môn)	Jetar (người chiến thắng)
Dūta (sứ giả)	Cora (ăn trộm)
Pati (người chồng/ chủ)	Nātha (nơi nương tựa)
Paccāmitta (kẻ thù)	Pātubhāva (sự xuất hiện)
Jambu-dīpa (An độ)	Vipāka (kết quả)
Vasala (giai cấp thấp nhất trong 4 giai cấp)	
Guṇa/ Dhamma (quốc gia/ phẩm chất)	

Danh từ Trung tánh

Isipatana (vườn Nai) Yuddha (chiến trận)
 Saṅgāma (chiến trận) Cetiya (điện Phật)
 Sāpateyya/dhana (của cải) Phala (trái/ quả)
 Pubba-nimitta (dấu hiệu đã đề cập trên)

Danh từ Nữ tánh

Pavatti (bản kê khai/ tin tức) Yuddha-bhūmi (chiến trường)
 Jāti (sinh/ chủng tộc) Sdc (s.i) = Jātiyā/ Jaccā

Động từ

Pātubhavati : (pātu+bhū) xuất hiện, trở nên rõ ràng
 Pativedeti : thông báo
 Pamodati : làm cho vui mừng pp. pamudita
 Pattheti : hy vọng/ mong mỏi pp. patthita
 Paṣaṃsati : tán thán pp. paṣaṃsita, paṣattha
 Palāpeti : đuổi
 Kujjhati : giận dữ pp. kuddha
 Dubbhati : âm mưu chống lại

Tính từ

Dummedha (ngu) Dubbala (yếu đuối)
 Rāja-santaka (tịch thu)

Bất biến từ

Iva/ Viya (như/ giống như) Eva (chỉ)

BÀI TẬP 25

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Bālā dummedhā pāpakāni kammāni karontā amittena attanā iva caranti 2. Bhagavā bramhunā yācito Isipatanam gantvā dhammam desesi 3. Na jaccā vasalo hoti, na jaccā hoti brāhmaṇo, kammana eva vasalo pi brāhmaṇo pi hoti 4. Attano sakhāram jetā mitto na hoti 5. Dūto āgamma rañño saṅgāmassa pavattiṃ paṭivedesi 6. Coresu balavantesu jātesu rājāno dubbalā honti 7. Sakhā cirassam āgataṃ sakhāram iva sā gharam āgataṃ patiṃ disvā pamuditā ahosi 8. Attā hi attano nātho 9. Tadā bārāṇasiyam rajjam apatthento rājā nāma nāhosi 10. Sakkosi nu kho tvaṃ tāta paccāmittena rājīnā saddhiṃ yuddham kātum? 11. Etaṃ hi pubba-nimittaṃ bramhuno pātubhāvāya 12. Ahaṃ pitarā ca mātuyā ca bhātarehi ca sakhārehi ca saddhiṃ cetiyāni vandamāno Jambudīpe tatra tatra vicariṃ.

II. Dịch ra Pāli

1. Chớ thân cận những bạn ác 2. Con trai của vua đã đi tới công viên với các bạn mình 3. Bằng những việc làm thiện mà loài người sanh vào cõi lành sau khi chết 4. Nhiều người ở Ấn thờ thần Brahma 5. Loài người làm điều tốt được thần Brahma khen ngợi 6. Tại ông mà vị Bộ trưởng đã bị đuổi ra khỏi nước vì đức vua giận dữ 7. Nó tự mình phụng dưỡng mẹ cha 8. Các hành động thiện được làm bởi nhiều người, sẽ đi theo chúng như bóng theo hình 9. Tự thân nên khiển trách đ/v chính mình vì nhân (của) các hành động ác của chính mình (tạo ra) 10. Dân chúng an vui khi có đức vua nhân đức và công bằng 11. Nếu nó âm mưu chống lại nhà vua thì mọi của cải của nó sẽ bị tịch thu 12. Từ, Bi, Hỷ và Xả là những phẩm chất được tìm thấy trong Vô Lượng Tâm (Brahma-vihāras).

BÀI 26

Đại từ

107. Đại từ biến cách theo 3 tánh. Chúng được dùng như các tính từ. ‘Amha’ và ‘tumha’ là những trường hợp ngoại lệ, chúng biến cách theo 3 tánh.

108. Đại từ nghi vấn ‘*kim*’ (ai/ cái gì/ cái nào?)

Nam tánh

1. Ko	Ke
2. Kaṃ	Ke
3/5. Kena/Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmiṃ/-amhi	Kesu

Trung tánh

1. Kim, Kaṃ	Ke, Kāni
-------------	----------

2. Kiṃ, Kaṃ	Ke, Kāni
3/5. Kena/ Kasmā/-amhā	Kebhi/ Kehi
4/6. Kassa	Kesaṃ, Kesānaṃ
7. Kasmim, Kamhi	Kesu

Nữ tánh

1. Kā	Kā, Kāyo
2. Kaṃ	Kā, Kāyo
3/5. Kāya	Kābhi/ Kāhi
4/6. Kāya, Kassā, Kissā	Kāsaṃ, Kāsānaṃ
7. Kāya/-yaṃ, Kassaṃ, Kissaṃ	Kāsu

109. Sử dụng như

Đại từ

Nam tánh	{ Ko (ai, cái gì, cái nào?)
	{ Ke (ai, cái gì, cái nào?)
Trung tánh	{ Kiṃ, Kaṃ (cái gì, cái nào?)
	{ Ke, Kāni (cái gì, cái nào?)
Nữ tánh	{ Kā (ai, cái gì, cái nào?)
	{ Kā, Kāyo (ai, cái gì, cái nào?)

Tính từ thuộc đại từ

Nam tánh	{ Ko puriso (người gì, người nào?)
	{ Ke purisā (những người nào?)
Trung tánh	{ Kiṃ/ Kaṃ phalaṃ (trái cây nào?)
	{ Ke/ Kāni phalāni (những trái cây nào?)

Nữ tánh { Kā itthī (người đàn bà nào?)
Kā, Kāyo itthiyo (những đàn bà nào?)

110. Đại từ quan hệ 'yad' (ai, cái gì, cái nào)

Nam tánh

1. Yo	Ye
2. Yaṃ	Ye
3/5. Yena/Yasmā/-amhā	Yebhi/ Yehi
4/6. Yassa	Yesaṃ, Yesānaṃ
7. Yasmim, Yamhi	Yesu

Trung tánh

1/2. Yaṃ	Ye, Yāni
----------	----------

Phần còn lại như Nam tánh

111. Nữ tánh

1. Yā	Yā, Yāyo
2. Yaṃ	Yā, Yāyo
3/5. Yāya	Yābhi/ Yāhi
4/6. Yāya, Yassā	Yāsaṃ, Yāsānaṃ
7. Yāya/-yaṃ, Yassaṃ	Yāsu

112. Ý nghĩa

(M): Yo (ai/cái gì/người nào)	Yo puriso (cái nào/ người nào)
Ye (ai/cái gì/những người nào)	Ye purisā (cái nào/người nào (s.n))
(Nt): Yaṃ (cái gì/cái nào)	Yaṃ phalaṃ (quả nào)
Yāni (cái gì/những cái nào)	Yāni phalāni (những quả nào)

(F): Yā (ai/cái gì/người nào) Yā itthī (người phụ nữ nào)

Yā, Yāyo (những người nào) Yā, Yāyo itthiyo (phụ nữ nào)

113. Các đại từ hay tính từ thuộc đại từ như **sabba** (tất cả, mỗi một), **eka** (một vài), **katara** (cái nào trong 2), **katama** (cái nào trong nhiều), **pubba** (cái trước, phương đông), **apara** (cái khác, phương tây), **para** (cái khác, một cái khác), **itara** (cái khác, cái kế), **añña** (một cái khác), **aññatara** (một số), **aññatama** (một số) được biến cách giống ‘yad’.

Ghi chú: Định sở cách số ít của ‘pubba’ có thêm một hình thức khác nữa là ‘pubbe’.

114. Vài ví dụ cho cách dùng đại từ Quan hệ ‘yad’.

Ye āsavā ... pahīnā te Tathāgatassa (những lậu hoặc nào khởi lên nơi đức Thế Tôn đều được Ngài đoạn trừ).

Yo appadutṭhassa narassa dussati... tam eva bālaṃ pacceci pāpaṃ (Ai xúc phạm người vô hại, tội ác sẽ đi theo kẻ ngu ấy).

Đối với một số câu, quan hệ đại từ được dùng trong một mệnh đề và đại từ chỉ định được hiểu ngầm.

Ye cittaṃ saññamessanti mokkhanti māra-bandhanā (những ai điều phục tâm mình, họ sẽ thoát khỏi sự cám dỗ của Ma vương).

115. Đại từ không xác định

Đại từ không xác định được hình thành bằng cách thêm các tiếp vĩ ngữ **ci**, **cana**, **api** hay **pi** vào hình thức biến cách của đại từ nghi vấn ‘kim’ (ka) (ai đó).

Nam tánh:

- | | |
|--|---------------------------|
| 1. Koci, kopi, kocana | Keci, kepi, kecana |
| 2. Kañci/Kañcana// kampi/kamapi | Keci, kepi, kecana |
| 3/5. Kenaci, kenāpi/ kasmāci, kasmāpi | Kehici, Kehipi |
| 4/6. Kassaci, kassapi, kassacana | Kesañci/Kesampi/Kesañcana |
| 7. Kasmiñci, Kasmiñcana, kasmimpi,
kismici/kismicipi. | Kesuci, kesupi |

116. Trung tánh: Kañci, kañcana, kiñci, kiñcana, kampi, kimpi, kimapi.

117. Nữ tánh: Kāci, kācana, kāpi (chủ cách, số ít); kāci, kāpi... (chủ cách, số nhiều); kāyaci, kāyacana, kāyapi (Sử dụng cách, số ít)...

118. Phối hợp ngữ âm

- a. ṃ trước âm họng trở thành ñ
- b. ṃ trước âm vòm trở thành ñ
- c. ṃ trước âm sau vòm trở thành ṇ
- d. ṃ trước âm răng trở thành n
- e. ṃ trước âm môi trở thành m

Các ví dụ:

- a. saraṇaṃ gato = saraṇaṅgato
- b. kaṃ + ci = kañci
- c. saṃ + thāti = saṅthāti
- d. saṃ + tiṭṭhati = santiṭṭhati
- e. kaṃ + pi = kampi

119. Iti. Iti đặt sau một câu đã trích hay tư duy ngoài lề và được đặt sau dấu ngoặc. Nó bao gồm các cảm giác ‘nghĩ, quan sát, giả sử, biết, nói hay gọi’.

Ví dụ: Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘bhikkhavo’ ti (đức Thế Tôn nói với các Tỳ kheo ‘này các Tỳ kheo’).

Taṃ jaññā vasalo iti (người ta biết nó như ‘người hạ liệt’).

Bhagavā bhikkhū āmantesi ‘Anujānāmi bhikkhave ārāman’ ti (đức Phật dạy các Tỳ kheo rằng ‘Ta cho phép các con, này các Tỳ kheo, sống trong rừng’).

Bhavampi no⁶ Gotamo anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ ti paṭijānāti ? (Có phải đức Cù Đàm cũng tuyên bố ‘Ta vừa chứng đắc sự giác ngộ tối thượng’?)

Khattiyaṃ ‘daharo’ ti nāvamaññeyya (người ta không nên xem thường tư duy của người trẻ tuổi rồi cho rằng ‘Nó chỉ là trẻ con’).

120. Các trạng từ thuộc đại từ

Quan hệ

Yadā (khi, khi nào)

Yattha, yatra, yaḥiṃ (ở đâu, bất cứ đâu)

⁶ Bhavampi no: ‘No’ ở đây là hình thức mở rộng của nghi vấn từ ‘nu’.

Yato (từ ai, từ cái gì, từ khi, từ đâu, bởi vì, từ).

Yathā (theo cách này, như là).

Nghi vấn

Kadā (khi nào?)

Kuḥiṃ, kutra, kattha (ở đâu?)

Kuto (từ đâu?)

Katham (thế nào?)

Chỉ định

Tadā (rồi thì) Tahiṃ, tatra, tattha (ở đó)

Tato (từ đó) Tathā (cũng vậy)

Ittham, iti, evaṃ (như vậy).

Các trạng từ không xác định

Katthaci, katthāpi, kuhiñcipi (vài nơi)

Kadāci, kadācana, kadāpi, kudācanaṃ (tại lúc nào đó, thỉnh thoảng)

Na kudācanaṃ (không bao giờ)

Kutocipi, kutopi (từ vài nơi)

Các trạng từ khác

Sabbattha (mọi nơi) Sabbadhi (mọi nơi)

Sabbathā (trong mọi cách)

Sabbadā, sadā (từng, cho từng, mỗi ngày)

Sabbaso (bằng mọi phương tiện, cùng nhau).

121. Mạo từ

Trong tiếng Pāli không có mạo từ tương đương với ‘a, an’ và ‘the’ của tiếng Anh. Vì thế ‘puriso’ có nghĩa là hoặc ‘một người’ hay ‘người này’. Các đại từ chỉ định ‘tad’ (cái kia), ‘ima’ (cái này), ‘etat’ (cái này) đôi khi có thể dùng như mạo từ xác định ‘the’: so puriso, yaṃ puriso, eso puriso (người này).

Mạo từ không xác định cung cấp bởi đại từ ‘kiñci’ hay các đại từ như ‘eka, ekacca’ (một, một số).

Eko puriso, ekacco puriso (một vài người, một người); eke, ekacce purisā (một số người, các người).

122. ‘*Yad*’ được lập lại nghĩa là ‘bất cứ cái gì’: ‘yo yo puriso’ (bất cứ nam giới nào), *yā yā itthī* (bất cứ nữ giới nào), *yaṃ yaṃ phalaṃ* (bất cứ trái cây gì). ‘*Tad*’ lập lại nghĩa là ‘đây và kia’ hay ‘tất cả’. Phân từ ‘eva’ đi theo chúng để nhấn mạnh. Yaṃ yadeva (yaṃ yaṃ eva) = bất cứ điều gì.

123. Kết hợp âm

a. m cuối của các hình thức trung tánh ‘yaṃ, taṃ vā và etaṃ’ đi theo bởi một nguyên âm, đổi thành ‘d’ rất thường.

Yaṃ idaṃ = yadidaṃ; taṃ eva = tadeva; etaṃ avoca = etadavoca.

b. m + y không bắt buộc phải đổi thành ññ.

Taṃ yeva = taññeva; yaṃ yaṃ eva = yaññadeva.

c. ‘Añño aññaṃ’ trở thành aññamaññaṃ (... lẫn nhau).

Từ vựng

Các danh từ Nam tánh

Vaṇibbaka	người nghèo khổ
Musā-vāda	nói dối
Sāvaka	đệ tử
Khipita-sadda	tiếng hắt hơi
Ukkāsita-sadda	tiếng tăng hắng
Kakkaṭaka	người hay càu nhàu
Ala	cái nhéo/ngắt của người khó tính
Kaṭhala	mảnh gổm

Chanda-rāga-vinaya	vô tham
Upaddava	tai nạn
Samaya	thời gian
Padesa	nơi chốn
Nidāgha	hạn hán
Upāya	phương tiện, con đường
Uposatha	ngày bố tát
Khuddaka-pāṇa	côn trùng
Sambādha	sự khó khăn

Các danh từ Trung tánh

Nissaraṇa	trốn thoát
Dukkha	đau khổ
Soka	sầu muộn
Mitta	bạn
Pahāna	từ bỏ, đoạn diệt
Asuci	rác rưởi
Kaṭṭha	que củi, gậy
Jīvita	mạng sống

Các danh từ Nữ tánh

Girā	lời nói, âm thanh
Vedanā	cảm giác
Paññā	trí tuệ
Kitti	danh vọng

Dakkhiṇā	món quà
Jīvikā	mạng sống
Bhikkhā	đồ ăn khất thực

Tính từ

Kakkasa	thô lỗ, gồ ghề
Viññāpana	có kiến thức
Sacca	sự thật, chân đế
Parihīna	bị tước đi, bị mất
Suparihīna	bị mất hoàn toàn

Các động từ

Vañceti	lừa dối
Jaññā	hình thức rút gọn của jāneyya
Vijānāti (vi + ñā)	biết
Udīrayati (ud + īr)	nói
Abhininnāmeti (abhi + nir + nam)	trải rộng
Sañchindati (saṃ+chid)	rời ra
Dajjā	từ rút gọn của dadeyya
Ganthati (ganth)	ràng buộc
Parihāyati (pari+hā)	giảm bớt
Pariyesati (pari+is)	tìm tòi
Bhāyati (bhi)	sợ
Visīdati (vi+sad)	ngập ngừng
Nimanteti (ni+mant)	mời

Nikkhamati (nis+kam)	đi ra ngoài
Vindati (vid)	đạt được
Abhisajati (abhi+saj)	nguyên rủa, giận dữ
Pattheti (pa+atth)	mong ước
Atirocati (ati+ruc)	chiếu sáng

Cụm từ

Jīvikam kappeti	sống, giữ mạng sống
-----------------	---------------------

Trạng từ

Sakkaccam	một cách kính trọng.
-----------	----------------------

BÀI TẬP 26

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yo brāhmaṇaṃ vā samaṇaṃ vā aññaṃ vā pi vaṇibbakaṃ musā-vādena vañceti, taṃ jaññā vasalo iti (Sn 23) 2. Yamhā dhammaṃ vijāneyya, sakkaccaṃ taṃ namassaye (Dhp 392) 3. Akakkasaṃ viññapaniṃ giraṃ saccamudīraye yāya nābhisaje kañci, tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ (Dhp. 408) 4. Yasmiṃ samaye samaṇo Gotamo dhammaṃ deseti, neva tasmīṃ samaye samaṇassa Gotamassa sāvakānaṃ khipita-saddo vā hoti ukkāṣita-saddo vā (M. II 5) 5. Yaññadeva so kakkatako alaṃ abhininnāmeyya, taṃ tadeva te kumārakā vā (tā) kumārikā vā kaṭṭhena vā kaṭhalena vā sañchindeyyuṃ (S. I 123) 6. Kiñca bhikkhave vedanānaṃ nissaraṇaṃ ? Yo bhikkhave vedanānaṃ chanda - rāga-vinayo chanda-rāgappahānaṃ, idaṃ vedanānaṃ nissaraṇaṃ (M. I 90) 7. Te bhikkhave sattā suparihīnā, ye ariyāya paññāya parihīnā (It 35) 8. Yesaṃ natthi piyaṃ, natthi tesam dukkhaṃ (Ud. 92) 9. Saccena kittiṃ pappoti, dadaṃ mittāni ganthati (S. I 215) 10. Katamena maggena so āgato (Vin I 30)? 11. Sā kataraṃ upaddayaṃ na kareyya (J. I 298)? 12. Petānaṃ dakkhiṇaṃ dajjā pubbe katamanussaraṃ (PV I 4) 13. Aparasmīṃ samaye tasmīṃ padese mahā nidāgho ahosi 14. Te jīvikam kappetuṃ upāyaṃ pariyesamānā aññataraṃ gāmaṃ pāpunimṣu 15. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ sammāditṭhi sammāsaṅkappo sammāvācā sammākammanto sammājīvo sammāvāyāmo sammāsati sammāsamādhī' ti.

II. Dịch ra Pāli

1. Trong đời không có ai bằng Ta 2. Thường thì ngày bố tát là ngày (của người) thanh tịnh 3. Tất cả tài sản của nó rồi sẽ bị tiêu hao 4. Ở đây một số người biết rõ như thật 5. Chúng đánh nhau bằng những bàn tay (của chúng) 6. Mọi người sợ tử vong 7. Một số côn trùng sanh ra trong đồng rác 8. Nơi nào lắm gian nan, nơi đó làm nhiều người ngu chùn bước 9. Đối với mọi người, cuộc sống là thân thiện 10. Lúc ấy các bà la môn thỉnh các Tỷ kheo dùng cơm 11. Một số đã ăn và một số ra ngoài khát thực 12. Bạn hãy nói ‘làm thế nào người ta có thể đạt được an vui (giàu có)’ 13. Vị ấy đã chiếu sáng các cõi trời khác 14. Một người (muốn) bố thí cho một số người này, nhưng lại không muốn bố thí cho những người kia 15. Nếu một tỷ kheo có ước muốn ‘mong họ đạt được thiên định’ thì vị ấy phải giữ giới luật và tu tập thiên định 16. Bất kỳ sợ hãi nào xảy ra, tất cả điều đó chỉ xảy (đến) từ người ngu chứ không từ người trí.

BÀI 27

ĐẠI TỪ

AMHA

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. ahaṃ	mayamaṃ, amhe
2. maṃ, mamaṃ	amhe
3/5. mayā	amhebhī, amhehi
4/6. mama/ mayamaṃ	amhākaṃ/ asmākaṃ/ amhaṃ
7. mayi	amhesu

TUMHA

1. tvaṃ	tumhe
2. tvaṃ, taṃ, tavaṃ	tumhe
3/5. tvayā, tayā	tumhebhī, tumhehi
4/6. tava, tuyamaṃ	tumhākaṃ, tumhe
7. tvayi, tayi	tumhesu

Te, me, vo và no không đứng ở đầu câu. Me được dùng trong các cách 3, 4 và 6 số ít.

Katam me (được làm bởi tôi)

Dhanam me (tài sản của tôi)

Dadāhi me (cho tôi)

Rakkhatha no (bảo vệ/ hộ trì chúng tôi)

Mittā no (những người bạn của chúng tôi)

Kataṃ te (được làm bởi bạn)

Dhanaṃ te (của cải của bạn)

Passami vo (tôi thấy bạn)

Dadami vo (tôi cho bạn)

Dadāhi no (cho chúng tôi)

Kataṃ no (được làm bởi chúng tôi)

Dadāmi te (tôi cho các anh)

Kataṃ vo (được làm bởi các anh)

Dhanaṃ vo (tài sản của các bạn)

Các đại từ này thông thường đối với tất cả 3 tánh.

IDAṂ (Ima), cái này

Nam tánh

Số ít

Số nhiều

1. ayaṃ

ime

2. imaṃ

ime

3/5. iminā, anena/ iminā

ebhi, ehi, imebhi/-ehi

imamhā, imasmā, amhā, asmā

4/6. imassa, assa

imesaṃ, imesānaṃ, esaṃ, esānaṃ

7. imasmiṃ, imamhi

imesu, esu

asmīṃ, amhi

Trung tánh

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. idaṃ, imaṃ	ime, imāni
2. idaṃ, imaṃ	ime, imāni
Phần còn lại như nam tánh	

Nữ tánh

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. ayaṃ	imā, imāyo
2. imaṃ	imā, imāyo
3/5. imāya	imābhi, imāhi
4/6. imissā, assā, imāya	imāsaṃ/āsaṃ/imāsānaṃ/āsānaṃ
7. imissaṃ, assaṃ, imāya, imāyaṃ	imāsu, āsu

AMU (cái kia, này, nọ...)**Nam tánh**

<i>Số ít</i>	<i>Số nhiều</i>
1. asu, amu	amū
2. amuṃ	amū
3/5. amuna/ amunā	amūhi, amūbhi
amusmā, amumhā	
4/6. amuno, amussa	amūsaṃ, amūsānaṃ
7. amusmiṃ, amumhi	amūsu

Trung tánh

1/2. aduṃ	amū, amūni
-----------	------------

Phần còn lại giống với Nam tánh

Nữ tánh

- | | |
|---------------------------|------------------|
| 1. asu | amū, amuyo |
| 2. amuṃ | amū, amuyo |
| 3/5. amuyā | amūbhi, amūhi |
| 4/6. amuyā, amussā | amūsaṃ, amūsānaṃ |
| 7. amuyā, amuyaṃ, amussaṃ | amūsu |

124. Thông thường tiếp vĩ ngữ ‘-ka’ được thêm vào ‘asu’, ‘amu’ và biến cách giống danh từ nam tánh hay trung tánh tận cùng bằng ‘a’. Danh từ nữ tánh được biến cách giống danh từ nữ tánh tận cùng ì như ‘asukī, amukī’...

Các động từ

- *Điều kiện cách (năng động thể)*
- *Parassa-pada được đề cập trong văn xuôi và kệ*

Tận cùng

- | | |
|-------------|-----------|
| I. (i)ssaṃ | (i)ssamhā |
| II. (i)sse | (i)ssatha |
| III. (i)ssā | (i)ssaṃsu |

Gốc: dhāv, căn: dhāva (chạy)

- | | |
|----------------|--------------|
| I. adhāvissaṃ | adhāvissamhā |
| II. adhāvisse | adhāvissatha |
| III. adhāvissā | adhāvissaṃsu |

* tiếp đầu ngữ ‘a’ được lược bỏ tùy ý.

125. Gốc kī (căn kiṇā), akiṇissaṃ, akiṇissamhā...

Gốc dis (căn dese), adesessaṃ, adesessamhā...

Gốc kar (căn karo), akarissaṃ, akarissamhā...

126. Động từ điều kiện cách diễn tả một hành động hay sự việc có thể xảy ra theo điều kiện đã được đưa ra. Ví dụ: Sace so agamissā ahampi tatra agamissam (nếu nó đến đó, tôi cũng muốn đến). Những động từ điều kiện cách có thể đứng trước và là những mệnh đề kết quả cho nhau, hay động từ điều kiện có mệnh đề đứng trước và động từ có mệnh đề kết quả dùng như động từ điều kiện, khả năng hay động từ vị lai.

127. Sự kết hợp âm

Khi ‘i’ đứng trước một nguyên âm khác, ‘y’ sẽ thêm vào giữa sau đó kết hợp với nguyên âm kế. Ví dụ: idāni eva = idāni + y + eva = idāniyeva.

Từ vựng

Neva (na + eva) không bao giờ, chắc chắn không

Pharusa (adj) thô lỗ, gồ ghề

Āgamma vừa đến (dắt của āgacchati)

Bhaṇḍa (n) hàng hoá

Pati (bbt, xxc) tới, nhằm mục đích

Na hevam (na hi + evam) chắc chắn không như vậy

Tāva duggato (cc, số ít) quá nghèo

Kuṭumba (n) gia đình

Paṇḍita (adj) thông thái

Kālasseva (kalassa eva) sớm, sớm hơn

Ñātīnam antare (trong số bà con)

Tāva mahanto (cc, số ít) quá lớn

Dāru (n) gỗ, que lửa

Idāni yeva (bbt) ngay lúc này, vừa mới đây, rồi

Vayas (n) thời kỳ, thời đại, tuổi

Āhārupakaraṇa (n) thực phẩm

Nissamsayaṃ (xxc, số ít dùng như adv) không do dự, chắc chắn

Động từ

Akkosati (a + kus) nó mắng; pp. akkuṭṭha, akkosita

Pāleti, rakkhati (giữ, bảo vệ, trông nom) pp. pālita, rakkhita

Labhati (rt. Labh) chứng đắc, nhận được; pp. laddha

Vadhati (rt. Vadh) giết, tra tấn, hành hạ; pp. hata

Jālayati (rt. Jal) đốt/ nhen (lửa); pp. jālita

Ajjayati (rt. Ajj) kiếm; pp. ajjita

Pīleti (rt. Pīl) đè nén; pp. pīlita.

BÀI TẬP 27

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sace asuko puriso idhāgacchissā mayama idha nāgacchissamhā 2. Yadi te hiyyo khettaṃ kasissaṃsu, mayamajja taṃ dhañña vapeyyāma 3. Sace te bhattaṃ apacissaṃsu, nissamsayaṃ amhākaṃ sevakā idhāgamma bhuñjissanti 4. Sace tumhe pāpāni kammāni akarissatha, maraṇā paraṃ manussattaṃ neva labhissatha 5. Yadi corā tatra gantvā amussa gahapatino gehama pavisissaṃsu, rājapurisā sabbe te agaṇhissaṃsu 6. Asukiyā duhitari nahāyituma nadima gacchantiyama yadi tvama pharusāya vācāya taṃ na akkosisse, na hi tava pitā tvama evama paharissā 7. Sace ayam rājā attano pitaram dhammikaṃ rājānaṃ nāvadhissā, ajja idheva sotāpatti-phalam pāpunissā 8. Sace tvama amūni bhaṇḍāni amuyā itthiyā nādadisse, kathama sā tāva dubbalā duggatā itthi tāni attano gehama pati aharissā? 9. Sace asukā purisā amūni dārūni atra ānayissaṃsu, idāni yeva mayama atra aggima jālayissamhā 10. Sace tumhe majjhime vayasi dhanama ajjayissatha, nahevama idāni pacchime vayasi dāḷiddiyena pīlitā abhavissatha.

II. Dịch ra Pāli

1. Nếu ngày qua bạn ở đây tôi cũng muốn đến 2. Nó nghèo quá làm sao có thể bảo vệ một gia đình lớn như vậy được ? 3. Họ không có kiến thức gì về nghệ thuật lẫn khoa học làm sao chúng ta bảo họ ‘có kiến thức’? 4. Nếu bạn muốn bán nhà bạn, chúng tôi sẽ mua nó 5. Ngày qua tôi đã thấy những người như vậy như vậy chuyện trò một cách bí mật với người này gần cái cây to kia 6. Hãy cho những bộ đồ này cho những đứa bé trai và gái như vậy như vậy 7. Trong khi mưa to như thế, người đàn ông này từ đâu đến ? 8. Nếu tôi không đi đến đó sớm hơn, thì tại đó sẽ có cuộc tranh cãi nghiêm trọng trong số những người bà con của chúng tôi 9. Nếu bạn khuyên tôi điều này sớm hơn tôi sẽ không làm như vậy 10. Nếu bạn cung cấp gạo và bột cà ri, nó sẽ chuẩn bị thức ăn cho tất cả chúng ta.

BÀI 28

Thì quá khứ

128. Có 3 loại động từ quá khứ: *ajjatanī* (quá khứ xác định), *hīyattanī* (qk bất định) và *parokkhā* (qk hoàn thành). Trước đây qk xác định được dùng để diễn tả hành động qk rất gần và qk bất định dùng để chỉ cho hành động thuộc qk chưa hoàn thành. Nhưng lâu sau người ta đã đánh mất sự sai khác và *ajjatanī* (qk đơn) đã bắt đầu dùng trong văn xuôi (để diễn tả qk trong văn xuôi rất thường), và qk kia hầu hết có trong kệ. *Parokkhā* (qk bất định) chỉ dùng nhiều sau này trong các tác phẩm như *Bodhivaṃsa*, *Hattha-vanagalla-vihāra-vaṃsa* và các tác phẩm khác. Xưa kia các động từ thì qk được dạy là như thế. Bây giờ chúng chỉ cho các hình thức của động từ *hīyattanī* (qk xác định).

Chữ tận cùng

	Số ít	Số nhiều
1.	am, a	amhā
2.	o	attha
3.	ā	ū

gốc: **vad** (nói)

	Số ít	Số nhiều
1.	avadam, avada	avadamhā
2.	avado	avadattha
3.	avadā	avadū

129. Cách dùng của một số từ

(a) *adhikaraṇam*: khi từ này kết với một danh từ, nó hàm nghĩa ‘bởi vì’, ‘do vì’ hay ‘qua đó’. Ví dụ: *pamādādhikaraṇam* (*pamāda-adhikaraṇam*) (vì lơ là, qua bất cẩn, do vô ý).

(b) *paṭibhāti* (đi vào tâm). Động từ này đi với cách thứ 2 (đối cách). Ví dụ: *paṭibhātu taṃ dhammīkathā* (để bạn thâm nhập kinh tạng).

(c) Suốt thời gian được diễn tả bằng cách thứ 5 hay 3. Ví dụ: *Ekam samayaṃ* (tại một thời), *tena samayena* (vào lúc đó).

(d) *Yena-tena, yena taṃ* (bất cứ nơi nào, ở đó).

Ví dụ: *Yena Bhagavā tenupasaṅkami* (vị ấy đã đi đến đó nơi đức Thế Tôn trú, nghĩa là vị ấy đã đến gần đức Thế Tôn).

Atha kho Bhagavā yena Koṭigāmo tadavasari (tam avasari) (rồi thì đức Thế Tôn đã xuống chỗ Koṭigāma sống, nghĩa là đức Thế Tôn đã đến Koṭigāma).

(e) namo vā alam: Bất biến từ ‘namo’ và ‘alam’ dùng với cách thứ 4. Ví dụ: Namo tassa Bhagavato (mong lời tôn kính của tôi dâng lên đức Thế Tôn). Alam antarāyāya (trở ngại hợp lý). ‘Alam’ được dùng ngay cả với đt nguyên mẫu: Alam katum (xứng đáng để làm). ‘Alam’ được dùng trong nghĩa ‘đủ để’. Dùng với cách thứ 3: Alam ettakena (đủ như vậy, như vậy để đủ).

130. Có: không có động từ ‘to have’ trong văn phạm Pāli như tiếng Anh mà chỉ có động từ ‘to be’ đi với một danh từ hay đại danh từ (cách thứ 6) mà thôi. VD: Puttā me atthi (có những đứa con trai của tôi=tôi có con trai). Mama vijjati sahāyako (có một người bạn của tôi=tôi có một bạn).

Ba cấp độ của tính từ

131. các tiếp vĩ ngữ **-tara** và **-tama** thường được thêm vào tính từ để hình thành các cấp so sánh hơn và so sánh nhất.

Nguyên mẫu	So sánh hơn	S/s nhất
Abhirūpa (đẹp)	Abhirūpatara	Abhirūpatama
Pāpa (độc ác)	Pāpatara	Pāpatama
Dhanavant (giàu)	Dhanavantatara	Dhanavantatama
Mahant (lớn)	Mahantatara	Mahantatama

Ghi chú: những chữ tận cùng -nt sẽ thêm ‘a’ trước khi kết với ‘tara’ và ‘tama’.

132. S/s hơn và nhất được hình thành bằng cách thêm **-iya** **-issika** và **-iṭṭha**. VD: Pāpa (ác); Pāpiya, Pāpissika (ác hơn); Pāpiṭṭha (ác nhất).

Các hình thức bất biến

Vuddha (già)	jeyya (già hơn)	jetṭha (già nhất)
Pasattha (đáng ca ngợi)	seyya	setṭha
Yuvan (trẻ)	kaṇiya	kaṇiṭṭha

133. Những tính từ ở cấp độ so sánh hơn hầu như được dùng với các danh từ cách thứ 3 hay 5 (sing) và cấp so sánh nhất được dùng với các danh từ hoặc cách thứ 6 hay 7 (plu).

VD: Tayā (tumha) mahiddhikataro (mạnh hơn bạn)

Tesaṃ sattamo, tesu sattamo (hơn hết trong số họ).

134. Liên kết hòa âm

I hay e theo sau bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành y và sau đó kết liền với nguyên âm tiếp theo. VD: pati + antaṃ = patyantāṃ. Ty luôn đổi thành cc: patyantāṃ = paccantāṃ. Te + ajja = tyajja.

U hay o đi theo bởi một nguyên âm không đồng bị đổi thành v và kết với nguyên âm tiếp theo. VD: na tu + eva = na tv + eva = natveva. So kho āyasmā = so khv + āyasmā = sokhvāyasmā.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Āḷhaka	: đơn vị đo lường
Sabbaññū	: bậc giác ngộ
Miga-rājā	: sư tử
Sela	: hòn đá
Agada	: thuốc uống
Kimi	: côn trùng, sâu bọ
Ayo-guḷa	: bánh bằng sắt
Ajjhāsaya	: mục đích, đề nghị
Yūtha	: câu kết, bè, nhóm
Paccāmitta	: kẻ thù
Tava	: của bạn
Kopa	: giận dữ
Garuḷa	: động vật học
Khadira	: thực vật học
Uttamaṅga	: đầu
Sigāla	: chó rừng

Sakunta	: chim
Ratṭha-piṇḍa:	được thức ăn từ ai
Bhāga	: phần (chia)
Chañā	: lễ hội
Koṭṭhāsa	: phần

Các danh từ nữ tánh

Ūmi	: sóng
Eka-cariyā	: sống một mình
Yañña-sampadā	: tế lễ
Velā	: bờ, lè
Sahāyatā	: tình bạn

Các danh từ trung tánh

Ñāṇa	: trí tuệ
Dukkhata	: khổ đau
Vassita	: tiếng ồn
Udaka	: nước
Bīja	: hạt giống
Uras	: ngực
Muhutta	: khoảnh khắc
Manussa-vassita	: tiếng người

Tĩnh từ

Gambhīra	: sâu
Tatta	: pp của tapati (nóng)

Suvijāna	: dễ hiểu
Dubbijāna	: khó hiểu
Aggisikhūpama (aggi-sikhā-upama)	: như ngọn lửa
Bāla	: ngu
Appa-samārambhatara	: thiếu cương quyết
Mahānisamsatara	: càng thuận lợi
Puthu	: nhiều
Tividha	: ba ngành
Agga	: cao nhất
dalha	: chắc chắn
saññata	: pp. của sannamati (kiềm chế).
Appaṭṭatara	: ít phiền toái
Dukkha	: không thoải mái
Dussīla	: thiếu đạo đức
Sadisa	: giống
Ekaka	: đơn độc
Sādhu	: tốt

Bất biến từ

Na tveva (na tu eva):	chắc chắn không
Sakha	: có thể
Vata	: chắc chắn
Iva	: giống như

Động từ

Pamināti (pa + mi) đo lường; pp. pamita; ger. Pametvā; inf. Pametum, pametave.
 Uttasati (ud + tas) sợ hãi, báo động, khiếp sợ; pp. uttasita, uttasta
 Gajjati (rt. Gajj) gằm, nạt nộ; pre.p. gajjant; pp. gajjita
 Saṅṭhāti (sam + ṭhā) còn lại, đứng yên; pp. saṅṭhita; ger. Saṅṭhahitvā; inf. Saṅṭhātum.
 Rūhati (rt. Ruh) trưởng thành; pp. rūḷha
 Āsajjati (ā + sad) tấn công; ind. P. asada; ger. āsajā
 Patitṭhahati (pati + ṭhā) tìm sự chống chọi; ger. patitṭhāya, patitṭhahitvā; pp. patitṭhita.
 Uṭṭhāti (ud + ṭhā) đứng dậy; pp. uṭṭhita; ger. uṭṭhāya; inf. Uṭṭhātum, uṭṭhahitum; pre.p uṭṭahant, uṭṭahamāna.
 Bhajati (rt. Bhaj) đi theo, liên kết với; pp. bhatta, bhajita
 Bhandati (rt. Bhid) phá vỡ, làm bể; imp. p. abhidā; pp. bhinna
 Vissamati (vi + sam) nghỉ ngơi; ger. vissamitvā; pp. vissanta
 Gacchati (rt. Gam) đi; ind. p. agamā; inf. Gantum, gantave; ger. gantvā
 Gaṇhāti (rt. Gah) bắt, cầm nắm, tóm lấy; pp. gahita
 Karoti (rt. Kar) làm; opt. 3rd pers. Sing. Kariyā, kareyya
 Āpucchati (ā + pucch) lấy phép; pp. āputṭha; ger. āpucchitvā
 Bhājeti (rt. Bhaj) chia (phần); ger. bhājetvā
 Icchati (rt. Is) mong muốn, thích, hy vọng
 Ativattati (ati + vatt) lờ đi
 Jāyati (rt. Jan) sanh ra, khởi lên; pp. jāta

BÀI TẬP 28

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sakkā samudde udakam, pametum ālhakena vā natveva tava sabbaññū ñānam sakkā pametave (Ap 219) 2. Gambhīre uṭṭhitā ūmi na velam ativattati (Ap 321) 3. Sabbe migā uttasanti migarājassa gajjato (Ap. 336) 4. Uduke aggi na saṅṭhāti, bījam sele na rūhati, agade kimi na saṅṭhāti, kopo Buddhē na jāyati (Ap. 583) 5. Garuḷo khadiramāsadā yatthuttamaṅgamabbhidā (J. 210) 6. Yassa kāyena

vācāya manasa natthi dukkatam urasīva patitthāya tam bhajehi ito gato (J. 1322) 7. Nāgo muhuttam vissamitvā yena pabbato tena agamā (J.) 8. Suvijānam sigālānam sakuntānam ca vassitam manussa-vassitam rāja dubbijānataram tato (J.) 9. Dukkho vāso araññasmiṃ rattham icchāmi gantave (J) 10. Seyyo ayo-guḷo bhutto tatto aggi-sikhūpamo. Yañ ce bhuñjeyya dussīlo rattha-piṇḍam asaññato (Dh. 308) 11. Caram ce nādhigaccheyya seyyam sadisamattano, eka-cariyam dāham kariyā natthi bāle sahāyatā (Dh. 61) 12. Atthi kho brāhmaṇa añño yañño imāya tividhāya yañña-sampadāya imehi ca saraṇa-gamanehi appaṭṭataro appa-samārambhataro ca mahapphalataro mahānisamsataro ca (D.I. 146).

II. Dịch ra Pāli

1. Cái nhà này lớn hơn cái nhà kia 2. Sông Hằng là một trong những con sông dài nhất ở Ấn 3. Đứa con trai của người gia chủ, do cái chết của cha nó, mà nó đã làm mọi công việc cả về nông trại lẫn việc nhà một mình 4. Đứa con trai đã hỏi mẹ ‘Nhà nào mẹ sẽ đến?’ 5. sau khi khát thực tại Kosambi, đức Phật cầm y bát, một mình đã tới làng Bālaka-loṇakāra 6. Con voi đã rời đàn của nó và tiến vào rừng vì mục đích duy nhất của cách sống độc cư 7. Khi các Tỷ kheo hoàn tất bữa ăn của họ, những người vợ của Mahākāla đã suy nghĩ như sau: ‘những người vợ của Cullakāla đã giữ được chồng họ, vậy chúng ta cũng sẽ giữ được chồng của chúng ta’ 8. Một thời, các vị đại đệ tử đã được sự đồng ý của đức Phật và đi từ Sāvatti tới Rājagaha 9. Vị Trưởng Lão đã tư duy: ‘Các vị ân sĩ này là những người chống lại giáo lý của đức Phật’ 10. Đứa em trai lập lại lời đề nghị của nó vài lần. Cuối cùng người anh đã nói, ‘tốt lắm, nếu vậy (chúng ta) hãy chia ruộng vườn thành 2 phần. Không được đung vào phần của anh, nhưng em phải làm bất cứ những gì trên phần em chọn’.

BÀI 29

Tiếp đầu ngữ (upasagga)

135. Có 20 tiếp đầu ngữ: abhi, adhi, anu, apa, api, ati, ava, ā, du(s), ni, nis(nī), pa, parā, pari, pati, sam, su, ud, upa, vi. Gắn tiếp đầu ngữ vào trước những v, par, ger, inf, n và adj, chúng nhấn mạnh hay làm biến đổi ý nghĩa của các từ mà chúng được đặt ở đó.

Prefix	Hoàn thành	Nghĩa
Abhi (đến/tới)	abhi-gacchati	đi tới
Adhi (trên)	adhi-gacchati	đi lên/ nhận ra
Anu (sau)	anu-gacchati	đi sau/ theo
Apa (xa)	apa-gacchati	đi khỏi từ
Api (trên)	api-dahati	đặt lên
Ati (trên/vượt qua)	ati-kkamati	lò đi

Ava (o) (dưới)	okkamati	xuông dốc
Ā (trở lại)	āgacchati	đến
Dus (dur) (tồi tệ)	dujjana	người xấu
Ni (xuống)	nisīdati	ngồi xuống
Nis (nir, ñi) ngoài	niggacchati	đi ra
Pa (phía trước)	pabbajati	xuất gia
Parā (ngược lại)	parābhavati	hư hỏng
Pari (la rầy)	paribhavati	la mắng
Pati (lại)	paṭipucchati	hỏi lại
Saṃ (cùng)	saṅgacchati	gặp (với)
Su (tốt)	sugati	cõi an lạc
Ud (trên)	uggacchati	đi lên
Upa (gần)	upagacchati	đi gần
Vi (tách rời)	vi gacchati	đi xa khỏi

136. Sự kết nối hài hòa

(a) Phụ âm đầu tiên của một số từ được lập lại khi nó đi trước bởi một nguyên âm. Điều này hầu như xảy ra nếu hình thức vedic tương ứng bao gồm 2 phụ âm (VD: kr, pr, bhr, ...), để cho cùng lực tới âm Pāli tương ứng.

Abhi + kanta = abhikkanta (Vedic: abhikranta)

Anu + gaha = anuggaha (Vedic: anugraha)

Pari + bhama = paribbhama (Vedic: paribhrama)

Abhi + pasanna = abhippasanna (Vedic: abhiprasanna).

(b) Chữ ‘s (r)’ của ‘dus (dur)’, ‘nis (nir)’ và ‘d’ của ‘ud’ đồng hóa với phụ âm kế tiếp.

Nirgacchati = niggacchati

Durjana = dujjana

Udgacchati = uggacchati

Sc trở thành cch: nis + carati = niccharati.

(c) rv trở thành bb: nir + vāna = nibbāna

v sau pa trở thành bb: pa + vajati = pabbajati (Vedic: pravrajati)

(d) Đọc bài 26 để nhớ lại sự thay đổi của m

saṃ + gacchati = saṅgacchati saṃ + carati = sañcarati

saṃ + thahati = saṅthahati saṃ + tussati = santussati

saṃ + pajjati = sampajjati.

(e) ‘i’ đi theo nguyên âm không đồng bị đổi thành ‘y’ (Xem bài 28). Bhy, dhy, ty được đổi thành bbh, jjh và cc.

abhi + uggato = abhyuggato = abbhuggato

adhi + eti = adhyeti = ajjheti

pati + āgacchati = patyāgacchati = paccāgacchati.

(f) t của pati được đổi thành ṭ: patigacchati = paṭigacchati.

Tiếp đầu ngữ saṃ trở thành sā trước rajjati, ratta và rāga.

Saṃ + rajjati = sārajjati Saṃ + ratta = sāratta

Saṃ + rāga = sārāga.

Từ ghép - samāsa

137. Hơn 2 từ kết với nhau làm thành 1 từ có tên là từ ghép (samāsa). Trong Pāli có vài sự thay đổi về từ ghép. Đối với sự thay đổi đầu tiên, thành phần trước hết là một tính từ, kế đó là danh từ. Các hình thức gốc được kết lại và thành phần cuối cùng biến cách theo tánh riêng của nó.

Setaṃ uppalaṃ (sen trắng). Ở đây có 2 từ ‘setaṃ’ và ‘uppalaṃ’. Khi chúng ta nối chúng, hãy bỏ các chữ tận cùng và trở lui lại với các hình thức ban sơ của chúng như sau: seta-uppala.

Khi 2 nguyên âm gặp nhau, nếu nguyên âm đầu là ‘a’, hầu hết nó bị bỏ rơi. Như vậy nguyên âm cuối của ‘seta’, ‘a’ bị bỏ đi và chỉ còn lại phụ âm ‘t’ kết với nguyên âm tiếp theo. VD: Seta + uppala = set + uppala = setuppala. ‘uppala’ là một danh từ trung tánh. Do vậy hình thức ghép ‘setuppala’ được biến cách theo danh từ trung tánh.

138. Cả danh từ và phần thêm cùng danh từ cũng được kết. VD: Ānando thero = Ānandatthera (Tôn giả Ānanda) [Ānanda + thera = Ānandatthera].

Sumedho tāpaso = Sumedha-tāpasa (vị ẩn sĩ Sumedha).

139. Nếu một người hay vật được so sánh với cái khác thì chữ để so sánh dùng như vế cuối của từ ghép. VD: Osadham viya dhammo = dhammosadham (pháp như vị thuốc, thuốc của pháp) [dhamma + osadha = dhammosadha].

Aggi viya rāgo = rāgaggi [rāga + aggi] (lửa giống như tham, lửa của lòng tham).

140. Khi phân từ na (not) kết lại như vế đầu, nó bị đổi thành ‘a’ trước một phụ âm và trở thành ‘an’ trước một nguyên âm.

Na + karaṇam = akaraṇa (không làm) Na + āgamo = anāgamo (không đến)

Na + kusalam = akusala (không thiện) Na + āgamanam = anāgamana (không đến).

141. Tính từ ‘mahant’ trở thành ‘mahā’ khi nó đứng như vế đầu của từ ghép. VD: mahanto vīro = mahā-vīra (một vị anh hùng tuyệt vời).

142. Một danh từ trong trường hợp gián tiếp phụ thuộc vào vế sau thì được nối lại. Vế thứ hai có thể là một danh từ, tính từ hay một quá khứ phân từ.

Trước khi kết	Kết lại	Nghĩa của từ
Gāmaṃ gato	gāma-gata	đi tới làng
Buddhena desito	Buddha-desita	được giảng bởi đức Phật
Cīvarāya dussam	cīvara-dussa	vải may y cho tu sĩ
Corasmā bhayaṃ	cora-bhaya	nguy hiểm từ một ăn trộm
Raṅṅo putto	rāja-putta	con trai của vua
Vikāle bhojanam	vikāla-bhojana	ăn phi thời
Attanā katam	atta-kata	được làm bởi bản ngã
Pituno santakam	pitu-santaka	phụ thuộc vào cha.

Ghi chú: n phụ âm cuối cùng của các chữ như rājan, attan và daṇḍin bị bỏ khi chúng được kết lại và ar của các danh từ ar như pitar, trở thành u: pituno dhanam = pitu-dhana.

143. Hai từ liên kết bởi phân từ ‘iti’ hay danh động từ ‘hutvā’ (là) cũng được nối và các từ ‘iti’... bị bỏ.

VD: aniccaṃ iti saññā = anicca-saññā (tưởng ‘vô thường’)

Ārammaṇam hutvā paccayo = ārammaṇa-paccaya (mối tương quan là đối tượng của tâm).

144. Hai hay hơn các danh từ kết hợp bởi ‘ca’ được ghép lại và liên từ ‘ca’ bị bỏ đi: Cando ca suriyo ca = canda-suriya (mặt trăng và mặt trời).

Khi nhiều vật liệt kê được gọi ra theo cách ghép này, thì các từ hình thành biến cách theo số nhiều chẳng hạn: canda-suriyā, canda-suriye, canda-suriyehi, canda-suriyānaṃ...

Nhưng nếu ý nghĩa của danh từ tập hợp được gợi ý, chúng biến cách theo trung tánh số ít như: nacca-gīta-vāditam, nacca-gīta-vāditena...

145. Một số danh từ hình thành bằng cách nối 2 từ trở lên được dùng như thuộc ngữ bổ nghĩa vài người hay vật khác và dùng như các tính từ. Cách ghép này tương đương với mệnh đề quan hệ như tiếng Anh.

Trước khi kết	Kết lại	Ý nghĩa
Āgatā samaṇā yaṃ so	āgatasamaṇa	tới vị tu sĩ vừa đến
Kataṃ pāpaṃ yena so	katapāpa	do người mà điều ác bị phạm
Natthi kiñcanaṃ yassa so	akiñcana	người khg có chướng duyên
Sukhito attā yassa so	sukhitatta	tâm hoan hỷ
Bilaṃ āsayo yassa so	bilāsaya	hang của nó là cái lỗ

Ghi chú: hậu tố -ka được thêm vào rất thường tới loại ghép này. VD: bahū nadiyo yasmiṃ so bahunadiko (quận mà có nhiều sông).

146. Trong ý nghĩa ‘cùng với’, ‘sa’ được thêm vào trước theo hình thức của loại kết này. VD: saha devehi yo vattati so sadevako (cùng với Deva là sadevaka).

147. các từ nguyên mẫu tận cùng bằng **-tum** được giữ như vế đầu của các từ ghép và m tận cùng của **-tum** bị bỏ. Gantum kāmoti = gantu-kāmo (người muốn đi là ‘gantu-kāma’).

Từ vựng

Các danh từ

Satta (m) hữu tình
 Paṭhavi-dhātu (f) đất
 Kāsu (f) hồ
 Aṅgāra (m) than đốt
 Yāgu (f) cháo gạo
 Khudhā (f) đôi
 Pipāsā (f) khát
 Vāta (m) nội phong
 Nālandā (f) tên thành phố
 Pāṇa (m) chúng sanh
 Mahutta (n) khoảnh khắc
 Khala (m) đồng, quỳên góp
 Puñja (m) đồng, ống dẫn
 Kesa (m) tóc
 Massu (n) râu
 Agāra (n) nhà/gia đình
 Vatthi (f) bong bóng
 Avasesa (m) tàn dư
 Kukkuṭa (m) chim trống
 Potaka (m) ...nhỏ
 Kukkuṭa - potaka (m) chim/gà con
 Nakha (m) móng tay/chân, vuốt

Sikhā (f) đỉnh/điêm/đuôi

Mukha-tuṇḍaka (n) mỏ

Aṇḍa (n) trứng

Kosa (m) vỏ/mai

Sotthi (n) an toàn

Kikī (m) ông vua được biết

Kāsi-rājan (m) vua của nước Kāsi

Kāsāya-vattha (n) y

Vajja (n) lỗi

Vāḷagga (vāḷa + agga) (n) chân tóc

Abbha mây

Ākāsa (m) bầu trời

Para-loka (m) đời sau

Para-loka-hetu vì đời sau

Dāsa (m) đầy tớ nam

Dāsī đầy tớ nữ (nom.pl) dasiyo, dasso

Anujīvin (m) người tùy tùng

Rāja-ratha (m) xe ngựa của vua

Gopāla (m) người chăn bò

Aja-pāla (m) người chăn dê

Loma-haṃsa (m) khủng khiếp

Dhajagga (dhaja + agga) (n) tiêu ngữ trên biểu ngữ

Anagāriya (n) không nhà

Mam̐sa (n) thịt

Rat̐thapāla (m) người có tên như vậy

Kula-putta (m) thanh niên

Sikkhā (f) giới luật

Hīna (n) đời sống thế tục

Pāṇātipāta (m) tấn công

Paccaya (m) nguyên nhân

Kassapa (m) đức Phật được biết

Bhagavant (m) đức Thế Tôn

Pubbaṇha-samaya (m) buổi sáng (trước 12 am)

Patta-cīvara (n) bát và y

Nivesana (n) chỗ ở

Kassaka (m) chủ trại

Putta (m) con/bé trai

Puttehi vì lợi ích trẻ con

Puttimant (m) người có trẻ con

Sahacara (m) bạn

Upakkīta (m) người làm thuê

Upakkīta-vāda (m) gọi là ‘người làm thuê’

Bhataka (m) người đẩy tó

Bhataka-vāda (m) gọi là ‘đẩy tó’

Puggala (m) con người

Attha (m) lợi ích

Hita (n) khỏe mạnh

Sukha (n) hạnh phúc

Mārisa (voc.sing) chào ông (plu) mārisā

Chambhitatta (n) hoang mang

Bramha-cariya (n) đời sống thánh thiện

Angana (n) tội lỗi

Vata (n) sự tôn kính

Tính từ

Āma không tiêu/còn sống/chưa chín

Bhabba có thể

Abhabba không thể

Eka một, chắc chắn

Kāsāya màu nâu hoại sắc

Sukha-kāma dục lạc

Puṇṇa đầy

Yāvataka bất cứ cái gì

Anangana không có cấu uế

Suci-gavesin tìm sự thanh tịnh

Valagga-matta (vala-agga-matta) nhỏ như chân tóc

Abbha-matta lớn như đám mây

Mahapphala (mahat-phala)

Dukkha-paṭikkūla thoát khổ

Saṅgama-gata vào chiến trường

Saṅkiliṭṭha lậu hoặc/câu uế (pp) sankilissati trở thành câu uế

Saṅkassara câu uế

Atīta quá khứ

Paccuppanna hiện tại

Anāgata vị lai

Động từ

Sārajjati (rt. saṃ+raj) bị trói buộc với (pp) saratta

Pūراتi (rt. Pur) làm đầy (pp) punna

Hanti (rt. Han) tiêu diệt/ ngăn cản

Vinodeti (rt. Vi+nud) tránh xa

Anulometi (denom.fr.anuloma) quy định

Sodheti (rt.sudh) làm sạch

Pāceti (caus.fr.paccati) tiêu hóa

Padāletti (rt.pa+dāl) chọc thủng

Paccakkhāti (rt.pati+ā+khā) loại ra (ger) paccakkhaya

Ātāpetti (rt. ā+tap) làm khổ

Upavadati (rt.upa+vad) khiển trách (pot) upavadeyya

Ādeti (rt. ā+dā) lấy (ger) adaya

Carati (rt.car) đi bộ/thực hành

Dhammaṃ carati hành pháp

Jīrati (rt.jar) làm rách

Passati (rt.dis) nhìn (qk/plu) addasaṃsu họ đã thấy

Brūti (rt.bru) gọi/ nói

Abhinibbijhati (rt.abhi+nir+vidh) vỡ ra (pp) abhinibbidha (inf) abhinibbijhitum

Pahoti (rt.pa+hū) có thể

Ichhati (rt.is) mong muốn (pp) ittha

Ohāreti (caus of oharati) di chuyên/ạo (râu tóc) ger. ohāretvā

Pabbajati (rt.pa+vaj) xuất gia inf. Pabbajitum

Āvattati (rt. ā+vatt) trở lại inf. āvattitum

Paritāpeti (rt.pari+tap) làm khổ đau

Nivāseti (ni+denom.fr.vāsa) tự mặc/khoác vào ger. Nivāsetvā

Socati (rt.suc) sâu muộn

Uppajjati (rt.ud+pad) bị sanh/ loke uppajjati sanh ra ở đời

Ulloketi (rt.ud+lok) tìm tại

Samudācarati (rt.sam+ud+ā+car) cư xử

Bất biến từ

Ve : chắc chắn

Ca : và, cũng

Dūrato’va (dūrato eva) : từ xa

BÀI TẬP 29

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Sattā paṭhavi-dhātuyā sārājanti (S. II 172) 2. Kāsu punṇā aṅgārānaṃ (M. II 74) 3. Yāgu khudhaṃ hanti, pipāsaṃ vinodeti, vātaṃ anulometi, vatthiṃ sodheti, āmāvasesaṃ pāceti (A. III 250) 4. Bhabbā’va te kukkuṭa-potakā pāda-nakha-sikhāya vā mukha-tuṇḍakena vā aṇḍa-kosaṃ padāletvā sottinā abhinibbijhitum (M. I 357) 5. Pahoti nu kho so puriso yāvataka imissā Nālandāya paṇā te ekena muhuttana eka-maṃsa-khalaṃ eka-maṃsa-puñjaṃ kātum? (M. I 377) 6. Icchāmaḥaṃ kesamassaṃ ohāretvā kāsāyāni vatthāni acchādetvā agārasma anagāriyaṃ pabbajitum (M. II 56) 7. Abhabbo kho Raṭṭhapālo kulaputto sikkhaṃ paccakkhāya hīnāyāvattitum (M. II 61) 8. So attānaṃ sukha-kāmaṃ dukkha-paṭikkūlaṃ ātāpeti paritāpeti (M. I 341) 9. Attā pi maṃ upavadeyya pānātipāta-paccayā (M. I 361) 10. Atha kho Ānanda Kassapo bhagavā arahama sammāsambuddho pubbaṇha-samayaṃ nivāsetvā patta-

cīvaramādāya yena Kikissa Kāsi-rañño nivesanam tenupasaṅkami (M. II 50) 11. Sumedham bhagavantam loka-jetṭham narāsabham Vūpakatṭham viharantam addasam loka-nāyakam (Ap. 423) 12. Mā vo khaṇam virādhetha khaṇātītā hi socare (Ap. 583) 13. Acarī vatāyam vitudam vanāni katṭhaṅga-rukkhesu asārakesu, Athāsadā khadiram jātasāram yatthabbhidā garulo uttamaṅgam (J 210) 14. Evaṃ gacchante kāle Bodhisatto eka-divasam pāto’va ratha-varamāruyha uyyāna-kīlam gacchanto rukkhagga-tinagga-sākhagga-makkatāka-sutta-jālādīsu lagge ussāva-bindū disvā ‘Samma sārathi, kinnāmetanti pucchitvā, ‘Etaṃ deva hima-samaye patanaka-ussāva-bindu nāmā’ ti sutvā divasa-bhāgam uyyāne kīlitvā sāyaṅha-kāle paccāgacchanto te adisvā “Samma sārathi, kham te ussāva-bindū? Na te passamī” ti pucchi. “Deva, te suriye uggacchante sabbe’va chijjitvā paṭhaviyam patantī” ti sārathi āha (J. IV 120) 15. Rājā puttassa vacanam sutvā, ‘Gaccha bhadda, tava siviṅgāya nisīditvā pāsadam yeva abhirūhā’ ti āha. Sā tassa vacanam sutvā tṭhatum asakkontī nārī-gaṇa-parivutā gantvā pāsadam āruyha ‘Kā nu kho puttassa pavattī’ ti vinicchayatṭhānam oloketī atṭhāsi (J. IV 122).

II. Dịch ra Pāli

1. Khi con người thoát khỏi các cấu uế, khi tâm an tịnh thường trụ rồi, sẽ thấy lỗ nhỏ như lỗ chân lông cũng cho là lớn như đám mây trên bầu trời vậy (J. III 309) 2. Vì đời sống tương lai mà các nam nữ nô tỳ và các người hầu cận phải sống tốt 3. Chắc chắn xe vua đẹp rồi cũng cũ (Dh. 151) 4. Những người chăn bò, chăn dê và các nông dân đã thấy đức Phật đến từ xa và đã bạch Ngài điều này (Vin. IV 108) 5. Người có con thì sâu muộn vì những đứa con (S. I 6) 6. Lúc bấy giờ, này các Tỳ kheo, các pháp lữ của tôn giả Nanda gọi TG Nanda bằng cái tên ‘người làm thuê’ và cũng bằng cái tên ‘người đầy tớ’ (Ud. 23) 7. Này các Tỳ kheo, một số người được sanh ra ở đời vì an lạc, lợi ích và hạnh phúc cho chư thiên và loài người (A. I 22) 8. Thừa các ngài, nếu trong các ngài có những vị bước vào chiến trường mà sợ hãi, hoang mang hay khiếp đảm khởi lên; rồi thì các ngài chỉ nên quán sát vào đỉnh cao của sự chiến thắng của mình (thôi ạ) (S. I 219) 9. Người nào sống buông lung phóng dăng, sống Phạm hạnh ô uế, không đạt được quả lớn (Dh. 312) 10. Ai quá, hiện, vị lai; không một sở hữu gì, không sở hữu không nắm, Ta gọi (vị ấy) Bà la môn (Dh. 421).

BÀI 30

Các con số

148. Số đếm

eka	1
dvi	2
ti	3
catu(s)	4
pañca	5

cha	6
satta	7
aṭṭha	8
nava	9
dasa	10
ekādasa	11
dvādasa/bārasa	12
tedasa/terasa/teḷasa	13
catuddasa/cuddasa	14
pañcadasa/pannarasa	15
soḷasa	16
sattadasa/sattarasa	17
aṭṭhādasa/aṭṭhārasa	18
navadasa/ekūna-vīsati/ekūna-vīsā	19
vīsati/vīsā	20
eka-vīsati/eka-vīsā	21
bāvīsati/dvāvīsati	22
tevīsati/tevīsā	23
catubbīsati/catubbīsā	24
pañcavīsati/pañcavīsā	25
chabbīsati/chabbīsā	26
sattavīsati	27
aṭṭhavīsati/aṭṭhavīsā	28

ekūnatimsati/ekūnatimsā	29
tiṃsati/tiṃsā	30
cattālīsati/cattālīsā	40
paññāsā	50
saṭṭhi	60
sattati	70
asīti	80
navuti	90
sata (n)	100
sahassa	1000
dasa-sahassa	10,000
sata-sahassa/lakkha	100,000
dasa-lakkha	1,000,000
koṭi (f)	10,000,000
pakoṭi =	koṭi x 100

Số thứ tự

Paṭhama	1 st
Dutiya	2 nd
Tatiya	3 rd
Catuttha	4 th
Pañcama	5 th
Chaṭṭha	6 th
Sattama	7 th

Aṭṭhama	8 th
Navama	9 th
Dasama	10 th
Ekādasā/ekādasama	11 th
Dvādasā/dvādasama/bārasā/barasama	12 th
Telasa/telasama	13 th
Catuddasa/catuddasama	14 th
Pañcadasā/pañcadasama	15 th
Soḷasa/soḷasama	16 th
Sattadasā/sattadasama	17 th
Aṭṭhādasā/aṭṭhādasama	18 th
Ekūnavīsātima	19 th
Vīsātima	20 th
Ekavīsātima	21 st
Dvāvīsātima/bāvīsātima	22 nd
Tevīsātima	23 rd
Catubbīsātima	24 th
Pañcavīsātima	25 th
Chabbīsātima	26 th
Sattavīsātima	27 th
Aṭṭhavīsātima	28 th
Ekūnatimṣātima	29 th
Timṣātima	30 th

Cattālīsatima	40 th
Paṇṇāsātama	50 th
Saṭṭhitama	60 th
Sattatima/sattatitama	70 th
Asītima/asītitama	80 th
Navutitama	90 th
Satama/satatama	100 th
Sahassatama	1,000 th
Dasa-sahassatama	10,000 th
Sata-sahassatama/lakkhatama	100,000 th
Dasalakkhatama	1,000,000 th
Koṭitama	10,000,000 th

Biến cách

149. eka biến cách giống như đại từ ya(d). Xem bài số 26

150. từ dvi tới aṭṭhārasa, mọi số đếm chỉ biến cách theo số nhiều. Từ ekūnavīsati tới navuti, mọi số đếm chỉ biến cách theo nữ tính số ít.

Dvi (2)

Biến cách của dvi như sau theo 3 tánh.

1/8/2	dve
3/5	dvībhi/dvīhi
4/6	dvinnaṃ
7	dvīsu

Ti (3)

	M	N	F
1/8/2	tayo	tīni	tisso
3/5	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi	tīhi/tībhi
4/6	tinnaṃ	tinnaṃ	tissannaṃ
7	tīsu	tīsu	tīsu

Catu(s) (4)

	M	N	F
1/8/2	cattāro/caturo	cattāri	catasso
3/5	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi	catūhi/catūbhi
4/6	catunnaṃ	catunnaṃ	catassannaṃ
7	catūsu	catūsu	catūsu

Pañca (5) (chia cả 3 tánh)

1/8/2	pañca
3/5	pañcahi/ pañcabhi
4/6	pañcannaṃ
7	pañcasu

151. Cha (6), Satta (7) và những số đếm khác lên tới aṭṭhārasa (18) biến cách giống pañca số nhiều theo 3 cách.

Các số đếm cũng dùng như tính từ.

Eko puriso (một người nam), ekā itthī (một người nữ)

Ekama kulama (một gia đình)

Ekassa purisassa (tới/của một người)

Ekāya itthiyā (tới/của một người nữ)

Ekassa kulassa (tới/của một gia đình)

Dve purisā (2 người nam), dve itthiyo (2 người nữ)
 Dve kulāni (2 gia đình)
 Tayo purisā (3 người nam), tisso itthiyo (2 người nữ)
 Tīni kulāni (2 gia đình)
 Dvinnam purisānam (tới/của 2 người)
 Dvinnam itthīnam (tới/của 2 người nữ)
 Dvinnam kulānam (tới/của 2 gia đình)
 Cattāro purisā (4 người nam), catasso itthiyo (4 người nữ)
 Cattāri kulāni (4 gia đình)
 Catunnam purisānam (tới/của 4 người nam)
 Catassannam itthīnam (tới/của 4 người nữ)
 Catunnam kulānam (tới/của 4 gia đình)
 Satam manussā (một trăm người)
 Satassa manussānam (tới/của 100 người)
 Sahassam manussā (1000 người)
 Sahassassa manussānam (tới/của 1000 người)

152. sata và sahassa biến cách theo trung tánh. Koṭi và pakoti biến cách theo nữ tánh (giống ratti). Các chữ tận cùng bằng ‘ā’ như vīsā, tiṃsā... biến cách như các danh từ nữ tánh tận cùng ā, nhưng chỉ ở số ít.

153. Trạng từ các số

ekadhā (theo 1 cách), dvidhā (theo 2 cách/phần)
 tidhā (theo 3 cách/phần)
 catudhā/ catuddhā (theo 4 cách/phần)
 ekaso (từng cái)

pañcaso (từng 5 cái)
 ekakkhattuṃ (1 lần)
 dvikkhattuṃ (2 lần)
 tikkhattuṃ (3 lần)
 catukkhattuṃ (4 lần)
 pañcakkhattuṃ (5 lần)
 chakkhattuṃ (6 lần)
 sattakkhattuṃ (7 lần)
 sattaso (từng 7 cái)

154. Các từ ghép số

Một con số khi về đầu kết với một danh từ, nếu nó được xem như sự kết hợp thì về sau của từ ghép mang hình thức trung tánh số ít, còn không nó sẽ mang hình thức số nhiều của tánh mà nó phụ thuộc vào. VD:

Trước khi kết	kết hợp	ý nghĩa
Cattāri saccāni	catusaccaṃ	4 đê

Nhưng

Tayo janā	ti-janā	3 người
Pañca khandhā	pañcakkhandhā	5 uản
Aṭṭha ariyā	aṭṭhāriyā	8 tánh

Chú ý: ‘s’ tận cùng của catu(s) (4) hoặc bị bỏ hay nối tiếp ‘s’ hay đồng hóa với phụ âm tiếp theo:

Catusaccaṃ/ catussaccaṃ/ catukkhattuṃ.

155. gốc động từ như về cuối.⁷

⁷ Sự sai khác của từ ghép phụ thuộc vào nhóm của từ ghép có tên từ ghép xác định độc lập. Xem bài 29, mục 132.

(a). Thỉnh thoảng một gốc động từ làm nên về cuối của một từ ghép. Nếu gốc tận cùng là một phụ âm, nó kết nguyên âm ‘a’ như chữ cuối của nó. Theo vài hình thức nguyên âm gốc thì dài.⁸

Ghi chú : ‘n’ cuối cùng của phụ âm bị bỏ khi chúng liên kết.

Kamma(n) + kar + a = kammakara, kammakāra (công nhân)

Pāṇa + har + a = pāṇahara (đoạn mạng)

Atta (n) + bhar + a = attabhara (attambhara) tự cung cấp

(b). các căn tận cùng bằng i/ī/u/ū không thay đổi khi chúng ở những về cuối của từ ghép.

Māra + ji = māraji (hàng phục ma vương)

Senā + nī = senānī (lãnh đạo đoàn quân)

Māra + abhibhū = Mārābhibhū (người hàng phục ma)

(c). Ā của căn trở thành ngắn khi nó đứng ở cuối.

Majja + pā = majjapa (người uống rượu)

M của căn gam bị bỏ, mặt khác nó kết đuôi ‘-a’.

Pāraṃ + gam = pāraga (tới bờ bên kia). ‘A’ cuối cùng của ga trở thành ū: pāragū (người đi đến bờ kia).

Nhưng,

Pubbaṃ + gam = pubbaṅgama (đi đầu/ người khởi xướng)

Căn ñā trở thành ñū.

Sabbaṃ + ñā = Sabbaññū (biết tất cả)

Maggaṃ + ñā = maggaññū (người biết đạo lộ)

Căn ‘jan’ (sản xuất/tạo ra) bị mất ‘n’ cuối.

Kamma(n) + jan = kammaja (tạo nghiệp)

(d). các từ phát sinh từ động từ như kāma, kārin, cārin, dassin, vāsin... đứng sau cùng.

⁸ ‘a’ trở thành ā/ i thành e/ u thành o. như vậy gọi là làm cho kiên cố (vuddhi) các nguyên âm.

Sukha-kāma (người mong đạt được khoái lạc).

Pāpa-kārin (người phạm tội ác).

Bramha-cārin (người sống Phạm hạnh).

Dhamma-dassin (người thấy pháp).

Gāma-vāsin (người sống trong làng).

Sacca-gavesin (người tầm cầu sau sự thật).

156. vài từ ghép lập nên trạng từ. Kết cấu câu hoặc là một tiếp đầu ngữ hay một từ bất biến. Loại từ ghép này luôn đặt theo cách thứ 2 số ít, trung tánh.⁹

Adhi + attan = ajjhatta/ajjhattam (trong bản ngã)

Upa + nagara = upanagaram (gần thành)

Yathā + kamma(n) = Yathākamma/ yathākammam (theo nghiệp)

Yathā + bhūta = Yathābhūtam (theo cái đã là)

Pati + aha = paccaha/paccaham (hằng ngày)

Yāva(d) + jīva = yāvajjīva/yāvajīva/yāvajīvam (dài như mạng sống)

Yāva(d) + attha = yāvadattha/ yāvadattham (nhiều như nhu cầu)

Anu + rūpa = anurūpa/ anurūpam (theo sắc)

157. Yāva(d) (lâu như/ lên đến/cho tới/ xa như). Phân từ này dùng với cách 2 hay cách 5. VD:

yāva temāsam (lâu như 3 tháng/ trong 3 tháng)

yāva bramha-lokā (xa như cõi Phạm thiên)

yāva kesaggam (tới chân tóc)

158. những mệnh đề bắt đầu với ‘yāva’.

Khi phân từ ‘yāva’ bắt đầu một mệnh đề thì phân từ ‘tāva’ sẽ bắt đầu mệnh đề quan hệ kế tiếp hay nó có thể được hiểu ngầm. VD:

⁹ Loại này gọi là ‘trạng từ ghép’.

Tāva ayyo āgametu yāva ayaṃ puriso pānīyaṃ pivissati (mong chàng thanh niên ấy đợi người này uống hớp nước).

159. –na, từ thêm vào. Thình thoảng từ phụ –na được thêm vào gerund: katvāna (được làm), gantvāna (được đi).

–se, từ thêm vào. Từ phụ –se được thêm vào cho cả danh từ lẫn động từ: VD: avihaṃ upapannāse (chúng sanh vào cõi Aviha) (S I 60).

Tasmā evaṃ vademase (vì thế chúng ta hãy nói như vậy) (D. Āṭānāṭiya sutta).

160. sama/ sadisa dùng cách thứ 3.

Buddhena samo, Buddhena sadiso (giống đức Phật).

161. Matta ghép với thành phần cuối, nghĩa là ‘khoảng chừng’.

Sahassa-mattā janā (khoảng 1,000 người).

162. ghép ngữ âm

a. khi 2 nguyên âm không đồng gặp nhau, cái trước bị bỏ rơi, phụ âm còn lại kết với nguyên âm còn lại.

Yassa ete = yassete

Ekassa ca eko = ekassa ceko

Catūhi apāyehi = catūhapāyehi

Ca etaṃ = cetam

Saṅgāmajji uttamo = saṅgāmajuttamo

Nisīdi ambavane = nisīdambavane

b. 2 nguyên âm giống nhau lập thành một từ dài.

Duve eva = duveva

Cha ca abhiṭhānāni = cha cābhiṭhānāni

Na abhavissa = Nābhavissa

c. I của iti sau một nguyên âm, thường bị bỏ rơi và nó kết bởi dấu phẩy. Trong trường hợp này nếu nguyên âm trước ngắn, nó sẽ trở thành dài.

Pajahatha iti = Pajahathā’ ti

d. khi 2 nguyên âm giống nhau và gặp nhau, nguyên âm đầu ít khi bị bỏ.

Hi idaṃ = hidaṃ

e. đôi khi y được thêm trước một nguyên âm.

Na idaṃ = nayidaṃ

Pari esati = pariyesati

Sa eva = sa yeva

f. vài chữ t bị đổi thành dh.

Anto gata = antogadha

g. phụ âm gấp đôi sau một nguyên âm

a ñāta = aññāta

na pamajjati = nappamajjati

nāma khandha = nāmakkhandha

rūpa khandha = rūpakkhandha

citta khaṇa = cittakkhaṇa

vi pamutta = vippamutta

kāla pavedanā = kālappavedanā

Từ vựng

Danh từ (nam tánh)

Samudaya : nguồn gốc/ nhân

Atthagama : biên mật

Soka : sầu muộn

Upāyāsa : bi/ tuyệt vọng

Parideva : khóc/ than van

Apāya	: khô đau
Ābādha	: bịnh
Khandha	: uẩn/ nhóm hợp
Avasesa	: còn lại
Rūpakkhandha	: sắc uẩn
Mahā-dīpa	: đại lục
Mahā-purisa	: đại nhân
Rūpa-kalāpa	: đơn vị của sắc
Dāyaka	: người cho
Dāna-pati	: người rộng lượng
Bhoga	: của cải
Saṅgāmajji	: chinh phục tại chiến trường
Jina	: người chiến thắng
Pariggaha	: sở hữu
Visaya	: chủ đề nghiên cứu
Hāsa	: cười
Dhamma	: pháp
Māsa	: tháng

Danh từ (trung tánh)

Gatta	: thân thể/ gattani (plu) cuộc sống
Lakkhaṇa	: điểm/ đặc tánh
Domanassa	: sầu muộn
Nissaraṇa	: trốn/ thoát khỏi

Āyu	: quăng đời
Cittakkhaṇa	: sát na
Abhiṭṭhāna	: tội lỗi cực kỳ
Huta	: cúng tế
Amba-vana	: vườn xòai
Pavedana	: thông báo
Yavasa	: cỏ khô
Supina	: ước mơ
Muhutta	: khoảnh khắc

Danh từ (nữ tánh)

Gati	: vận mạng
Parisā	: tập hợp
Jāti	: sanh
Jarā	: già
Seni	: lớp học
Paṭhavi	: đất
Samā	: năm
Pūjanā	: dâng cúng
Sākiyānī	: Thích nữ
Diṭṭhi	: quan điểm/ kiến
Evarūpa	: như vậy
Patirūpa	: chánh/ thích hợp
Anatta	: vô ngã

Yutta	: bao gồm (đi với cách 3)
Antogadha	: bao gồm
Sama	: giống với/ bằng
Ajjatama	: của hôm nay
Ramma	: đẹp
Bramha-kappa	: giống thần Brahma
Ubhatomukha	: 2 lưỡi
Sāmañña	: tổng thể
Abhabba	: không thể

Bất biến từ

Musā	: láo
Bhiyyo	: hơn nữa
Sakkā	: có thể
Paṭicca	: duyên/ do...
Kira	: (từ ghép) họ nói

Quá khứ phân từ

Ñāta (rt. Ñā)	: biết
Jāta (rt. Jan)	: sanh
Diṭṭha (rt. Dis)	: thấy
Bhūta (rt. Bhū)	: trở nên
Vidita (rt. Vid)	: biết
Kata (rt. Kar)	: làm
Sacchī-kata (sacchī+rt.kar)	: giác ngộ

Saṅkhata (sam+rt.kar)	: điều kiện
Phassita (denom.fr.phassa)	: xúc chạm
Vibhatta (vi+rt.bhaj)	: chia
Vippamutta (vi+pa+rt.muc)	: giác ngộ hoàn toàn
Laddha (rt. Labh)	: chứng đắc

Động từ

Pajānāti (pa+rt. ñā)	: biết hoàn toàn
Parimuccati (pari+rt.muc)	: giải thoát hoàn toàn
Vediyati (vid)	: cảm nhận
Yajati (rt.yaj)	: cho/ bố thí
Nimminati (ni+rt.mā)	: tạo ra. Ger. nimminivā
Vadema (hình thức rút gọn của vadeyyāma)	
Paññāyetha (ngôi 3 (sing) attanopada, optative of paññāyati)	
Paññāyati (pa+na)	: được biết
Pajahati (pa+rt.ha)	: từ bỏ. PP. pahīna
Abhivaḍḍhati (abhi+rt.vaḍḍh)	: lớn mạnh
Parihāyati (pari+rt.hā)	: suy tàn
Saṃvattati (sam+rt.vatt)	: có lợi
Pariyesati (pari+rt.is)	: tầm cầu/ nghiên cứu
ḍayhati (rt.dah)	: cháy/ tiêu hủy
Jeti (rt.ji)	: chinh phục
Vijjati (rt.vid)	: có
Bhaṇati (rt.bhan)	: kể/ bảo

Các hình thức đặc biệt

Sabba-sangaha-vasena, sabbaso: cùng nhau/ tổng cộng.

BÀI TẬP 30

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Yassete honti gattesu mahāpurisa-lakkhaṇā – Dube’va tassa gatiyo, tatiyā hi na vijjati (Sn. 1001) 2. Sabhaggato vā parisaggato vā, ekassa ceko na musā bhaṇeyya (Sn. 397) 3. Ye hi keci bhikkhave samaṇā vā brāhmaṇā vā imāsaṃ dvinnam diṭṭhīnaṃ samudayañca atthagamañca nappajānanti, te na parimuccanti jātiyā jarāya maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi (M. I 65) 4. Catūhapāyehi ca vippamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātum (Sn. 231) 5. Ahaṃ hi bho Gotama dāyako dānapati, dhammena bhoge pariyesāmi. Dhammena bhoge pariyesitvā dhamma-laddhehi bhogehi ekassa pi dadāmi, dvinnam pi dadāmi tinnam pi dadāmi, catunnam pi dadāmi, pañcannaṃ pi dadāmi, channam pi dadāmi, sattannam pi dadāmi, atṭhannam pi dadāmi, navannam pi dadāmi, dasannam pi dadāmi, vīsatiyā pi dadāmi, timsaya pi dadāmi, cattārīsāya pi dadāmi, paññāsāya pi dadāmi, satassa pi dadāmi, bhīyyo pi dadāmi (Sn. 487) 6. Yo sahasaṃ sahasena saṅgāme mānuse jine, ekaṃ ca jeyya attānaṃ sa ve saṅgāmajuttamo (Dh. 103) 7. Māse māse sahasena yo yajetha sataṃ samaṃ, ekañca bhāvitattānaṃ muhuttamapi pūjaye, sā yeva pūjanā seyyā yaṃ ce vassa-sataṃ hutam (Dh. 106) 8. Sahassakkhattum attānaṃ nimminivāna Panthako Nisīdamba-vane ramme yāva kālappavedanā (Dh. II 248) 9. Yassa muhuttena sahasadhā loko saṃvidito, sa brahma-kappo (Th. I 909) 10. Tasmā evaṃ vadema se jinaṃ vandatha Gotamaṃ jinaṃ vandāma Gotamaṃ (D. Āṭānātiya-sutta) 11. Bhante ubhato-mukhaṃ assaṃ addasaṃ, tassa dvīsu passesu yavasam denti. So dvīhi mukhehi khādāti. Ayaṃ me pañcamo supino (J. I 338) 12. Ajjhosānaṃ paṭicca pariggaho. Ajjhosānañca hi Ānanda nābhavissa. Api nu kho pariggaho paññāyetha? (D. II 60) 13. No cetam bhikkhave sakkā abhavissa akusalam pajahitum, nāham evaṃ vadāmi ‘Akusalam bhikkhave pajahathā’ ti (A. I 58) 14. Mayā cetam bhikkhave anaññātam abhavissa aditṭham aviditam asacchikatam, aphassitam paññāya, ‘Idhekaccassa evarūpaṃ sukham vediyato akusalā dhammā abhivaḍḍhissanti, kusalā dhammā parihāyantī’ ti, evamaham ajānanto ‘evarūpaṃ dukkham vedanaṃ pajahathā’ ti vadeyyam, api nu me bhikkhave etaṃ paṭirūpaṃ abhavissa? (M. I 475) 15. Atthi bhikkhave ajātam abhūtam akatam asaṅkhatam. No cetam bhikkhave abhavissa ajātam abhūtam akatam asaṅkhatam, na yidha jātassa bhūtassa katassa saṅkhatassa nissaraṇam paññāyetha (Ud. 80) 16. Rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpañca hidam bhikkhave attā abhavissa na yidam rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya (Vin. I 12).

II. Dịch ra Pāli

1. Có 5 uẩn, trong đó 4 uẩn gọi là danh và uẩn kia là sắc 2. Mười người hành khát đã đang đứng tại cổng nhà của người gia chủ 3. Địa đại gồm 2 phần, một phần trong số đó phân thành 5 đảo lớn (lục địa) và phần kia là nước, phân thành 5 đại dương 4. Pháp của Thera-vāda gồm trong 3 tạng, có tên là Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng 5. Tuổi thọ/ đời sống của một người bằng với 17 tâm sát na (lộ trình tâm) 6. Ngày nay thông thường tuổi thọ của một người là 100. (Nhưng cũng nghe) có một số người theo thuyết Du già ở Hy mã Lạp sơn nói tuổi thọ con người là 300 7. Tại ngôi chùa họ có 10 Tỷ kheo và 20 điều, tổng cộng là 30 người; nhưng ngày nay chỉ còn

15 vị sống ở đó; trong số (15 vị đó) có 5 tỳ kheo và 10 điều 8. Cùng với bà Pajapati Gotami, 500 nữ tu dòng họ Thích đã đến yết kiến đức Phật khi Ngài đang trú tại thành phố Vesāli 9. Tại ngôi trường kia có 10 lớp, trong đó có 100 nữ và 200 nam đang học các môn học khác nhau 10. Khi ngôi nhà đang bị cháy bởi lửa, thì vui gì, cười gì và ca hát gì đối với vị đang sống trong đó! 11. Nếu vị vua này của chúng ta không giết cha mình là người có đức hạnh, thì ngay ngày hôm nay ông đã chứng được quả vị Dự Lưu 12. Khi còn trẻ, nếu vị ấy không lười biếng, thì bây giờ vị ấy đã trở thành người giàu nhất trong ngôi làng này.

BÀI 31

Nguyên nhân (sai khiến)

163. gốc nguyên do hình thành bằng cách thêm một trong 4 phụ tố sau : **-e**, **-aya**, **-āpe** và **āpaya** vào căn hay căn động từ hiện tại. Như vậy nguyên do hình thành kết hợp với mọi thì và thể. Các căn và căn thuộc động từ hiện tại kết thúc bằng ā, căn của đệ 7 động từ thêm -āpe và āpaya . Căn và căn thuộc động từ khác thêm cả 4 phụ tố.

Trong các động từ chỉ nguyên do, nguyên âm gốc dài. Đối với các căn chỉ nguyên do thì phần tận cùng thuộc động từ được thêm vào.

Căn	căn thuộc ng. do	ngôi 3 (sing), thì ht
Dā (cho)	dāpe, dāpaya	dāpeti, dāpayati (khiến làm/ cho)
Hā (từ bỏ)	hāpe, hāpaya	hāpeti, hāpayati
Cur (trộm cướp)	corāpe, corāpaya	corāpeti, corāpayati
Dis (giảng)	desāpe, desāpaya	desāpeti, desāpayati

Kar (làm)	kāre, kāraya	kāreti, kārayati
	Kārāpe, kārāpaya	kārāpeti, kārāpayati
Bhuj (ăn)	bhoje, bhojaya	bhojeti, bhojayati
	Bhojāpe, bhojāpaya	bhojāpeti, bhojāpayati

Ngoại lệ

Ji (chiến thắng)	jāpe, jāpaya	jāpeti, jāpayati
Ni (dẫn dắt)	nāpe, nāpaya	nāpeti, nāpayati

Adhi + i (dạy) ajjhāpe, ajjhāpaya ajjhāpeti, ajjhāpayati

Pī (thỏa mãn) pīṇe, pīṇaya pīṇeti, pīṇayati

164. khi phần đuôi của nguyên do được thêm vào căn của nội động từ nó trở thành ngoại động từ.

Pat (rơi) pāte pāteti

Has (cười) hāse hāseti

Bhū (trở thành) bhāve bhāveti (phát triển)

165. bằng cách thêm đuôi tvā ... vào căn của nguyên do mà các danh động từ và những hình thức thuộc động từ khác được thành lập.

Present tense dāpeti (khiến cho)

Imperative dāpetu (mong nó khiến để cho)

Optative dāpeyya (nó sẽ khiến cho)

Past (a)dāpesi, dāpayi (đã khiến cho)

Past indefinite adāpayā (đã khiến cho)

Future dāpessati (sẽ khiến cho)

Conditional adāpessa (đã khiến cho)

Present participle dāpayant, dāpayamāna (đang khiến cho)

Past participle dāpita, dāpitavant, dāpitāvin (đã khiến cho)

Gerund dāpetvā (đang khiến cho)

Infinitive dāpetum (khiến để cho)

166. hình thức chỉ nguyên do của ngoại động từ chấp nhận 2 túc từ. VD: Suppavāsā taṃ dārakam Bhagavatam vandāpeti (người nữ Suppavasa đã khiến đưa bé ấy đánh lễ đức Thế Tôn) (Ud. 17). Tỉnh thoảng tác nhân sai khiến làm hành động được đặt ở cách thứ 3. VD: brāmhano uṇhodakam kājam purisena gāhāpetvā phāṇitassa ca puṭam āyasmato Upavānassa pādāsi (vị Bà la môn đã sai vị ấy rót nước nóng vào bình thủy; cùng túi mật đem dâng cúng trưởng lão Upavāna) (S I 175).

167. gấp đôi đôi cách. Vài động từ chấp nhận 2 túc từ.

Duh (sữa) bhikkh (khất thực) vah (mang đi)

Yāc (xin) sās (chỉ dạy) har (đem đi)

Rudh (ngăn cản) nī (dẫn dắt)

VD: 1. khīranikā dhenum khīraṃ duhanti (trại sản xuất bơ sữa lấy sữa từ bò) (S I 174) 2. pañham taṃ samaṇa pucchissāmi (thầy, con sẽ hỏi một câu) (S I 214) 3. puriso gāvim gāmaṃ nayati (người đàn ông dắt con bò đến làng).

Gọi tên

168. vài động từ hình thành bằng cách thêm phụ tố và phần kết của động từ vào danh từ, tính từ, bất biến từ và các chữ tượng thanh.

N	đuôi	Động từ
Sārajja (mắc cỡ)	a	Sārajjati
Phassa (xúc)	a	Phassati (pp) phassita
Āhāra (thức ăn)	e/aya	Ahāreti/ Ahārayati (ăn)
Mutta (nước tiểu)	e/aya	omutteti/omuttayati (thải nước tiểu)
Sukha (lạc)	e/aya	sukheti/sukhayati (tạo lạc khác)
Kiṅkina (âm thanh ngân)	āya	Kiṅkināyati (tiếng leng keng)
Cicciṭa (tiếng ồn)	āya	Cicciṭāyati (làm ồn ‘ciccit’)
Kukkucca (ăn năn)	āya	Kukkuccāyati (ăn năn/nghi ngờ)
Ciṅgula (cối chạy=gió)	āya	Ciṅgulāyati (suy đi xét lại)
Cira (thời gian dài)	āya	Cirāyati (trì hoãn)
Piya (thân mật)	āya	Piyāyati (thân thiện)
Putta (đưa trẻ)	iya	Puttiyati (muốn đưa bé)
Sena (quân đội)	iya	Patiseniyati (gởi quân chống kẻ thù)
Daḥha (xác định)	ya	Daḥhayati (trở thành vững chắc)
Namo (cung kính)	ya	Namasyati/ namassati (đánh lễ)
Kaṇḍu (vết xước)	ya	Kaṇḍūyati/ Kaṇḍūvati (thảo luận/cào xước)

169. Mong mỗi

Mong mỗi được hình thành từ các căn bằng cách thêm phụ tố **kha, cha** và **sa**. Căn lập lại.

Tij (chịu đựng)	kha	titikkhati (chịu đựng)
Bhuj (ăn)	kha	bubhukkhati (mong ăn... bị đói)
Ghas (ăn)	cha	jighacchati (mong ăn). Lập lại ‘ga’= ‘ji’
Kit (chữa)	cha	(cikicchati) tikicchati (điều trị=thuốc)
Su (nghe)	sa	sussūsati (mong nghe)
Man (nghĩ)	sa	(mīmamsati) vīmamsati (nghĩ về)

170. cao độ

Phụ tố ‘a’ hay ‘ya’ được thêm vào căn âm đơn để hình thành căn cao độ. Căn được lập lại. Nguyên tắc để đồng hóa được tìm thấy trong bài học trước, cũng nên thêm vào ở đây.

Lap (nói)	ya	lālapati (nói huyên thuyên)
Kam (đi)	a	caṅkamati (đi lên xuống)
Cal (lắc)	a	(calcalati) cancalati (run sợ)

Các động từ ghép

171. vài động từ được ghép với danh từ, tính từ hay bất biến từ. ‘ī’ được thêm vào (rất thường) giữa danh từ và động từ.

Sīta (lạnh)	sītībhavati (trở nên lạnh)
Kabala (tàn bộ)	kabalīkaroti (gộp lại)
Uttāna (biểu thị)	uttānībhavati (trở nên biểu lộ)
Eka (một)	ekībhavati (đơn độc)
Āvī (chứng có)	āvībhavati (trở thành bằng chứng)
Āvī (chứng có)	āvībhavati (xuất hiện)
Pātu(r) (chứng có)	pātubhavati (xuất hiện)

Antara (bên trong) antaradhāyati (biển mất)

172. so (nó/ người đó), **eso** (người này); **sa** và **esa** cũng thường được dùng.

Sa evamāha (so evaṃ āha), esa deva (eso deva).

173. Āha là hình thức động từ hoàn hảo của căn ah. Nhưng trong Pāli nó được dùng để diễn tả ý nghĩa ‘**nói**’. Số nhiều của nó là **āhu** và **āhaṃsu**.

Từ vựng Nam tánh

Visāṇa	sừng
Sesa	cái còn lại
Tapoda	suối nước nóng
Vāda	tranh luận
Sappurisa	người tốt
Bhoga	của cải
Mātā-pitaro	mẹ cha
Dāra	vợ
Dāsa	đầy tớ
Kamma-kara	công nhân
Porisa	người phục vụ
Mitta	bạn
Amacca	đồng hành
Puñja	đồng
Mahāsatta	vĩ nhân
Mahā-jana	con người

Himavanta	khu vực Himalaya
Dhamma-guṇa	giới
Naraka	hố sâu
Pabbhāra	động núi
Kāsi-rājan	vua Kasis
Rājānubhāva	sáng chói của vua
Ānubhāva	tráng lệ
Saṅghārāma	chùa
Giri-dugga	lối vào núi khó
Dugga	không thể qua được

Nữ tánh

Piṭṭhi	lung
Sussusā	lóng nghe
Saññā	tưởng
Vedanā	cảm giác
Sīvathikā	nghĩa địa
Purāṇa-dutiyikā	người vợ trước
Bāhā	tay
Devī	hòang hậu
Isi-pabbajjā	đi tu

Trung tánh

Mitta	bạn
Santhāgāra	phòng họp

Parivattaka	thượng y
Dhūmāyitatta	có khói
Timirāyitatta	trở nên tối
Havya	đồ cúng
Nava-kamma	nhiệm vụ mới
Sīsa	cái đầu
Anguli-patodaka	đánh bằng tay
Hirañña-suvaṇṇa	thoi vàng
Yāna	xe cộ
Rajja	vương quốc
Pariyosāna	kết thúc

Tính từ

Ekacīvara	một y
Paritta	một chút
Ulāra	nhiều
Ekāha-mata	chết trong 1 ngày
Dvīha-mata	chết trong 2 ngày
Tīha-mata	chết trong 3 ngày
Uddhumātaka	phình ra
Bhadra	cao thượng
Ramanīya	đẹp
Bramhaloka-parāyaṇa	dự định cho cõi Phạm thiên
Yutta	từ bỏ/ phó thác

Aneka-tala	nhiều cây thực vật học sâu
Vinīlaka	đổi màu
Vipubbaka-jāta	làm mừng mủ
Pubba	mủ/ vấn đề
Evambhāvin	bản chất tự nhiên
Etamanatīto	không vượt qua bản chất tự nhiên này
Āḷavika	sống tại nước Alavi
Chabbaggiya (cha-vaggiya)	thuộc về nhóm của 6
Sattaras-vaggiya	thuộc về nhóm của 17
Anusuyyaka	không ganh tỵ
Suduttara	khó đẩy ra

Động từ và phân từ

Pavisati (pa+vis)	đi vào (pp) pavittha
Sandhūpāyati (denom.fr.sam+dhūpa)	khiến lớp khói dày phủ lên
Sampadhūpāyati	khiến lớp khói dày phủ lên nữa
Parisiñcati (pari+sic)	tắm (pp) parisitta
Paccuttarati (pati+ut+tar)	mang ra khỏi nước
Pubbāpayati (denom.fr.pubba)	trở về trạng thái ban đầu/lau thân sk tắm
Nipādeti (caus.fr.nipajjati)	khiến nằm xuống
Parāmasati (parā+mas)	đánh (pp) parāmatṭha
Gaṇhāti (rt.gah)	lấy (ger) ganhetvā
Pavesayati (caus.fr.pa+vis)	bước/đặt vào
Bhedeti (rt.bhid)	bẻ gãy

Nirodhati (denom.fr.nirodha)	đoạn diệt
Pasaṃsati (pa+sams)	ca ngợi (pp) pasattha
Chaddeti (rt.chadd)	ném qua 1 bên
Upasaṃharati (upa+sam+har)	so sánh
Paṭicchādeti (pati+chad)	bao phủ
Āmanteti (ā+mant)	đòi/ buộc phải/cần phải
Sodhāpeti (caus.fr.sodheti)	làm sạch
Eti (rt. ā+i)	đến
Paricāreti (caus.fr.paricarati)	tự hài lòng
Abhirūhati (abhi+ruh)	treo/đặt vào xe
Āgañchi	āgacchi
Paṭipajjati (paṭi+pad)	xoay sở
Māpeti (rt.mā)	xây
Ahosi (qk, ngôi 3, ít của bhū)	đã là
Samanusāsati (sam+anu+sās)	chỉ dẫn
Nāmari (na amari)	không chết
Sussūsati (desider.fr.su)	lóng nghe (pr.p) sussūsant
Ramati	hân hoan (pp) rata
Pāteti (caus.fr.patati)	roi (pp) pātita
Yojāpeti (caus.fr.yojeti)	làm ách/yên cương
Uyyāti (ud+yā)	phô bày/thoát ra
	Bất biến từ
Seyyathāpi (taṃ-yathā-api)	như/như nếu

Pi/api

cũng/cũng vậy

BÀI TẬP 31

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So miga- visāṇena piṭṭhiṃ kaṇḍūvamāno santhāgāraṃ pavisati (M. I 344) 2. Bhikkhū kukkuccāyantā bhikkhunīnaṃ pārivattakaṃ cīvaram na denti (Vin. IV 60) 3. Tena kho pana samayena dhūmayitattaṃ timirāyitattaṃ gacchatevā (S. I 122) 4. So havya-seso udake pakkhitto cicciṭāyati ciṭiciṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati (S. I 169) 5. Putto me Buddha-seṭṭhassa dhammaṃ suddham piyāyati (S. I 210) 6. Sussūsā(ya) labhate paññaṃ (S. I 214) 7. Āyasmā Samiddhi Tapode gattāni parisiñcivā paccuttarivā ekacīvaram atṭhāsi gattāni pubbāpayamāno (S. I 8) 8. Abhedi kāyo nirodhi saññā, vedanā sītī-bhaviṃsu sabbā (Ud. 93) 9. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti, na te pasamsāma parittapañña (Sn. 398) 10. Sappuriso kho mahārāja ulāre bhoge labhitvā attānaṃ sukheti piṇeti, mātā-pitaro sukheti piṇeti, putta-dāre sukheti piṇeti, dāsa-kammakara-porise sukheti piṇeti, mittāmacce sukheti piṇeti (S. I 90) 11. Puna ca paraṃ bhikkhave bhikkhu seyyathā pi passeyya sarīraṃ sīvathikāya chaḍḍitaṃ ekāha-mataṃ vā dvīha-mataṃ vā tīha-mataṃ vā uddhumātaṃ vinīlakaṃ vipubbaka-jātaṃ, so imameva kāyaṃ upasaṃharati ‘Ayaṃ pi kho kāyo evaṃ-dhammo vambhāvī etamanatīto’ ti (M.I 58) 12. Tena kho pana samayena Ālavikā bhikkhū nava-kammaṃ karontā rukkhaṃ chindanti pi chindāpentī pi (Vin.IV 34) 13. Te bhikkhū āyasmantaṃ Sāgataṃ ārāmaṃ netvā yena Bhagavā tena sīsaṃ katvā nipādesuṃ (Vin.IV 110) 14. Tena kho pana samayena chabbaggiyā bhikkhū sattarasa-vaggiye bhikkhū aṅguli-patodakena hāsesuṃ (Vin.IV 110) 15. Atha kho āyasmato Raṭṭhapālassa pitā mahantaṃ hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ kārapetvā kilañjehi paṭicchādāpetvā āyasmato Raṭṭhapālassa purāṇa-dutiyaṃ āmantesi (M.II 63) 16. Kim bhante thero kārapeti ‘Pabbhāraṃ mahārāja sodhāpemi (Vin.I 207) 17. Ehi tvaṃ Raṭṭhapāla, bhuñja ca piva ca paricārehi ca (M.II 56) 18. Atha kho, Ānanda, Kikī Kāsi-rājā bhadraṇi yānāni yojāpetvā bhadraṃ yānaṃ abhirūhitvā Bārāṇasmiṃ uyyāsi mahatā rājānubhāvena (M.II 49) 19. Bhagavā tattha āgañchi, sīsaṃ mayhaṃ parāmasi, Bāhāya maṃ gahetvāna saṅghārāmaṃ pavesayī (Apa. 723) 20. Mahāsatto deviyā dhammaṃ desetvā, amacce sannipātetvā, ‘Bho amaccā tumhe rajjaṃ paṭipajjatha, ahaṃ pabbajissāmi’ ti vatvā, mahājanassa rodantessa paridevantassa utṭhāya himavantaṃ gantvā, ramanīye padese assamaṃ māpetvā isi-pabbajjaṃ pabbajitvā āyu-pariyosāne bramhaloka-parāyaṇo ahosi (J.IV 11) 21. Te maṃ dhamma-guṇe yuttaṃ sussūsaṃ anusuyyakaṃ samaṇā samanūsāsanti isi dhamma-guṇe ratā (J.IV 134) 22. Aneka-tāle narake gambhīre ca suduttare Pātito giri-duggasmiṃ kena tvaṃ tattha nāmari (J.IV 195).

BÀI 32

Chữ tận cùng của động từ

174. Trong ngôn ngữ Pāli có 2 loại chữ tận cùng của động từ, tên là: Parassa-pada (văn xuôi & kệ) và Attano-pada (kệ). Nhưng về ý nghĩa của chúng không có sự khác biệt chút nào.

Lên tới bài này, chỉ có hình thức Parassa-pada được đề cập. Chúng được thấy trong văn xuôi và kệ. Hình thức Attano-pada hầu hết chỉ thấy trong văn kệ. Cả 2 loại này được cho như sau:

Present tense (vattamānā vibhatti)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Sing	Plu	Sing	Plu
I.	mi	ma	e	mhe
II.	si	tha	se	vhe
III.	ti	anti	te	ante

Future tense

I.	ssāmi	ssāma	ssam	ssāmhe
II.	ssasi	ssatha	ssase	ssavhe
III.	ssati	ssanti	ssate	ssante

Imperative mood (pañcamī vibhatti)

I.	mi	ma	e	āmase
II.	hi	tha	ssu	vho
III.	tu	antu	taṃ	antaṃ

Optative mood (sattamī vibhatti)

I.	eyyāmi (emi)	eyyāma (ema)	eyyaṃ	eyyāmhe
II.	eyyāsi (esi)	eyyātha (etha)	etho	eyyavho
III.	eyya (e)	eyyaṃ	etha	eraṃ

Aorist/ Past definite (Ajjatanī)

I. iṃ (emi)	(i)mhā	aṃ	(i)mhe
II. o/i	(i)ttha	(i)se	(i)vhaṃ
III. i, ittha	(i)ṃsu, uṃ	ā	ū

Past indefinite (Hījjatanī)

I. a/ aṃ	mhā	iṃ	mhase
II. o	ttha	se	vhaṃ
III. ā	ū	ttha	tthum

Conditional (kālātipatti)

I. ssaṃ	ssamhā	ssaṃ	ssāmhase
II. sse	ssatha	ssase	ssavhe
III. ssa/ssā	ssaṃsu	ssatha	ssaṃsu

Ví dụ Năng động thể**Căn: Vad (nói)****Present tense (Vada/ nói)**

Parassa-pada		Attano-pada	
Sing	Plu	Sing	Plu
I. <u>Vadāmi</u>	<u>Vadāma</u>	<u>Vade</u>	<u>Vadāmhē</u>
II. <u>Vadasi</u>	<u>Vadatha</u>	<u>Vadase</u>	<u>Vadavhe</u>
III. <u>Vadati</u>	<u>Vadanti</u>	<u>Vadate</u>	<u>Vadante</u>

Future tense

I.	<u>Vadissāmi</u>	<u>Vadissāma</u>	<u>Vadissam</u>	<u>Vadissāmhe</u>
II.	<u>Vadissasi</u>	<u>Vadissatha</u>	<u>Vadissase</u>	<u>Vadissavhe</u>
III.	<u>Vadissati</u>	<u>Vadissanti</u>	<u>Vadissate</u>	<u>Vadissante</u>

Imperative mood

I.	<u>Vadāmi</u>	<u>Vadāma</u>	<u>Vade</u>	<u>Vadāmase</u>
II.	<u>Vada</u> , <u>Vadāhi</u>	<u>Vadatha</u>	<u>Vadassu</u>	<u>Vadavho</u>
III.	<u>Vadatu</u>	<u>Vadantu</u>	<u>Vadatam</u>	<u>Vadantam</u>

Optative mood

I.	<u>Vadeyyāmi</u>	<u>Vadeyyāma</u>	<u>Vadeyyam</u>	<u>Vadeyyāmhe</u>
	<u>Vademi</u>	<u>Vadema</u>		
II.	<u>Vadeyyāsi</u>	<u>Vadeyyātha</u>	<u>Vadetho</u>	<u>Vadeyyavho</u>
	<u>Vadesi</u>	<u>Vadetha</u>		
III.	<u>Vadeyya/ Vade</u>	<u>Vadeyyum</u>	<u>Vadetha</u>	<u>Vaderam</u>

Aorist / Past definite (Ajjatanī)

I.	<u>Avadim</u>	<u>Avadimhā</u>	<u>Avadam</u>	<u>Avadimhe</u>
II.	<u>Avadi</u> , <u>Avado</u>	<u>Avadittha</u>	<u>Avadise</u>	<u>Avadivham</u>
III.	<u>Avadi</u>	<u>Avadimsu</u> , <u>Avadum</u>	<u>Avadā</u>	<u>Avadū</u>

Past indefinite/ imperfect (Hīyattanī)

I.	<u>Avada/ avadam</u>	<u>Avadamhā</u>	<u>Avadim</u>	<u>Avadāmhase</u>
II.	<u>Avado</u>	<u>Avadattha</u>	<u>Avadase</u>	<u>Avadavham</u>

III. Avadā Avadū Avadattha Avadatthum

Conditional

I. Avadissam Avadissamhā Avadissam Avadissamhase

II. Avadisse Avadissatha Avadissase Avadissavhe

III. Avadissā/a Avadissamsu Avadissatha Avadissimsu

Từ vựng

Nam tánh

Bojjhaṅga phẩm trợ đạo

Otāra cơ hội

Dhamma bản chất

Accaya lỗi lầm

Gandhāra-rājan vua Gandhāra

Deva thiên thần

Khaya khoảnh khắc

Aṃsa vai

Trung tánh

Kaccha rách

Vitta cửa cái

Piya lạc

Pajja dầu xoa chân

Pāna uống nước

Mūla căn

Pura	thành phố
Ṭhāna	điểm/chỗ
Ratṭha	đất nước
Pīṭha	ghé

Nữ tánh

Takkhasilā	thành phố Taxila
Udayā	tên người nữ
Timisikā	bóng in
Vīṇā	đàn hạc

Tính từ

Anāsava	thoát khỏi lậu hoặc
Sirimant	tráng lệ
Kalyāna	tốt
Siva	hạnh phúc
Asanta	tồi tệ
Piya	lạc
Andha-karaṇa	ràng buộc
Puthu	nhiều
Appiya	không lạc
Sabandhana	cùng với những ràng buộc
Ramma	hấp dẫn
Dhuva	chắc chắn
Soka-pareta	phiền não xâm chiếm

Động từ

Nibbāyati (ni+vā)	trở nên mát lạnh (pp) nibbuta
Odahati (ava+dah)	đặt xuống. Sotam odahati (nghe)
Bhassati (bhas)	rơi xuống
Adhigacchati (adhi+gam)	chứng đắc
Vinayati (vi+nī)	hướng dẫn (pre.p) vinayant
Bhajati (bhaj)	liên hệ đến
Yajati (yaj)	cúng tế
Kurute (pre.att of karoti)	nó làm. Piyam kurute nó thân mật
Pamadā (rt. Pa+mad)	att. 3 rd per.sing of pamajjati
Mā pamadā	lơ đễnh
Bhāveti (rt.bhū)	phát triển (pp) bhavita
Kuppati (kup)	tức giận
Ahuvā	(p.imper.sing of hoti)
Cecchati (rt.chid)	future of chindati
Adhipatati (adhi+pat)	rơi khỏi
Cavati (cyu)	chết (pp) cuta
Parijīyati (pari+jar)	suy tàn
Saṅghaṭṭayati (saṃ+ghaṭṭ)	cùng gỡ

BÀI TẬP 32**I. Dịch ra tiếng Việt**

1. Bhāvetvāna bojjhaṅge nibbāyissamanāsavo (Th. 162)
2. Tena hi brāhmaṇa odahassu sotam
3. Tassa soka-paretassa vīṇā kacchā abhassatha (Sn. 446)

4. Otāraṃ nādhigacchissaṃ sambuddhassa satimato (Sn. 446)
5. Raṭṭhā raṭṭhaṃ vicarissaṃ sāvake vinayaṃ puthū (Sn. 444)
6. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu (Sn. 361)
7. Mitte bhajassu kalyāṇe pantaṃ ca sayanāsaṇaṃ (Sn. 337)
8. Yajassu, bahu te vittaṃ, yajassu, bahu te dhaṇaṃ (Sn. 31)
9. Sa lokaṃ bhajate sivaṃ (Sn. 114)
10. Asantā'ssa piyā honti, sante na kurute piyaṃ (Sn. 93)
11. Esasmākaṃ kule dhammo pitupitāmaho sadā āsaṇaṃ udakaṃ pajjaṃ, sabbetaṃ nipadāmaṃ (J III 120) // J. 654 (V)
12. Na te pīṭhaṃ adāsīmā, na pānaṃ nāpi bhojanaṃ, brahmācāri khamassu me, etaṃ passāmi accayaṃ (J III 120)
13. Tasmā evaṃ vadema se 'Jinaṃ vandatha Gotamaṃ, Jinaṃ vandāma Gotamaṃ' (D III 197)
14. Ime na kiñci jānanti maññe
15. Nevābhisajjāmi na vā pi kuppe, na vā pi me appiyamāsi kiñci (J. 120)
16. Nikkhamassu vanā tuvaṃ (Apa 818)
17. Akaramha se te kiccaṃ yaṃ balaṃ ahuvā'mha se, Migarāja namo tyatthu, api kiñci labhāma se (J III 26)
18. Te andha-karaṇa kāmā, bahu-dukkhā mahā-visā, tesāṃ mūlaṃ gavesissaṃ, checchaṃ rāgaṃ sabandhanaṃ (J III 500)
19. Adhipatati vayo khaṇo tatheva, ṭhānaṃ natthi dhuvaṃ cavanti sattā, Parijīyati addhuvāṃ sarīraṃ, Udaye mā pamadā carassu dhammaṃ (J IV III)
20. Gandhāra-rājassa puramhi ramme, avasimhase Takkhasilāya deva, Tatthandakāramhi timisikāyaṃ aṃsena aṃsaṃ samaghaṭṭayimha (J IV 98).

II. Chia biến cách các động từ sau ra các thì và thể đã học trước đó: harati, kiṇāti, karoti, pamajjati (pa+mad).

BÀI 33

Thụ động thể

175. Thụ động thể được thành lập bằng cách thêm vĩ ngữ thuộc động từ thường vào căn thụ động. Có 2 cách để hình thành căn thuộc động từ thụ động bằng cách thêm phụ tố –īya vào căn năng động hiện tại hay thêm –ya trực tiếp vào căn.

176. Phương pháp đầu tiên

pre. 3 rd per. Sing	act. base	pass. base
bandhati (buộc)	bandha	bandhīyati
kiṇāti (mua)	kiṇā	kiṇīyati

deseti (giảng)	dese	desīyati
karoti (làm)	karo	karīyati

ghi chú: nguyên âm cuối của căn năng động hiện tại bị bỏ trước khi thêm phụ tố –īya.

177. khi chữ y được thêm vào một phụ âm, những thay đổi sau xảy ra.

By	trở thành	bb	hy	„	yh
Bhy	„	bbh	jy	„	jj
cy	„	cc	jhy	„	jjh
chy	„	cch	ky	„	kk
dy	„	jj	khy	„	kkh
dhy	„	jjh	ly	„	ll
dy	„	dd	my	„	mm
dhy	„	ddh	ny	„	ññ
gy	„	gg	py	„	pp
ghy	„	ggh	phy	„	pph
ry	„	yr	sy	„	ss
ty	„	cc	thy	„	cch
vy	„	bb			

178. căn	pass.base	pass.pre.3rd per.sing
badh (buộc)	(badhya) bajjha	bajjhati, bajjhate (bị buộc)
chid (cắt)	(chidya) chijja	chijjati, chijjate
pac (nấu)	(pacya) pacca	paccati, paccate
budh (giác ngộ)	(budhya) bujjha	bujjhati, bujjhate
dis (nhìn)	(disya) dissa	dissati, dissate

gah (lấy) (gahya) gayha gayhati, gayhate

kar (làm) (karya) kayira kayirati, kayirate

179. nī (dẫn dắt) nīya nīyati, nīyate

su (nghe) sūya¹⁰ sūyati, sūyate

180. trong âm thụ động, chữ đầu ‘**va**’ đổi thành **vu**.

Vac (nói) (vucya) vucca vuccati, vuccate (bị nói)

Vas (sống) (vusya) vussa vussati, vussate

Vah (mang) (vuhya) vuyha vuyhati, vuyhate

181. ‘**a**’ hay ‘**e**’ cuối cùng của vài căn bị đổi thành **ī** trước phụ tố **ya**.

Pā (uống) pīya pīyati, pīyate (được uống)

Dā (cho) dīya dīyati, dīyate

Mā (đo lường) mīya mīyati, mīyate

Ge (hát) gīya gīyati, gīyate

Ve (dệt) vīya vīyati, vīyate

182. vài căn như **ñā** và **khā** không đổi ngay cả trong thụ động thể.

Ñā (biết) ñāya ñāyati, ñāyate

ā + khā (nói) akkhāya akkhāyati, akkhāyate

183. trong thụ động thể tác nhân của hành động (verb) đặt ở **cách thứ 3**. Đối tượng của hành động đặt ở chủ cách trong sự hòa hợp giữa ngôi và số.

Buddhena dhammo desīyate (pháp được thuyết bởi đức Phật).

Corena tvam paharīyasi (bạn bị tấn công bởi kẻ trộm)

Raññā aham daṇḍīyāmi (tôi bị phạt bởi vua)

¹⁰ Nguyên âm ngắn cuối cùng của căn trở thành dài trước phụ tố ya.

Năng động

So kāme bhuñjati

(nó hưởng dục lạc)

Buddho dhammaṃ desesi

(đức Phật giảng pháp)

So oghaṃ tarissati

(nó lội qua vũng nước)

Ahaṃ rukkhaṃ acchecchīmi

(tôi chặt cây)

Sisso vijjaṃ sikkhatu

(Mong học sinh học khoa học)

Thụ động

tena kāmā bhujjante, bhuñjīyante

(dục lạc được hưởng bởi nó)

Buddhena dhammo desīyittha

(pháp được giảng bởi đức Phật)

Tena ogho tarīyissate

(vũng nước được nó lội qua)

Mayā rukkho acchijjītha

(cây được chặt bởi tôi)

Sissena vijjā sikkhīyatu

(Mong khoa học được học sinh học)

184. Hiện tại phân từ thụ động

Bằng cách thêm hậu tố –**māna** vào căn thụ động thể thì phân từ thụ động thì hiện tại được thành lập. Nó hòa hợp với đối tượng (túc từ) theo tánh, số và cách. Những phân từ này biến cách theo nam tánh và trung tánh như các danh từ tận cùng bằng ‘**a**’ và theo nữ tánh như các chữ tận cùng **ā**.

Pass. Verb

Desīyati

Chijjati

Kayirati

Pass. Pre. Par

Desīyamāna

Chijjamāna

Kayiramāna

Làm thế nào để dùng **passive pre. par**:

Buddhena desīyamānaṃ dhammaṃ manussā suṇanti (con người lắng nghe pháp được giảng bởi đức Phật).

Purisenā chijjamānaṃ rukkhā bahū sakuṇā uddesum (nhiều con chim đã bay khỏi cây bị chặt bởi người đàn ông).

185. vị lai phân từ bị động (passive fu. par) / danh động từ (gerundive)

Được hình thành bằng cách thêm một trong 3 hậu tố sau –**tabba**, –**anīya**, –**ya** hay thêm vào căn năng động hiện tại hoặc căn động từ. Khi các hậu tố này được thêm vào căn cơ bản của nó thì ‘**i**’ hay ‘**u**’ biến đổi (nghĩa là **i thành e** và **u thành o**).

Khi hậu tố –**tabba** được thêm vào căn cũng như căn thuộc động từ được đề cập trong cùng cách như khi –**tum** được thêm theo hình thức infinitive (xem lại bài 9).

Căn	Ng.mẫu	Danh động từ
Dā	Dātum	Dātabba (được cho)
Nī	Netum	Netabba (được dẫn)
Su	Sotum	Sotabba (được nghe)
Vac	Vattum	Vattabba (được nói)
Pa+ap	Pattum	Pattabba (được chứng)
Kar	Kātum/ Kattum	Kattabba (được làm)
Car	Caritum	Caritabba (được thi hành)

Căn thuộc động từ

Dese	Desetum	desetabba
Kiṇā	Kiṇitum	kiṇitabba

Một số được hình thành bằng cách thêm **anīya** và **ya**

Căn

Kar	Karaṇīya/ kāriya
Vac	Vacaṇīya/vacca
Budh	Bodhanīya/bojjha
Gam	Gamanīya/gamya/gamma

186. ‘**ā**’ cuối cùng của các căn đổi thành ‘**e**’ trước –**ya**, và *y thì lập lại*.

Căn Gerundive

Dā	(deya) deyya (được cho)
----	-------------------------

Ñā (ñeya) ñeyya (được biết)

Pā (peya) peyya (được uống).

187. đôi khi danh động từ được dùng bằng quơ và đặt ở trung tánh, chủ cách, số ít.

Mayā gantabbam (sẽ được đi bởi tôi/ tôi sẽ đi/ tôi phải đi).

Tvayā evam bhavitabbam (bạn sẽ thích cái này).

188. Định sở cách hoàn toàn

Kamme kattabbe (khi công việc được làm)

189. Các hình thức thụ động của thể sai khiến:

kārāpeti (khiến làm) pass.v: kārāpīyati (khiến bị làm)

chedāpeti (khiến cắt) pass.v: chedāpīyati

desāpeti (khiến giảng) pass.v: desāpīyati

pass.pre.par : desāpīyamāna (đang khiến để được thuyết trình)

danh động từ : desāpetabba, desāpanīya (sẽ bị khiến để giảng).

190. Những chữ giống như pātikaṅkha (được mong đợi), sujīva (dễ sống), dujjīva (khó sống), sukara (dễ làm), dukkara (khó làm) đòi hỏi tác nhân hành động được đặt hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 6.

Kalyāna-mittassa (kalyāna-mittena) etaṃ pātikaṅkham (điều này được giảng bởi vị có những người bạn hiền) (S V 2).

191. –to. Hậu tố –to được thêm vào noun để diễn tả cảm giác ‘từ/ vì lý do này/ theo khía cạnh nào đó/ như’.

Buddhato (từ đức Phật), sīlato (do có giới hạnh), devato (theo thiên thần), như vị thiên thần), aniccato (như vô thường).

192. tác nhân của past passive participle hòa hợp với cách thứ 3 hay thứ 6.

Tena kataṃ, tassa kataṃ (được làm bởi vị ấy).

193. kết âm hòa hợp theo các ví dụ sau:

kim + eva + idaṃ = kimevidaṃ. ‘m’ trước nguyên âm đổi thành m.

vuccati + āvuso = vuccatāvuso. i bị bỏ trước nguyên âm không đồng.

sam + yamanti = saññamanti. ‘m̄y’ đổi thành ññ.

etaṃ avoca = etadavoca. ‘m̄’ đổi thành d trước một nguyên âm.

etaṃ + atthaṃ = etamatthaṃ. ‘m̄’ trước một nguyên âm đổi thành m.

ca + **iti** = cā’ti. Hầu hết i của iti bị bỏ sau một nguyên âm không đồng và ‘a’ ngắn trước đổi thành dài. Thay vì bỏ i thì dấu phẩy được đặt vào.

194. atthaṃ/ atthāya. Một trong hai từ này được kết với noun để chỉ ý nghĩa ‘vì/ vì cái gì (ai)/ để’. Dassanatthaṃ/ Dassanatthāya (vì thấy/ để thấy).

195. đôi khi đại từ quan hệ **yad** đi theo bởi một đại từ chỉ định để nhấn mạnh ý nghĩa của hình thức. Yo so puriso (bất cứ người nào), ye te samaṇā (bất cứ vị tu sĩ nào).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Gaṇin đạo sư

Yūpa cột trụ ghi công

Dabbha cỏ Kusa

Barihisa cỏ cúng tế

Okāsa nơi chôn

Mahogha (mahā + ogha) trận lụt lớn

Mānavaka thanh niên

Attha vấn đề/ kê khai

Samparāya trạng thái sau khi chết

Paccūha trở ngại/ quấy rầy

Isi ẩn sỹ

Pamāda lơ đãng/ thiếu thận trọng

Saddhivihārika đồ đệ/ học trò

Upajjhāya giám luật

Ekamsa (eka + aṃsa) một vai

Uttarāsaṅga thượng y

Samatha tâm tĩnh lặng

Trung tánh

Vera thù hận

Yañña bố thí

Cīvara y mặc

Sūla cọc

Thala đất

Macchera keo kiệt

Puñña công đức

Mukhodaka nước rửa mặt/ súc miệng

Bhājana bình chậu

Rūpa sắc

Danta-katṭha tắm xỉa răng

Nữ tánh

Bhaginī chị/ em gái

Bhikkhā của bố thí

Upāhanā sandal

Bhāvanā tu tâm/tuệ

Tính từ

Jañña ngọt

Jañña-jañña rất ngọt

Amuka như vậy, như vậy

Porāṇa cổ/ xưa

Ahirika vô tâm/ không biết xấu hổ

Kāka-sūra lạnh như quạ

Dhamṣin táo bạo

Maṅku phiền toái

Cakkhuvīññeyya nhãn thức

Pūjetabba đáng chú ý

Bodhi-pakkhiya trí tuệ tối thắng/ lậu tận trí

Durabhisambhava không dễ đạt

Dvaṅgulapañña trí tuệ non nót

Vīrarāga vô tham

Evarūpa của loại này

Sakkātabba cung kính

Garukātabba trân trọng

Mānetabba kính trọng

Kevala toàn bộ

Bất biến từ/ trạng từ

Ambho (dùng để diễn tả một hay nhiều người) Này..., hãy xem đây

Sāmaṃ bởi chính ai

Sammā tốt/ đúng

Kālasseva (kalassa eva) rất sớm

Puna lại nữa

Iti như vậy

Etarahi bây giờ

Anusotam cùng chiều

Paṭisotam ngược chiều

Sama-visama cả đúng và sai

Động từ

Harīyati (pass of harati) được mang

Pavaḍḍhati (pa + vaḍḍh) tăng trưởng

Haññati (pass of hanti) bị giết

Bhājīyati (pass of bhājeti) bị phân

Tujjati (pass of tudati) bị cắn rút

Asakkhiṃ (past def. 1st per. Sing. Of sakkoti) tôi đã có thể

Vuyhati (pass of vahati) được mang

Paṭivijjhati (pati + vidh) thâm nhập (pp) paṭividdha

Sandissati (pass to sampassati. Rt. dis) được thấy

Anuyuñjati (anu + yuj) hỏi câu hỏi

Vūpasammati (vi + upa + sam) làm khuây/ an ủi/ yên lặng (pp) vūpasanta

Vāyamati (vi + ā + yam) cố gắng

Muñcati (rt. Muc) giải thoát/ làm nhẹ đi (pp) mutta

Paṭisañcikkhati (intensive fr. Paṭisañkhayati) phản ánh

Nibbāpeti (caus. of nibbāti) làm mát lạnh/ tiêu diệt/ dập tắt

Cīyati (pass. of cināti) cất giữ

Saññamati (saṃ + yam) cản trở (pp) saṃyata/ saññata

Āroceti (ā + roc) kể/ thông báo

Pahīyati (pass of pajahati) bị di chuyển

Uddharati (ud + har) đưa lên/ dành dụm (inf) uddhatum

Parikkhīyati (pass to pari + khayati) suy tàn/ hư hỏng (pp) parikkhīṇa

Mañku hoti bị phiền não/ mất can đảm

Kilissati (rt. Kilis) bị câu uế

Ākañkhati (ā + kañkh) ước muốn/ mong đợi

Vattati (vatt) cư xử

Vuṭṭhāti (vi + ud + thā) thức dậy (pp) vuṭṭhita

Upanāmeti (upa + nam) biểu/ dâng

Paccavekkhati (pati + ava + ikkh) xem xét lại

Omuñcati (ava + muc) cởi ra

Pāpayati (caus to pāpunāti) khiến đạt được

BÀI TẬP 33

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Ambho, kimevidam harīyati jañña-jaññaṃ viya (M I 31)? 2. Idam vuccatāvuso dukkhaṃ (M 148) 3. Dadato puññaṃ pavaḍḍhati, saññamato veraṃ na cīyati (Ud 85) 4. Tasmim kho brāhmaṇa yaññe neva gāvo haññimsu, na rukkhā chijjimsu yūpatthāya, na dabbhā lūyimsu barihisatthāya (D I 141) 5. Atha kho so bhikkhu taṃ bhikkhunim etadavoca: ‘Gaccha bhagini, amukasmim okāse bhikkhā dīyati’ ti (Vin IV 59) 6. Tena kho pana samayena saṅghassa cīvaraṃ bhājīyati (Vin IV 59) 7. So ḍayhati sūlehi tujjamāno (M II 73) 8. Kassa sodhīyati maggo (Buddh A 85)? 9. Asakkhim yata attānaṃ uddhātum udakā thalaṃ, vuyhamāno mahoghena saccāni paṭivijjhitaṃ (Th I 88) 10. Na kho brāhmaṇa sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ brāhmaṇa-dhamme (Sn 50) 11. Atha kho so mānavako āyasmataṃ Upālinā anuyuñjyamāno etamatthaṃ ārocesi (Vin I 88) 12. So tattha nadiyaṃ patati, so tattha anusotam pi vuyhati, paṭisotam pi vuyhati (M III 185) 13. Cakkhum kho bhikkhave aniccato jānato passato avijjā pahīyati vijjā uppajjati (S IV 31) 14. Na hiraññaena suvaṇṇena parikkhīyanti āsavā (Th II 347) 15. Sujīvaṃ ahirikena kāka-sūrena dhamṣinā (Dh 244) 16. Gamanīyo samparāyo, kattabbaṃ kusalaṃ, caritabbaṃ brahma-cariyaṃ, natthi jātassa amaraṇaṃ (S I 108) 17. Bahū hi saddā

paccūhā, khamitabbā tapassinā na tena mañku-hotabbaṃ na hi tena kilissati (S I 201) 18. Yaṃ taṃ isīhi pattaḃbaṃ thānaṃ durabhismbhavaṃ. Na taṃ dvaṅgula-paññāya sakkā pappotumitthiyā (S I 129) 19. Maccherā ca pamādā ca evaṃ dānaṃ na dīyati. Puññāmākaṅkhamānena deyyaṃ hoti vijānatā (S I 18) 20. Saddhivihārikena bhikkhave bhikkhunā upajjhāyamhi sammā vattitabbaṃ (Vin I 46) 21. Kālasseva vuṭṭhāya upānanā omuñcitvā ekamsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā danta-kaṭṭhaṃ dātabbaṃ, mukhodakaṃ dātabbaṃ, āsanaṃ paññāpetabbaṃ. Sace yāgu hoti, bhājanaṃ dhovivā yāgu upanāmetabbā (Vin I 46) 22. Ye te samaṇa-brāhmaṇā cakkhu-viññeyyesu rūpesu avīta-rāgā avīta-dosā avīta-mohā ajjhataṃ avupasanta-cittā sama-visamaṃ caranti kāyena vācāya manasā evarūpā samaṇa-brāhmaṇā na sakkātabbā na garukātabbā na mānetabbā na pūjetabbā (M III 291) 23. Puna ca paraṃ Sāriputta bhikkhunā iti paṭisañcikkhitabbaṃ, ‘Bhāvitā nu kho samatho ca vipassanā cā?’ ti. Sace Sāriputta bhikkhu paccavekkhamāno evaṃ jānāti Abhāvitā kho me samatho ca vipassanā cā’ ti, tena, Sāriputta, bhikkhunā samatha-vipassanānaṃ bhāvanāya vāyāmitabbaṃ (M III 297) 24. Ye keci gaṇino loke satthāro’ ti pavuccare. Paramparābhatāṃ dhammaṃ desenti parisāya taṃ. Na hevaṃ tvaṃ mahāvīra dhammaṃ desesi paṇinaṃ. Sāmaṃ saccāni bujjhitvā kevalaṃ bodhipakkhiyaṃ (Apa 340) 25. Ajjāpi maṃ mahāvīra ḍayhamānaṃ tīhaggihi (tīhi aggihi). Nibbāpesi tayo aggī sītībhāvaṃ ca pāpayi (Ap 580).

BÀI 34

Động từ

196. có bảy động từ:

‘a’ là tướng của **đệ nhất động từ**. Khi nó được thêm vào căn, gốc từ i và u biến đổi (thành e và o). Nhưng gốc ‘a’ giữ nguyên không thay đổi.

Rt. is (tầm cầu) + a = isa = esa/ esati (nó tầm cầu)

Rt. ruh (lớn mạnh) + a = ruha = roha/ rohati (nó lớn mạnh)

Rt. pac (nấu) + a = paca / pacati (nó nấu)

197. nếu ‘e’ đi theo bởi một nguyên âm, nó biến thành ‘**ay**’ và ‘**o**’, theo sau bởi một nguyên âm biến thành ‘**av**’.

Căn nī (dẫn dắt) + a = ne a = nay a = naya, nayati

Căn bhū (trở thành) + a = bho a = bhav a = bhava, bhavati

198. gốc nguyên âm của vài căn giữ nguyên không đổi.

Vis (bước vào) + a = visa, visati

Tud (ray rút/ châm chích) + a = tuda, tudati

199. đệ nhị động từ

‘a’ là tướng động từ và ‘m’ được thêm vào giữa 2 phụ âm của căn. Sau đó ‘m’ này bị đổi thành âm mũi thuộc nhóm mà phụ âm vừa đổi phụ thuộc (xem 5 nhóm phụ âm trong phần Mẫu tự tiếng Pāli).

Căn rudh (cản trở) + a = rumḍh + a = rundha, rundhati

Căn muc (giải thoát) + a = muṃc + a = muñca, muñcati

Căn hid (lang thang) + a = hiṃḍ + a = hiṇḍa, hiṇḍati

200. đệ tam động từ

‘ya’ là tướng của đệ tam động từ. ‘y’ của tướng được so sánh với phụ âm đi trước của căn. Nếu căn kết thúc bằng một nguyên âm, nó giữ nguyên không đổi. Đối với sự thay đổi của y đi trước bởi một phụ âm, xem bài 33, mục 177.

Căn div (chơi) + ya = divya = dibba, dibbati

Căn siv (may vá) + ya = sivya = sibba, sibbati

Căn budh (giác ngộ) + ya = budhya = bujjha, bujjhati

Căn jha (suy tưởng/ định) + ya = jhāya, jhāyati

201. đệ tứ động từ

tướng của động từ là ‘nu, nā’ và ‘unā’.

‘nu’ giữ nguyên không đổi trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada. Mặt khác nó đổi thành ‘no’. ‘n’ của tướng đồng hóa với phụ âm gốc đi trước.

Pa + ap (đến gần) + nu = papnu = papno = pappo, pappoti

Sak (có thể) + nu = saknu = sakno = sakko, sakkoti. Ngoại trừ:

As (ăn) + nu = asnu = asno, asnoti

Ā + vu (cột với nhau) + nā = āvunā, āvunāti

Pa + ap (đến gần) + unā = pāpunā, pāpunāti

Sak (có thể) + unā = sakkunā, sakkunāti. K của sak lập lại.

Su (nghe) + nā = suṇā, suṇāti.

202. đệ ngũ động từ

‘nā’ là tướng được thêm vào căn, thuộc đệ ngũ động từ.

Nguyên âm dài trước tướng -nā trở thành ngắn và ‘hn’ chuyển thành ‘nh’.

Căn kī (mua) + nā = kīṇā = kiṇā, kiṇāti

Căn mi (đo) + nā = minā = minā, mināti

Căn gah (lấy/ nhận) + nā = gahnā = gaṇhā, gaṇhāti

Căn as (ăn) + nā = asnā, asnāti

Căn ñā (jā) (biết) + nā = ñānā = jānā, jānāti

203. đệ lục động từ

‘o’ là tướng động từ. Trước chữ tận cùng (ở giữa) attanopada của tướng ‘o’ trở thành ‘u’. Động từ này có một vài căn.

Căn tan (trái ra) + o = tano = tanoti, tanute.

Căn kar (làm) + o = karo = karoti, karute.

Căn man (nghĩ) + o = mano = manoti, manute.

204. đệ thất động từ

‘e’ và ‘aya’ là tướng của đệ thất động từ. Nếu nguyên âm gốc đi theo bởi phụ âm đơn thì hầu như nó bị thay đổi, nghĩa là a, i và u trở thành ā, e và o. Mặt khác (nếu nó đi theo bởi hơn một phụ âm) thì nguyên âm gốc giữ nguyên không đổi.

Chú ý rằng tất cả các căn của loại này là ngoại động từ.

Căn cur (ăn trộm) + e, aya = cure, curaya = core, coraya, coreti, corayati.

Căn dhar (nắm) + e, aya = dhāre, dhāraya, dhāreti, dhārayati

Căn var (ngăn cản) + e, aya = vāre, vāraya, vāreti, vārayati

Căn dham (thối) + e, aya = dhame, dhamaya, dhameti, dhamayati

-dham là một trường hợp ngoại lệ. Nguyên âm gốc của nó thì không dài (thay đổi).

Căn cint (nghĩ) + e, aya = cinte, cintaya, cinteti, cintayati.

BÀI TẬP 34

1. Tìm động từ thì hiện tại ngôi thứ ba số ít và nhiều của các động từ căn sau:

arah (xúng đáng), īr (lay động), kaḍḍh (lôi kéo), ji (chiến thắng), plu (nổi, lơ lửng), mih (làm chảy). Tất cả các động từ này phụ thuộc đệ nhất đt.

2. Tìm các hình thức optative cả về năng động lẫn thụ động thể của các căn sau phụ thuộc vào đệ nhị đt: pis (xay, nghiền), lip (làm bản), his (tấn công). Cho nghĩa của chúng.

3. Cho các hình thức năng động và thụ động của mệnh lệnh cách các căn sau phụ thuộc đệ tam đt: idh (thành công), gā (hát), nas (diệt vong), tā (bảo vệ).

4. Chia các căn của đệ tứ đt sang thì quá khứ và cho nghĩa của chúng: hi (gởi), sak (có thể).

5. Chia các căn của đệ ngũ đt sang conditional tense và làm 5 câu sử dụng chúng, cũng cho ý nghĩa của chúng: pu (làm sạch), gah (chấp nhận), thu (ca ngợi). Dùng gerund, infinitive, gerundive, p.p và pre.p của cùng động từ.

6. Chia căn kar theo thì hiện tại và qk. Căn đây phụ thuộc đệ lục động từ.

7. Chia căn sau theo đệ thất động từ thì pre và fu: chad (bao phủ).

8. Cho các hình thức số ít thì ht causative của các căn sau: kath (nói) đệ 7th động từ/ vu (cột) đệ 4th động từ/ budh (hiểu) đệ 3rd đt/ vid (cảm giác) 2nd đt/ sar (nhớ) 1st đt.

BÀI 35

Cấu trúc

205. Ngôn ngữ Pāli được hình thành theo 3 cách: (i) danh từ kết hợp (ii) thêm hậu tố vào gốc hay căn động từ (iii) thêm hậu tố vào danh từ. Cách đầu tiên về cấu trúc đã bàn trong bài số 29 và 30. Trong bài này chúng ta sẽ đề cập cách thứ 2 của cấu trúc bằng cách thêm đuôi vào danh từ. Các nhà văn phạm đặt tên cách này là ‘từ phát sinh thứ 2’ (taddhitanta). Đuôi được thêm vào danh từ, phân thành 7 nhóm: (i) đặt tên theo cha (ông) (ii) các từ sở hữu (iii) danh từ trừu tượng (iv) từ phát sinh con số (v) đại từ (vi) căn thuộc nữ tánh và (vii) các phát sinh khác.

206. đặt tên theo cha (ông). Các hậu tố **-a, -ava, -āyana, -āna, -eyya, -era và -ya** diễn tả sự nối dõi/ có nguồn gốc. Khi một trong các hậu tố này thêm vào danh từ thì nguyên âm đầu tiên của danh từ nếu không đi theo bởi phụ âm gấp đôi sẽ kéo dài. Khi chúng được thêm, nguyên âm cuối của danh từ bị bỏ rơi.

-a. vasudeva + a = vāsudeva (con trai của Vasudeva)

baladeva + a = bāladeva (con trai của Baladeva)

u cuối của danh từ trở thành o trước đuôi -a. o đi theo ‘a’ đổi thành ‘av’.

manu + a = māno + a = mānav + a = mānava (có nguồn gốc của Manu)

upagu + a = opago + a = opagav + a = opagava (có nguồn gốc của Upagu)

paṇḍu + a = paṇḍo + a = paṇḍav + a = paṇḍava (có nguồn gốc của Pandu)

-āyana, -āna.

Kacca + āyana, āna = Kaccāyana, Kaccāna (con trai hay người nối dõi Kacca)

Moggali + āyana, āna = Moggallāyana, Moggallāna (con trai của Moggali)

Aggivessa + āyana, āna = Aggivessāyana, Aggivessāna (con trai của Aggivessa)

-eyya. Bhagini + eyya = bhāgineyya (con trai của người chị)

-era. Samana + era = sāmānera (đệ tử/ học trò của vị Sa môn)

vidhavā (góa phụ) + era = vedhavera (con trai quả phụ)

-ya. kuṇḍinī + ya = kuṇḍanya = kuṇḍañña¹¹ (con trai của kuṇḍani)

ở đây ku trở thành ko (trường hợp ngoại lệ)

207. các từ sở hữu.

-a. saddha (tận tụy/lòng tin) + a = saddha

-āla. Vācā (lời) + āla = vācāla (nhiều chuyện)

-ālu. Dayā (khoan dung) + ālu = dayālu (nhân từ)

-ava. Kesa (tóc) + ava = kesava (rậm tóc)

-ita. Phala (trái cây) + ita = phalita (sai quả)

dukkha (khổ) + ita = dukkhita (sâu muôn)

¹¹ Như trường hợp ngoại lệ i của Kundinī trở thành a. Như vậy thay vì kuṇḍiñña, từ ấy trở thành kuṇḍañña.

-ika. Dhamma + ika = dhammika (chơn chánh)

-in. nana + in = nanin (thông thái)

pakkha (cánh) + in = pakkhin (có cánh)

dukkha (sầu) + in = dukkhin (sầu bi)

-ila. pañka (bùn) + ila = pañkila (có bùn)

sikatā (cát) + ila = sikatila (có cát)

-mant. Dhiti (can đảm) + mant = dhitimant (có lòng can đảm)

-vant. bala (lực) + vant = balavant (có sức mạnh)

* -vant chỉ được thêm vào các danh từ tận cùng ‘a’, và

-mant được thêm vào các danh từ tận cùng i/ī/u/ū hay o.

-vin. Medhā (tri) + vin = medhāvin (thông thái)

Māyā (giả dối) + vin = māyāvin (dối trá)

Tejas (sáng lạn) + vin = tejasvin/ tejassin (huy hoàng)

Yayas (tiếng vang) + vin = yayasvin = yasassin (nổi tiếng)

* v của vin đồng hóa với ‘s’ ở trước.

208. danh từ trừu tượng

-a, -ka, -tta, -ttana, -tā, -ya là các hậu tố thêm vào danh từ hay tính từ để hình thành danh từ trừu tượng.

-a. khi hậu tố –a được thêm, ‘u’ tận cùng của một danh từ trở thành ‘o’ và ‘o’ thành ‘av’ trước một nguyên âm (xem mục N. 197).

Garu (đạo sư/ sự nặng nề) + a = garo + a = garav + a = garava

Paṭu (thông minh) + a = pāto + a = pātav + a = pāṭava

Visama (gập gềnh) + a = vesama

Uju (thẳng) + a = ajjava¹²

¹² Ở đây ‘u’ đổi thành ‘ar’ và ‘r’ đồng hóa với ‘j’.

-ka. ramaṇīya (quyển rũ) + ka = rāmaṇeyyaka

‘ī’ của īya thành ‘e’ một cách ngoại lệ.

Manuñña (đáng yêu) + ka = manuññaka

-tta, -ttana.

Buddha + tta = Buddhatta (Phật tánh)

jāyā (vợ) + tta, ttana = jāyatta, jāyattana (trạng thái người vợ)

jāra (nhân tình) + tta, ttana = jāratta, jārattana (trạng thái người ngoại tình)

-tā. Sabbaññu (bậc giác ngộ) + tā = Sabbaññutā

Surūpa (khả ái) + tā = surūpatā

-ya. Dubbala + ya = dubbalya (yếu đuối)

vikala (làm biến dạng) + ya = vekalla

alasa (làm biếng) + iya = ālasiya (yếu đuối)

jāgara (thức tỉnh) + iya = jāgariya (yếu đuối)

macchara (keo kiệt) + iya = macchariya (yếu đuối)

209. các phát sinh khác.

-ika. (hòa với/ quan hệ với...)

ghata (bơ) + ika = ghātika (trộn với bơ)

nāvā (thuyền) + ika = nāvika (người lái đò)

abbhokāsa (khí ngoài trời) + ika = abbhokāsika (sống ngoài trời)

Rājagaha (thành phố Rājagaha) + ika = Rājagahika (sinh ra/ sống tại...)

apāya (số phận khổ đau) + ika = āpāyika (sinh vào cõi khổ)

Abhidhamma + ika = ābhidhammika (kệ trong Abhidhamma)

Balisa (móc câu cá) + ika = balisika (người câu cá)

Abhidosa (buổi tối) + ika = ābhidosika (thuộc đêm trước)

Saṅgha + ika = Saṅghika (có liên quan đến Tăng già)

Kāya (thân) + ika = kāyika (thuộc về thân)

Vacas (lời) + ika = vācasika (thuộc lời)

-ima. pacchā (sau đó) + ima = pacchima (trễ nhất)

putta (đứa con) + ima = puttima (có con)

-iya. putta + iya = puttiya (có con)

loka (thế giới) + iya = lokiya (trần thế)

-eyya. Pitar (cha) + eyya = petteyya (chăm sóc cha của ai)

mātar (mẹ) + eyya = matteyya (chăm sóc mẹ của ai)

* trước eyya, pitar trở thành pett và mātar thành matt.

-eyya, -eyyaka.

Campā (thành phố Campa) + eyya, eyyaka = Campeyya, Campeyyaka (sống tại Campa)

Kula (gia đình/nhà) + eyya, eyyaka = koleyya, koleyyaka (thuộc về nhà)

-tara (hơn).

Paṭu (thông minh) + tara = Paṭutara (thông minh hơn)

-tama (nhất).

Paṭu (thông minh) + tama = Paṭutama (thông minh nhất)

-īya, issika (nhất).

Paṭu (thông minh) + īya = Paṭīya (thông minh nhất)

Paṭu (thông minh) + issika = Paṭissika (thông minh nhất)

-a. Kasāva (hoại sắc) + a = kāsāva (y phục tu sĩ)

ayas (sắt) + a = āyasa (làm bằng sắt)

-māya (làm bằng).

Rajata (bạc) + māya = Rajatamāya (làm bằng bạc)

kaṭṭha (gỗ) + māya = kaṭṭhamāya (làm bằng gỗ)

manas (tâm) + māya = manasmāya = manomāya (làm bằng tâm)

* phần cuối ‘**as**’ của các danh từ nhóm **mano** trở thành ‘o’ trước hậu tố bắt đầu bằng một phụ âm. Ayasmāya = ayomāya (làm bằng sắt). Đối với nhóm mano, xem bài 24.

-tā. Jana + tā = janatā (người thân)

deva + tā = devatā (thiên thần)

dhamma (bản chất) + tā = dhammatā (bản chất)

-ka. Virajja (nước thuộc về) + ka = Virajjaka = Verajjaka (phụ thuộc vào đất nước/ thuộc về đất nước).

Kosala (nước Kosala) + ka = Kosalaka (thuộc nước Kosala).

Nagara (thành phố) + ka = Nāgaraka (thuộc thành phố).

Parivatta (thay đổi) + ka = pārivattaka (tới cái bị đổi).

Ācariya (đạo sư) + ka = ācariyaka (thuộc về thầy).

Putta (con trai) + ka = puttaka (đứa con khả ái).

Paṇḍita (thông thái) + ka = Paṇḍitaka (người mô phạm).

Samaṇa (tu sĩ) + ka = Samaṇaka (tặng bản tiện).

Muṇḍa (được cạo) + ka = Muṇḍaka (người trọc đầu).

-īna. Uccā-kula (giai cấp cao) + īna = Uccākulīna (thuộc gia đình giai cấp cao)

210. từ phát sinh con số

-khattum (số lần)

eka + khattum = ekakkhattum (một lần)

dvi + khattum = dvikkhattum (hai lần)

ti + khattum = tikkhattum (ba lần)

catu + khattum = catukkhattum (bốn lần)

* k của khattum được lặp lại khi con số đi trước nó.

-dhā (trong cách/ phần)

dvi + dhā = dvidhā (hai cách)

ti + dhā = tidhā (ba cách)

sata (100) + dhā = satadhā (trong 100 cách)

sahassa (1000) + dhā = sahasadhā (trong 1000 cách)

-aya. (góp nhặt/ suru tập)

dvi + aya = dvaya (2, bộ 2)

ti + aya = taya (3, bộ 3)

-ka. (góp nhặt/ suru tập)

dvi + ka = dvika (một cặp)

ti + ka = tika (bộ 3)

catus + ka = catukka (bộ 4)

pañca + ka = pañcaka (nhóm 5)

-tiya.

dvi + tiya = dvitiya = dutiya (thứ hai)

ti + tiya = titiya = tatiya (thứ ba)

* hậu tố -tiya được thêm chỉ vào các con số dvi và ti. Dvi và ti biến thành du và ti khi hậu tố -tiya được thêm vào.

-tha. Chỉ được thêm vào catus (4). S đồng hóa với 't'.

catus + tha = catuttha (thứ tư)

-ṭṭha. Chỉ được thêm vào cha (6).

cha + t̥ṭha = chaṭṭha (thứ sáu)

-ma. được thêm vào pañca (5), satta (7) và các con số khác.

Pañcama (thứ 5), sattama (thứ 7), aṭṭhama (thứ 8), navama (thứ 9), dasama (thứ 10), vīsatiṃsa (thứ 20), tiṃsatima (thứ 30), satama (thứ 100).

-tama cũng được thêm vào vīsati... vīsatitama (thứ 20).

-so (bởi).

Pañcaso (bởi 5, thành 5), sattaso (bởi 7, thành 7).

211. thuộc đại từ

-so

Sabba + so = sabbaso (tất cả)

-thā

sabbathā (hoàn toàn/ trong mọi cách)

aññathā (cách khác, mặt khác)

ya(d) + thā = yathā (như vậy, theo cách kể)

ta(d) + thā = tathā (như vậy, cách kia)

-tthaṃ.

Idaṃ + tthaṃ = itthaṃ (như vậy). idaṃ đổi thành ‘i’ trước tthaṃ.

-thaṃ.

Kim (ka) + thaṃ = kathaṃ (thế nào).

-tra/ -ttha.

Sabbatra, Sabbattha (mọi nơi)

Tatra, tattha (ở đó)

Yatra, yattha (bất cứ đâu)

Kiṃ + tra/ttha = katra, kutra, kattha.

* kiṃ trở thành ka hay ku trước vài hậu tố.

Idam + tra/ttha = atra, attha (ở đây).

* idam đổi thành ‘a’ trước tra và ttha.

-ttha.

Eta(t) + ttha = ettha (ở đây). Trước ttha, ‘etat’ đổi thành e.

-haṃ, hiṃ.

Tahaṃ, tahiṃ (ở đó)

Yahaṃ, yahiṃ (ở đâu)

Kahaṃ, kuhim (ở đâu?)

-dā.

Sabbadā, sadā (mãi mãi, luôn luôn).

Aññadā (vào lúc/ ngày khác)

Yadā (bất cứ khi nào), tadā (tại lúc đó)

Kadā (bao giờ?)

-dāni.

Tadāni (rồi thì, lúc ấy).

idāni (bây giờ).

-rahi.

Etarahi (bây giờ, vào lúc này, ngày nay)

-dhunā.

Adhunā (bây giờ, tại lúc này)

-jja.

Idam + jja = ajja (ngày nay)

-jju.

Samāna (sa) + jju = sajju (lập tức)

Apara (khác) + jju = aparajju (vào ngày kế)

-to.

Sabbato (từ mỗi bên)

Yato (từ đâu)

Tato (do đó)

Kuto (từ đâu)

Ito (từ đây)

Ato (từ đâu).

-dhi.

Sabbadhi (mọi nơi).

212. hình thành căn thuộc nữ tánh:

- **ā** thêm vào danh từ nam tánh để hình thành căn thuộc nữ tánh của nó:

vattaka (gā) + ā = vattakā (gà mái)

kokila (cucoo) + ā = kokilā (cucoo mái)

aja (dê) + ā = ajā (dê cái)

- **ī** thêm vào một vài danh từ:

aja (dê) + ī = ajī (dê cái)

nada (suối) + ī = nadī (con sông)

brāhmaṇa (brahman) + ī = brāhmaṇī (nữ bà la môn)

taruṇa (người trẻ tuổi) + ī = taruṇī (thiếu nữ)

kukkuṭa (gà/chim trống) + ī = kukkuṭī (gà/chim mái)

dhamma (giáo lý) + ī = dhammī (thuộc học thuyết)

* dhammī kathā (kinh pháp)

- ī cũng được **thêm vào các danh từ tận cùng bằng –nt và –in:**

dhanavant (của cải) + ī = dhanavantī. Dhanavantī itthī (người nữ giàu có)

gacchant (đi) + ī = gacchantī. Gacchantī itthī (người nữ đang đi)

dhanin (giàu) + ī = dhaninī. dhaninī itthī (người nữ giàu có)

hatthin (con voi) + ī = hatthinī (con voi cái)

-nī được thêm vào các danh từ như pati và bhikkhu:

patinī (người nữ), bhikkhunī (ni).

Chữ cuối cùng -an của rājan trở thành inī theo nữ tánh:

rājan (vua) + inī = rājinī (hòang hậu).

-ānī được thêm vào mātula, gahapati...

mātula (cậu) + ānī = mātulanī (mợ)

gahapati (gia chủ) + ānī = gahapatānī (nữ chủ nhà)

-aka trở thành ikā theo các hình thức nữ tánh:

upāsaka (uru bà tặc). Upāsikā (uru bà đi).

Sāvaka (đệ tử nam), sāvikā (nữ đệ tử).

Phát sinh đầu

213. một số hậu tố được thêm vào căn động từ và các danh từ được thành lập, gọi là ‘các từ phát sinh đầu’ (kitakanta). Nhiều hậu tố của nhóm này, cái mà một số được xem là quan trọng nhất nêu ra dưới đây với các từ được hình thành bởi phương tiện của chúng.

(i) –a. do thêm hậu tố này vào căn mà các danh từ tác nhân cũng như danh từ trừu tượng có thể lập thành. Trong đó nguyên âm gốc dài.

Rt. Cur (trộm cắp) + a = cura = cora (tên trộm)

Rt. Mar (giết) + a = māra (người giết)

Rt. Car (đu lịch) + a = cara (người theo dõi)

Rt. Yudh (gây gổ) + a = yodha (tên lính)

Rt. Kup (giận dữ) + a = kupa = kopa (sự nóng giận)

C cuối của căn bị đổi thành k và j thành g.

Rt. Pac (nấu) + a = pāca = pāka (sự nấu ăn)

Rt. Yaj (bồ thí/cúng dường) + a = yāja = yāga

Rt. Ki (mua) + a = kia = kea = kaya (sự mua sắm)

Xem N. 197

Rt. Bhū (trở thành) + a = bhūa = bhova = bhava (tồn tại)

Xem N. 197

(ii) Rt. Kar (làm việc) + u = karu = kāru (thợ mộc)

Rt. Vā (thổi lên) + u = (y chen vào giữa gốc và hậu tố u) = và y u = vāyu (gió)

(iii) **-ti.** Hậu tố này hình thành các danh từ nữ tánh trừu tượng. M hay r cuối của một số gốc bị bỏ.

gam (đi) + ti = gamti = gati (đi, nơi đi tới)

ram (thích thú) + ti = ramti = rati (ham thích)

man (nghĩ) + ti = manti = mati (ý kiến)

sak (có thể) + ti (k đồng hóa với t) = sakti = satti (khả năng)

bhaj (tận tụy với) + ti (j đồng hóa với t) = bhajti = bhatti (hết lòng)

sar (nhớ) + ti = sarti = sati (chú ý). Gốc r bị bỏ.

Rt. Var (ngăn cản) + ti = varti = vati (hàng rào)

Rt. Bhī (sợ) + ti = bhīti (sợ hãi)

(iv) **-ana.** Hầu hết tất cả các danh từ tận cùng bằng ana, ngoại trừ một số là trung tánh.

Rt. Kar (làm) + ana = karaṇa (hành động)¹³

Rt. Mar (chết) + ana = maraṇa (cái chết)

Rt. Chid (chặt) + na = chidana = chedana (cắt). Gốc nguyên âm dài.

Rt. Bhid (gãy) + ana + bhidana = bhedana (chỗ rạn nứt)

Rt. Sudh (làm sạch) + ana = sudhana = sodhana (thanh tịnh)

Rt. Vid (cảm giác) + ana = vidana = vedanā (cảm thọ)

Rt. Cit (hài lòng) + ana = citana = cetanā (ý muốn)

Rt. Dis (giảng thuyết) + ana = disana = desanā (trình bày)

Rt. Bhū (base of bhū là bhāve)

Bhāve + ana = bhāvanā (tu tập).

Hậu tố ana này có thể được thêm vào bất kỳ gốc của động từ để lập thành danh từ trừu tượng như gamana, haraṇa...

(v) **-tar**. Hậu tố này được thêm vào gốc hay căn động từ hình thành danh từ tác nhân.

Rt. Kar (làm) + tar = kartar = kattar (người làm)¹⁴

Rt. Sās (dạy) + tar = sāstar = satthar (người dạy)¹⁵

Rt. Nī (dẫn dắt) + tar = nītar = netar (nhà lãnh đạo). Nguyên âm gốc dài.

Rt. Su (nghe) + tar = sutar = sotar (người nghe). Nguyên âm gốc dài.

Căn động từ Bhāve + tar = Bhāvetar (người tu tập)

Căn động từ kāre + tar = kāretar (người khiến làm)

(vi) **-in**. Hậu tố này được thêm vào các căn đi trước bởi một danh từ.

Pāpa + kar + in = pāpakārin (người làm ác). Nguyên âm gốc dài.

Dhamma + vad + in = dhamma-vādin (người nói theo pháp)

¹³ ‘n’ trước ‘ra’ đổi thành ‘ṇ’

¹⁴ ‘rt’ đổi thành ‘tt’. ‘r’ đồng hóa với ‘t’.

¹⁵ ‘st’ đổi thành ‘tth’. ‘ā’ trở thành ngắn trước khi gặp đôi phụ âm.

Dīgha + jīv + in = Dīgha-jīvin (người sống lâu)

Ante (gần) + vās + in = Antevāsin (học sinh/ người thân cận)

(vii) -a. Hậu tố này cũng được thêm vào căn đi trước bởi một danh từ.

Dhamma + dhar + a = dhamma-dhara (người nắm giữ chánh pháp)

Vài căn chỉ có một đơn âm tận cùng bằng ‘a’ được thêm vào danh từ và gốc ‘ā’ đổi thành ngắn. Những danh từ như vậy được nhóm thành các danh từ tác nhân.

Dhamma + thā = dhammattha (chánh pháp)

Majja (lông) + pā (uống) = majjapa (người say rượu)

Anna (thức ăn) + dā (cho) = annada (người cho thức ăn)

Senā (quân đội) + nī (dẫn dắt) = senānī (tòan đội)

Sayam (tự thân) + bhū = sayambhū (giải thoát, đức Phật)

(viii) -ū. Hậu tố này được thêm vào căn như vid (biết) và các căn ñā, gam và các căn tương tự. Ā cuối của ñā bị bỏ và gốc ñ lặp lại. M cuối của gam bị bỏ.

Sabba (tất cả) + ñā + ū = sabbaññū. Sabbaññū (đấng toàn tri)

Dhamma + ñā + ū = dhammaññū (vị biết pháp)

Veda (kiến thức) + gam (đi) + ū = Vedagū (vị đạt được hiểu biết toàn hảo)

Pāra (bờ kia) + gam (đi) + ū = pārāgū (vị đã vượt qua/ đến bờ bên kia)

(ix) -ta. Hậu tố này được thêm vào căn để hình thành past part. Nếu căn là nội động thì past part hình thành là Năng động. Nếu căn là ngoại động thì past part hình thành là Thụ động.

Ngay cả hậu tố này được thêm vào bất kỳ căn thuộc động từ hiện tại nào để hình thành quá khứ phân từ của nó.

Trong trường hợp căn ‘i’ được thêm vào giữa căn hay gốc động từ và hậu tố ‘-ta’. Nguyên âm cuối của gốc động từ bị bỏ.

Rt. Pat (roi) + i + ta = patita (bị roi).

Rt. Kath (nói) + i + ta = kathita (bị nói).

Gốc động từ: kāre (khiến làm) + ta = kāre + i + ta = kārita

Gốc động từ: kiṇā (mua) + ta = kiṇā + i + ta = kiṇita (được mua)

Phụ âm cuối của một số căn đồng hóa với phụ âm đầu của hậu tố.

Rt. Muc (giải thoát) + ta = mucta = mutta (được giải thoát).

Rt. Ap đi trước bởi pa (đạt được). Pa + ap + ta = papta = patta (được chứng đắc).

Va của một số căn bị đổi thành vu trước -ta.

Rt. Vap (gieo hạt) + ta = vapta = vutta

Rt. Vac (nói) + ta = vacta = vutta

Rt. Vas (đào) + ta = vasta = vuttha. Sta đổi thành ttha.

M cuối của một số căn như gam, ram... bị bỏ trước -ta.

Rt. Gam + ta = gamta = gata (gone)

Rt. Ram (hân hoan) + ta = ramta = rata

R cuối của một số căn cũng bị bỏ trước -ta.

Rt. Sar (nhớ) + ta = sarta = sata (có nhớ/ chánh niệm)

Rt. Kar (làm) + ta = karta = kata

M cuối của một số căn đổi thành n trước -ta.

Rt. Vam (nôn/mửa) + ta = vamta = vanta

Rt. Sam (an ủi) + ta = samta = santa (khuyên giải)

N cuối của một số căn cũng bị bỏ trước -ta.

Rt. Han (giết) + ta = hanta = hata

Rt. Khan (đào) + ta = khanta = khata

Rt. Tan (trải ra) + ta = tanta = tata

Rt. Man (biết) + ta = manta = mata

Gốc 'a' của các căn như phar bị đổi thành u và t của căn thành ʈ, gốc r bị bỏ.

Rt. Phar (thâm nhập) + ta = pharṭa = phaṭa = phuṭa (tỏa khắp)

Ā cuối hay e của một số căn đổi thành i hay ī trước -ta.

Rt. thā (đứng) + ta = thāta = thita

Rt. Pā (uông) + ta = pāta

Rt. Ge (hát) + ta = geta = gīta

Hậu tố -ta trở thành -na sau vài căn tận cùng i:

Khī (làm rách) + ta = khīta = khīṇa

Jyā (thất bại) + ta = jyāta = jīta = jīna

Hậu tố -ta trở thành -na sau một số căn tận cùng d hay r:

Nếu căn tận cùng bằng r, n đổi thành ṇ. d và r thì đồng hóa với n hay ṇ.

Rt. Chid (cắt/ chặt) + ta = chidta = chinna

Rt. Bhid (bẻ/ vỡ) + ta = bhidta = bhinna

Rt. Sad và tiếp đầu ngữ ni (ngồi) = nisadna = nisanna

Ngoại lệ: gốc 'a' đổi thành 'i' = nisinna (đặt ngồi)

(x) Rt. Khad và tiếp đầu ngữ pa (tán công) = pakkhadna = pakkhanna

Rt. Kir (rải rác) + ta = (kirta = kirna) = kiṇṇa

Rt. Pur (làm đầy) + ta = (purta = purna) = puṇṇa

Rt. Jar (jir) (già) + ta = (jirta = jirna) = jiṇṇa

Rt. Car (cir) (thực hành) + ta = (cirta = cirna) = ciṇṇa

Rt. Tar (tir) (băng qua) + ta = (tirta = tirna) = tiṇṇa

Rt. Lū (cắt/ gặt) + ta = lūna

Rt. Hā (suy tàn) + ta (na) = hīna

Nguyên âm gốc của nhiều căn trước -ta giữ nguyên không đổi.

Rt. Ñā (biết) + ta = Ñāta

Rt. Yā (đi) + ta = yāta

Rt. Khyā (khā) (nói) + ta = khyāta, khāta

Rt. Ji (chiến thắng) + ta = jita

Rt. Bhī (sợ) (nói) + ta = bhīta

Rt. Jan (jā) (bị sanh) + ta = jāta

Dht đổi thành ddh. Bht cũng đổi thành ddh.

Rt. Budh (thức tỉnh) + ta = (budhta) = buddha

Rt. Sudh (làm sạch) + ta = (sudhta) = suddha

Rt. Rabh và tiếp đầu ngữ ā (bắt đầu/ thực hành) + ta = (ārabhta) = āraddha

Gốc h cùng với t của hậu tố ta đổi thành ḷha.

Rt. Guh (nấp) + ta = guhta = gūḷha. Nguyên âm gốc dài trước ḷha.

Rt. Gāh (nhận chìm) + ta = (gāhta) = gāḷha

Rt. Muh (si mê) + ta = (mūhta) = mūḷha

Rt. Vah (xác minh) + ta = (vahta) = vūḷha

Vài hình thức bất quy tắc:

Rt. Pac (chín muôi) + ta = (pakta) = pakka

Rt. Luj (tan rã) + ta = (lujta) = lugga

Rt. Lag (đâm thọc) + ta = (lagta) = lagga

Rt. Bhañj (đập vỡ) + ta = (Bhañjta) = Bhagga

-vant và **-āvin**. Bằng cách thêm vant hay āvin vào quá khứ phân từ tận cùng bằng ta hay na thì quá khứ phân từ năng động của nó được hình thành.

Patta, pattavant, pattāvin (đạt được)

Gata, gatavant, gatāvin (đi)

Kata, katavant, katāvin (làm)

Hata, hatavant, hatāvin (giết)

Chinna, chinnavant, chinnāvin (cắt).

(xi) -ant, -māna. Bằng cách thêm –ant hay –māna vào căn thuộc động từ hiện tại thì hiện tại phân từ năng động của nó được hình thành.

Rt. Pac (nấu). Gốc động từ thì ht: paca, pacant, pacamāna.

Rt. Dis (giảng). Gốc động từ thì ht: desaya, desayant, desayamāna.

Hiện tại phân từ thụ động thể được hình thành bằng cách thêm –māna vào căn thuộc động từ thụ động.

Rt. Pac. Căn thụ động: pacca, paciya + māna = paccamāna, paciyamāna

(xii) -tabba, -anīya, -ya. Bất kỳ một trong những hậu tố này được thêm vào căn để hình thành danh động từ (future passive participle).

Rt. Pac (nấu). pacitabba, pacanīya, pacca (được/ nên/ phải nấu).

Từ vựng

Danh từ nam tánh

Nidhi tài sản

Dhammānudhamma pháp và tùy pháp

Samaya thời gian

Sakya người dòng họ Thích

Puttaka đứa bé trai

Rāga-pāsa bầy tham

Kuñjara voi

Bramhadeva tên người

Atideva (vị vượt qua thiên thần) đức Phật

Kumbhila cá sấu

Dasama tên người

Sa-hattha tay của ai

Pāṇin hữu tình

Saṅgha chu tăng

Sāvaka đệ tử, tín đồ

Temāsaccaya (te-masa-accaya) xong 3 tháng

Bhāradvāja-gotta người thuộc dòng họ Bhāradvāja

Māgandīya tên người

Paribbājaka ần sĩ

Sallāpa đàm thoại

Puggala con người

Atta-paritāpānuyoga tự ăn năn

Diṭṭhadhamma sống hiện tại

Dhamma-vitakka chánh tư duy

Itara cái kia

Tumba cái bình

Pīta-bhāva sự việc vị ấy say

Samvega tâm trạng lo âu

Kilesa phiền não

ḷudda-putta thợ săn trẻ

Loka thế giới

Atta tự ngã

Kula-putta thanh thiếu niên
 Soka sâu muộn
 Parideva khóc lóc
 Upāyāsa thất vọng
 Dukkakkhandha khổ uẩn
 Anudhamma tùy pháp
 Sumukha tên người
 Mitta-dhamma pháp lữ
 Dāyaka bố thí
 Kāraka người phục vụ
 Saṅghupaṭṭhāka (saṅgha + upaṭṭhāka) vị giám luật
 Dohaḷa ý chí

Nữ tánh

Piyaṅkara-mātar mẹ của Piyanakara
 Yakkhinī quý cái
 Mahiddhikatā sức mạnh tâm linh
 Mahānubhāvatā đại oai lực
 Pīti hỷ
 Saddhā tín tâm
 Anta-kiriyā kết thúc
 Cārikā hành trình dài
 Sota-dhātu thuộc nhĩ căn
 Dibba-sota-dhātu thiên nhĩ

Taṇhā ái
 Vipassanā thiền quán
 Pacceka-bodhi độc giác Phật
 Āṇatti trật tự
 Dakkhiṇā món quà
 Bārāṇasi thành phố có tên như vậy
 Suppiya tên người nữ

Trung tánh

Arahatta địa vị A la Hán
 Siras cái đầu
 Bhaya sợ hãi
 Odarikatta tham ăn
 Adhivacana thời hạn
 Khādanīya thức ăn cứng
 Bhojanīya thức ăn mềm
 Jhāna thiền
 Bala lực
 Sukha lạc
 Dukkha khổ
 Domanassa ưu sầu
 Cīvara-kamma y được may
 Veyyākaraṇa trả lời
 Pānīya nước uống

Arañña rừng

Kāya-dvāra thân môn

Pāpa hành động ác/ bất thiện

Ārammaṇa đối tượng cảm giác

Ñāṇa kiến thức

Kāraṇa chủ đề

Cittakūṭa ngọn núi có tên như vậy

Saras cái hồ

Sanniṭṭhāna quyết tâm

Kāja cực phải mang

Santika lân cận

Tĩnh từ

Itthannāma có tên như vậy

ābādhinī (f) bệnh

Dukkhita ốm đau

Bāḷhagilāna bệnh nặng

Kuha lừa gạt

Thaddha bướng bỉnh

Lapa nhiều chuyện

Siṅgin tinh ranh

Unnaḷa kiêu hãnh

Asamāhita không kiểm chế

Māmaka tận tụy/ khả ái

Cātumeyyaka thuộc thành phố Catuma
 ārañña-sống trong rừng
 Abbhuta tuyệt vời
 Nirupadhika thoát khỏi chấp thủ tái sanh
 Akiñcana không sở hữu
 Anañña-posin không chấp thủ bất kỳ điều gì
 Atthakanāgara thuộc thành phố Atthaka
 Pāṭaliputtaka thuộc về Pataliputta
 Vesālika thuộc về Vesali
 Paṇṭita ngọt
 Yajamāna làm việc cúng thí
 Puññapekkha bòn phước
 Opadhika có được hạnh phúc trần gian
 Mahapphala quả lớn
 Ariya thánh
 Abhicetasika thuộc về tâm sở
 Nikāma-lābhin có nhờ ý chí
 Akiccha-lābhin đạt được không khó
 Akasira-lābhin đạt được không chướng ngại
 Kāpilavatthava thuộc Kapilavatthu
 Nava mới
 Acira-kārāpita xây dựng không lâu
 Eka một/ vài

Ekacca chắc chắn/ từng phần

Ekacca-sassatika thường tồn với một số việc

Sassata thường tồn

Oḷārika thô

Akusala bất thiện

Savitakka cùng với tầm

Savicāra cùng với tứ

Vivekaja do tách biệt

Dukkhotiṇṇa (dukkha + otiṇṇa) khổ khổ

Dukkha-pareta xâm chiếm bởi khổ

Kevala toàn bộ

Sambahula nhiều

Niṭṭhitacīvara (vị) nhận được y may sẵn

Pītisukha hỷ lạc

Dibba siêu phàm

Viduddha thanh tịnh

Atikkanta-mānusaka siêu nhân

Attantapa chính mình gây khổ

Aparantapa không gây khổ cho người

Nicchāta không đói

Nibbuta an tịnh

Sukha-paṭisaṃvedin cảm giác lạc thọ

Sītī-bhūta trở nên mát lạnh

Bramhabhūta trở thành chính Brahma
 Dhammānudhamma-paṭipanna vị hiệu pháp hoàn toàn
 Upekkhaka xả
 Sata niệm
 Sampajāna thức tỉnh
 Seyya đáng ca ngợi nhất
 Pākāṭa biết chính xác
 Khema an toàn/ tên cái hồ
 Pasanna hân hoan

Động từ

Sunidheti (su+ni+dha) chôn (vùi) tốt (pp) sunihita
 Toseti (rt.tus) làm vui lòng
 Bandhati (badh) buộc
 ānayati (ā+nī) mang (pp) ānīta
 Pavisati (pa+vis) bước vào (pp) pavīṭṭha
 Sannipātāpeti (caus.fr.sannipatati) hội họp
 Santappeti (saṃ+tapp) thỏa mãn
 Sampavāreti (saṃ+pa+var) cho nhiều thật nhiều
 Dadāti (rt.dad) cho (pp) dinna, datta
 Santi (pre.plu of atthi) có
 Paññāpeti (pa+ñap) tuyên bố
 āhāreti (denom.fr āhāra) ăn
 Samādahati (saṃ+ā+dhā) tập trung/định (pp) samāhita

Anuyuñjati (anu+yuj) hứa hẹn/ tự từ bỏ (pp) anuyutta
 Nibbāti (nir+vā) mát lạnh (pp) nibbuta
 Sītī-bhavati (sītī+bhū) trở nên mát lạnh (pp) sītī-bhūta
 Paṭisamvedeti (pati+saṃ+vid) cảm giác/ thể nghiệm
 Paṭipajjati (pati+pad) theo sau (pp) paṭipanna
 Bhāsati (rt.bhas) nói (pre.p) bhāsamāna
 Vitakkayati (vi+takk) nghĩ/ xem xét/ phản ánh
 Abhinivajjeti (abhi+ni+vajj) tránh né
 Rakkhati (rakkh) giữ gìn/ chăm sóc
 Gāheti (caus.of gaṇhāti) khiến đạt được/ chứng đắc
 Viviccati (vi+vic) tách rời (ger) vivicca
 Upasampajjati (upa+saṃ+pad) đạt được (pp) upasampanna (ger) upasampajja
 Vihāsiṃ (aorist 1st per.sing.of viharati) tôi đã đào
 Otarati (ava+tar) đi vào (pp) otiṇṇa bao vây bởi
 Paññāyati (pa+ñā) được biết
 Pakkamati (pa+kam) sắp đặt (pp) pakkanta
 Assosi (rt.su, aorist 3rd per.sing) nghe
 Pivati (rt.pā) uống (pp) pīta (ger) pivitvā
 Upadhāreti (upa+dhar) suy ra
 Sanniṭṭhahati (saṃ+ni+ṭhā) quyết định
 Neti (nī) dẫn dắt
 Vissajjeti (vi+sajj) gửi đi/ tổng khứ
 āha nói

āharīyatu (opt.pass.3rd per.sing.fr. ā+har) có thể lấy/ mang

Theneti (denom.fr.thena) ăn trộm

Hoti (rt.hu) là (ger) hutvā

Vaḍḍhati (rt.vaḍḍh) lớn lên

Khipati (rt.khip) ném (pp) khitta

Niggaṇhāti (ni+gah) khuất phục (pp) niggahīta

Nibbatteti (ni+vatt) chứng đắc

Paṭilabhati đạt được (pp) paṭiladdha

Āvajjeti (ā+vajj) quan sát/ chuyên giao

Atṭhāsi (aorist 3rd per.sing.of rt. ṭhā) đứng/ là

Pucchati (rt.pucch) hỏi (pp) puṭṭha

Vīmaṃseti (desider.fr.man) điều tra, xem xét

Paṭippassambhati (pati+pa+sambh) lún xuống/ làm dụi (pp) paṭippassaddha

Ādeti (ā+dā) lấy (ger) ādāya

Pasīdati (pa+sad) hài lòng với (pp) pasanna

Bất biến từ

Bho ô bạn/ nhìn đấy

Kho thật vậy

Atha kho rồi thì/ bởi vậy

Aciraṃ trước đó lâu rồi

Sayaṃ chính (mình)

Hi chắc chắn

Sāyaṃ buổi chiều

Vài hình thức kết hợp

Samvegappatta (samvegam patto)

Pacceka-bodhi-nāṇa sự giác ngộ của đức Độc giác Phật

Paṭiladdhañāṇa (paṭiladdham ñāṇam yena so) vị đạt được tri kiến

Vissajjetukāma (vissajjetum kāmēti) mong gởi đi

Pīta-bhāva (pīta-bhāvo) bị say

Mitta-dhamma (mittassa dhamma) pháp lữ

Abhaya-dakkhiṇā (abhayassa-dakkhiṇā) cho sự bình an

Saṅghupaṭṭhāka (saṅghassa upaṭṭhāka) gia nhập tăng già

Hợp âm

Dhammaññeva = dhammam eva = dhammam yeva

Tadubhayam = tam ubhayam

Aññassāṇattiyā = aññassa āṇattiyā

Nagaranti = nagaram iti

āharīyatū'ti = āharīyatu iti

Dhamma-vitakkaññeva = dhamma-vitakkam+eva

Pānīyamādāya = pānīyam ādāya

Ito'va = ito eva

Seyyo'ti = seyyo iti

Puññapekkhāna pāṇinam = puñña-apekkhānam pānīnam

Vài cụm từ

Tena kho pana samayena lúc ấy/ cùng thời

Cārikam pakkāmi sắp đặt cho cuộc hành trình dài

Vihārena vihāraṃ tū chūa này đén chūa kia

Pariveṇena pariveṇaṃ tū phōng này đén phōng nọ

BÀI TẬP 35

I. Dịch ra tiếng Việt

1. Eso nidhi sunihito, ajeyyo anugāmiko (Kh 7) 2. So bhagavā arahā ceva arahattāya ca dhammaṃ deseti (Ud 7) 3. Itthannāmā bhante bhikkhunī ābādhinī dukkhitā bālhagilānā āyasmato Ānandassa pādesu sirasā vandati (A II 145) 4. Ye te bhikkhave bhikkhū kuhā thaddhā lapā siṅgī unnaḷā asamāhitā na me te bhikkhū māmakā (A II 26) 5. Tena kho pana samayena āyasmato Raṭṭhapālassa ñāti-dāsī ābhidosikaṃ kummāsaṃ chaḍḍetukāmā hoti (M II 62) 6. Tena kho pana samayena Cātumeyyakā Sakyā santhāgāre sannipatitā honti (M I 456) 7. Piyaṅkara-mātā yakkhinī puttakaṃ evaṃ tosesi (S I 209) 8. Taṃ rāga-pāsenā āraññaṃviva kuñjaraṃ bandhitvā ānayissāmi (S I 124) 9. Abbhutaṃ vata bho samaṇassa mahiddhikatā mahānubhāvata (S I 141) 10. Eso hi te brāhmaṇi bramhadevo nirupadhiko atideva-putto. Akiñcano bhikkhu anañña-posī te so’ dha piṇḍāya gharaṃ pavitṭho (S I 141) 11. Kumbhīla-bhayanti bhikkhave odarikattassetaṃ adhivacanaṃ (M I 146) 12. Atha kho Dasamo gahapati Aṭṭhaka-nāgaro Pāṭaliputtake ca Vesālike ca bhikkhū sannipātāpetvā pañītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi (M I 353) 13. Yajamānānaṃ manussānaṃ puññapekkhānaṃ pañīnaṃ karotamopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dinnāṃ mahapphalaṃ (S I 233) 14. Ariya-sāvako evaṃ catunnaṃ jhānaṃ ābhicetasikānaṃ diṭṭha-dhammasukha-vihārānaṃ nikāma-lābhī akiccha-lābhī akasira-lābhī (M I 357) 15. Tena kho pana samayena Kāpilavatthavānaṃ Sakyānaṃ navāṃ santhāgāraṃ acira-kārāpitaṃ hoti (M I 353) 16. Santi hi bhikkhave eke samaṇa-brāhmaṇā ekacca-sassatikā ekaccaṃ sassataṃ lokaṃ attānaṃ ca paññāpentī (D I 17) 17. So kho ahaṃ Aggivessāna oḷārikaṃ āhāraṃ āhāretvā balaṃ gahetvā vivicceva kāmehi vivicca akusalehi dhammehi savitakkaṃ savicāraṃ vivekajaṃ pīti-sukhaṃ paṭhamāṃ jhānaṃ upasampajja vihāsiṃ (M I 247) 18. Idha bhikkhave ekacco kula-putto saddhā agārasmā anagāriyaṃ pabbajito hoti ‘otiṇṇo’ mhi jātiyā jarā-maraṇena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi, dukkhotiṇṇo dukkha-pareto, appeva nāma imassa kevalassa dukkhakkhandhassa anta-kiriyā paññāyethā’ti (M I 192) 19. Tena kho pana samayena sambahulā bhikkhū Bhagavato cīvara-kammaṃ karonti ‘nitṭhita-cīvaro Bhagavā temāsaccayena cārikaṃ pakkamissati’ ti (M I 428) 20. Assosi kho bhagavā dibbāya sota-dhātuyā visuddhāya atikkanta-mānusikāya Bhāradvāja-gottassa brāhmaṇassa Māgandiyena paribbājakena saddhiṃ imaṃ sallāpaṃ kataṃ (M I 502) 21. Katamo ca gahapatayo puggalo neva attantapo nātta-paritāpanānu-yogamanuyutto, yo anattantapo aparantapo diṭṭheva dhamme nicchāto nibbuto sīti-bhūto sukha-paṭisaṃvedī brahma-bhūtena attanā viharati? (M I 412) 22. Dhammānudhamma-paṭipannassa bhikkhuno ayamanudhammo hoti veyyākaraṇāya ‘dhammānudhamma-paṭipanno’ yanti. Bhāsamāno dhammaññeva bhāsati no adhammaṃ, vitakkayamāno dhammavitakkaññeva vitakketi no adhamma-vitakkaṃ. Tadubhayaṃ ca abhinivajjetvā upekkhako viharati sato sampajāno (Iti 81) 23. Tesu eko pānīyatthāya agantvā attano pānīyaṃ rakkhamāno itarassa tumbato pivitvā sayāṃ araññaṃ nikkhamitvā nahāyitvā ṭhito, ‘atthi nu kho me kāyadvārādīhi ajja kiñci pāpaṃ katanti upadhārento thenetvā pānīyassa pīta-bhāvaṃ disvā saṃvegappatto hutvā ayaṃ taṇhā vaḍḍhamānā maṃ apāyesu khipissati,

imaṃ kilesaṃ niggaṇhissāmī'ti pānīyassa thenetvā pītabhāvaṃ ārammaṇaṃ katvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā pacceka-bodhi-ñāṇaṃ nibbattetvā paṭiladhaññaṃ āvajjento atṭhāsi (A IV 114) 24. Atha naṃ Mahāsatto 'kiṃ pana tvaṃ samma maṃ attano atthāya bandhi udāhu aññassāṇattiyā'ti pucchitvā tena tasmim̄ kāraṇe ārocite, 'kin nu kho me ito va Cittakūṭaṃ gantum̄ seyyo udāhu nagaraṇ'ti vīmaṃsanto 'mayi nagaraṃ gate luddaputto dhanam̄ labhissati deviyā dohaḷopatiṭpassambhissati Sumukhassa mittadhammo pākaṭo bhavissati, tathā mama ñāṇa-balena Khemañca saraṃ abhaya-dakkhiṇaṃ katvā labhissāmi, tasmā nagarameva gantum̄ seyyo'ti sannitṭhānaṃ katvā, luddaṃ 'amhe kājenādāya rañño santikaṃ nehi, sace rājā vissajjetukāmo bhavissati, vissajjessatī'ti āha (JA IV 427) 25. Tena kho pana samayena Bārānasiyaṃ Suppiyo ca upāsako Suppiyā ca upāsikā ubho pasannā honti dāyakā kārakā saṅghupaṭṭhākā. Atha kho Suppiyā upāsikā ārāmaṃ gantvā vihārena vihāraṃ pariveṇena pariveṇaṃ upasaṅkamtivā bhikkhū pucchati, 'ko bhante gilāno, kassa kiṃ āharīyatū?'ti (Vin I 216).

BÀI 36

Cú pháp

214. (i) một câu bao gồm 2 phần: chủ từ và động từ. Chủ từ có thể là một danh từ, tính từ, phân từ (biến cách) hay tiểu từ bất biến. Chúng nhất định phải hòa hợp giữa chủ từ và động từ. Chủ từ luôn được diễn đạt bằng cách thứ 1. Động từ phải luôn hòa hợp với chủ từ theo số và ngôi: so gacchati (nó đi), te gacchanti (họ đi), ahaṃ gacchāmi (tôi đi), mayaṃ gacchāma (chúng tôi đi).

(ii) nếu động từ là một tính từ hay phân từ biến cách, phải hòa hợp với chủ từ về số, tánh và cách: so Bhagavā asamo (đức Phật là bậc độc tôn), Buddho loke uppanno (đức Phật xuất hiện ở đời).

215. chủ cách

(i) chủ cách dùng để diễn tả gốc từ (hay hình thức nguyên mẫu của một danh từ): Buddho (nguyên mẫu là Buddha). Chủ cách dùng để diễn tả chủ từ như đề cập trong lời giải thích mục 214 trước.

(ii) hô cách chỉ dùng để diễn tả một số người nào đó: Bhikkhave (này các tỳ kheo).

216. đối cách

(i) đối cách dùng để diễn tả túc từ trực tiếp của một động từ hay của một phân từ năng động: Buddho dhammaṃ desesi, Buddho dhammaṃ desitavā (đức Phật thuyết pháp).

(ii) đối cách diễn tả ngay cả mục đích của hành động: puriso gāmaṃ gato (người đàn ông vừa đi đến làng).

(iii) đối cách diễn tả khoảng thời gian mà sự việc tồn tại và không gian kéo dài: satta me vassāni lohita-kumbhiyaṃ vutthāni (tôi sống 7 năm trong bào thai) Ud 17.

Ābhā yojanam phuṭā ahosi (ánh sáng lan/tỏa khắp một dặm) (D.II 175).

(iv) các động từ ‘seti’ (nằm xuống), ‘tiṭṭhati’ (đứng), vasati (ngủ), sīdati (chìm) và các từ ghép bởi tiếp đầu ngữ adhi, anu, ā và upa dùng đối cách.

Pāpaṇiko kammantaṃ adhiṭṭhāti (người chủ tiệm điều hành công việc), mañcaṃ abhinisīdati (nó ngồi trên một cái giường) Vin IV 46. Gharaṃ āvasanto (trú trong nhà) S I 42. Saggamaṃ lokamaṃ upapajjati (nó tái sinh trong thế giới chư thiên) A I 9.

(v) Tiếp đầu ngữ ‘adhi’ và ‘pati’ đứng như giới từ dùng cách thứ 5.

(vi) các từ không biến cách như anto, tiro, abhito, parito, samantā, dhī, vinā, antarā, uddissa, upanidhāya, paṭicca, āgamma, ārabha và các từ tương tự dùng với cách thứ 5: Anto gāmaṃ (trong làng) (D II 273). Tiro pabbataṃ (bên kia núi) (A II 290). Uyyāna-bhūmiṃ abhito (bởi khu rừng) (V V 59). Parito gāmaṃ (quanh làng) (Kacc). Samantā Vesāliṃ (quanh Vesāli) (D II 98). Dhī brāhmaṇassa hantāraṃ (xấu hổ cho vị ấy người giết Bà la môn)! Vinā (xem bài 14 mục 52).

Antarā ca Nālandaṃ antarā ca Rājagahaṃ (giữa Nālandā và Rājagaha) (D I 1). Bhagavantaṃ uddissa (tường thuật của đức Phật) (M III 238). Himavantaṃ pabbata-rājaṃ upanidhāya (sánh với núi Himalayas) (M III 177). Na ca Pūraṇaṃ Kassapaṃ sāvakaṃ upanissāya viharanti (và các vị đệ tử không sống dựa vào Pūraṇa Kassapa) (M II 3). Pāsāṇa-piṭṭhiṃ nissāya (trên đỉnh núi) (J I 167). Sāvattiṃ nissāya (gần Savatti), Rājānaṃ nissāya (dựa vào vua) (J I 140). Anukampaṃ upādāya (bên ngoài/ thương hại) (D I 204). Kālaṃ ca samayaṃ ca upādāya (theo thời gian và sự tiện lợi) (D I 205). Manussalokaṃ upādāya (sánh với thế giới loài người) (PVA 268). Cakkhumaṃ ca paṭicca rūpe (do mắt và sắc) (M I 259). Kimagamma kim arabha (dựa vào cái gì) (D I 13).

(vii) các động từ ‘agghati, arahati’ và ‘paṭibhāti’ dùng với cách thứ 5: kamaṃ nāgghati soḷasiṃ (không xứng đáng 1/16) (It 19). Na so kāsāvaṃ arahati (vị ấy không xứng đáng đáp y tỳ kheo) (Dh 9). Paṭibhāti maṃ Bhagavā (bạch đức Thế Tôn, điều ấy được tiết lộ cho con) (S I 189). Cách thứ 4 số ít của các danh từ ‘dassana’ và ‘yācana’ dùng cách thứ 2: Bhagavantaṃ dassanāya (do cái thấy của đức Phật) (Ud 1). Akālo dāni Tathāgataṃ yācanāya (không phải thời để hỏi đức Thế Tôn) (D II 115).

(viii) đối cách số ít của các danh từ trung tánh được dùng như trạng từ : Sukhaṃ supati (nó ngủ một cách sung sướng) (A IV 150). Caranti visame samaṃ (họ bước đều trên đoạn đường gập gềnh) (S I 4).

Túc từ cùng gốc

Có hai loại túc từ cùng gốc: một hình thành từ cùng gốc với động từ và cái còn lại hình thành từ động từ khác nhưng có cùng nghĩa: Idam pure cittaṃ acāri cārikaṃ (trước tâm này đã buông lung) (Dh 326). Gahapati jaṅghā-vihāraṃ anucaṅkamaṃ (vị gia chủ bước lên xuống và đi quanh bằng chân) (M I 359). Vài động từ dùng 2 túc từ (xem bài 31, mục 167).

217. sử dụng cách.

- (i) sử dụng cách diễn đạt hành động được thi hành với ý nghĩa bởi, với, ngang qua: cakkhunā rūpaṃ disvā (thấy sắc bằng mắt) (D I 89). Yānena gantvā (đi bằng xe) (D I 89). Tác nhân của một hành động diễn đạt cấu trúc thụ động thì dùng sử dụng cách: vuttaṃ hetam Bhagavatā (điều này được dạy bởi đức Thế Tôn) (It 1).
- (ii) phân từ bất biến ‘saha, saddhiṃ, vinā, aññatra’ và các tính từ ‘sama, sadisa’ và các chữ tương tự dùng sử dụng cách. Bhikkhu-saṅghena saddhiṃ (cùng với chư Tăng) (D I 1). Isidāsiyā saha na vacchaṃ (tôi sẽ không sống với Isidāsi) (Th II 414). Vinā daṇḍena (không dùng gậy) (Vin II 132). Aññatra Tathāgatena (thiếu đức Thế Tôn) (DhA III 80). Rāgena samo aggi nāma natthi (không có lửa tham) (DhA III 261)
- (iii) các chữ diễn đạt sự thiếu sót thì dùng Sử dụng cách: akkhinā kāṇo (mù một mắt) (Kacc 339). Pādena khañjo (què một chân) (PugA 227).
- (iv) tên gia đình dùng cách thứ 3: Bhagavā, mārisa khattiyo jātiyā... gottena Gotamo (Bạch Thế Tôn, Ngài là vị Chiên thắng bởi giai cấp và Cù đàm do dòng họ) (D III 51).
- (v) chỉ về phương hướng cũng dùng cách thứ 3: uttarena Kapivanto (thành phố Kapivanta nằm ở phương Bắc) (D II 201). Yena Uttarakurū rammā (nằm ở thành phố đẹp tên Uttara-Kuru) (D II 199).
- (vi) Các chữ diễn tả phương hướng dùng sử dụng cách đi theo bởi danh từ đối cách: Uttarena Setavyaṃ (phương bắc của Setavya) (D II 316).
- (vii) phương tiện xe cộ, dùng sử dụng cách: yānena gantvā (du lịch bằng xe ngựa) (D I 39).
- (viii) những chữ aṭṭiyati, harāyati, jigucchati và các chữ tương tự dùng với các danh từ ở sử dụng cách: iddhi-pāṭihāriyena aṭṭiyāmi harāyāmi jigucchāmi (tôi ghê tởm, ghét bỏ và xấu hổ ngạc nhiên về sự biểu lộ) (D I 214).
- (ix) trong suốt thời gian, cái gì xảy ra được dùng sử dụng cách: Tena samayena Buddho Bhagavā Nerañjarāyaṃ viharati... (trong suốt thời gian mà đức Phật ngụ gần sông Nerañjarā) (Vin I 1).
- (x) để diễn tả ‘thời gian thích hợp’, sử dụng cách được dùng: Kālena Dhamma-savanaṃ (nghe pháp đúng thời) (Kh 3).
- (xi) các từ diễn đạt tình huống ưu thế dùng sử dụng cách: Māsena pubbe (trước một tháng) (Kaccāyana).
- (xii) từ ‘attho’ dùng sử dụng cách: Puññaena attho mayhaṃ na vijjati (tôi không muốn phước đức) (Sn 431).
- (xiii) số ít, sử dụng cách của ‘attan’ dùng theo chủ cách: Attanā’ va attānaṃ samannati (Vin I).
- (xiv) hình dung từ được đặt ở sử dụng cách: Paribbājakaṃ tidaṇḍena addakkhi (vị ấy thấy vị ẩn sĩ trang bị bằng giá 3 chân) (Kaccāyana).

(xv) hạt giống được gieo xuống nên dùng sử dụng cách: Tilehi vapati (nó rải mè) (Kaccāyana).

(xvi) ‘tại giá cả nào đó’ diễn tả sử dụng cách: satena kīto dāso (người nô lệ đã mua với giá 100) (JA I 64).

(xvii) tác nhân của hành động diễn tả bởi các phân từ sakkā, labbhā và các từ tương tự dùng sử dụng cách: na hi sakkā supantena koci attho pāpunitum (người hay ngủ thì không thể thành đạt việc lớn lao) (Sn A 338). Na labbhā tayā-pababbajitum (bạn không thể gia nhập Tăng đoàn) (JA I 64).

218. chỉ định cách

(i) Chỉ định cách diễn tả người hay vật mà người hay vật ấy được tiếp nhận, vật ấy có liên quan và đối với ai đó vật ấy được làm. VD: āgantukassa dānaṃ deti (vị ấy mời thức ăn cho vị khách) (A III 41).

(ii) các động từ ‘silāghate, hanute, sapati, kujhati, dubbhati, aparajjhati, paṭissuṇāti, āroceti, paṭivedayati’ và các từ ‘alaṃ, namo, sotthi’ vā svāgatam’ dùng chỉ định cách:

Buddhassa silāghate (vị ấy tán thán đức Phật) (Kacc 327)

Hanute mayhaṃ eva (nó giấu tôi) (Kacc 327)

Mayhaṃ sapate (nó sỉ vả tôi) (Kacc 330)

Mā ca kujjhittha kujjhatam (con thịnh nộ không thể chống lại bằng con thịnh nộ khác) (S II 240)

Rājā Ajātasattu adubbhantassa dubbhati (vua Ajātasattu thù địch với người không đáng thù địch) (S I 85).

Kim pana te Ambaṭṭha Sakyā aprajjhum (gì vậy Ambaṭṭha, có phải đức Thích Ca phật bạn?) (D I 91).

Bhikkhū Bhagavato paccassosum (các tỳ kheo tán thành lời dạy của đức Phật) (M I 1).

Bhagavato kālaṃ ārocesi (vị ấy thưa đức Phật về thời gian)

Paṭivedayāmi kho te mahārāja (thưa đại vương tôi làm cho ông rõ biết) (S I 101).

Alaṃ antarāyāya (nó đủ mạnh để trở thành chướng ngại) (M I 130)

Alaṃ te vipaṭisārāya (bạn nên ăn năn) (Vin II 250)

Namo tassa Bhagavato (mong sự kính lễ của tôi đến đức Phật)!

Sotthi bhavissati rañño (vua sẽ đi bình an) (D I 96)

Svāgatam bhante bhagavato (Bạch đức Thế tôn, chúng con chào Ngài) (D I 179).

(iii) túc từ gián tiếp đặt ở chỉ định cách. Kulaputtassa Bhagavā ānupubbī-kathaṃ kathesi (đức Phật đã nói chuyện với chàng thanh niên).

Các động từ diễn tả cảm giác hân hoan, giận dữ hay ganh tỵ, dùng chỉ định cách.

219. xuất xứ cách

(i) xuất xứ cách trả lời câu hỏi ‘từ đâu và từ cái gì?’ Nó chỉ rõ quan điểm ngăn cách:

So Suppārakā pakkāmi (vị ấy xuất phát từ Suppāraka) (Ud 17)

So agāasmā anagāriyaṃ pabbaji (vị ấy xuất gia)

Kacchehi sedā muccanti muccanti (mồ hôi rơi xuống từ nách) (It 76)

Avijjā-paccayā saṅkhārā (do vô minh các hành khởi lên)

(ii) xuất xứ cách diễn tả sự việc bị kiểm chế và từ người hiểu ngầm: Sāno bhojanā vārenti sūkare (các con chó ra khỏi máng heo) (S I 176)

Upajjhāyā antaradhāyati sisso (học sinh trốn học) (Kaccāyana)

(iii) tĩnh từ so sánh dùng xuất xứ cách: Sīlaṃ eva sutā seyyo (đạo hạnh cao hơn kiến thức) (JA III 194)

Ayam eva tato mahantataro kaṭaggaho (đây là cuộc thắng đem lại sự vinh quang hơn cái trước) (M III 178)

(iv) phân từ ‘uddhaṃ’ (ở trên), adho (ở dưới), ārā, ārakā (xa), oraṃ (ở trong), vinā (không có), yāva, ā (xa như), purā (trước), aññatra (ngoại trừ), paraṃ (sau) dùng cách thứ 5.

Uddhaṃ pāda-talā adho kesa-matthakā (từ dưới lòng bàn chân lên tới đỉnh đầu) (D II 203)

Ārā te āsavakkhayā (chúng thoát ly khỏi tham ái) (Dh 253)

Ārakā saṅghamhā (ly chúng) (Vin II 239)

Oraṃ vassa-satā pi mīyati (trong vòng 100 năm con người chết) (Sn 804)

Ā brahma-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Kuhn KS 23)

Yāva brahma-lokā (xa như thế giới Phạm thiên) (Vin I 12)

Purā aruṇā (trước bình minh) (Vin IV 17)

Kiṃ aññatra adassanā (gì nữa ngoại trừ từ khi không thấy) (S I 29)

Param marañā (sau khi chết) (S I 94)

(v) các động từ ‘pabhavati’, phân từ ‘saha’ và các phân từ ‘sutam, paṭiggahitaṃ’ dùng cách thứ 5.

Upadhi-nidānā pabhavanti dukkhā (bệnh khởi lên là do Upadhis, bệnh bắt nguồn từ Upadhis) (Sn 364)

Saha parinibbānā Bhagavato (vào lúc đức Thế Tôn nhập diệt) (D II 157)

Saha vacanā ca pana Bhagavato (sớm như đức Thế Tôn dạy điều đó) (Ud 16)

Sammukhā’va sutam sammukhā paṭiggahitaṃ samaṇassa Gotamassa (từ chính đức Thế Tôn tôi có nghe và ghi nhớ) (M III 207)

(vi) hình thức xuất xứ cách của ‘sa-hattha’ được dùng vào cách thứ 3: Sahatthā santappesi (nó với bàn tay của mình phục vụ và làm đẹp các thầy tỳ kheo) (M I 353).

220. sở thuộc cách

(i) sở thuộc cách trả lời câu hỏi ‘của ai’:

Anāthapiṇḍikassa ārāme (trong rừng của Anāthapiṇḍika) (S I 1)

(ii) hành động được biểu hiện bởi quá khứ phân từ thụ động hay danh động từ được diễn tả bởi Sở thuộc cách:

Yāvadeva anattāya ñattam bālassa jāyati (điều gì được biết bởi kẻ ngu thì đạo đức bị tổn hại) (Dh 72)

Kalyānamittassetam Meghiya bhikkhuno pāṭikaṅkham (điều được mong đợi, này Meghiya, bởi vị tỳ kheo làm bạn với những người có giới đức) (Ud 36)

(iii) các tính từ ‘kusala, kovida, kevalin, sadisa’ dùng sở thuộc cách

Kusalā hacca-gītassa (thông thạo trong múa hát) (Kaccayana)

Dhammassa akovidā (không thiện xảo trong chánh pháp) (S I 162)

Maggāmaggassa kovidā (khéo biết các con đường chánh và tà) (Sn 627)

Bramhacariyassa kevalī (hòn hảo đời sống Phạm hạnh) (A II 23)

Sadiso me na vijjati (không ai ngang bằng với ta) (Vin I 8)

(iv) các danh từ chỉ hành động hay tính từ tận cùng bằng đuôi –aka, –āvin, –in và –tar) dùng cách thứ 6:

Ariyānaṃ upavādakā (những người nhạo báng các vị thánh) (M I 1)

Ariyānaṃ adassāvī (không thấy các bậc thánh) (M I 1)

Lābhī annassa pānassa (người nhận được thức ăn và uống) (S I 95)

Kilamathassa bhāgī (tỏ ra đau khổ) (S II 265)

Yaññassa yājetā (người thực hiện tế tự) (D I 143)

* các danh từ hình thành bằng hậu tố –tar cũng dùng cách thứ 2 (xem bài 23 mục 95)

(v) các động từ như pūrati, dussati, apamaññati, tassati, bhāyati dùng cách thứ 6:

Pūrati bālo pāpassa (người ngu làm đầy điều ác) (Dh 121)

Yo appadutṭhassa narassa dussati (hại người không ác tâm) (Dh 125)

Mā'pamaññetha puññassa (không chê khinh điều thiện) (Dh 122)

Sabbe tasanti daṇḍassa: sabbe bhāyanti maccuno (mọi người sợ hình phạt, mọi người sợ tử vong) (Dh 129)

(vi) các danh từ chỉ hành động (danh từ trừu tượng hình thành từ căn động từ) dùng cách thứ 6: Sabba-pāpassa akaraṇaṃ (không làm các điều ác) (Dh 189)

Evametam purāṇānaṃ saḥāyānaṃ ahu saṅgamo (như vậy là buổi họp với các bạn cũ) (S I 60)

Taṇhānaṃ khayam (ái diệt) (M I 6)

(vii) các từ biểu thị đo lường dùng cách thứ 6:

Hirañña-suvaṇṇassa puñjaṃ (thoi vàng) (M II 63)

(viii) các từ biểu thị phạm vi và diễn tả cung cách dùng cách thứ 6: Các từ như 'antarā, antarena, sammukhā, santike, accayena, avidūre' dùng cách thứ 6:

Uttaram nagarassa (phía Bắc thành phố) (D II 160)

Pācīnato Rājagahassa (phía Đông của Rājagaha) (D II 263)

Puratthimato nagarassa (phía Đông của thành phố) (D II 161)

Antarena yamaka-sālānaṃ (giữa 2 cây sa la) (D II 137)

Antarā satthīnaṃ (giữa đui) (Vin II 161)

Tassa me saīghassa sammukhā sutam (tôi nghe từ liêu chư Tăng) (D II 124)

Santike maraṇaṃ tava (cái chết kẻ bạn) (Sn 426)

Mamaccayena (sau cái chết của tôi) (D II 154)

Tassā rattiyā accayena (cuối đêm đó) (D II 27)

Tinnaṃ māsānaṃ accayena (3 tháng sa ngã)

Bhagavato avidūre (không xa từ đức Thế Tôn) (S I 18)

Tòan sự thu lượm của một phần nào đó được nêu, dùng cách thứ 6:

Tinnaṃ kammānaṃ mano-kammaṃ sāvajjatarāṃ (trong 3 nghiệp, hành động của ý là đáng trách nhất) (M I 373)

Kim sippānaṃ aggamaṃ (nghề nào là nghề cao nhất?) (Ud 31)

Catuddasi pancadasi atthami ca pakkhassa (ngày 14, 15 và mùng 8 của nửa tháng) (M I 20)

Telassa yāvadatthaṃ pivitvā (nó uống dầu nhiều như có thể) (Ud 14)

Kati jāgarataṃ suttā (bao nhiêu người tỉnh đang mê?) (S I 3)

Etesaṃ gandha-jātānaṃ sīla-gandho anuttaro (trong số các mùi hương này, mùi hương của giới hạnh là cao thượng nhất) (Dh 55)

(ix) cả chủ từ và phân từ khẳng định mệnh đề được đặt vào cách thứ 6. Cấu trúc này dùng với cách thứ 6. (xem bài 23 mục 96).

221. định sở cách

(i) định sở cách trả lời câu hỏi ‘ở đâu và khi nào?’:

Bhikkhū abbhokāse caṅkamanti (chư Tăng kinh hành ngoài trời) (Ud 7)

Bhagavā Anāthapiṇḍikassa ārāme viharati (đức Thế Tôn ngụ tại vườn ông Anāthapiṇḍika) (S I 1)

Maṃ eva tasmim̐ samaye anusasareyyātha (trường hợp nào bạn gọi tôi) (S I 219)

Ayaṃ hi devaputto pubbe manussa-bhūto samāno (đứa con của vị thiên thần ngày trước là một hữu tình) (S I 232)

(ii) túc từ của sự nghi ngờ, sợ hãi, yêu thương, hân hoan, thuyết phục, cung kính, đồng cảm, xót thương, từ bi và gây khổ hay làm hại diễn tả định sở cách: Buddhē kaṅkhati (nó nghi ngờ về đức Thế Tôn) (M I 101)

Sīho’va saddesu asantasanto (không thấy sợ tiếng sư tử) (Sn 71)

Rūpe snehaṃ na kubbaye (một người không đam mê sắc) (Sn 94)

Buddhe pasanno (đặt lòng tin vào đức Phật) (S I 35)

Saṅghe ca tibbagāravo (hết lòng cung kính Tăng) (S I 35)

Atthi me tumhesu anukampā (tôi hiểu bạn) (M I 12)

Yo... adaṇḍesu dussati (ai làm vô hại) (Dh 137)

(iii) định sở cách dùng để diễn tả tức từ xúc chạm, chiếm đoạt, gây khổ, xúc phạm và khát ái:

Ghaṭṭikāro... Jotipālaṃ kesesu parāmasitvā (Ghaṭṭikāra rờ đầu Jotipāla) (M II 47)

Coramaṃ cūlāya gaṇhitvā (dùng mũi nhọn bắt trộm) (DhA I 294)

Chabbaggiyā bhikkhū gāvīnaṃ visāṇesu pi gaṇhanti (6 nhà ngoại đạo bắt bò bằng sừng chúng) (Vin I 191)

Naṃ seṭṭhī sīse cumbitvā (bậc đạo sư hôn trên đầu nó) (DhA I 190)

Tassa so alagaddo hatthe vā bāhāya vā aññatarasmim vā angapaccāṅge ḍaseyya (rắn nước có thể cắn nó trên tay hay cánh tay hay thân phần khác của thân) (M I 133)

Pacceka-buddhe aparajjhivā (phạm tội với Độc Giác Phật) (PVA 263)

Puttesu dāresu ca yā apekhā (thương con và dâu) (Sn 39)

(iv) ‘ở giữa hay trong số’ dùng với cách thứ 7: Evaṃ nindā-pasaṃsāsu na samiñjanti paṇḍitā (người trí sẽ không dao động giữa khen và chê) (Dh 81)

Danto seṭṭho manussesu (tổ nhất trong loài người là người thuần hóa) (Dh 321)

(v) người học hay giữ gìn giới luật, điều trị/nghiên cứu, hành xử đối với ai, thiện xảo trong cái gì đó hoặc sa sút về vấn đề gì đó dùng Định sở cách).

Bhagavati bramhacariyaṃ carissāmi (tôi sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của đức Thế Tôn) (M I 426)

Kathaṃ mayamaṃ bhante Tathāgatassa sarīre paṭipajjāma (thế nào chúng ta có thể điều trị phần còn lại của bậc toàn hảo?) (D II 141)

Dvīsu bhikkhave sammā paṭipajjamāno paṇḍito... bahumaṃ puññaṃ pasavati (người trí cư xử chơn chánh đối với 2 đáng sanh thành được nhiều phước đức) (A I 90)

Sattesu vippatipajjanti (họ hành xử một cách sai lạc đối với loài hữu tình) (S I 74)

Kusalo vīṇāya tantissare (có phải bạn thiện xảo trong âm điệu âm nhạc?) (Vin I 191)

Suddhāvāsesu devesu antarahito (biến mất từ chư thiên cõi thanh tịnh) (S I 26)

(vi) mệnh đề cũng diễn tả bởi cách thứ 7:

omasa-vāde pācittiyam (lời độc ác phải chuốc lấy tội) (Vin IV 6)

(vii) diễn tả ý nghĩa ‘liên hệ, xem như, cung kính ai...’ dùng cách thứ 7:

Pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi (sắc khởi lên trong tôi liên hệ đến sự việc mà không nghe bởi tôi trước đó) (S II 7)

(viii) chỉ khi trong trường hợp sở thuộc cách cũng ở đây, cả chủ từ và phân từ đều đặt ở Định sở cách. Cấu trúc này gọi là Định sở cách. Xem bài 23 mục 97.

Parinibbute Bhagavati (khi đức Thế Tôn nhập diệt)

Acira-pakkantesu...jaṭilesu (không lâu sau các vị ả sĩ với đầu bện tóc đã đi) (S I 78)

Bhagavatā oḷārike nimitte kayiramāne (ngay khi đức Thế Tôn chấm một điểm chấm như vậy) (Ud 65)

Sāriputtassa vaṇṇe bhaññamāne (khi tôn giả Xá lợi Phát thốt lên lời tán thán) (S I 64).

Tĩnh từ

222. (i) như đã nói, tĩnh từ phải hòa hợp với danh từ mà nó bỏ nghĩa/ diễn đạt hay được hiểu theo tánh, số và cách:

pāpakā akusalā dhammā uppajjanti (trạng thái đê tiện và bất thiện khởi lên trong tâm) (A I 14)

(ii) các tĩnh từ được dùng như danh từ và lấy chữ tận cùng như danh từ: Samvāsena kho mahārāja sīlam veditabbam, tañca kho paññavatā no duppaññena (bằng cách sống chung với người chúng ta học được giới đức của vị ấy và điều này chỉ đúng nếu như vị ấy là người có tu tập không phải người thiếu tu tập) (S I 78)

(iii) các tĩnh từ số thứ tự khác với số thường (xem bài 30, mục 151)

Danh từ liên hệ với tĩnh từ cấp so sánh đặt ở cách thứ 5: Mānusakehi kāmehi dibbā kāmā abhikkantatarā pañītatārā ca (lạc cõi trời thù thắng hơn lạc cõi người) (M I 505)

(iv) tĩnh từ cấp so sánh nhất dùng với danh từ cách thứ 6 hay cách thứ 7: virāgo setṭho dhammānam (vô tham là trạng thái tinh thần tốt nhất) (Dh 27)

Danto setṭho manussesu (người thuần thực là người tốt nhất) (Dh I 321).

Đại từ

223. (i) đại từ ngôi thứ 3 là ta(d) biến cách theo 3 tánh. Thông thường nó xuất hiện trong câu như một tĩnh từ bỏ nghĩa cho danh từ mà nó liên hệ đến:

so bhikkhu jahāti ora-pāraṃ (vị tỳ kheo kia xả bỏ các ranh giới cả ở đây và bạn) (Sn 1).

Đại từ ngôi thứ 1 cũng có 3 tánh: Kasmā maṃ amma rodasi (tvau) (me, sao mẹ sàu muộn con) (Th I 44)

Te (bởi/ tới bạn), me (bởi/ tới tôi), vo (bạn) (chúng tôi) và no (chúng tôi) là các từ ghép sau và luôn thay thế sau một từ:

Puttā matthi (puttā me atthi) (các con là con của tôi) (Dh 6)

Āmantayāmi vo (tôi cố vũ bạn) (D II 156)

(ii) đại từ liên hệ ya(d) hòa với cái ở trước về số và tánh. Cách của nó được quyết định bởi các phần khác trong câu:

Ye āsavā saṅkilesikā, pahīṇā te Tathāgatassa (các lậu hoặc làm uế nhiễm đã được đức Thế Tôn trừ khử) (M I 464)

(So) yena saṅgho attamano hoti taṃ karomī'ti āha (vị ấy nói, 'tôi sẽ làm cái tôi có thể để hài lòng Tăng chúng') M I 443.

Yā imasmim̐ janapade janapada-kalyānī, taṃ icchāmi (tôi mong người đàn bà đẹp nhất trong quận này).

(iii) khi đại từ quan hệ 'ya(d)' được lập lại, nó diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai' hay 'bất cứ cái gì' và đại từ tương liên cũng được lập lại: So yena yena icchati tena tena gacchati, yattha yattha icchati tattha tattha tiṭṭhati (bất kỳ đâu nó thích đi, nó đi và bất kỳ đâu nó thích đứng, nó đứng) (S II 271).

(iv) đôi khi đại từ quan hệ đi theo bởi đại từ bất định để diễn tả ý nghĩa 'bất cứ ai, bất cứ cái gì' và ': Yo hi koci bhikkhave ime satipatṭhāne evaṃ bhāveyya satta vassāni (ai, này các thầy nên tu tập bốn niệm xứ này trong 7 năm...) (N I 63)

Yaṃ kiñci sithilaṃ kammaṃ (hành động buông lung nào) (Dh 312)

Yassa kassaci bhikkhuno ime pañca ceto-khilā pahīṇā (do gì này tỳ kheo 5 hình thức không thích hợp của tâm bị tổng khử) (M I 103).

(v) thỉnh thoảng đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ nghi vấn với phân từ 'vā': Yo vā ko vā (bất cứ ai).

(vi) đại từ quan hệ đi theo bởi một đại từ chỉ định diễn tả ý nghĩa 'bất cứ cái gì' hay 'bất cứ cái nào' và khi phân từ 'và' theo sau chúng, nó diễn đạt ý nghĩa 'cái này/ cái kia' hay 'bình thường'. Yo vā so vā yakkho (một Yakkha bình thường) (S I 160).

(vii) có 3 loại đại từ chỉ định tên là ta(d), eta(d) và idaṃ. Chúng được dùng trong câu cả trong đại từ thuần túy và tĩnh từ đại từ.

Thông thường chúng ta gặp trong đoạn văn các cấu trúc so ahaṃ, so tvam, ayamahaṃ, eso'haṃ, taṃ maṃ, tassa mayhaṃ. Trong các cụm từ như vậy, đại từ có trước diễn tả ý nghĩa 'đã nói đến trước đây'. Như vậy 'so ahaṃ' nghĩa là 'tôi đã đề cập như trước đó': so ahaṃ vicarissāmi gāmaṃ gāmaṃ nagā nagamaṃ (tôi hiểu giáo lý như đã đề cập trước đó, bây giờ sẽ đi từ làng đến làng, từ thành đến thành (hay từ núi đến núi) (S I 215).

(viii) đôi khi đại từ 'eta(d)' hay 'idaṃ' đi trước bởi 'ta(d)' diễn tả ý nghĩa đại từ nối tiếp: 'so eso' hay 'so ayam' (điều này rất người).

(ix) trong vài nơi ‘eta(d) diễn tả ý nghĩa ‘ở đó’ trong khi ‘tad’ hay ‘idaṃ’ diễn tả ý nghĩa ‘ở đây’: so dāraṅko gacchati (đứa bé trai đi đến đó). Eso (ayaṃ) dāraṅko āgacchati (đứa bé trai đi đến đây).

(x) đại từ chỉ định cho ý nghĩa ‘vài hay sai khác’:

tam tam kāraṇaṃ āgamma (liên quan đến cái này/cái kia (nhân khác nhau) (DhA I 1).

Động từ

224. (i) trong Pāli có 6 thì và 3 mood. Các thì gồm hiện tại, quá khứ, quá khứ không hoàn thành, quá khứ hoàn thành, vị lai và điều kiện. Các mood gồm lời trình bày, mệnh lệnh và khả năng cách. Cũng có mệnh lệnh vị lai rất hiếm gặp ở trong chính mệnh lệnh.

(ii) lời trình bày diễn đạt 3 loại câu có tên: xác định, phủ định và thể hỏi. Khi dùng phủ định hay nghi vấn, không dùng trợ động từ như trong tiếng Anh. Dùng phân từ ‘na’, trong câu lập tức đổi thành phủ định. Bằng cách nhấn mạnh từ (trong đàm thoại) hay bằng cách dùng đại từ nghi vấn hay trạng từ, lời diễn tả trở thành nghi vấn.

Xác định : bhagavā Sāvattiyaṃ viharati (đức Phật trú tại Sāvatti)

P phủ định : so paṭhavim na maññati (vị ấy không tưởng ra đất) (M I 3)

Nghi vấn : kāya-daṇḍaṇ’ti Tapassi vadesi (có phải bạn nói về ‘tà thân’, Tapassi)? (M I 372).

Santi te evarūpa ābādhā (có phải bạn suy đồi như vậy?) (Vin I 72).

Ko pana bhante hetu (gì là nhân, thưa ngài?)

Api nu naṃ brāhmaṇā mante vāceyyuṃ vā na vā (có phải các vị bà la môn dạy vị ấy các bài kệ của họ phải không?)

Kattha’dāni so Bhagavā viharati (bây giờ đức Phật đang trú ở đâu?)

(iii) trong Pāli thì hiện tại tương đương với thì hiện tại, hiện tại tiếp diễn và hiện tại lịch sử trong tiếng Anh.

Thì hiện tại : sadiso me na vijjati (không có như tôi) (Vin I 7)

Hiện tại tiếp diễn : gacchāmi Kāsinaṃ puraṃ (tôi sẽ đi tới thành phố Kāsi) (Vin I 7)

(iv) thì hiện tại cũng diễn tả sự kiện tồn tại: na hi verena verāni sammantīdha kudācanaṃ (sân không bao giờ làm lắng dịu bởi sân hận) (Dh 5).

(v) ngay cả quá khứ gần và vị lai gần cũng diễn tả bởi thì hiện tại biểu thị:

Gambhīraṃ bhāsati vācaṃ (bạn vừa nói một từ với ý nghĩa sâu sắc) (S I 35)

Kāyassa bheda duppañño nirayaṃ so upapajjati (tại sự suy đồi về thân người ngu sẽ đi tới trạng thái khổ đau) (Dh 140) (điều này đề cập đến con người nhiều hơn đề cập đến cái chết).

(vi) mặc dù có 3 loại thì đề cập đến quá khứ nhưng quá khứ đơn thường được dùng hơn tất cả. Quá khứ chưa hoàn thành thường ít dùng. Quá khứ hoàn thành (parokkha) không thấy xuất hiện trong văn chương Pāli ngoại trừ động từ ‘babhūva’ trong văn thơ: Tatthappanādo tumulo babhūva (một tiếng ồn đã vang lên) (J VI 282)

(vii) các hình thức ‘āha, āhu’ và ‘āhaṃsu’ thường được thấy, chúng được đề cập bởi các nhà văn phạm cổ Pāli như các hình thức quá khứ. Kinh điển Pāli sau này thường được dùng với các hình thức quá khứ hoàn thành.

(viii) thì vị lai nói chung diễn đạt một hành động được thi hành gần đúng thời. Nó cũng được dùng với ý nghĩa ‘có thể’ hay ‘phải’. Ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissati (cây này có thể lực bởi lực chế ngự) (DhA I 3).

(ix) mệnh lệnh được dùng để diễn tả một mệnh lệnh, nài xin, cầu khẩn, nguyên rủa, yêu cầu và mong đợi (đọc bài 6, mục 18).

(x) khả năng cách diễn tả ý nghĩa hy vọng, cầu khẩn, mong muốn, khả năng điều kiện, chấp thuận có thể... (đọc bài 7, mục 23).

(xi) điều kiện cách dùng để diễn đạt điều kiện quá khứ, ngụ ý nói điều không thể, giả sử, trái ngược sự kiện. Nó được dùng cả trong mệnh đề điều kiện và câu điều kiện (Pāli grammar by H.H.Tilbe) (xem bài 27).

Phân từ

225. (i) phân từ gồm có 2 loại, biến cách và không biến cách. Danh động từ là từ không biến cách và một số nhà văn phạm cũng gọi là quá khứ phân từ không biến cách. Tất cả các phân từ khác biến cách. Chúng bao gồm hiện tại phân từ, quá khứ phân từ biến cách và danh động từ hay phân từ tương lai thụ động.

Các phân từ có biến cách thì hiện tại, quá khứ hay tương lai là bản chất của tĩnh từ và có nhiều biến tố về tánh, số và cách trong danh từ mà chúng đề cập. Các phân từ quá khứ và danh động từ cũng dùng trong câu một cách khẳng định. Phân từ hiện tại trong Pāli tương đương với tiếng Anh tận cùng bằng ‘ing’. Dịch sang tiếng Anh có thể dùng chữ ‘trong khi’. Đôi khi hiện tại phân từ được dùng như danh từ và được dịch bắt đầu với ‘vị nào mà/ cái gì mà’.

So dibbena cakkhunā ... satte passati cavamāne upapajjamāne (vị ấy với thiên nhãn... thấy chúng sanh có người đoạn diệt ở đây và sanh khởi ở kia) (M I 358).

(ii) hiện tại phân từ cũng dùng với nghĩa của một động từ có khả năng và khi dịch sang tiếng Anh, liên từ ‘if’ sẽ bắt đầu mệnh đề. Idha panekacco gilāno labhanto sappāyāni bhojanāni no alabhanto... vuṭṭhāti tamhā ābādā (có bệnh nhân được bình phục lại, nếu vị ấy ăn kiêng... mà sẽ không nếu vị ấy không chịu kiêng cử) (Pug 20).

(iii) quá khứ phân từ cả năng động và thụ động, tách khỏi hành động như một phân từ quá khứ thật, thường chỉ phần nào đó của động từ quá khứ (hoặc quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành và không hoàn thành) hợp với chủ từ trong câu (hay mệnh đề) theo tân, số và cách. Đây là công dụng vị ngữ của các phân từ quá khứ.

(iv) đôi khi động từ ‘hoti, ahoṣi, hessati, hotu’ hay bất kỳ hình thức hay động từ nào hình thành từ căn ‘hū’ hay ‘bhū có thể đi theo phân từ có biến cách, thích hợp hơn ý nghĩa mà nó diễn đạt: Dasamo gahapati Paṭaliputtam anuppatto hoti (gia chủ Dasama đến tại Pāṭaliputta) (M I 354).

Āsanāni Paññattāni honti (các chỗ ngồi đã được soạn sẵn) (M I 354).

(v) vài phân từ biến cách được dùng như các danh từ cũng như tính từ. ‘buddha’ và ‘sugata’ là các phân từ quá khứ. ‘Buddha’ nghĩa là ‘tỉnh thức’ dùng như một danh từ. ‘Sugata’ nghĩa là ‘khéo đi’ và dùng như một tính ngữ của Buddha và đôi khi như một tính từ. Vài ví dụ:

Attano’ va avekkheyya katāni akatāni ca (người ta nên chú tâm vào việc mình đang hay chưa làm) (Dh 50)

Atthi bhikkhave ajātaṃ abhūtaṃ akataṃ asaṅkhatam (này các tỳ kheo, có cái không sanh, không trở thành, không được làm, không phức tạp) (Ud 80)

Mahant (lớn), bhavant (thân thiện) và sant (một người tốt) là những phân từ dùng như tính từ và danh từ.

‘mahant’ là phân từ hiện tại hình thành từ căn Mah (tôn kính)

‘bhavant’ là hiện tại phân từ do căn bhū (trở thành/ trưởng thành)

‘sant’ là hiện tại phân từ hình thành do căn as (to be).

(vi) quá khứ phân từ cũng dùng như danh từ trừu tượng: Nissitassa calitaṃ, anissitassa calitaṃ natthi (có sự dao động đối với vị mà có chấp thủ, nhưng đối với người không chấp thủ, sẽ không có dao động) (Ud 81)

(vii) quá khứ phân từ có biến cách cũng dùng như danh động từ: ekamantaṃ ṭhitā kho sā devatā Bhagavantaṃ etadavoca (vị thiên thần kia đang đứng một bên đã bạch điều này với đức Thế Tôn) (S I 1)

Atha kho tā devatāyo ... siddhāvāsesu devesu antarahitā Bhagavato purato pāturaṃsu (rồi chư thiên ấy biến mất trong số chư thiên cõi thanh tịnh và đã xuất hiện trước Thế Tôn) (S I 26)

(viii) tác nhân của hành động biểu thị bởi quá khứ phân từ thể thụ động có thể hoặc hợp với cách thứ 3 hay cách thứ 6:

Bhotā Gotamena sammā bhikkhu-saṅgho paṭipādito (Chư Tăng được dẫn dắt một cách toàn hảo bởi đức Thế Tôn) (M I 339)

Sāvattiyā avidūre aññatarassa pūgassa āvasatha-piṇḍo paññatto hoti (thức ăn cúng dường đã được soạn sẵn tại nhà ăn gần Sāvattthi bởi một số người) (Vin IV 60)

Danh động từ

226. (i) danh động từ dùng đồng cách như các phân từ quá khứ thể thụ động. Chúng diễn đạt ý nghĩa vừa vãn, thích đáng, bổn phận, cần thiết hay có khả năng. Chúng được dịch để dùng với các động từ ‘là để/ nên là/ sẽ là/ có thể là/ có thể...’.

Apāṇātipātaṃ nissāya pāṇātipāto pahātabbo (không những qua sự tấn công loài hữu tình, mà còn cả sự công kích cũng bị đoạn trừ) (M I 360).

Giống như các tính từ, danh động từ hợp với các danh từ mà chúng đề cập theo tánh, số và cách. Ngay cả chúng kết với một phần của vị ngữ hoặc theo cách thứ 3 hay cách thứ 5. Đôi khi chúng dùng một cách băng quơ và đặt ở trung tánh, số ít. Chúng cũng dùng như các danh từ trung tánh:

Antarā-magge nadī taritabbā hoti (có một con sông để băng qua trên con đường) (Vin IV 64).

Araññakenāpi kho āvuso Moggallāna ime dhammā samādāya vattitabbā pageva gāmantā-vihārinā (các sự việc này, thưa tôn giả Moggallana, chắc chắn được đưa ra và thực hành bởi vị tỷ kheo sống tại rừng, tất cả hơn thế nữa bởi vị sống gần làng) (M I 23)

Dasamo gahapati Pāṭaliputtaṃ anupatto hoti kenacideva karaṇīyena (vị gia chủ Dasama đến tại Pāṭaliputta với một vài công việc này hay khác) (M I 349)

Nguyên mẫu

227. trong Pāli nguyên mẫu diễn tả ý nghĩa ‘cho mục đích của’, ‘để’ hay ‘cho’. Nó tương đương với nguyên mẫu trong tiếng Anh và hợp với cách thứ 4.

Nó được dùng với các động từ hay phân từ hàm ý một ước muốn hay ước vọng. Tác nhân của hành động chỉ thị bởi một nguyên mẫu là giống như động từ hay phân từ khẳng định. Hầu hết nguyên mẫu được dùng trong câu để nối kết với các động từ ‘arahati’ (vị ấy xứng đáng), ‘sakkoti’ (vị ấy có thể) và ‘icchatī’ (vị đó muốn) và những cái có nghĩa tương tự: So na sakkuneyya Gaṅgāya nadiyā tiriyaṃ bāhāya sotam chetvā sotthinā pāraṃ gantum (vị ấy không thể băng ngang sông Hằng bằng đôi tay của vị ấy để đi xa một cách an toàn) (M I 435).

Ichhāma mayam mārīsa Nimiṃ rājānaṃ daṭṭhum (chúng ta muốn thấy vua Nimi, thưa ngài) (M I 78)

Na’ dāni sukaraṃ amhehi lābha-sakkāra-siloke pariccajituṃ (không dễ cho chúng ta bây giờ để từ bỏ lợi lạc, cung kính và danh vọng) (M I 524)

Khattiyo pi hi pahoti asmiṃ padese ... mettam bhāvetuṃ (về giả thuyết này, vị thánh thiện cũng có thể tu tập tâm từ) (M I 151)

Āciṇṇaṃ kho panetaṃ Buddhānaṃ Bhagavantānaṃ āgantukehi bhikkhūhi saddhiṃ paṭisammoditaṃ (thói quen của đức Thế Tôn, bậc tinh thức đón chào một cách thân thiện với các tỳ kheo từ nơi xa đến) (Vin IV 24)

Arahati pabbajito pabbajitassa pindam patiggahetum (một tỳ kheo xứng đáng để nhận thức ăn khất thực của tỳ kheo) (Vin IV 24)

Alameva nibbinditaṃ (chắc chắn bạn phải ra đi từ) (D II 198)

Cách nói trực tiếp và gián tiếp

228. phân từ ‘iti’ được thêm vào cuối từ hay câu hay một đoạn trích để nêu cái gọi là ‘trực tiếp’ hay ‘trực tiếp hạn hẹp’ trong Anh văn.

Sace me Bhagavā vyākariṣṣati ‘sassato loko’ ti vā asassato loko’ ti vā ... evamaṃ Bhagavati brahma-cariyaṃ carissāmi (nếu đức Thế Tôn giảng cho con: ‘thế giới là thường còn’ hay ‘thế giới là vô thường’... rồi con sẽ sống Phạm hạnh dưới sự chỉ dạy của Ngài) (M I 427)

Ūmi-bhayaṃ’ti kho bhikkhave kodhūpāyāsassetam adhivacanaṃ (sự nguy hiểm của sóng, này các tỳ kheo, là cái hình thành nên sân giận) (M I 460)

Bhikkhū ... aññataraṃ paccantimaṃ vihāraṃ paṭisaṅkharonti ‘Idha mayaṃ vassaṃ vasissāma’ ti (các tỳ kheo đang sửa soạn một chỗ trú ngụ lớn ngoài thành, suy nghĩ: ‘chúng ta sẽ ở đây 3 tháng mùa mưa’ (Vin IV 44)

So eka-divasau... ekaṃ vanaspatiṃ disvā ‘ayaṃ mahesakkhāya devatāya adhiggaḥito bhavissatīti tassa hetṭhā-bhāgaṃ sodhāpetvā...(vào một ngày, vị ấy thấy một cái cây lớn tại rừng, đã nghĩ: ‘cây này phải được đặt xuống bởi vị có sức mạnh’ và đặt dưới đất gần chỗ trồng...) (DhA I 3).

229. lối nói gián tiếp

sattā tassa anto-gehā nīharitvā tattha nipajjāpita-bhāvaṃ ñatvā... (bậc Đạo sư ý thức rằng ngài đã từ bỏ gia đình và ở đây...) (DhA I 261)

pañca-satehi bhikkhūhi saddhiṃ āgata-bhāvaṃ sutvā (nghe rằng vị ấy đến với 500 tỳ kheo) (DhA I 62)

Như vậy các danh từ diễn tả một câu (nghĩa là các từ như ‘bhāva’) trở thành phần cuối của một từ ghép diễn tả ý nghĩa của lối nói gián tiếp.

Từ vựng

Các danh từ nam tánh

Migadāya vūraṇaṃ

Anta cùng cực/ cuối
 Pabbajita người xuất gia/ thầy tu
 Kāma dục lạc
 Anuyoga từ bỏ chính mình/ gia nhập
 Kilamatha sự mệt nhọc
 Tathāgata đức Thế Tôn
 Upasama an tĩnh
 Sambodha nhận thức
 Sammāsaṅkappa chánh tư duy
 Sammākammanta chánh nghiệp
 Sammāājīva chánh mạng
 Sammāvāyāma chánh tinh tấn
 Sammāsamādhi chánh định
 Vyādhi bệnh tật
 Soka sầu muộn
 Parideva bi ai
 Upāyāsa thất vọng
 Sampayoga sự hợp nhất
 Vip̄payoga tan rã
 Upādānakkhandha thủ uẩn
 Samudaya nhân
 Nandi-rāga say đắm dục
 Nirodha đoạn diệt

Virāga không chấp thủ
 Cāga từ bỏ
 Paṭinissagga giải thoát
 Anālaya hủy bỏ
 Āloka không tham
 Punabbhava tái sinh
 Ābādha đau đớn/ phiền não
 Saṅkhāra hành
 Vipariṇāma thay đổi
 Dhamma bản chất
 Āsava lậu hoặc
 Sadda thanh
 Kāya thân
 Gandha hương
 Rasa vị
 Rāgaggi lửa tham
 Dosa sân
 Moha si

Các danh từ nữ tánh

Bārāṇasī tên thành phố
 Allikā dĩnh
 Patipadā con đường/ thực hành
 Abhiññā tuệ tri

Sammādiṭṭhi chánh kiến
 Sammā-vācā chánh ngữ
 Sammāsati chánh niệm
 Jāti sanh
 Taṇhā ái
 Sammāsambodhi chánh giải thoát
 Vedanā thọ
 Sammappañña chánh tuệ
 Jivhā lưỡi
 Gayā địa danh
 Kāma-taṇhā dục ái
 Bhava- taṇhā hữu ái
 Vibhava- taṇhā vô hữu ái
 Mutti giải thoát
 Vijjā minh
 Pañña tuệ
 Jarā già
 Pajā con người
 Ceto-vimutti tâm giải thoát
 Sañña tưởng

Các danh từ trung tánh

Isipatana nơi chốn
 Dukkha khổ

Maraṇa chết
 Domanassa sầu
 Upādāna thủ
 Cakkhu mắt
 Veyyākaraṇa các từ được giải thích
 Dhamma-cakkhu pháp nhãn
 Rūpa sắc
 Brahma-cariyā phạm hạnh
 Gayāsīsa tên nơi chốn
 Mano-viññāṇa tâm nhận thức
 Kāma-sukha dục lạc
 Ariya-sacca thánh đế
 Saṅkhitta tóm tắt
 Saṅkhittena tóm lại
 Ñāṇa hiểu biết
 Ñāṇa-dassana biết hoàn toàn
 Udāna tự thuyết
 Viññāṇa thức
 Itthatta trạng thái này
 Vedayita cảm thọ
 Ghāṇa mũi
 Photthabba xúc

Pañcavaggiya nhóm của 5

Gamma phạm tục

Anariya không thánh thiện

Anattha-saṃhita không có ích

Cakkhu-karaṇa tiếp xúc với mắt

Appiya bất đồng

Icchant mong muốn

Sahagata liên quan với

Asesa toàn bộ

Gāmin đi (F: gamini)

Dvādasākāra 12 nhân duyên

Sutavant có học

Apara cái khác

Adukkha không khổ

Sadevaka với chư thiên

Samāraka với Maras

Sassamaṇa-brāhmaṇa với Sa môn (F: sassamaṇa-brāhmaṇī)

Antima cuối cùng

Viraja không dấu vết

Kalla vừa vặn/ thích hợp

Paccuppanna hiện diện

Bāhira bên ngoài/ đối tượng

Sukhuma tinh vi

Paṇīta cao thượng

Oḷārika thô tục

Hīna thấp kém/ ở dưới

Pothujjanika phạm phu

Majjhima giữa

Ñāṇa-karaṇa tri kiến

Piya thân thiện

Ponobhavika tạo nên tái sanh

Abhinandin có hỷ (F: abhinandinī)

Tiparivaṭṭa 3 giai đoạn

Suvisuddha hoàn toàn thanh tịnh

Asukha vô lạc

Sabrahmaka với chư thiên cao hơn

Anuttara cao thượng

Akuppa không động

Attamana vui sướng

Vītamala thuần tịnh

Atīta quá khứ

Anāgata vị lai

Ajjhatta chủ đề/ khởi lên từ bên trong

Động từ và phân từ

Anupagamma không đi vào (V: na upagacchati)

Saṃvattati (saṃ+vatt) đưa đến

Uppajjati (ut+pad) khởi lên

Abhisambuddha giác ngộ hoàn toàn (pp. abhisambujjhati)

Labhati (rt.labh) chứng đắc (pass. labbhati)

Udapādi (p 3rd sing uppajjati, ud+pad) khởi lên

Pariññeyya (ger. Parijānāti) hiểu hoàn toàn

Sacchī-kātabba (ger. Sacchī-karoti) thấy do tha tâm. Sacchi = sa+acchi

Bhāvetabba (ger. Bhāveti) tu tập

Paccaññāsīm (1st sing (p) paṭijānāti) tôi tuyên bố

Udanesi (p. 3rd sing udāneti) vị ấy tự thuyết

Aññāta (pp. jānāti) nhận thức

Nibbindati (nir+vid) đoạn tuyệt

Vimuccati (vi+muc) giải thoát

Khīṇa (pp. khīyati) kiệt sức

Pajānāti (pa+ñā) thấy như chơn

Karaṇīya (ger. Karoti) được àm

Āditta (ā+dip+ta) bùng cháy

Pariññāta hiểu hoàn toàn (V: parijānāti) (pari+ñā)

Pahatabba (ger. Pajahati) tổng khứ

Sacchī-kata thấy với tha tâm

Bhāvita (pp. bhāveti) tu tập

Natthi (na+atthi) không có

Aññāsi (p. jānāti) nhận thức có hiểu biết

Labbhati (pass. labhati) có được

Virajjati (vi+raj) phân ly

Vimutta (pp. vimuccati) giải thoát

Vusita (pp. vasati) sống/ cư ngụ

Anupādāya (ger. Na upādeti) giải thoát/ không chấp thủ

Bất biến từ và trạng từ

Seyyathīdaṃ (tam (se)+yathā+idaṃ) như thế này/có tên/ biết

Yathābhūtaṃ như nó thật là

Bahiddhā bên ngoài/ đối tượng

Iti idaṃ (iti hi idaṃ) như vậy cái này...

Yāvakīvaṃ (nhiều như, xa như)

Atha sau đó

Vata chắc chắn

Atha kho sau đó

Từ ghép hòa âm

Dve'me = dve ime

Cayam = ca + ayam

Kamasukhallikānuyogo = kāma-sukha + allikā + anuyogo

Attakilamathānuyogo = atta-kilamatha + anuyogo

Ayameva = ayam eva

Domanassupayasa = domanassa + upayasa

Yampiccham = yaṃ pi iccham

Taṅkhopaniḍaṃ = taṃ kho pana idaṃ

Cāyam = ca + ayam

Idamavoca	= idaṃ + avoca
Ca hidaṃ	= ca hi idaṃ
Mā ahesun'ti	= mā ahesuṃ iti
Tasmatiha	= tasmā(t) + iha
Tassāyeva	= tassā eva
Ariyasaccanti	= ariya-saccam iti
Athāhaṃ	= atha ahaṃ
Nayidaṃ	= na + idaṃ
Vā'ti	= vā iti
No hetam	= no hi etaṃ
Neso'hemasmi	= na eso ahaṃ asmi

BÀI TẬP 36

Dịch ra tiếng Việt

1. Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ

1. Evaṃ me suttaṃ. Ekaṃ samayaṃ Bhagavā Bārāṇasiyaṃ viharati Isipatane Migadāye. Tatra kho Bhagavā Pañcavaggiye bhikkhū āmantesi: “dve'me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve? Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno gammo pothujjaniko anariyo anattha-samhito, yo cāyaṃ atta-kilamathānuyogo dukkho anariyo anattha-samhito. Ete te bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

2. Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathidaṃ sammā-diṭṭhi sammā-saṅkappo sammā-vācā sammā-kammanto sammā-ājīvo sammā-vāyāmo sammā-sati sammā-samādhi. Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā Tathāgatena abhisambuddhā cakkhu-karaṇī ñāṇa-karaṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

3. *Idaṃ kho pana bhikkhave dukkham ariya-saccaṃ: Jāti pi dukkhā, jarā pi dukkhā, vyādhi pi dukkho, maraṇam pi dukkham, sokaparideva dukkha-domanassupāyāsā pi dukkhā. Appiyehi sampayogo dukkho, piyehi vippayogo dukkho. Yam picchaṃ na labhati tam pi dukkham. Saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.*

4. *Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ: yā'yam taṇhā ponobhavikā nandi-rāga-sahagatā tatra-tatrābhinandinī, seyya-thīdaṃ kāma-taṇhā bhava-taṇhā vibhava-taṇhā.*

5. *Idaṃ kho pana bhikkhave dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ yo tassā yeva taṇhāya asesavirāga-nirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo.*

6. *Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ: ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo, seyyathīdaṃ: sammādiṭṭhi...sammāsamādhī.*

‘*Idaṃ dukkham ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi. Taṅkhopaniḍaṃ dukkham ariya-saccaṃ pariññeyyan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu... āloko udapādi. Taṅkho panidaṃ dukkham ariya-saccaṃ pariññātan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

7. ‘*Idaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

‘*Taṅkho panidaṃ bhikkhave dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahātabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

‘*Taṅkho panidaṃ dukkha-samudayaṃ ariya-saccaṃ pahīnan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

8. ‘*Idaṃ dukkhanirodhaṃ ariya-saccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

‘*Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-kātabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

‘*Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodhaṃ ariya-saccaṃ sacchī-katan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

9. ‘*Idaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā ariyasaccan’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi, ñāṇam udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.*

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvetabban’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

‘Taṅkho panidaṃ dukkha-nirodha-gāminī-paṭipadā-ariya-saccaṃ bhāvitān’ti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi, ñāṇaṃ udapādi, paññā udapādi, vijjā udapādi, āloko udapādi.

10. Yāvakīvaṅca me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathā-bhūtaṃ ñāṇa-dassanaṃ na suvisuddhaṃ ahoṣi, neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇa-brāmhaniyā pajāya sadeva-manussāya anuttaraṃ sammā-sambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catusu ariya-saccesu evaṃ ti-parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ suvisuddhaṃ ahoṣi, athāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāmhaniyā pajāya sadevamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambuddho’ti paccaññāsiṃ.

Nāṇaṅca pana me dassanaṃ udapādi ‘akuppā me ceto-vimutti, aya-mantimā jāti, natthi’dāni punabbhavo’ti.

11. Idamavoca Bhagavā. Attamanā pañcavaggiyā bhikkhū Bhagavato bhāsitaṃ abhinandaṃ.

Imasmiṅca pana veyyākaraṇasmiṃ bhaññamāne āyasmato Koṇḍañña virajaṃ vītamaḷaṃ dhamma-cakkhuṃ udapādi, ‘yaṃ kiñci samudaya-dhammaṃ sabbaṃ taṃ nirodha-dhammaṃ’ti...

Atha kho Bhagavā udānaṃ udānesi, ‘Aññāsi vata bho Koṇḍañño, aññāsi vata bho Koṇḍañño’ti. Iti hidaṃ āyasmato Koṇḍañña Aññata-Koṇḍañño ‘tveva nāmaṃ ahoṣī’ti (S VI 11).

2. Anatta-lakkhana-suttaṃ

Atha kho Bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi:

‘rūpaṃ bhikkhave anattā, rūpaṅca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ rūpaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca rūpe ‘evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave rūpaṃ anattā, tasmā rūpaṃ ābādhāya saṃvattati. Na ca labhati rūpe ‘Evaṃ me rūpaṃ hotu, evaṃ me rūpaṃ mā ahoṣī’ti.

‘vedanā bhikkhave anattā. Vedanā ca hidaṃ bhikkhave attā abhavissa nayidaṃ bhikkhave vedanā ābādhāya saṃvatteyya, labbhettha ca vedanāya ‘evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave vedanā anattā, tasmā vedanā ābādhāya saṃvattati, na ca labhati vedanāya ‘Evaṃ me vedanā hotu, evaṃ me vedanā mā ahoṣī’ti.

‘saññā bhikkhave anattā...

‘saṅkhārā bhikkhave anattā. Saṅkhārā ca idaṃ bhikkhave attā abhavissaṃsu, nayime saṅkhārā ābādhāya saṃvatteyyuṃ, labbheṭṭha ca saṅkhāresu ‘evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti. Yasmā ca bhikkhave saṅkhārā anattā, tasmā saṅkhārā ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati saṅkhāresu ‘Evaṃ me saṅkhārā hontu, evaṃ me saṅkhārā mā ahesun’ti.

‘viññāṇaṃ bhikkhave anattā. Viññāṇaṃ ca idaṃ bhikkhave attā abhavissa, nayidaṃ viññāṇaṃ ābādhāya saṃvatteyya, labbheṭṭha ca viññāṇe ‘evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti. Yasmā ca kho bhikkhave viññāṇaṃ anattā, tasmā viññāṇaṃ ābādhāya saṃvattanti, na ca labbhati viññāṇe ‘Evaṃ me viññāṇaṃ hotu, evaṃ me viññāṇaṃ mā ahoṣī’ti.

‘taṃ kiṃ maññatha bhikkhave rūpaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā’ ti

‘aniccaṃ bhante’

‘yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti

‘dukkhaṃ bhante’

‘yaṃ panāniccaṃ dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’

‘no hetuṃ bhante’.

‘vedanā... saññā... saṅkhārā... viññāṇaṃ niccaṃ vā aniccaṃ vā?’ ti.

‘aniccaṃ bhante’.

‘yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vā taṃ sukhaṃ vā?’ ti.

‘dukkhaṃ bhante’

‘yaṃ panāniccaṃ, dukkhaṃ vipariṇāmadhammaṃ, kallannu taṃ samanupassituṃ ‘etaṃ mama, eso’ hamasmi, eso me attā’ ti?’

‘no hetuṃ bhante’.

‘tasmātiha bhikkhave yaṅkiñci rūpaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ rūpaṃ ‘netuṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ ti evaṃ etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Yā kāci vedanā..., yā kāci saññā..., ye keci saṅkhārā..., yaṅkiñci viññāṇaṃ atītānāgata-paccuppannaṃ, ajjhataṃ vā bahiddhā vā oḷārikaṃ vā sukhumāṃ vā hīnaṃ vā paṇītaṃ vā yaṃ dūre vā santike vā, sabbaṃ viññāṇaṃ ‘netuṃ mama, neso’hamasmi, na me so attā’ ti evaṃ etaṃ yathābhūtaṃ sammappaññāya daṭṭhabbaṃ. Evaṃ passaṃ bhikkhave sutavā ariya-sāvako rūpasmiṃ pi nibbindati, vedanāya pi nibbindati, saññāya pi nibbindati, saṅkhāresu pi nibbindati, viññāṇasmiṃ pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmiṃ vimutto’ mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīnā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ

karāṇiyam, nāparam itthattāyā'ti pajānāti'. Idam avoca Bhagavā, attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandam. Imasmiñca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne pañcavaggiyānam bhikkhūnam anupādāya āsavehi cittāni vimuccimṣū'ti (Sxxii 59).

3. Āditta-pariyāya-suttam

Tatra sudam Bhagavā Gayāyam viharati Gayā-sīse saddhim bhikkhu-sahassena. Tatra kho Bhagavā bhikkhū āmantesi:

‘sabbam bhikkhave ādittam. Kiñca bhikkhave sabbam ādittam? Cakkhu bhikkhave ādittam, rūpa āditta, cakkhu-viññāṇam ādittam, cakkhu-samphasso āditto. Yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā, taṃ pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam, jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi. Sotaṃ ādittam, saddā ādittā, sota-viññāṇam ādittam, sota-samphasso āditto. Yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā taṃ pi ādittam.

Ghāṇam ādittam, gandhā ādittā, ghāṇa-viññāṇam ādittam, ghāṇa-samphasso āditto. Yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā taṃ pi ādittam...

Jīvhā ādittā, rasā ādittā, jīvhā-viññāṇam ādittam, jīvhā-samphasso āditto. Yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā taṃ pi ādittam...

Kāyo āditto, phoṭṭhabbā ādittā, kāya-viññāṇam ādittam, kāya-samphasso āditto. Yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā taṃ pi ādittam...

Mano āditto, dhammā ādittā, mano-viññāṇam ādittam, mano-samphasso āditto. Yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā taṃ pi ādittam. Kena ādittam? Rāgagginā dosagginā mohagginā ādittam. Jātiyā jarāya maranena sokehi paridevehi dukkhehi domanassehi upāyāsehi ādittan'ti vadāmi. Evaṃ passam bhikkhave sutavā ariya-sāvako cakkhusmim pi nibbindati, rūpasmim pi nibbindati, cakkhu-viññāṇe pi nibbindati, cakkhu-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ cakkhu-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā, tasmim pi nibbindati. Sotasmim pi nibbindati, saddesu pi nibbindati, sota-viññāṇe pi nibbindati, sota-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ sota-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tasmim pi nibbindati.

Ghāṇasmim pi nibbindati, gandhesu pi nibbindati, ghāṇa-viññāṇe pi nibbindati, ghāṇa-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ ghāṇa-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tasmim pi nibbindati.

Jīvhāya pi nibbindati, rasesu pi nibbindati, jīvhā-viññāṇe pi nibbindati, jīvhā-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ jīvhā-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tasmim pi nibbindati.

Kāyasmim pi nibbindati, phoṭṭhabbesu pi nibbindati, kāya-viññāṇe pi nibbindati, kāya-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ kāya-samphassa-paccayā uppajjati vedayitam sukham vā dukkham vā adukkhamasukham vā tasmim pi nibbindati.

Manasmim pi nibbindati, dhammesu pi nibbindati, mano-viññāṇe pi nibbindati, mano-samphasse pi nibbindati, yadidaṃ mano-samphassa-paccayā uppajjati vedayitaṃ sukhaṃ vā dukkhaṃ vā adukkhamasukhaṃ vā tasmim pi nibbindati, nibbindaṃ virajjati, virāgā vimuccati, vimuttasmim vimutto'mhī ti ñāṇaṃ hoti, khīṇā jāti, vusitaṃ brahma-cariyaṃ, kataṃ karaṇīyaṃ, nāparaṃ itthattāyā'ti pajānāti'.

Imasmim pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne tassa bhikkhu-sahassassa anupādāya āsavehi cittāni vimuccimisu (S xxv 28).

GIẢI ĐÁP PĀLI CĂN BẢN

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Giác.

BÀI 1

I. Vasa, Gaccha, Tiṭṭha, Uṭṭhaha, Uttiṭṭha, Nisīda, Āgaccha, Saya, Apagaccha.

II. 1. Tôi đứng (đang đứng) / thức dậy 2. Bạn cư ngụ 3. Họ đứng dậy 4. Chúng tôi đi 5. Các bạn ngủ 6. Tôi đi khỏi 7. Các bạn ngồi 8. Họ đến 9. Anh ấy cư ngụ 10. Họ ngủ.

III. 1. Tiṭṭhāmi 2. Uttiṭṭhāma 3. Sayanti 4. Nisīdasi/ nisīdatha 4. Vasāma 6. Gacchanti 7. Apagacchāma 8. Dhāvasi/ Dhāvatha 9. Āgacchati 10. Gacchāmi.

BÀI 2

I. Tìm gốc các động từ, sau đó chia chúng theo thì Hiện tại:

Pāpunāti: đạt đến

Coreti: ăn trộm

Tanoti: truyền bá

Jināti: chiến thắng

Bhāveti: tu tập

Pappoti: đạt đến/đến gần

Suṇāti: nghe

Chādeti: bọc kỹ, che đậy

Jānāti: biết

Cināti: thâu lượm/chất đống

a. Gốc các động từ:

Pāpunā, Jinā, Suṇā, Jānā, Core, Bhāve, Chāde, Tano, Pappo, Cinā.

b. Chia theo thì Hiện tại:

- | | | | |
|------------|----------|------------|--------------|
| 1. (Số ít) | Pāpunāmi | (Số nhiều) | Pāpunāma, |
| 2. | Pāpunāsi | | Pāpunātha |
| 3. | Pāpunāti | | Pāpunanti... |

II. Dịch Việt

1. Tôi biết (gốc : jānā) 2. Các bạn chiến thắng (Jinā) 3. Họ che đậy (Chāde) 4. Họ nghe (Suṇā) 5. Chúng tôi truyền bá (Tano) 6. Tôi tu tập (Bhāve) 7. Bạn che đậy (Chāde) 8. Các người ăn trộm (Core) 9. Họ tới gần (Pappo) 10. Tôi sưu tập (Cinā).

III. Dịch ra Pāli:

1. Jināmi 2. Papponti 3. Bhāvema 4. Corenti 5. Chāдеми 6. Cināsi/ ...tha 7. Suṇāma 8. Dhāvanti 9. Nsīdāmi 10. Sayanti.

BÀI 3

II. Dịch ra Pāli:

1. Asmi (amhi) 2. Hanasi (sing)/ hanatha (plu) 3. Suṇanti 4. Cināti 5. Brūvanti (Vadanti) 6. Asma/ amha 7. Karosi/ Karoṭha 8. Dhāvāma 9. Atthi 10. Santi 11. Brūsi/ vadasi// Brūtha/ vadatha 12. Hanasi/ hanatha.

BÀI 4

I. Dịch Việt

1. So kasati/ anh ta (đang) cày
2. Maṃ sayāma/ chúng ta đang ngủ
3. Ahaṃ phusāmi/ tôi xúc chạm
4. Te vapanti/ họ đang gieo hạt
5. Tumhe passatha / các bạn đang thấy
6. So passati/ nó thấy

7. Ahaṃ cintemi/ tôi suy nghĩ
8. Tumhe ghāyatha/ các bạn đang ngủ
9. Te brūvanti/ họ nói
10. So hanti/ nó đang giết
11. Mayaṃ ema/ chúng ta đang đến
12. Tumhe etha/ các bạn đang đến

II. Dịch ra Pāli:

1. Tvam āgacchasi/ Tvam esi 2. Ahaṃ ghāyāmi 3. So vapati 4. Mayaṃ cintema 5. Tvam cināsi 6. Te vapanti 7. Mayaṃ passāma 8. Tvam suṇāsi 9. Ahaṃ asmi/ amhi 10. Te hananti.

BÀI 5

I. Dịch Việt

1. Ahaṃ vasissāmi / tôi sẽ sống/ cư ngụ
2. Tumhe gacchissatha/ các bạn sẽ đi
3. Te āgacchissanti/ họ sẽ đến
4. Mayaṃ nisīdissāma/ chúng ta sẽ ngồi
5. Tvam sayissasi/ bạn sẽ ngủ
6. Ahaṃ uṭṭhahissāmi/ tôi sẽ thức
7. Te apagacchissanti/ họ sẽ đi khỏi/ rời đi
8. Ahaṃ jānissāmi / tôi sẽ biết
9. Te jinissanti / họ sẽ thắng
10. Tumhe suṇissatha/ các bạn sẽ nghe.

II. Dịch ra Pāli:

1. Ahaṃ jānissāmi 2. Te jinissanti 3. So Chādessati 4. Ahaṃ bhāvessāmi 5. Te coressanti 6. So tanissati 7. Mayaṃ cinissāma 8. Mayaṃ pāpunissāma 9. So coressati 10. Te āgacchissanti.

BÀI 6

I. Dịch Việt

1. So idha vasatu / hãy để vị ấy ở đây
2. Te tatra gacchantu / để họ đến đó
3. Tumhe idha mā nisīdatha / các bạn chớ ngồi ở đây
4. Mayaṃ tato kiṇāma / để chúng tôi mua từ đó
5. Kutra tumhe vasatha? / các bạn sống ở đâu ?
6. Yato te āgacchanti, ahaṃ tatra gacchissāmi / Tôi sẽ đi đến nơi họ mà họ đang đến
7. Yatra te vasanti mayaṃ tato āgacchāma/ chúng ta đến chỗ mà họ đang cư ngụ
8. Mayaṃ ito kuhiṃ gacchissāma? / từ đây chúng ta sẽ đi đâu?
9. Te tatra tanontu / mong họ truyền bá ở đó
10. Mayaṃ jānāma / chúng tôi biết
11. Yatra te vasanti tatra tumhe desetha / mong các bạn thuyết giảng nơi mà họ đang sinh sống
12. Tvaṃ mā desehi/ bạn đừng cắt nghĩa/ phân tích thêm
13. Te bhāventu / mong họ tu tập
14. Kuhiṃ te corenti? / họ cướp ở đâu?
15. Te jinantu/ mong họ chinh phục.

II. Dịch ra Pāli:

1. Te idha (atra/ ettha) āgacchantu (entu) 2. Kuhiṃ (kuttra/ kattha) te vasanti? 3. Tvaṃ jāna (jānāhi) 4. Tumhe jinātha 5. Yattha (yahim) te santi (vasanti) tattha (tatra, tahim) ahaṃ gacchāmi 6. So kuhiṃ ((kuttra/ kattha) atthi (hoti)? 7. Mayaṃ tato kiṇāma 8. Mayaṃ tato suṇāma 9. Tatra (tattha, tahim) mā hana (hanāhi) 10. Te tato āgacchantu (entu).

BÀI 7

I. Dịch ra tiếng Việt

1. So tatra kaseyya / nó nên cày ở đó
2. Tumhe idha vapeyyātha/ các bạn có thể gieo hạt ở đây
3. Mayaṃ passeyyāma / chúng ta có thể nhìn thấy
4. Te tahim sayeyyūṃ / nếu họ muốn nằm ở đó
5. Ahaṃ phuseyyāmi/ nếu tôi tiếp xúc
6. Tvaṃ cinteyyāsi / nếu bạn nghĩ vậy
7. Mayaṃ tahim gaccheyyāma / nếu chúng ta đi đến đó
8. Ahaṃ cineyyāmi / nếu tôi dôn thành đồng
9. Kuto te āgaccheyyūṃ? Họ đến từ đâu?
10. Kuttra mayaṃ vaseyyāma? Chúng ta sống ở đâu (đây)?
11. Yatra te vaseyyūṃ mayaṃ tatra gaccheyyāma / chúng ta có thể đi đến bất kỳ nơi mà họ ở/ sống
12. Yahim te nisīdeyyūṃ tato tumhe apagaccheyyātha/ nếu các bạn rời chỗ nào thì họ (sẽ) ngồi chỗ đó.

II. Dịch ra Pāli:

1. Ahaṃ idha vaseyyāmi 2. Te ito apagaccheyyūṃ 3. Kuhiṃ te dhāveyyūṃ? 4. Te tatra jineyyūṃ 5. Tumhe jāneyyātha 6. Te jineyyūṃ 7. Kuto mayaṃ kiṇeyyāma? 8. Tumhe tahim pāpuneyyātha (tumhe tatra pappeyyātha) 9. Kathaṃ te jineyyūṃ 10. Itthaṃ (evaṃ) tvaṃ kayirāsi (kareyyāsi) 11. Yathā ahaṃ karomi tathā tvaṃ kareyyāsi 12. Tvaṃ deseyyāsi.

BÀI 8

I. Dịch Việt

1. Ahaṃ tatra vasiṃ / tôi đã ở đây
2. Te kadā tatra gacchiṃsu / họ đã đi đến đó khi nào
3. Yadā tvaṃ tato āgacchi, tadā mayā atra āsimhā/ khi chúng tôi sống ở đây thì bạn đã đến đó (rồi)
4. Tumhe kadā jiniṭṭha? / các bạn đã thắng khi nào?
5. Mayā idāni kiṇimhā / chúng tôi vừa mua xong
6. Yato ahaṃ ajāniṃ tato avasiṃ / vì tôi biết (nên) tôi mới nói => khi tôi biết tôi phát biểu
7. Te tahiṃ desesuṃ / họ đã giảng / dạy ở đó
8. Ahaṃ tadā idha āsiṃ / lúc bấy giờ tôi đã ở đây
9. Yadi evaṃ siyā, ahaṃ idha āgaccheyyāmi / nếu bạn (bị) như vậy, tôi sẽ đến (chỗ đó)
10. Kadā te tatra haniṃsu? / họ đã giết ở đó khi nào?
11. Tumhe mā idha vasittha / Các bạn đã k sống ở đây
12. Mā te evaṃ kariṃsu/ họ đã k làm như vậy

II. Dịch ra Pāli:

1. Te tatra gacchiṃsu 2. Mayā idha vasiṃhā 3. Kadā tumhe tato āgacchittha? 4. Tadā tvaṃ tatra āsi 5. Yadā tvaṃ atra āsi tadā mayā tatra gacchimhā 6. Kathaṃ tvaṃ ajāni? 7. Kuhiṃ tumhe kiṇittha? 8. Kadā tvaṃ kasi? 9. Yadā ahaṃ phusiṃ tadā ajāniṃ 10. Yadā mayā suṇimhā (assosumhā) tadā cintayimhā.

BÀI 9

I. Dịch ra Việt:

1. Nó ngồi ở đâu thì dậy ở đó 2. Hôm nay chúng tôi sống ở đây, ngày mai sẽ đi đến đó 3. Tôi không muốn nằm liền sau khi ăn 4. Khi nào bạn sẽ đi giảng ở đó (đi đến đó giảng) 5. Mong rằng bạn đến và ở lại đây 6. Họ đã cày xong và đến đây ăn 7. Bây giờ chúng ta sẽ ăn ở đây rồi đến đó gieo hạt 8. Họ đã lấy (cắt) tại đây, chạy khỏi đây và đến đàng đó 9. Mua ở đó, đến đây bán và nó đã trở về đây 10. Nếu nó lấy trộm, trở lại đây, tôi sẽ phạt nó 11. Nếu các bạn đi từ đó và đến đây sinh sống, thì chúng tôi cũng sẽ có thể đi từ đây đến đó định cư 12. Nếu bạn đến đó giảng, chúng ta sẽ đến đó nghe 13. Nếu ngày mai cô ta giảng, thì cô ta sẽ đến đây 14. Nếu hôm nay các bạn đến đây nấu, ăn và nghỉ lại thì ngày mai các bạn sẽ đi đến đó 15. Đừng ngồi đây khóc nữa, các bạn hãy đến kia ăn (uống) và nghỉ ngơi (đi).

II. Dịch ra Pāli:

1. Sace tvam idha vasitum iccheyyāsi, āgantvā idha vasāhi (vaseyyāsi) 2. Aham tatra gantvā desetum icchāmi 3. Mayam ketum tahim na gacchāma 4. Te idha āgantvā pacitvā gacchanti, tvam bhuñjitvā pivitvā sayasi 5. Te tahim kasitvā atra āgacchimsu 6. Mayam hantum na icchāma 7. Āma, aham jānāmi, tvam coretum icchasi 8. Yadi so tatra gantum iccheyya, gacchatu 9. Te tatra pāpunitum icchimsu 10. Yadi tvam tatra gantvā deseyyāsi te suṇeyyum 11. Tvam ito gantvā tatra kuhim vasissasi ? 12. Sace tvam iccheyyāsi idha vasa (vasāhi, vaseyyāsi) 13. Kim tvam pacitum icchasi ? 14. So jetum na sakkunāti (sakkoti) 15. Aham passitum sakkomi.

BÀI 10

Tìm chủ cách số ít và nhiều của các danh từ sau:

Vāṇijo/ Vāṇijā (người thương gia)	Setu/ Setū/avo (cái cầu)
Nāgo/ Nāgā (rắn mang, con voi)	Suriyo/ Suriyā (mặt trời)
Isi/ Isī/ayō (nhã ần sĩ)	Ucchu/ Ucchū/avo (cây mía)
Alagaddo/ Alagaddā (con rắn)	Aggi/ Aggi/ayō (lửa)
Sūdo/ Sūdā (người nấu ăn)	Veḷu/ Veḷū/avo (cây tre)
Ravi/ Ravī/ayō (mặt trời)	Maccu/ Maccū/avo (chết)

Manusso/ Manussā (con người)	Ahi/ Ahī/ayo (con rắn)
Gahapati/ Gahapatī/ayo (gia chủ)	Migo/ Migā (con nai)
Sabbaññū/ Sabbaññū/uno (đấng Toàn tri)	Alagaddo/ Alagaddā (con rắn)

BÀI 11

I. Dịch Việt

1. Migo āgacchati / con nai đang đến
2. Manussā vasanti / loài người đang sinh sống
3. Alagaddo ḍasati / con rắn cắn
4. Nāgā dhāvanti / những rắn hổ mang đang bò
5. Isayo viharanti/ những ẩn sĩ đang cư trú
6. Aggi ḍahati / lửa phực
7. Ravi uggacchati / mặt trời mọc
8. Ahayo vicaranti / những con rắn bò quanh
9. Gahapati kiṇāti / người chủ nhà mua sắm
10. Maccu harati / thần chết đoạt mạng

II. Dịch ra Pāli:

1. Sabbaññū deseti 2. Ucchu rohati 3. Setū (setavo) santi 4. Munī (munayo) desenti 5. Veḷu patati 6. Nāgā vicaranti 7. Garu anusāsati
8. Sūdo pacati 9. Vāṇijā vikkiṇanti 10. Suriyo (ravi) ogacchati.

III. Đổi tất cả động từ phần I sang thì quá khứ (làm thành 10 câu).

1. Migo āgacchati / i
2. Manussā vasanti // iṃsu/ uṃ

3. Alagaddo ḍasati / i
4. Nāgā dhāvanti // iṃsu/ uṃ
5. Isayo viharanti// iṃsu/ uṃ
6. Aggi ḍahati / i
7. Ravi uggacchati / i
8. Ahayo vicaranti // iṃsu/ uṃ
9. Gahapati kiṇāti / i
10. Maccu harati / i

IV. Đổi tất cả động từ phần II sang Mệnh lệnh và Khả năng cách.

1. Sabbaññū deseti // etu// e/ eyya
2. Ucchu rohati // atu// e/ eyya
3. Setū (setavo) santi // santu // siyuṃ / assu/ siyaṃsu
4. Munī (munayo) desenti // entu// eyyuṃ
5. Veḷu patati // atu// eyya
6. Nāgā vicaranti / antu/ eyyuṃ
7. Garu anusāsati // atu// eyya
8. Sūdo pacati // atu// eyya
9. Vāṇijā vikkiṇanti // antu// eyyuṃ
10. Suriyo (ravi) ogacchati // atu// eyya

V. Dịch ra tiếng Việt

1. Migo tatra gantvā sayi / con nai đã đến đó và nằm xuống

2. Manussā ajja idha vasitvā suve tahiṃ gacchissanti / nhiều người hôm nay sống ở đây, ngày mai sống ở kia
3. Alagaddo dasitvā tattha dhāvi / con rắn cắn xong bò đi nơi khác
4. Isayo idha viharitum na icchanti te tattha gantvā vasitum icchanti / những vị ẩn sĩ k muốn sống ở đây, họ muốn đi chỗ khác sống.
5. Aggi utṭhāya dahi/ lửa phực lên và bốc cháy
6. Idāni suriyo uggacchati, utṭhātha, mā idha sayittha/ mặt trời lên rồi, các bạn dậy đi, k nằm hoài đây nữa.
7. Vāṇijā idha nisīditvā vikkiṇimsu / các người lái buôn đã ngồi đây bán.
8. Sace gahapati āgaccheyya, idha vihareyya/ nếu người gia chủ đến, ông ta sẽ sống ở đây.
9. Yadi tumhe vikkiṇeyyātha, mayam kiṇeyyāma/ nếu các bạn bán, chúng tôi sẽ mua.
10. Sace sūdā na paceyyum, mayam bhuñjitum kuhim gaccheyyāma?/ nếu những người đầu bếp k chịu nấu, chúng ta sẽ đi đâu ăn ?

BÀI 12

I. Dịch Việt:

1. Bạn ốm và đen 2. Con đường an ổn 3. Các pháp hạ liệt và bất thiện (của tâm) sanh khởi 4. Vị trưởng lão có tướng hảo 5. câu hỏi hợp thời 6. nước miếng có mùi hôi 7. thân thể dễ hoại 8. các hành vô thường 9. tôi không phải là người làm thuê 10. tại sao bây giờ người đàn ông đó rời khỏi đây?

II. Dịch ra Pāli

1. Saṅkhārā na sassatā 2. Gahapati sudatto nāma āsi (ahosi) 3. Kāyo vaḍḍhati 4. Gūtho duggandho 5. Saddhammo dullabho 6. Pāpako (caṇḍo) mā bhava (bhavāhi) 7. Tadā so abhirūpo āsi 8. Yadā maggo khemo bhavissati, tadā mayam ito nikkhamissāma 9. Sappurisā dullabhā 10. Te na sadhanā.

BÀI 13

I. Dịch Việt

1. tôi thấy những người nhà giàu 2. bạch sa môn, con đang cày 3. đến đây, này con, Raṭṭhapāla, hãy ăn và uống 4. này kẻ trượng phu, hãy sống tỉnh thức 5. nếu nó từ bỏ được sân thì nó cũng sẽ bỏ được mạn 6. Ôi bạn, thế giới (sẽ bị) diệt vong 7. tôi không (dám) xem thường người trí 8. con người k nên giao tiếp với những bạn xấu 9. người cứ thọ hưởng dục lạc cõi người (đi) 10. bất chánh dẫn đến đoạ lạc

II. Dịch ra Pāli

1. Manussā kullaṃ bandhanti 2. Bho, kāme pajaha (jaha, jahāhi, pajahāhi) 3. Brāhmaṇa, tvaṃ jīṇo'si 4. He suvīra, tattha (tahiṃ, tatra) gaccha (gacchāhi) 5. Adhammaṃ na careyya, (hīnaṃ dhammaṃ na seveyya) 6. So caṇḍaṃ sunakhaṃ parivajjeti 7. Mayaṃ Buddhaṃ vandāma 8. He mitta, idāni mayaṃ vihāraṃ gacchāma 9. Muni tatra dhammaṃ desetvā idha āgacchi 10. Puriso odanaṃ pacitvā bhuñjati 11. He kumārā (bhavanto kumārā) idha āgacchatha, bhuñjitvā pivitvā ca kīḷatha (bhuñjatha, pivatha kīḷatha ca) 12. Idāni mayaṃ gāmaṃ gantuṃ na sakkoma (na sakkunāma).

III. Trả lời ra Pāli

1. Ko idāni tatra dhammaṃ deseti? Bây giờ ai đến đây để giảng pháp?// Thero idāni tatra dhammaṃ deseti / vị trưởng lão
 2. Kim tumhe ajja vihāraṃ na gacchittha? Các bạn nào hôm nay k đến tịnh xá? // Āma, mayaṃ ajja vihāraṃ gacchimhā / hôm nay chúng con có/ k đến (na hi, mayaṃ ajja vihāraṃ na gacchimhā)
 3. Ahaṃ hi idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhāmi, tumhe atra kim karotha? Về phần con thì đang sống ở đây và học giáo lý, còn các bạn sẽ làm gì ở đó?// Mayaṃ atra vasitvā kasāma ca vapāma ca / chúng con cày cấy và trồng trọt
 4. Kim tumhe kumārā idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ na icchatha? Này các bé trai, có bạn nào sống ở đây mà k muốn học giáo lý?// Mayaṃ idha vasitvā dhammaṃ uggaṇhituṃ icchāma (na icchāma, na sakkoma) / chúng con muốn/ k muốn ạ
 5. Api nu tumhe tatra ahiṃ passatha? Có bạn nào thấy con rắn ở đây k? // Na hi, mayaṃ tatra ahiṃ na passāma (āma, mayaṃ tatra ahiṃ passāma) dạ k/ có thấy...
 6. Api tvaṃ yakkhaṃ disvā bhāyi? Bạn cũng sợ dạ xoa à? // Ahaṃ na bhāyiṃ (đã k sợ)

7. Kim ajja mayam garum passitum tahim gacchissāma / hôm nay một số trong chúng ta sẽ đến đó để thăm bậc đạo sư// Āma, gacchissāma / vâng, sẽ đi đến đó
8. Kuhim so gāvaṃ neti? Nó mang gia súc đi đâu? // So gāvaṃ gāmaṃ (vajaṃ) neti/ đến làng, (aham na jānāmi) / tôi không biết
9. Kutra idāni senānī ca kumārā ca gacchanti? / Bây giờ quân đội và những bé trai đi đâu? // Idāni senānī ca kumārā ca gāmaṃ (pāsādam) gacchanti / đi đến làng/ lâu đài
10. Kam disvā bhāyitvā kumārā tato apadhāvanti?/ thấy gì, sợ gì mà những đứa bé bỏ chạy vậy? // Caṇḍaṃ sunakhaṃ (gajaṃ, vyagghaṃ) disvā te tato apadhāvanti/ thấy chó dữ.

BÀI 14

I. Dịch Việt

1. chúng ta sống theo chánh hạnh, quyết không sống theo tà hạnh 2. các bạn hãy cùng thảo luận với những người trí 3. tôi sẽ k về làng nếu thiếu bạn 4. mong loài hữu tình k nên giao tiếp với các bạn xấu 5. Vị BLM cùng những người con đến gần đức Phật 6. bạn nào có thể dùng thuyền vượt biển? 7. cùng các đồng phạm hạnh Raṭṭhapāla rời khỏi nhà 8. người ta k thể sống bằng lối sống cầu thả 9. người trí bỏ cách sống cầu thả nhờ sự tỉnh giác 10. các vị ẩn sĩ đang rời trú xứ 11. quý Thầy cùng các ưu bà tắc vào làng 12. chư thiên (giáng trần/bị đoạ) tử biệt 13. bạch thầy, mong thầy đến và ngồi ở đây 14. chúng ta đang học ở đây, nhưng nó lại nằm đằng kia.

II. Dịch ra Pāli

1. Mayam sevakehi saddhim (saha) gāmaṃhā nikkhamāna 2. Bhikkhu vihāramhā (vihārato) nikkhamma (nikkhamitvā) gāmaṃ gacchati 3. Tvaṃ kodhena arayo jetuṃ (jinituṃ) na sakkuneyyāsi 4. Akkodhena jine (jineyya) kodhaṃ 5. Ahaṃ asādhū (asādhavo) sādhunā jināmi 6. Tvaṃ vihāramhā āgacchasi kim (kim tumhe vihārā, vihāramhā āgacchatha) 7. Pāpakehi purisehi saddhim (saha) mā vicarittha (vicaratha) 8. Bhātikena vinā idha vasituṃ nāhaṃ icchāmi 9. Te sadhanā (dhanikā), ahaṃ hi daḷiddo puriso’ mhi 10. Mayam idha pāṭhe paṭhāma, tumhe pana tatra kīḷatha 11. Tumhe dhammena vinā saggam gantuṃ na sakkotha (sakkunātha, sakkuneyyātha, sakkunissatha) 12. Mayam Buddhena dhammena saṅghena ca vinā jīvitum (vasitum) na sakkoma.

BÀI 15

I. Dịch Việt

1. tôi đã từ làng đến đây ngày qua 2. người đàn ông đã khóc sk thấy đứa con trai rơi từ cây và chết 3. người gia chủ thấy anh trai được vị tướng quân cứu thoát khỏi các kẻ thù, đã vô cùng hạnh phúc 4. mặt trời đã mọc rồi mà bây giờ các bạn còn nằm sao 5. vị Trưởng lão khuyên loài người nên tránh/ hạn chế sát sanh 6. họ thực hành chánh pháp và sanh thiên/ họ làm thiện được sanh thiên 7. Bạn đứng đâu mà thấy ăn trộm vào nhà? 8. cái bát rơi khỏi tay, đã bị bể 9. các kẻ thù bị tướng quân tấn công bằng thanh gươm, đã gục ngã và chết 10. các tỳ kheo và thiện nam tử cung kính, cúng dường đức Phật.

II. Dịch ra Pāli

1. Sudena pacito odano sevakehi bhutto 2. Mayam patitam rukkham passimhā 3. Idāni āgato puriso kuhiṃ hoti ? 4. Dārako ito dhāvitvā tatra patito 5. Kuto so āgato? 6. Aham ahinā dattham matam migam passim 7. Puriso gāmamhā (gāmato) gehamāgataṃ puttam disvā tuṭṭho ahosi 8. Kārunā kato geho gahapatinā kīto 9. Taravo (rukkhā) sevakehi chinnā patitā 10. Vihāram gatā purisā Theram disvā vandimsu (abhivādesisum) 11. Kuto te manussā āgatā?

BÀI 16

I. Dịch Việt

1. lửa bén và đốt nhà người gia chủ 2. hôm nay chúng ta sẽ leo núi để viếng am thất của người tu khổ hạnh 3. cầu mới được làm bởi người thợ mộc 4. những con bò của người gia chủ bị những kẻ trộm dắt đi 5. mía của người gia chủ được người thương gia mua 6. Pháp đáng toàn tri giảng, được những người con của vị bộ trưởng nghe khi họ đến chùa 7. con nai bị rấn cắn, chính nó đã gục ngã và chết thảm ở đó 8. cơm được những người đầu bếp nấu cho những người giúp việc của người gia chủ 9. bóng tối/ màn đêm bị xua tan bởi ánh sáng mặt trời 10. nhiều lâu đài được người thợ mộc xây cho Vua, thái tử và các quan đại thần.

II. Dịch ra Pāli

1. Go gahapatino sevakena veḷunā pahaḷo apadhāvi 2. Tāpaso (isi) pabbatamhā orūḷho gāmam piṇḍāya pavitṭho 3. Puriso geham pavitṭham coram disvā gantvā rājapurise ānesi 4. Gahapati rukkhato (rukkhamhā) patitam matam puttam disvā rodi 5. Vāṇijena kīto geho arīhi daḍḍho 6. Manussā dhammena saggam gacchanti 7. Vīrāpi maccunā pahaṭā 8. Nassati vata loko! 9. Sūdena pacito odano yācakassa sunakhena khādito 10. Purisassa goṇo natṭho.

BÀI 17

I. Dịch Việt

1. ngày qua tôi đã sống trong nhà anh trai (tôi), mới vừa đến đây sáng sớm hôm nay 2. Bây giờ vị Trưởng lão đang giảng pháp tại chùa, các bạn không đến đó để nghe pháp sao? 3. những con rắn bò lạnh quanh (đó đây) trên những đồi núi 4. bây giờ trời đang mưa, các bạn đừng ra ngoài 5. ngày hôm nay, nhiều người đã tập trung trong làng 6. những chiếc xe ngựa đang chạy trên các con đường 7. Bên đức Phật, những người trí an vui 8. nhiều người hân hoan trong pháp, thực hành pháp, đã được sanh thiên 9. các học sinh tụ tập trong công viên và đã chơi banh 10. những bé trai của người gia chủ trở về từ trường, ăn cơm và bây giờ chúng đang ngủ trên những cái giường.

II. Dịch ra Pāli

1. Vānarā (kapayo) rukkhesu (tarusu) vicaranti 2. Ajja bahū (bahavo) manussā vihāre sannipatissanti 3. Sappurisā dhamme ramanti (pasīdanti) 4. Te kāmānaṃ ādīnavaṃ disvā anagāriyaṃ pabbajimsu (bhikkhu-saṅghe pabbajimsu) 5. Bhūpo (bhūpati) Buddhena desite dhamme pasīditvā Buddham ca Dhammaṃ ca Saṅghaṃ ca saraṇaṃ gacchi (gato) 6. Kumārā (bālakā, dārakā) pāpehi sahāyakehi (mittehi) saddhiṃ (saha) ārāme (uyyāne) vicarivā (āhiṇḍitvā) bahū (bahavo) sakuṇe vijjhivā māresuṃ (mārayimsu, hinimsu) 7. Idāni gāme manussānaṃ kalaho vattati 8. He (bhavanto) mittā (sahāyakā), tumhe pāṇātipātamhā (pāṇavadhamhā pāṇātipātato) viramatha 9. Buddhho kuṭumbikena (gahapatinā) sahāyakehi saddhiṃ māpīte (kārite) vihāre vihari (vihāsi, vasī) 10. Desesu ca manussesu ca (devānaṃ ca manussānaṃ ca) dhammiko (dhamma-cārī) eva seṭṭho.

BÀI 18

I. Dịch Việt

1. vị BLM đã đứng dậy từ chỗ ngồi, đáp thượng y hờ vai và đánh lễ dưới chân các TK trẻ 2. các trưởng lão bắt đầu tinh cần tinh tấn 3. họ lắng nghe/ chú ý 4. chư tăng thọ trai 5. những người ngu làm các điều ác 6. nó thích tâm lòng người gia chủ/ vui (với) trách nhiệm/ ý thức của người gia chủ 7. Hỷ sanh 8. Hiền giả Ānanda, các ông hãy đề cao/ tán dương việc đoạn trừ tham dục, đoạn trừ sân si 9. chúng ta ăn thức ăn khát thực không phải chỉ vì thích thú, kiêu hãnh, trang sức hay làm đẹp (cho thân) 10. này các TK, sợ hãi không có khởi lên từ người trí 11. người thương gia đạt thành vọng trong khối tài sản (của mình) 12. Sẽ thuận lợi hơn, nếu tôi hướng Mahānāma qua một bên và giảng pháp/ hướng Mahānāma theo đạo 13. các TK đã ngồi trên chỗ (đã) soạn sẵn 14. này các TK, các ông hãy từ bỏ điều ác, có thể từ bỏ điều ác, này các TK 15. Đôi mắt (mà chúng ta đang làm chủ) sẽ bị hoại diệt (suy nhược/ mờ).

II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū arahattaṃ pāpunituṃ viriyaṃ ārabhiṃsu 2. Buddho rāgassa dosassa mohassa pahānāya dhammaṃ desesi 3. Mayaṃ senānino gehaṃ gantvā paññattesu āsanesu nisīdimhā 4. Sace tvam kusīto (alaso) bhaveyyāsi, nissamsayaṃ dāḷiddiyaṃ pāpuneyyāsi (pateyyāsi) 5. Yannūnāhaṃ agārasmā anagāriyaṃ pabbajeyyāmi 6. Te Buddhassa dhammaṃ sotuṃ sotaṃ odahiṃsu 7. Te Jetavanaṃ gantvā Buddhaṃ disvā vandiṃsu (abhivādesuṃ) 8. Sudhinā kulena bahūni puññāni kammāni kattāni 9. Saṅgāmasmiṃ senāninā ca yodhehi (bhaṭehi) ca bahavo (bahū) arayo (arī) hatā 10. Bhikkhu araññaṃ (vanaṃ) gantvā rukkhassa mūle nisīdi 11. Tadā Buddho Kapilavatthussa nagarassa avidūre (samīpe) nigrodhārāme vihari (vasī) 12. Kassakā divā khetto kammaṃ katvā sāyaṃ (sāyaṃhe) gehāni paccāgacchiṃsu 13. Nagarassa dvāre bahū (bahavo) bhaṭā (yodhā) aṭṭhaṃsu 14. Mayaṃ cakkhūhi rūpāni passāma, sotehi sadde suṇāma ghāṇena gandhe ca ghāyāma.

BÀI 19

I. Dịch Việt

1. mẹ, chúng ta sẽ đi đâu bây giờ? 2. hãy để các bé gái đi với các anh trai đến thành phố để xem lễ hội 3. những dây leo bò lên cây 4. do ánh trăng mà màn đêm tỏa sáng 5. chúng ta hãy xuống sông để tắm 6. Này bé, hôm nay em không đi học sao? 7. người nữ gia chủ, sk cầm dây thừng, đi đến chuồng bò, cột nó (cho an toàn) rồi dắt nó về nhà 8. buổi sáng chúng tôi thức dậy, húp cháo, rời nhà và đi ra đồng 9. những bé gái tụ tập trong khuôn viên gần trường và chơi 10. ái ngữ làm vừa lòng các bé trai và gái 11. cái hồ được những người lao công đào thì sâu và rộng 12. miệng phát ra lời độc ác 13. (nhiều người nghe vị Trưởng lão thuyết kinh) bài kinh do Trưởng lão thuyết được nghe bởi nhiều người 14. đưa bé gái đến nhà người (thân) bà con 15. người phụ nữ khôn khéo đang đứng tại cổng, hát và gảy đàn.

II. Dịch ra Pāli

1. Mayam nahāyitum nadim gacchāma 2. Kaññā jetṭhena bhātikena saddhim nagaram gatā gajam disvā bhayena rodi 3. Bahuyo (bahū) nadiyo girimhā (pabbatamhā) sandanti 4. Vyādho vanamhā (araññamhā) migim ānetvā, nagaram gantvā pāpaṇikassa (vāṇijassa) vikkiṇāti 5. Jetṭhena bhātikena vettena pahaṭā dārikā geham gantvā mañce nisīditvā (nisajja) rodati 6. Tumhe samādhim ca vipassanam ca bhāvetvā taṇham pajahatha 7. Sevakehi khatam pokkharanim mayam passimhā 8. Vāpi Vikasitehi padumehi sobhati 9. Angala-visaye kadaliyo na rohanti 10. Rājinī dhammena pajam pāleti.

BÀI 20

I. Dịch Việt

1. đức Phật trú trên bờ (của) sông Ni liên thuyền 2. Này BLM, có một thành phố tên Sāvatti trong các quận hướng Đông 3. Lại nữa, còn như tôi (phần tôi), nếu tôi phạm tội do thân, từ sự phạm giới, sk chết tôi sẽ sanh (vào) đọa xứ 4. từ trong quân đội, tôi bị bệnh, mong được vị thầy thăm viếng 5. con người vượt qua sanh tử nhờ đức tin và thanh tịnh nhờ trí tuệ 6. trong số các người vợ, người dễ bảo là người tốt nhất 7. các bạn nên trải lòng từ đến tất cả chúng sanh 8. cháo (giúp) chống đói, hết khát và làm sạch ruột 9. nhiều ả

sĩ (đầu bện tóc) đang trôi lên, hụp xuống, trên sông Hằng vào những đêm đông lạnh giá 10. không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp.

II. Dịch ra Pāli

1. Isi araññe (vane) kuṭiyam (kuṭikāyam) vihari (vihāsi, vasi) 2. Te mettam bhāvesum (bhāvayimṣu) 3. Ācariyo pāṭhasālāyam (vijjālaye) chekānam (dakkhānam) kaññānam 4. Te (tā) Tāmasāyam nadiyam nahāyimṣu 5. So kāsuyam nidhiṃ nidahi (nidhesi) 6. Mayam paññāya vaḍḍhiyā (vuḍḍhiyā) vaḍḍhissāma 7. Siddhattho kumāro Māyāya deviyā putto āsi (ahosi) 8. Karuṇāya bhāvanāya cittassa vihiṃsam (vihimsā-saṅkappam) pajahatha (jahatha) 9. Kaññā (kumārī, kumārikā, dārikā, bālikā) gīvāyam mālam dhāreti 10. Taṇhāya soko jāyati.

BÀI 21

I. Dịch Việt

1. Mong rằng mọi người cung kính bậc thiên nhân Vipassin (Tỳ Bà Thi). Mong rằng mọi người cung kính bậc đầy lòng từ bi Sikhin (Thi Khí). Mong rằng mọi người cung kính bậc Vô tham Vessabhu (Tỳ xá phù). Mong rằng mọi người cung kính bậc chiến thắng ma vương Kakusandha (Câu lưu tôn).
2. Đức Đại từ bi phụ, vì an lạc đến tất cả chúng sanh, thành tựu Ba La Mật và đạt Đại giác. Do thần lực này, mọi người mong Ngài gia hộ/ che chở (cho tất cả).
3. Tôi đánh lễ đức Phật, Thế Tôn.
4. Pháp khéo thuyết bởi đức Thế Tôn và con kính lễ pháp.
5. tôi quy y pháp của đức Thế Tôn.
6. Chúng con nguyện sống đời Phạm hạnh dưới (sự chỉ dạy của) đức TT
7. Vì thế đức TT đã nói (với) các TK.

8. Vị ản sĩ thân thiện với đức TT.

9. chắc chắn những người có trí khéo ứng xử sẽ không khóc.

10. vị ấy chặt đôn trái xanh của cây trấu quả, do không biết mùi của nó và với cách làm này, vị ấy tiêu diệt hạt giống của cây có (mùi vị ngọt).

II. Dịch ra Pāli

1. Mama (mayham) gāme (gāmasmiṃ, gāmamhi) bahū (bahavo, puthū) dhanavanto (dhanino) manussā santi (honti) 2. Paññavanto (paññavantā, ñāṇī, ñāṇino) no kadāci pi pāpāni kammāni karonti 3. Sīlavā bhikkhu saddhāvantaṇaṃ (bhattimantānaṃ, bhattimatam) upāsakānaṃ piyo hoti 4. Hiyyo khettaṃ kasitavanto (kasitāvino, kaṭṭhāvino) ajja idha (atra) na āgatā honti 5. Dhammaṃ sikkhitavatiyo (sikkhitāviniyo, uggahitavatiyo, uggahitāviniyo) bhikkhuniyo dhanavatiyā (dhanavantiyā, dhaniniyā) vanitāya pūjitā honti 6. Pāpāni kammāni katavatī (katavantī, katāvinī) dhanavato (dhanino) gahapatino (gahapatissa, kuṭumbikassa) bhariyā petesu uppannā (petti-visayaṃ upapannā) ahosi 7. Gonakaṃ hatavā (hatāvī, māritavā, māritāvī) puriso sakatena tassa maṃsaṃ gehaṃ ānītavā (ānītāvī) āsi (ahosi) 8. Navam (abhinavam) pāsādaṃ māpitavā (māpitāvī, katavā, katāvī) puriso bhūpatino mantito (mantimhā, amaccamhā) bahuṃ dhanam laddhavā (laddhāvī) ahosi 9. Majjamaṃ pītavatiyo (pītāviniyo) itthiyo mattā jātā vihāre (vihārasmiṃ, vihāramhi) gāyitaṃ naccitaṃ ca ārabhiṃsu 10. Potthakaṃ ca lekhanim ca kītavā (kiṇitavā, kītāvī, kiṇitāvī) kumāro (dārako, bālako) gehaṃ āgato tassa bhātikassa tāni dassesi.

BÀI 22

I. Dịch Việt

1. vị TK trong khi ngồi trên ghế, đang trò chuyện với thiện nam tử đứng cạnh bên
2. vị ni trên đường đi khát thực, đã thấy xe ngựa đến và mất hút
3. sự hiện diện của bậc Thánh, Độc Giác Phật, trên cõi đời là rất hiếm (quý)
4. sống ở đây, các bạn làm gì ?

5. những đầy tớ của nữ gia chủ ngồi gần bên, đang lượm những quả rơi từ cây
6. trên những cánh đồng, các bác nông dân đang hát những bài hát
7. họ nghỉ ngơi dưới tán cây cổ thụ, họ lắng nghe giọng nữ vừa hát vừa lượm những khúc củi
8. Thái tử Tất Đạt Đa vừa đi đến khu rừng bằng xe ngựa, đã thấy người bệnh nằm ven đường
9. trong khi chur Tăng định cư trong rừng, loài người rất tôn kính/ ngưỡng mộ
10. Kết quả của hành động ác, đi theo người làm như những bánh xe theo chân con vật kéo.

II. Dịch ra Pāli

1. Idha vasanto (vasamāno) puriso dhanavā (dhanī) hoti 2. Dhanam mīyantam (marantam) purisam na anugacchati 3. Tvam Buddham Dhammam Saṅgham vā anussaranto sabbam bhayam jahissasi 4. Amba-vane viharantassa Meghiyassa bhikkhuno cittasmiṃ bahavo pāpakā akusalā saṅkappā uppajjimsu 5. So caṅkamanto bahū khuddake pāṇino saṅghātam āpādesi 6. Sā matam puttam anussarantī (anussaramānā) roditum ārabhi 7. Bhuñjantā mā sallapatha 8. Dārako bhātikena pahaṭo rodanto (rudanto, rudamāno) geham āgacchi (āgato) 9. Puriso vegena dhāvata (dhāvantamhā) assamhā pati 10. Puññāni (kusalāni) kammāni karontā maraṇā param sugatim gacchissanti (gamissanti).

BÀI 23

I. Dịch Việt

1. khi đức vua cai trị đất nước bằng chánh pháp thì dân chúng cũng trở nên có đạo đức (hơn) 2. những tên trộm mang hàng hoá đi trong sự bắt gặp của người gia chủ 3. có thể tôi sẽ không đến đó nếu cha tôi đã đến đó rồi 4. trong khi mẹ và người con gái đang nấu cơm trong bếp, thì người con trai chơi ở sân với các bé trai 5. khi đức TT nhập vô dư y NB, do ưu sầu chur thiên và loài người đã bị xúc động 6. trong khi các TK đi khát thực, cả nam nữ cư sĩ đã đứng bên đường, sk chuẩn bị xong các loại thức ăn cứng mềm khác nhau được dâng cúng 7. Khi bậc Đạo sư thuyết pháp, tăng ni và thiện nam tín nữ đã lắng lòng ngồi nghe 8. khi người mẹ vắt sữa bò,

người con gái đã quét sân nhà 9. Khi chư Tăng giảng pháp, Phật tử hoan hỷ thọ trì 10. khi những nhánh cây bị gãy, các chú chim đã rời chỗ đó và bay đi 11. những tên trộm đã cướp hàng hoá của những người đi dọc đường 12. khi người cha chết, người mẹ, các con trai & gái và những chú bác đã đứng gần than khóc 13. khi mẹ rời nhà, đưa con trai và các con gái đã đóng cửa và đi vào trường 14. khi những người xây nhà đào đất, một con rắn ở đó đã bò ra khỏi hang 15. Mong vị đó kính lễ chư Phật/ các vị tôn đức.

II. Dịch ra Pāli

1. Kumāresu turīyāni vādentesu kumāriyo (bālakesu turīyāni vādentesu bālikāyo) naccim̐su 2. Kassakesu khettaṃ kasantesu bhariyāyo gharesu bhojanaṃ paṭiyādesuṃ 3. Ācariye desente sissā sotama odahantā nisīdim̐su 4. Migānaṃ hantāro (mige hantaro) sunakhehi saddhiṃ vane vicarim̐su 5. Puññāni (puññānaṃ) kattāro maraṇā paraṃ sugatiyaṃ uppajjanti 6. Rathassa cakkāni (taṃ) vahato (vahantassa) assassa pāde (pade) anugacchanti 7. Paṇḍitā (viduno janā, medhāvino janā) papānaṃ kattāro (pāpe kattāro) na kadāci pasamsim̐su 8. Mayaṃ maggena gantāro (gacchantā) uyyānasmim̐ gītāni gāyantīnaṃ itthīnaṃ saddaṃ assosumhā (suṇimhā) 9. Samādhim̐ bhāvetā kāmehi viviccanti 10. Vippassanaṃ vadḍhentī bhikkhunī na cirassaṃ arahattaṃ pāpuni.

BÀI 24

I. Dịch Việt

1. Gỉ sắt hiện lên (từ sắt), ăn hết sắt
2. Đức Phật với hào quang toả chiếu
3. Bằng đầu (mình), chúng ta hãy đánh lễ Ngài, bậc Vô thượng Đăng Chánh Giác
4. thơ Vệ Đà là lối vào để làm thơ ca/ kệ ngôn// kệ ngôn (kinh) của BLM
5. có ít nước trong hồ kia (nước thì rất ít trong hồ)
6. Bằng mọi nỗ lực, chư TKN đó thực tập thiền quán và đã chứng ALH (quả)
7. những ai làm ác về thân khẩu và ý, sk chết bị đọa

8. chúng tôi sk thấy vị Trưởng lão đi khát thực, với tâm thành đã cúi đầu đánh lễ và cúng dường cơm.
9. các vị ẩn sĩ hành khổ hạnh trong rừng, gần hồ nước
10. khi các xe ngựa chạy qua thì các vách tường của những căn nhà, đã trở nên cũ kỹ do bụi bám đầy.
11. con rắn chuyển động bằng phần ngực của nó
12. các bạn đi dạo ở đây vào buổi tối trong bóng đêm mà không có đèn / đuốc sao?
13. vào ban đêm, những tên trộm đã ngồi gần nhà chuyện trò một cách bí ẩn.

II. Dịch ra Pāli

1. Bhikkhū ca bhikkhuniyo ca tatrāgataṃ Bhagavantaṃ disvā āsanehi utthāya tassa pādesu sirasā vandim̐su 2. Ādicce (suriye, ravimhi) uudente (udayante, uggacchante) tamo (andhakāro) antaradhāyati (vigacchati) 3. Idāni sarasi padumāni vikasitāni honti 4. Mahatā thāmasā mayam̐ pāli-bhāsam̐ uggaṇhāma 5. Bhikkhuniyā sammun̐janiyā aṅgaṇam̐ sammajjantiyā (bhikkhuniyam̐... sammajjantiyam̐) bhūmiyā (bhūmito) bahu rajo utthāsi (utthahi, uggacchi) 6. Āhārassa (bhojanassa) ojasā kāyo vaḍḍhati 7. Bhātā pāṇinā (hatthena) arino urasi pahāram̐ adāsi (addadi) 8. Sarasā (saramhā, sarasmā, sarā, vāpimhā) ānītāni padumāni idāni milāyantāni honti (milāyanti) 9. Yadi (sace) tvam̐ paṭhame vayasi sippam̐ vā vijjam̐ vā dhammam̐ vā na uggaṇheyyāsi (na sikkheyyāsi), majjhime vayasi dhanam̐ vā na ajjeyyāsi nissamsayam̐ tvam̐ pacchime vayasi dāliddiyena pīlito (abhibhūto) bhaveyyāsi 10. Vadaññū susikkhitā manussā yasasā vaḍḍhanti.

BÀI 25

I. Dịch Việt

1. những người ngu (vì ngu) làm các nghiệp ác, ví như chính họ đang thân cận với kẻ thù/ tự ngã (người ngu thân với kẻ thù như thân tự ngã)
2. Phạm thiên đã thỉnh đức TT đến Isipatana giảng pháp

3. không phải do sanh mà con người thuộc giai cấp thấp, không phải do sanh mà con người trở thành Phạm Thiên, chính hành động làm cho con người trở thành giai cấp, cũng chính hành động làm cho con người trở thành Phạm thiên
4. bạn thật (thì) không phải là người (muôn) thắng người bạn của chính mình (nên nhường bạn)
5. sứ giả đã đến và báo cho đức Vua thông tin trận chiến
6. một khi các kẻ cướp trở nên hung dữ, các đức vua trở thành suy nhược
7. Cô ta thấy chồng trở về nhà mừng rỡ, như một người bạn được gặp lại bạn đã từng viếng thăm sau thời gian cách trở
8. thật sự tự mình nên nương tựa chính mình
9. lúc bấy giờ đã không có đức vua nào mà không có nguyện vọng ngự trị tại vương quốc Ba la nại
10. này bạn thân, thật lòng bạn có dám gây gỗ với vị vua là đối thủ với mình không?
11. đây thật là điềm báo trước sự ra đời của vị Phạm thiên
12. tôi cùng với cha, mẹ, các anh trai và các bạn đã du lịch đó đây ở Ấn, chiêm bái các thánh tích.

II. Dịch ra Pāli

1. Pāpake mitte mā sevi (pāpake mitte mā sevittha, bhajittha) 2. Rañño (rājino) putto attano mittehi (sahāyakehi) saddhim (saha) uyyānaṃ agacchi (agamāsi) 3. Kusalehi kammehi sattā maraṇā paraṃ sugatiyo (sagge) upapajjanti 4. Jambudīpe bahavo manussā brahmānaṃ (brahman) pūjenti 5. Puññāni katāvino (puññānaṃ kattāro, puññāni katavanto) manussā brahmunā pi pasamsitā (honti) 6. Mantī tasmim kuddhena raññā (rājinā, rājunā) raṭṭhā palāpito āsi (ahosi) 7. So attanā eva attano mātaraṃ pitaraṃ ca upaṭṭhāsi 8. Sattehi katāni puññāni (kusalāni) kammāni chāyā iva te anugacchanti 9. Attā eva attano pāpānaṃ kammānaṃ hetu attānaṃ upavadeyya 10. Kāruṇike dhammike rājini (raññe) pajā pasannā ahosi (janā, manussā, pasannā ahesuṃ) 11. So ce (sace so) rañño dubbheyya sabbaṃ tassa sāpateyyaṃ (dhanam) rāja-santakaṃ bhavēyya (bhavissati) 12. Mettā karuṇā muditā upekkhā ca brahmesu vijjamānā guṇā (dhammā) honti.

BÀI 26

I. Dịch Việt

1. Ai do lừa dối lừa, hoặc (vị ấy là) BLM hay SM hay bất kỳ vị tu sĩ nào (thì) người ta sẽ biết vị ấy như là ‘người hạ liệt’
2. Từ ai (vị ấy) thẩm nhuần chánh pháp của đức TT thì vị ấy sẽ kính lễ bậc thầy đó (như Phạm Chí thờ lửa) (Dhp. 392)
3. Nói lên lời ôn hoà, thân mật và chân thật, không thô lỗ, xúc phạm đối với bất kỳ ai, ta gọi (vị ấy) BLM (Dhp. 408)
4. bất cứ lúc nào đức TT giảng pháp, ngay lúc ấy trong số các đệ tử Ngài sẽ không có tiếng hắt hơi hay tăng háng
5. con cua kia thò ra bất kỳ cái càng nào, các bé trai hay gái cũng sẽ bẻ gãy bằng khúc gỗ hay cục đá
6. Và gì, này các TK, là sự từ bỏ đối với các cảm thọ ? này các TK, vị (TK) nào từ bỏ dục tham đối với các cảm thọ, thoát ly dục tham, sự xả bỏ đó đối với các cảm thọ - gọi là giải thoát khỏi các cảm thọ (M. I,90)
7. này các TK, những chúng sanh nào hoàn toàn đánh mất, người ấy (phần lớn) đánh mất trí tuệ bậc Thánh (It 35)
8. trong ai không ái luyến, trong người ấy không có sầu muộn (Ud. 92)
9. nhờ trung thực người ta thành danh và người công hiến kết nối được nhiều bạn bè
10. vị ấy đến bằng con đường nào ?
11. tổn thương nào mà cô ta không nên làm ?
12. trong khi nhớ lại việc đã làm trước đây, con người nên ban phát những vật tặng đến các nga quý
13. một thời gian sau, tại chỗ kia đã xảy ra đại hạn
14. để chuẩn bị cuộc sống, họ đã tìm phương kế và đi đến ngôi làng nhất định
15. thế nào này các TK, là con đường trung đạo? chính Thánh đạo 8 ngành có tên gọi: Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh nghiệp, Chánh Mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh Định.

II. Dịch ra Pāli

1. Natthi me paṭipuggalo lokasmiṃ 2. Suddhassuposatho sadā 3. Sabbam tassa sāpateyyam anukkamena parihāyissati (khayam pāpunissati) 4. Idhekacco yathābhūtam pajānāti 5. Te aññamaññam pāṇīhi paharimsu 6. Sabbe bhāyanti maccuno 7. Keci pāṇakā asucimhi nibbattanti 8. Bahū hi tattha sambādhā yattha bālo visīdati 9. Sabbesam jīvitam piyam 10. Tena kho pana samayena aññataro brāhmaṇo bhikkhū nimantetvā tesam bhikkham adāsī 11. Ekacce bhuñjimsu ekacce bhikkham gahetvā nikkhamimsu 12. Katham su vindati (labhati) dhananti vadehi (akkhāhi) 13. So aññe deve atiroci 14. Eko puggalo kesañci (ekesam) deti (dadāti), aññesam pana na deti (na dadāti) 15. Sace bhikkhu ākaṅkheyya ‘jhāne samāpajjeyyanti’, sīlam so rakkheyya samādhim bhāyeyya 16. Yaṅkiñci bhayam uppajjeyya sabbantam bālato’va uppajjeyya na paṇḍitato.

BÀI 27

I. Dịch Việt

1. nếu một người như thế đi ngang qua (đây), chúng ta sẽ không đến đây
2. nếu ngày qua họ đã cày trên cánh đồng thì ngày nay chúng ta sẽ gieo hạt bắp trên đó
3. nếu chúng đã nấu cơm, chắc chắn những người giúp việc của chúng ta sẽ ghé đây ăn
4. nếu các bạn làm ác, sau khi chết, các bạn sẽ không bao giờ được sanh làm người
5. nếu những tên trộm đã đến đó và đột nhập vào nhà của người gia chủ, nhất định những người cảnh sát sẽ tóm gọn bọn chúng
6. nếu bạn không dùng lời thô lỗ với con gái của người đàn bà nọ, trong khi chị ta đang đi đến sông, thì chắc cha bạn sẽ không phạt bạn như thế
7. nếu ông vua không tra tấn cha mình theo sự cai trị như pháp, thì hôm nay chính ông ta sẽ chứng quả vị Dự lưu ở đây
8. nếu bạn không cho các hàng hoá kia cho người đàn bà đó thì làm sao người đàn bà khốn khó, yếu đuối ấy có thể mang các vật dụng nhiều như vậy về nhà của mình?

9. nếu các người kia mang những cây củi đó đến đây, chúng ta sẽ có củi nhen bây giờ rồi

10. nếu các bạn chắt chũa của cải suốt thời trung niên, thì giờ đây vào những ngày cuối đời, các bạn sẽ không buồn khổ vì sự túng thiếu như vậy.

II. Dịch ra Pāli

1. Sace tvam hiyyo idha abhavisse aham pi idhāgacchissam 2. Yadi so tāva duggato (daliddo) abhavisā, katham so evam mahantam kuṭumbam pāletum (rakkhitum) asakkhissa? 3. Sace te sippam vā vijjam vā nājjhessamsu (nājjhesum) katham mayam ‘te paṇḍitā’ ti brūveyyāma (paṇḍite brūveyyāma)? 4. Yadi tvam tava geham vikkhetum (vikkiṇitum) icchisse mayam tam akiṇissamhā 5. Aham asuke ca asuke ca purise asukassa mahato rukkhassāvidūre (samīpe) iminā purisena saha (saddhim) rahasā sallapante hiyyo addasam 6. Imāni vatthāni amūsam bālakānam (dārakānam, kumārānam) ca bālikānam (dārikānam, kumārīnam) ca dehi (dadāhi) 7. Kuto ayam (eso) puriso āgacchati tāva-bālham (evam bhusam, tāva bhusam) deve vassante? 8. Sace’ham kālassa eva tatra na gacchissam tahiṃ amhākam nātīnamantare mahā kalaho abhavisā 9. Yadi tvam kālasseva evam (ittham) mam ovadisse nāham tādisam (tathā) akarissam 10. Sace tvam taṇḍulam ca sūpeyyāni ca adadisse (āharisse), idāni yeva so sabbesam no (amhākam) bhojanam (bhattam) sampādayissā.

BÀI 28

I. Dịch Việt

1. ví dụ có người có thể đong được lượng nước trong biển bằng một āḷhaka; nhưng bạch đức TT, chắc chắn người đó không thể đo hết trí tuệ của Ngài.

2. đợt sóng dâng lên theo chiều sâu, nhưng không vượt qua khỏi bờ.

3. khi chúa sơn lâm rống lên, muôn thú đều kinh sợ.

4. lửa không giữ được trong nước, hạt giống không thể mọc trong tảng đá, vi khuẩn không có trong thuốc uống và hận thù không có trong đức Phật.

5. chim cú/ gõ kiến dùng đầu nó bừa/mô cây keo

6. đ/v người nào k có việc làm sai trái qua thân lời và ý, con hãy thân cận người ấy khi con rời khỏi nơi này, tựa như (đứa bé trai) nằm an trên ngực (người mẹ) (J.1322).

7. con voi sau khi được nghỉ một chút, thì ngọn núi là chỗ để về/ nương.

8. dễ hiểu những tiếng ồn của loài chó rừng và loài chim chóc, nhưng thưa đức vua, thật khó hơn nữa là để hiểu được tiếng người.

9. bất hạnh phải sống trong rừng, do vậy tôi thích ở thành thị.

10. thà nuốt hòn sắt nóng còn tốt hơn ăn đồ ăn của người thiếu đạo đức (người ác giới)

11. tìm không được bạn đường, hơn mình hay bằng mình, thà quyết sống một mình, không bè bạn kẻ ngu.

12. Nhờ quy y Tam Bảo (dẫn đến) sự thành tựu cúng dường ba ngôi báu này; này BLM, thật có sự cúng dường nào khác hơn, giúp mang lại nhiều kết quả và lợi ích, làm suy giảm phiền não và sự cố chấp.

II. Dịch ra Pāli

1. Idam geham tato gehato mahantataram 2. Gaṅgā Jambudīpe nadīsu (nadīnaṃ) dīghatamā 3. Ekaccassa (ekassa ci) gahapatino putto (eko gahapati-putto) pituno accayena khetto ca ghare ca sabbāni kiccāni attanā va (sayameva) ekako akāsi 4. Ammā, kataram nāma kulam tvam gaccheyyāsī? ti putto mātaram pucchi 5. Bhagavā Kosambiyam piṇḍāya caritvā kañci pi anāpucchitvā pattacīvaramādāya ekako' va nikkhamitvā yena Bālakaloṇakāra-gāmo tadavasari 6. Hatthināgo yutham pahāya ekoko' va vasitum imam vanam pāvīsi 7.

Bhikkhūsu bhuttāvīsu (bhikkhūnaṃ bhatta-kiccāvasāne) Mahākālassa bhariyāyo cintesuṃ “Cullakālassa bhariyāyo attano sāmikaṃ gaṇhiṃsu mayam pi amhākaṃ sāmikaṃ gaṇhissāmā” ti 8. Ekaṃ समयam (ekasmiṃ samaye) agga-sāvakaṃ Bhagavantam āpucchitvā Sāvattiyā Rājagahaṃ agamiṃsu 9. Thero cintesi “Ime paribbājakā nāma Buddha-sāsanassa paccāmittā”ti 10. Kaṇiṭṭho bhātā punappunaṃ yāci. Atha jetṭho āha “Sādhu, tena hi khettaṃ dvidhā bhājetvā tava bhāgena yaṃ kiñci icchasi taṃ karohi mama bhāgam mā āmasā”ti.

BÀI 29

I. Dịch Việt

1. loài hữu tình bị ràng buộc với địa đại
2. hồ đầy những than đá
3. cháo xua đói, tránh khát, điều hoà nội khí, sạch ruột và tiêu hoá các thức ăn dư tàn
4. những chú gà con đó có thể phá vỡ vỏ trứng bằng cái mỏ hay móng vuốt để chui ra ngoài an toàn
5. Thật vậy, có thể nào trong giây lát, người đàn ông đó làm cho tất cả chúng sanh ở thành Nalanda này biến thành một đồng thịt, một khối thịt không ?
6. tôi mong râu tóc mình được cạo, được đắp y hoại sắc và được xuất gia
7. không thể để vị TK trẻ Ratthapala sống buông thả và hoàn tục
8. vị ấy chính mình bị hành hạ và dày vò dù mong ước an lạc và thoát ly khổ đau
9. Từng gây tạo những nhân sát sanh, nên lương tâm tôi dày vò
10. này Ananda, lúc bấy giờ, TG Kassapa, bậc ALH Chánh đẳng giác, vào buổi sáng đắp y, mang y bát và đi đến biệt thự Kiti của vua Kāsi
11. tôi đã thấy TG Sumedha, tối thượng trong đời, tối tôn của loài người, bậc dẫn đầu thế giới về đời sống độc cư
12. các bạn nên sống trong hiện tại, vì bỏ qua hiện tại sẽ bị khổ đau

13. con chim cú đi khắp khu rừng mổ những nhánh phụ (có cành mềm) và thối. Cuối cùng nó đã mổ một cây keo có gỗ cứng và bẻ đầu.

14. Theo dòng thời gian, vào buổi sáng một ngày, vị Bồ tát đã cỡi trên lưng con ngựa kiên trắc (oai dũng) và đạo công viên. Trong khi đi, Ngài đã bắt gặp những giọt sương bám đọng trên chót cây, ngọn cỏ, nơi những đầu cành và cả trên những mạng lưới tơ nhện. (Thấy chúng), Ngài đã hỏi người đánh xe, ‘này bạn, cái này là gì vậy?’ Sk nghe xong, người đánh xe trả lời vị BT ‘Thưa Ngài, đó là hạt sương rơi khi thời tiết băng giá’. Vị BT vui chơi trong rừng (khả ái) cả ngày. Vào buổi tối, Ngài BT quay về nhà, không thấy chúng (những giọt sương). Ngài đã hỏi ‘này bạn đánh xe, những giọt sương đó đâu rồi, (mà) ta không thấy chúng?’. Người đánh xe đã thưa ‘khi mặt trời lên cao, những giọt sương chảy ra và hoà trong lòng đất rồi’.

15. Đức Vua lắng nghe lời con trai mình và đã nói với Hoàng hậu: ‘Này bà, hãy leo và ngồi trên kiệu (rời) trở về cung điện của bà’. Sk nghe lời quyết của đức Vua, bà k thể đứng, đã theo đoàn nữ tùy tùng bước vào cung điện và đứng nhìn toà án, (tự hỏi) thông tin về con trai mình (sẽ ra sao).

II. Dịch ra Pāli

1. Anaṅganassa posassa niccaṃ suci-gavesino vālagga-mattaṃ pāpassa abbha-mattaṃ’va khāyati 2. Dāsā ca dasso anujīvino ca Paricārakā kammakarā ca sabbe Dhammaṃ caranti paraloka-hetu 3. Jīranti ve rāja-rathā sucittā 4. Addasaṃsu kho gopālakā pasu-pālakā kassakā ca Bhagavantam dūrato’va āgacchantam, Disvāna Bhagavantam etadavocum 5. Socati puttehi puttimā 6. Atha kho āyasmato Nandassa sahāyakā bhikkhū āyasmantaṃ Nandaṃ upakkītaka-vādena ca bhataka-vādena ca samudācaranti 7. Eka-puggalo bhikkhave loke uppajjamāno uppajjati atthāya hitāya sukhāya deva-manussānaṃ 8. Saṅgāma-gatānaṃ vo mārisā uppajjeyya bhayaṃ vā chambhitattaṃ vā loma-haṃso vā atha mameva dhajaggaṃ ullokeyyātha 9. Saṅkiliṭṭhaṃ ca yaṃ vataṃ, sankassaraṃ brahmacariyaṃ na taṃ hoti mahapphalaṃ 10. Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanaṃ akiñcanamanādānaṃ tamahaṃ brūmi-bramhānaṃ (Yassa atīte anāgate ca paccuppanne ca āsā natthi tamahaṃ bramhānaṃ vadāmi).

BÀI 30

I. Dịch Việt

1. trong thân vị nào có tướng đại nhân, thì tại nơi đó chỉ có 2 sanh thú (trời-người), chắc chắn không có sanh thú thứ 3.
2. hoặc đi đến hội chúng hay chỗ đông người, người ta không nên nói dôi dôi với người khác.
3. sự thật, này các TK, có những SM hay BLM nào k biết rõ về sự sanh và diệt của 2 quan điểm (theo định luật nhân và duyên) này, những vị ấy hoàn toàn k thoát khỏi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não.
4. vị ấy thoát khỏi 4 đoạ xứ (atula, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) và k thể phạm 6 điều ác căn bản (tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến)
5. Thật vậy, bạch đức TT, con là mạnh thường quân, mong tâm cầu của cải một cách như pháp. Sk tâm cầu của cải một cách như pháp, bằng của cải thù được đúng pháp, con cũng cho 1 người, con cũng cho 2 ng, con cũng cho 3 ng, con cũng cho 4 ng, con cũng cho 5 ng, con cũng cho 6 ng, con cũng cho 7 ng, con cũng cho 8 ng, con cũng cho 9 ng, con cũng cho 10 ng, con cũng cho 20 ng, con cũng cho 30 ng, con cũng cho 40 ng, con cũng cho 50 ng, con cũng cho 100 ng và con cũng cho nhiều ng hơn thế nữa.
6. tại chiến trường, nếu một người chiến thắng ngàn ngàn người, chắc chắn sự chiến thắng kỳ vĩ ấy, không bằng chiến thắng chính mình
7. ai tế tự trăm năm, với ngàn đồng vàng mỗi tháng, và rồi vị đó cúng dường giây lát, đến các bậc tự tu, ngay việc cúng dường đó, tốt hơn nếu phải cúng cả trăm năm (cho việc tế tự).
8. Panthako tự mình đã ngàn lần ở trong rừng xoài khả ái tư duy, từ khi tuyên bố nhận ra chân lý
9. bằng sát na của vị ấy, cuộc đời được biết đến theo ngàn cách, giống như 1 kiếp mà vị Phạm thiên đã cư trú.
10. Chúng con kính lễ đức Phật bậc tối thắng, mong các bạn kính lễ đức Phật bậc tối thắng, như vậy từ Ngài tất cả chúng ta cần phát nguyện.
11. bạch đại đức, con đã thấy con ngựa với 2 bên miệng, đối với con ngựa, khi 2 bên được họ cho cỏ khô, nó nhai 2 bên. Đó là ước mơ thứ 5 này của con.

12. Do thủ mà hữu khởi, thật vậy này Ananda, nếu không có thủ, thì làm sao biết về hữu ?
13. Này các Tk, nếu các ông không thể từ bỏ ác pháp, thì ta sẽ không dạy các ông như sau ‘các ông hãy từ bỏ pháp bất thiện’.
14. Này các TK, do không hiểu biết nên có sự việc thế này xảy ra: nếu vị đó không được thấy, biết, nhận thức & tiếp xúc bằng tuệ (k hộ trì các căn bằng trí tuệ), thì đối với vị như vậy chỉ cảm giác một loại (lạc) thọ: các ác bất thiện pháp sẽ tăng trưởng, các thiện pháp bị suy giảm (khô); như vậy, do thiếu hiểu biết, ta nói ‘các ông hãy từ bỏ cảm thọ khô’ & có hiểu biết ta nói ‘từ bỏ cảm thọ lạc’ sẽ tốt hơn cho ta?
15. này các TK, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi. Nếu không có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, thì ở đây k thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi. Vì rằng, này các TK, có cái không sanh, không hiện hữu, không bị làm, không hữu vi, nên có thể trình bày sự xuất ly khỏi sanh, hiện hữu, bị làm, hữu vi (vì chúng là điều kiện cho nhau mà các ông cần phải biết).
16. Vì này các TK, nếu sắc là tự ngã, thì sắc đó sẽ phải không bị bệnh.

II. Dịch ra Pāli

1. Pañcakkhandhā yesu (yesaṃ) cattāro nāmakkhandhā’ti vuccanti itaro rūpakkhandho’ti ca 2. Dasa yācakā seṭṭhissa gharadvāre aṭṭhaṃsu (tiṭṭhantā ahesuṃ) 3. Mahā-paṭhavi dvīhi bhāgehi yuttā yesu eko mahādīpa-vasena pañcadhā ca itaro (avasitṭho) bhāgo udakaṃ sāgara-vasena pañcadhā ca vibhatto hoti 4. Theravāda-dhammo sutta-piṭakaṃ vinaya- piṭakaṃ abhidhamma-piṭakanti tīsu piṭakesu antogadho 5. Ekassa rūpa-kalāpassa āyu pana sattarasa-cittakkhanānaṃ āyuppamañeṇa samaṃ hoti 6. Sāmaññato ajjatanānaṃ manussānaṃ āyu vassānaṃ sataṃ hoti, api ca tisata-vassāyukā pi keci yogino himavantappadesa santi’ti vadanti 7. Tasmim vihāre tadā dasa bhikkhū ca vīsati sāmaṇerā cā’ti sabbe tiṃsa puggalā ahesuṃ kiñcāpi idāni pannarasa yeva tatra vasanti yesu pañca bhikkhū dasa yeva sāmaṇerā cā’ti 8. Pajāpatiyā gotamiyā saddhim pañca-sata-mattā Sākiyāniyo tadā Vesāliyaṃ nagariyaṃ viharantaṃ Bhagavantaṃ daṭṭhuṃ gacchiṃsu 9. Tassaṃ pāṭhasālāyaṃ dasa seniyo honti yāsu sataṃ kumāriyo ca

dvisatam kumārā ca honti ye vividhe visaye sikkhanti 10. Gehe agginā dayhamāne tassanto vasantānaṃ ko nu ānando ko nu hāso kiṃ saṅgītaṃ! 11. No ce ayaṃ rājā attano pitaraṃ dhamma-rājānaṃ na mārayissā ajjeva so sotāpatti-phalaṃ adhigacchissā 12. Dahara-samaye akusīto (analaso) abhavissā ayaṃ idāni imasmiṃ gāme dhanavatataṃ (mahāvibhavataṃ) abhavissā.

BÀI 31

I. Dịch Việt

1. dùng sừng thú vật, vị ấy gãi lưng và vào hội trường
2. chư TK cảm thấy nghi ngờ thì k bằng lòng trao đổi y với chư TKN (Vin. IV 60)
3. Lúc đó khói, mây mù thì liên tục (S. I 122)
4. Thức ăn dư thừa được đưa vào nước, tạo ra âm thanh "chitchit & chitichit"/ sùi bong bóng. Nó bốc mùi & có hơi (thùng cơm cặn) (S. I 169)
5. Con trai của tôi trân trọng Pháp thanh tịnh của đức Phật
6. người ta có trí nhờ lắng lòng / tịnh tâm
7. Đại đức Samiddhi sau khi tắm rửa (thân thể) trong sông Tapodā (suối nước nóng), đã bước ra khỏi đó, đứng đó đắp y và lau khô chân tay
8. Thân thì vô thường, các tướng bị đoạn diệt và mọi cảm thọ đã nguội lạnh
9. Một số người phản lại học thuyết và chúng tôi không tán thành những ai có đầu óc hẹp hòi
10. Thật vậy, bạch đại vương, vị thiện nam tử sau khi có được của cải hợp pháp, vị ấy an ủi và làm hài lòng bản thân; vị ấy an ủi và làm hài lòng cha mẹ; vị ấy an ủi và làm hài lòng vợ con; vị ấy an ủi và làm hài lòng người giúp việc; vị ấy an ủi và làm hài lòng bạn bè (của mình).

11. Lại nữa, này các TK, như vị TK có thể thấy một thi thể bị vứt trong nghĩa địa, đã chết một ngày, đã chết hai ngày, đã chết ba ngày, hoặc một thi thể bị trưng phòng, xanh đen hoặc thối nát. Vị TK đó chỉ tập trung cho thân thể này của chính mình, nghĩ rằng: “Thật vậy, thân thể này cũng có bản chất như vậy, có cấu tạo như vậy và nó (thân thể này) không vượt qua bản chất đó”.
12. Thật vậy, lúc bấy giờ các TK của nước Āḷavi, sửa chữa, chặt cây và bắt người khác chặt cây
13. Những TK đó, đã dẫn TG Sagata đến tu viện, thỉnh TG nằm nghiêng đầu về phía đức Phật
14. Lúc bấy giờ, các TK của nhóm sáu người đã khiến vài TK trong nhóm mười bảy người bật cười bằng cách dùng ngón tay thúc vào người (vị TK ấy).
15. Lúc bấy giờ, cha của hiền giả Ratthapala sk kết một khối vàng lớn, đã trải chúng lên những tấm thảm và triệu tập vợ trước của hiền giả Ratthapala.
16. Bạch đức Trưởng lão, Ngài cần gì ạ? – thưa Đại Vương, tôi cần có một hang động đã được xếp đặt/ chuẩn bị
17. Này Ratthapāla, bạn hãy đến, hãy ăn uống và tự phục vụ
18. Lúc bấy giờ, này Ananda! Kikī, đức vua của Kāsi, đã chuẩn bị nhiều cỗ xe lộng lẫy, leo lên một trong những cỗ xe đó và thẳng đến Benares với uy nghi của hoàng gia
19. đức Phật đến đó, đã xoa đầu tôi, cầm tay tôi và đưa tôi vào tu viện
20. Đấng Vĩ Nhân đã thuyết Pháp cho chư thiên, tập hợp các cận thần và nói với họ: “Này các hiền giả, các người có thể quản lý vương quốc, Ta sẽ xuất gia” và trong khi mọi người đang than khóc, Ngài đã đứng dậy, đi đến Himavantu và xây dựng một tịnh xá ở đó. Sau đó Ngài tu khổ hạnh. Vào cuối đời mình, Ngài được sinh ra trong cõi Phạm thiên.
21. (Sau khi biết) trầm là người gắn liền với công lý và đạo đức, có sự mong muốn lắng nghe và là người không ganh tỵ, các vị Samôn ấy chỉ dạy cho trầm; các bậc ả sĩ ưa chuộng công lý và đạo đức//
(*Ta chẳng tỵ hiềm, muốn học luôn - Mọi điều đức hạnh hợp công bằng,
Các hiền nhân dạy điều lương thiện - Trong ấy các ngài thấy lạc hoan*)

22. Bạn đã bị ném xuống hồ sâu, nơi nhiều cây cọ, khó thoát ra khỏi, tại ngọn núi khó tiếp cận. Bằng cách nào mà bạn đã không chết ở đó ?

BÀI 32

I. Dịch Việt

1. Tu tập Thất bồ đề phần, đoạn các LH, Ta đạt an tịnh
2. Nay BLM, hãy lắng nghe
3. Cây đàn từ nách của một người (1 ng ôm đàn gảy) nếu bạn cứ ôm giữ (cây đàn) như vậy, (sẽ ít/ nhiều) giúp người vượt qua sâu muộn.
4. tôi không tìm ra bất kỳ lỗi nào của đức Phật, bậc tinh thức
5. tôi đi từ quốc độ này đến quốc độ kia, hóa độ nhiều đệ tử
6. này các TK, các ông cũng nên từ bỏ chấp thủ trong những dục cõi trời hay người.
7. bạn nên sắp xếp chỗ nghỉ thanh vắng cho những hiền giả
8. có nhiều tài sản, bạn nên cúng dường chúng, có nhiều của cải, bạn nên cúng dường chúng.
9. Vị ấy liên hệ với thế giới an lành
10. kẻ xấu gần gũi anh ta, do vậy anh ta k thể thân cận với người tốt
11. Điều này là tập quán của gia đình chúng tôi, thường xuyên từ thời cha ông: ‘chỗ ngồi, nước rửa chân, dầu thoa chân, chúng tôi dâng mọi thứ ấy’
12. chúng con đã không nhường chỗ, cũng k dâng nước uống và thức ăn đến (cho) các Ngài. Thưa Ngài hãy thứ lỗi cho con. Con xin nhận lỗi lầm đó.
13. Như vậy, từ Bậc Chiến Thắng đó, chúng con thưa các vị này: ‘các ông hãy cung kính bậc Chiến Thắng Gotama, các ông hãy cung kính bậc Chiến Thắng Gotama’.

14. Tôi giả sử những người này k biết gì cả
15. Tôi k giận dữ, cũng k sân hận hay quan điểm bất đồng gì (xảy ra) cũng k ảnh hưởng đối với tôi.
16. bạn có thể đi ra từ rừng
17. công việc tôi phục vụ đến chúng là tùy theo sức khỏe mà chúng tôi có. Hỡi chúa tể loài thú, có sự tôn thờ của chúng tôi (đến với bạn). Mong rằng chúng tôi kiếm được chút (mồi) gì đó (từ bạn).
18. các dục đó trói buộc, nguy hiểm (dẫn đến) nhiều khổ đau. Tôi sẽ tìm gốc rễ của chúng và đoạn tận tham dục.
19. Cuộc đời trôi qua. Tương tự, sát na qua nhanh, k để lại dấu vết. Tất cả chúng sanh đều phải chết. Thân này thường biến hoại (k thường còn). Nay Udaya, k được phóng dật. Ông hãy thực hành giới pháp.
20. Bạch Đại vương, chúng tôi đã sống tại thành phố Taxila bình an của Vương quốc Gandharas. Tại đó, trong màn đêm, chúng tôi đã kê vai (sát cánh) bên nhau.

II. Dịch Pāli

Harati

- Pre tense : harāmi harāma...
- Fu tense : harissāmi harissāma...
- Imperative : harāmi harāma...; hare harāmase...
- Optative : hareyyāmi hareyyāma...; hareyyaṃ hareyyāmhe...
- Aorist : aharim̐ aharimhā...; aharā aharimhe...
- P imperfect : aharā ahaṃ ahaṃhā...; ahara aharāmhe...
- Conditional : aharissa aharissamhā...; aharissaṃ aharissāmhase...

Kiṇāti

- Pre tense : kiṇāmi kiṇāma...; kiṇe kiṇāmhe...
- Fu tense : kinissami kinissama...; kiṇissaṃ kiṇissāmhe...

- Imperative : kiṇāmi kiṇāma...; kiṇe kiṇāmase...
- Optative : kiṇeyyāmi kiṇeyyāma...; kiṇeyyaṃ kiṇeyyāmhe...
- Aorist : akiṇiṃ (akesiṃ) akiṇimhā (akesimhā)...; akiṇā akiṇimhe...
- P imperfect : akiṇā akiṇamhā...; akiṇā akiṇāmhe...
- Conditional : akiṇissā akiṇissamhā...; akiṇissaṃ akiṇissāmhase...

Karoti

- Pre tense : karomi karoma...; kare karāmhe...
- Fu tense : karissāmi karissāma...; karissaṃ karissāmhase...
- Imperative : karomi karoma...; kare karomase...
- Optative : kareyyāmi kareyyāma...; kareyyaṃ kareyyāmhe...
- Aorist : akarim (akāsiṃ) akarimhā...; akarā (akā) akarāmhe...
- Conditional : akarissa akarissamhā...; akarissaṃ akarissāmhase...

Pamajjati (pa+mad)

- Pre tense : pamajjāmi pamajjāma...; pamajje pamajjāmhe...
- Fu tense : pamajjissāmi pamajjissāma...; pamajjissaṃ pamajjissāmhe...
- Imperative : pamajjāmi pamajjāma...; pamajje pamajjāmase...
- Optative : pamajjeyyāmi pamajjeyyāma...; pamajjeyyaṃ pamajjeyyāmhe...
- Aorist : pamajjiṃ (pāmadim) pāmajjimha (pāmadimha)...; pamajjā (pāmadā) pāmajjimhe (pāmadimhe)...
- P imperfect : pāmajjaṃ (pāmadam) pāmajjamhā (pāmadamhā)...; pamajjā (pāmadā) pāmajjamhe (pāmadamhe)...
- Conditional : pāmajjissa (pāmadissa) pāmajjissamhā (pāmadissamhā)...; pāmajjissaṃ (pāmadissaṃ) pāmajjissāmhase...

BÀI 33

I. Dịch Việt

1. cái gì được mang theo như thử rất ngọt ngào ?
2. Này hiền giả, đây được gọi là khổ
3. đối với người cứng dường, công đức sẽ lớn mạnh; đối với người chế ngự, sân hận không chất chứa
4. Này BLM, trong cuộc tế thần đó, k có thú vật nào bị giết, cây cối cũng k bị chặt để làm lễ đài, cũng k có cỏ kusa nào được cắt được dùng cho việc tế lễ
5. Rồi vị TK đã nói với vị TKN ‘Này SC, đồ ăn được phép nhận ở chỗ đó’
6. Vào lúc đó, vải may y được dâng cúng đến chư Tăng
7. vị ấy bị đâm thọc bởi những cọc nhọn, bị thiêu đốt (Thera. 780)
8. vì ai mà con đường được dọn sạch?
9. Chắc chắn tôi có thể tự kiểm soát để di chuyển từ chỗ có nước đến mảnh đất liền và tôi cũng có thể ngộ ra sự thật (rằng) ngay khi (tôi) bị cuốn trôi bởi dòng lũ lớn
10. Không chắc, này BLM, ngày nay (có) những BLM nào theo truyền thuyết của BLM giáo thời cổ đại vậy.
11. rồi vị thanh niên đã được hỏi bởi TG Upali, (đã) trả lời ý nghĩa này
12. Tại đó, vị ấy rơi xuống sông, tại đó vị ấy bị trôi xuôi và ngược dòng (dẫn lên và xuống).
13. Thật vậy, trong khi biết và thấy con mắt là VT, này các TK, vô minh diệt (tan biến) và trí tuệ sanh (bừng sáng).
14. các LH (cấu ứ) không đoạn giảm (kiểm tra) bằng vàng (vật chất phù du) được
15. dễ sống là bởi rơi vào (cách sống) k hổ thẹn, vô tà // dễ thay sống k hổ, sống lỗ mãng như quạ

16. đời sống kế tiếp sẽ đến, vì thế, việc thiện cần được làm và đời sống PH sẽ phải thực hiện. K thoát khỏi chết cho những ai đã sanh ra (ai cũng phải chết)
17. có những ồn ào gây phiền toái mà người tu cần kiên nhẫn. Vì là người tu nên vị đó k nên thôi chí. Vì là người tu nên vị đó k có câu ướ.
18. chỗ do các bậc thánh chứng đắc k dễ đạt, bởi người nữ có kiến thức về hơi thở (mạng sống/ cuộc đời) chỉ bằng hai ngón tay (kiến thức cạn) thì k thể chứng đắc (kiến thức ng nữ nông cạn, k hiểu quả vị của bậc thánh, do vậy nữ giới khó tu chứng).
19. từ tánh keo kiệt và bất cần, như vậy sự bố thí/ cúng dường k được phân phát. Do mong hiểu biết việc làm công đức, nên vị đó có (biết) bố thí/ cúng dường// Kẻ keo kiệt, giải đãi - Chẳng bố thí mảy may - Người trí biết bố thí - Vì mong tạo công đức.
20. Này các TK, do (các ông là) người xuất gia nên các ông (lại cần có) đạo đức đối với quý bậc thầy (giáo thọ hơn)
21. (Vị TK trẻ) đứng dậy đúng lúc, cởi giày, đắp thượng y hở bả một bên vai, cung cấp tẩm, dâng nước (súc miệng và) rửa mặt, chuẩn bị chỗ ngồi (đền) vị thầy. Nếu có cháo, sk tráng chén, vị đó dâng cháo (đền) thầy.
22. Những SM và BLM nào k thoát khỏi tham dục, sân hận và si mê khi mắt thấy các sắc (căn tiếp xúc với trần), từ nội tâm không thanh tịnh, họ tự mình k hộ trì thân khẩu ý – những SM và BLM như vậy k được cung kính, k xứng là thầy, k được kính trọng, k được lễ lạy ...
23. Lại nữa, này Sāriputta, do TK nghĩ thế này: ‘Ta đã tu tập Chỉ và Quán chưa’? Này Sāriputta, Nếu trong khi suy nghĩ vị TK ấy biết như sau: ‘Ta chưa tu tập Chỉ và Quán’, vị đó liền nỗ lực tu tập Chỉ và Quán.
24. Ở đời, những vị thầy nào được nhiều đồ chúng gọi (là ‘Thầy’). Các vị thầy đó giảng dạy/ cung cấp giáo lý Nguyên thủy/ truyền thống cho hội chúng. Nhưng này đại trượng phu, chắc chắn bạn không làm được như họ/ thầy (k thuyết pháp cho chúng sanh), tuy nhiên nếu tự bạn ý thức được các sự thật này, tức là (bạn) chỉ hiểu về pháp thất bồ đề phần/ sự giác ngộ hoàn toàn (cũng đủ quý rồi)
25. này trượng phu, ngay bây giờ, bạn đã làm tôi ... người bị thiêu đốt bởi tam độc (trở nên) mát lạnh và (việc làm của bạn) đã (giúp) đạt (sự dập tắt) tam độc.

BÀI 34

1. Tìm động từ thì hiện tại ngôi III ít và nhiều của các động từ căn sau:

Arah (xứng đáng), īr (lay động), Kaḍḍh (lôi kéo), ji (chiến thắng), plu (nổi/ lơ lửng), mih (làm chảy). Tất cả các động từ này phụ thuộc đệ nhất động từ

Câu 1.

Arah	: Arahati, arahanti (Parassa);	arahate, arahante (attano)
Kaḍḍh	: kaḍḍhati, kaḍḍhanti (Parassa);	kaḍḍhate, kaḍḍhante (attano)
Īr	: īrati, īranti (Parassa);	īrate, īrante (attano)
Ji	: jeti, jenti, jayati, jayanti (Parassa);	jayate, jayante (attano)
Plu	: plavati, plavanti (Parassa);	plavate, plavante (attano)
Mih	: mehanti, mehanti (Parassa);	mehate, mehante (attano)

2. Tìm các hình thức khả năng cách thể năng động lẫn thụ động của các căn sau phụ thuộc vào đệ nhị động từ: pis (xay, nghiền/ giã), lip (làm bản), his (tấn công/ tàn hại). Cho nghĩa của chúng.

Pis	: Piṃseyya, piṃseyyumaṃ (Parassa); piṃsetha, piṃseramaṃ (attano) ...
Lip	: Limpeyya, limpeyyumaṃ (Parassa); limpetha, limperamaṃ (attano) ...
His	: Himseyya, himseyyumaṃ (Parassa); himsetha, himseramaṃ (attano) ...

3. Cho các hình thức năng động và thụ động của mệnh lệnh cách các căn sau, phụ thuộc đệ tam động từ: idh (thành công), gā (hát), nas (diệt vong), tā (bảo vệ).

Idh	: Ijjhātu, ijjhantu (Parassa); ijjhatamaṃ, ijjhantamaṃ (attano)
Gā	: Gāyātu, gāyantu (Parassa); gāyatamaṃ, gāyantamaṃ (attano)
Nas	: Nassatu, nassantu (Parassa); nassatamaṃ, nassantamaṃ (attano)
Tā	: Tāyātu, tāyantu (Parassa); tāyatamaṃ, tāyantamaṃ (attano)

4. Chia các căn của đệ tứ đt sang thì quá khứ và cho nghĩa của chúng: hi (gởi), sak (có thể).

Hi	: Ahini, Ahiniṃsu (gởi)
Sak	: Sakkuni, sakkuniṃsu, sakkumaṃ (có thể)

5. a/ Chia các căn của đệ ngũ đt sang điều kiện cách và đặt 5 câu với nghĩa của chúng: pu (làm sạch), gah (lấy), thu (ca ngợi). b/ Dùng ger, inf, gerd, pp và pre.p của cùng động từ.

a/ Pu	: Apuisnissā, Apuisnissa/ Apuisnissamaṃsu (làm sạch)
Gah	: Agaṇhissā, agaṇhissa/ agaṇhissamaṃsu (lấy)

Thu : Athunissā, athunissa/ athunissamsu (ca ngợi)
 b/ Gerund : punitvā, gaṇhitvā (gahetvā) thunitvā
 Infinitive : punituṃ, gaṇhituṃ, gahetuṃ, thunituṃ
 Gerundive : punitabba, gahetabba, thunitabba
 P. Par : pūta, punita, gahita, thuta, thunita
 Pres. Par : punant, punamāna; gaṇhant, gaṇhamāna

6. Chia căn kar theo thì pre và p. Căn thuộc đệ lục tướng.

Kar : Karoti, karonti... (Pre tense)
 : akari, akāsi, akarum, akarimsu, akamsu... (P)

7. Chia căn của đệ thất tướng sang pre và fu: chad (bao phủ).

Chad : Chādeti, chādenti... (pre tense)
 Chādessati, chādessanti (Fu)

8. Cho các hình thức số ít thì hiện tại thể sai khiến của các căn sau: kath (nói) đệ 7th động từ/ vu (to string/ buộc/ xâu) đệ 4th động từ/ budh (to understand/ hiểu biết) đệ 3rd động từ/ vid (to feel) đệ 2nd động từ/ sar (to remember) đệ 1st động từ.

Kath : Kathāpeti, kathāpayati
 Vu : vurnāpeti, vunāpayati
 Budh : bodheti, bodhayati, bodhāpeti, bodhāpayati
 Vid : vindeti, vindayati, vindāpeti, vindāpayati, vedeti, vedayati, vedāpeti, vedāpayati
 Sar : sāreti, sārayati, sārāpeti, sārāpayati.

BÀI 35

I. Dịch Việt

1. Tài sản quý này được chôn cất kỹ, nó đi cùng (vị ấy) như người đồ đệ
2. Chắc chắn vị TT đó là ALH và vị đó dạy Pháp để chứng quả LH
3. Thưa Ngài, Vị TKN tên vậy tên vậy bị bệnh, đau đớn và bệnh nặng. Cô ta bằng đầu mình đánh lễ chân TG Ānanda.
4. Đây các TK, những TK nào (với tâm) lừa dối, cứng cõi, lảm chuyện, mảnh khèo, kiêu mạn, k định tĩnh, ... họ là những vị (TK) k trung thành với Ta.

5. Lúc đó một người đầy tớ nữ thuộc gđ của TG Raṭṭhapāla muốn liêng bỏ một ít Kummasas (bánh cookie) đã làm sẵn từ tối trước.
6. Vào thời gian đó, bộ tộc Sakyā của TP Cātumā, tập họp tại phòng Hội đồng.
7. Nữ dạ xoa được biết là Piyaṅkara-mātā / mẹ của Piyaṅkara đã làm cho đứa con nhỏ vui mừng như vậy.
8. bằng lưới (bẫy) dục bắt được anh ta, cũng ví như tôi sẽ cột được con voi đưa (nó) về rừng
9. Oh Thật tuyệt, vì tu sĩ có nhiều nội lực và uy lực!
10. Thật vậy, (nhìn đây) Phạm thiên! vị tu sĩ, con của đP, từ bỏ tài sản, gia đình và quyền thuộc để bước vào đời sống khát thực.
11. Này các TK, “sợ hãi của cá sấu/ đối tượng gây sợ hãi” là từ háu ăn.
12. như vậy vị gia chủ Dasama sống tại TP Atthaka, đã thỉnh cả 2 vị TK ở Pataliputta & Vesali cùng với những thức ăn ngon loại cứng và mềm từ chính tay gia chủ, cho đến khi các vị TK dùng xong.
13. Đối với những ai làm sự cúng dường, đ/v những ai mong được công đức, đang thực hiện việc thiện có liên quan đến việc tái sanh, phẩm vật được dâng cúng của họ để phục vụ chư Tăng, sẽ có kết quả lớn.
14. Như vậy, Thánh đệ tử là người k có phiền não và bất cứ phiền toái gì, (họ là) người thành tựu ước nguyện của sự an trú 4 trạng thái thiền tĩnh thức.
15. Lúc đó hội trường vừa mới được xây cho dân chúng Sakyā thuộc TP Kāpilavatthu
16. thật vậy, này các TK, có một số SM và BLM chấp thường, họ tuyên bố linh hồn và thế giới là một phần thường còn.
17. Aggivessana, tôi đã dùng thức ăn phong phú, đã có nội lực, chỉ để ly dục và ác bất thiện pháp, tôi đã chứng và trú thiền thứ nhất, đầy hỷ và lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ.
18. Ở đây một thanh niên xuất gia từ gđ (đến k gđ) có niềm tin suy nghĩ như sau: ‘tôi bị phiền toái bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu và não. Tôi bị chi phối bởi khổ đau và bao vây bởi khổ đau. Nếu các ông có thể biết để thực hiện sự chấm dứt tập hợp của toàn bộ khổ đau này.

19. Lúc bấy giờ, các TK may y cho đức TT nghĩ rằng: ‘Khi chiếc y đã may xong, với ba tháng trước khi nhập diệt, đức TT sẽ bắt đầu chuyến du hành của Ngài (để hoá độ chúng sanh).
20. Đức TT với thiên nhĩ thông, thanh tịnh, siêu nhân, có thể nghe cuộc đàm luận giữa BLM thuộc dòng họ Bhāradvāja với nhà khổ hạnh Māgandiya.
21. Và vị gia chủ nào là người hoặc không có ý tự hành khổ mình bằng cách thực tập ép xác cũng k có ý hành khổ người khác (bằng cách dạy họ ép xác); khi vị (gia chủ) đó nhận ra sự thật (tìm nhân của khổ), vị ấy bằng lòng dập tắt (làm nguội) khổ đau, khiến được mát lạnh, một cảm giác an lạc và tự mình có thể an trú để trở thành Brahma ?
22. Đối với TK đi trên con đường thực hành Giáo pháp, con đường (bát) chánh này, bằng trí tuệ, đưa vị đó trở thành ‘người tùy thuận Pháp’: khi vị đó nói, vị đó k nói ngược với Giáo pháp; khi vị đó nghĩ, vị đó k nghĩ ngược với Giáo pháp; sk tránh cả hai cách này, vị ấy an trú với tâm có hiểu biết và tỉnh thức.
23. Một người trong số họ, đến lấy nước uống, người lấy nước đó, chỉ lấy nước cho bình của mình nhưng uống từ bình của người khác. Sk tự mình rời khu rừng và đi tắm. Tại đó, trong khi đứng (chuẩn bị tắm), anh ta suy nghĩ: ‘Có phải hôm nay ta đã phạm một vài tội do căn thân và trộm những việc như vậy như vậy’ ? rồi anh ta nhớ ra sự việc đã trộm nước uống và khổ đau này dần vặt anh ta. Anh ta tự nhủ: ‘nếu trong tôi, tham dục này cứ tiếp diễn, nó (dục tham) sẽ dẫn tôi tái sanh vào cõi khổ, do vậy tôi cần kiềm chế phiền muộn (tội) trộm nước này (trong tâm)’. Sau đó, anh ta dùng sự việc trộm nước làm đề tài thiền chỉ/ hộ trì các căn, tu tập thiền quán và đạt giác ngộ như Phật Độc giác. Lúc ấy, ngay tại chỗ anh ta đã đứng phản tỉnh sự giác ngộ và chứng đắc.
24. Sau đó bậc Đại nhân hỏi anh ta: ‘Này bạn thân, có phải bạn muốn bắt tôi vì mục đích riêng của bạn hay vì lệnh của ai khác nữa’? khi ngài được kể về nguyên nhân đó. Rồi bậc đại nhân tự nhủ ‘ta hoặc tốt hơn là nên trở về Cittakuta hay về thành phố. Vị đó (đại nhân) với trí lực của mình như vậy suy nghĩ: ‘nếu ta về TP’, thì ‘con của người thợ săn sẽ được ban thưởng, khát vọng của nữ hoàng sẽ được xoa dịu, tình pháp lữ của Sumukha sẽ được biết đến. Bằng hành động (như vậy) ta sẽ nhận được hồ Khema như món quà

bình an. Tóm lại, dự đoán sẽ tốt hơn là ta nên về TP’. Quyết định như vậy, vị ấy (đại nhân) nói với bạn thợ săn: ‘đưa chúng tôi vào chiếc gùi mang xác của các bạn để tới đức vua và đức vua sẽ thả ta ra nếu ông đó muốn, đức vua sẽ nói ‘thả ra’.

25. Lúc bấy giờ tại Benares có 2 Phật tử gồm thiện nam tử Suppiya và thiện nữ nhor Suppiyā. Cả hai vị này là Phật tử thuần thành, tín tâm, phục vụ và cúng dường chư Tăng. Lúc bấy giờ, vị thiện nữ nhor Suppiyā, đi đến Tịnh xá, từ thất này sang thất kia, từ từng liêu phòng và hỏi chư Tăng: ‘Bạch thầy, có ai bị bệnh k, có cần mang gì cho ai k’?

BÀI 36

1. Dhammacakka-ppavattana-suttaṃ (Kinh Chuyển Pháp Luân)

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa.

Evam me sutam.

Ekam samayaṃ bhagavā bārāṇasiyaṃ viharati isipatane migadāye. Tatra kho bhagavā pañcavaggiye bhikkhū āmantesi.

Tôi nghe như vậy: Một thời Thế tôn ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na, gần Bà-râ-nâ-si. Lúc bấy giờ, Thế Tôn nói với đoàn năm thầy Tỳ khuru rằng:

Dve me bhikkhave antā pabbajitena na sevitabbā. Katame dve?

- Yo cāyaṃ kāmesu kāmasukhallikānuyogo hīno, gammo, pothujjaniko, anariyo, anattasañhito. Yo cāyaṃ attakilamathānuyogo dukkho, anariyo, anattasañhito.

Có hai điều cực đoan mà người xuất gia không nên làm theo. Những gì là hai? Một là đắm say dục lạc thấp hèn, đê tiện, phạm phu, không ích lợi, không cao cả. Hai là lao mình trong khổ hạnh, đau khổ, không cao cả, không ích lợi.

Ete te kho bhikkhave ubho ante anupagamma majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các thầy Tỳ khuru, xa lánh hai điều cực đoan này. Như Lai chánh giác chứng ngộ Trung đạo, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.

Katamā ca sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathāgatena abhisambuddhā, cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati? Ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo. Seyyathīdam? Sammādiṭṭhi, sammāsaṅkappo, sammāvācā, sammā-kammanto, sammājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhi.

Này các thầy Tỳ khuru, thế nào là Trung đạo do Như lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn? Đó là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Ayaṃ kho sā bhikkhave majjhimā paṭipadā tathā-gatena abhisambuddhā cakkhukaraṇī ñāṇakaraṇī upasamāya abhiññāya sambodhāya nibbānāya saṃvattati.

Này các thầy Tỳ khuru, tâm Thánh đạo này là Trung đạo do Như Lai chánh giác chứng ngộ, phát sanh sự thấy, sự hiểu, đưa đến an tịnh, thắng trí, Niết bàn.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhaṃ ariyasaccaṃ: jātipi dukkhā jarāpi dukkhā byādhipi dukkhā maraṇampi dukkhaṃ (soka-parideva-dukkha-domanassapāyāsāpi dukkhā) appiyehi sampayogo dukkho piyehi vippayogo dukkho yampiccham na labhati. Tampi dukkham saṅkhittena pañcupādānakkhandhā dukkhā.

Này các Thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ: sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, (sầu bi khổ ưu não là khổ), oán thù tụ hội là khổ, thương yêu biệt ly là khổ, mong cầu không được là khổ; tóm lại, năm thủ uẩn là khổ.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhasamudayo ariyasaccaṃ yāyaṃ taṇhā ponobbhavikā nandirā-gasahagatā. Tatratatrābhinandinī seyyathīdam kāmataṇhā bhavataṇhā vibhavataṇhā.

Này các thầy Tỳ khuru. Đây là thánh đế về Khổ nhân: chính ái dục dẫn đến tái sanh, do ái cấu kết với hỷ và tham, tìm kiếm thú vui nơi này chỗ khác; tức là dục ái, hữu ái, phi hữu ái.

Idaṃ kho pana bhikkhave dukkhanirodhaṃ ariyasac-caṃ yo tassāyeva taṇhāya asesavirāganirodho cāgo paṭinissaggo mutti anālayo. Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ diệt: chính là ly tham đoạn diệt hoàn toàn, xả bỏ, giải thoát, không chấp trước ái dục. Idaṃ kho panabhikkhave dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ ayameva ariyo aṭṭhaṅgiko maggo seyyathīdaṃ? Sammāditṭhi, sammāsaṅkappo, sammā-vācā, sammākammanto, sammāājīvo, sammāvāyāmo, sammāsati, sammāsamādhī.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt: chính là Thánh đạo tám ngành, tức là: Chánh tri kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

1. Idaṃ dukkhaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

2. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññey-yanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ cần phải hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

3. Taṃ kho panidaṃ dukkhaṃ ariyasaccaṃ pariññātanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ đã được hiểu rõ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

4. Idaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ nhân, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ

sanh, minh sanh, quang sanh.

5. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ nhân cần phải đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

6. Taṃ kho panidaṃ dukkhasamudayaṃ ariyasaccaṃ pahīnanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ nhân đã được đoạn trừ, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

7. Idaṃ dukkhanirodho ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesucakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ diệt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

8. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikātabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về Khổ diệt đã được chứng đạt, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

9. Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhaṃ ariyasaccaṃ sacchikatanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhuṃ udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt, đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

10. *Idaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.*

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt cần phải tu tập, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

11. *Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvetabbanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.*

Này các thầy Tỳ Khuru! Tuệ đã thấy rõ phát sanh, tuệ biết rõ đã phát sanh, tuệ biết không sai lầm phát sanh, tuệ đoạn tuyệt hoài nghi phát sanh, tuệ diệt vô minh phát sanh đến Như Lai rồi.

Trong các pháp mà lúc đầu Như Lai chưa từng được thấy, được hiểu rằng: Diệt Khổ Đạo Diệu Đế này, phải hành cho tăng tiến như thế.

12. *Taṃ kho panidaṃ dukkhanirodhagāminī paṭipadā ariyasaccaṃ bhāvitanti me bhikkhave pubbe ananussutesu dhammesu cakkhum udapādi ñāṇaṃ udapādi paññā udapādi vijjā udapādi āloko udapādi.*

Này các thầy Tỳ khuru, đây là thánh đế về con đường đưa đến Khổ diệt đã được tu tập, là điều đối với các pháp từ trước chưa từng nghe, nơi Ta nhãn sanh, trí sanh, tuệ sanh, minh sanh, quang sanh.

Yāvakīvañcame bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivaṭṭaṃ dvādasākāraṃ yathābhūtaṃ ñāṇadassanaṃ na suvisuddhaṃ ahosi.

Neva tāvāhaṃ bhikkhave sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sade-vamanussāya anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisam-buddho paccāññāsim.

Này các thầy Tỳ khuru, cho đến khi nào tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển, mười hai tướng như trên không hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Này các thầy Tỳ khuru, thì khi ấy, Ta không tự nhận chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư

Thiên, Ma vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người.

Yato ca kho me bhikkhave imesu catūsu ariyasacce-su evanti parivattam dvādasākāram yathābhūtam ñāṇadassanam suvisuddham ahosi.

Athāham bhikkhave sadevake loke samārake sabrah-make sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya anuttaram sammāsambodhim abhisambuddho paccāññāsīm.

Ñāṇaṇca pana me dassanam udapādi akuppā me vimutti ayamantimā jāti natthidāni punabbhavoti.

Này các thầy Tỳ khuru, khi nào mà tri kiến như thật về bốn Thánh đế với ba chuyển và mười hai tướng hoàn toàn rõ ràng nơi Ta. Này các thầy Tỳ khuru, thì khi ấy, Ta mới tự nhận đã chứng đạt Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác trong thế giới với chư Thiên, Ma Vương, Phạm Thiên, quần chúng Sa môn, Bà La Môn, Trời và Người. Bây giờ, tri kiến khởi lên nơi Ta: "Bất động là tâm giải thoát của Ta; đây là lần sanh cuối cùng, Ta không tái sanh nữa".

Idamavoca bhagavā attamanā pañcavaggiyā bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinandum imasmiṅca pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne āyasmato koṇḍaññassa virajam vītamaḷam dhammacakkhum udapādi yaṅkiñci samudayadhammam sabbantam nirodhadhammanti.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy, đoàn năm thầy Tỳ khuru hoan hỷ tín thọ lời Phật dạy. Trong lúc nghe pháp, Tôn giả Kondanna khởi lên pháp nhãn thanh tịnh không ô nhiễm như sau: "Tất cả các pháp do nhân duyên khởi ra đều bị hoại diệt".

Pavattite ca bhagavatā dhammacakke bhum mā devā saddamanussāvesum etaṃ bhagavatā bārāṇasiyam isipatane migadāye anuttaram dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyam samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brāhmaṇā vā kenaci vā lokasminti.

Khi đức Như Lai giảng giải kinh Pháp Luân vừa dứt, tất cả Chư Thiên ngự trên địa cầu bèn ca tụng rằng: "Bánh xe pháp này quả thật tuyệt diệu! Không có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bà-râ-nâ-si."

Bhummānam devānam saddam sutvā cātummahārā-jikā devā saddamanussāvesum.

Chư Thiên trong cõi Tứ Đại Thiên Vương được nghe tiếng ca tụng của chư thiên ngự trên địa cầu, rồi bèn đồng nhau ca tụng theo lời ngợi khen ấy.

Cātummahārājikānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tāvatimsā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tứ Đại Thiên Vương, rồi liền ca tụng y như thế ấy.

Tāvatimsānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā yāmā devā saddamanussāvesuṃ

Chư thiên trong cõi trời Dạ Ma được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đạo Lợi rồi cũng đều ca tụng lời ngợi khen ấy.

Yāmānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā tusitā devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Dạ Ma, rồi cũng rập nhau ca tụng theo nữa.

Tusitānaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā nimmānaratī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Hoá Lạc Thiên được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Đâu Suất Đà rồi đồng thanh ca tụng tiếp theo.

Nimmānaratīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā paranim-mitavasavattī devā saddamanussāvesuṃ.

Chư thiên trong cõi trời Tha Hoá Tự Tại, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Hoá Lạc Thiên rồi đồng nhau ca tụng lời ngợi khen ấy.

Paranimmitavasavattīnaṃ devānaṃ saddaṃ sutvā brahmakāyikā devā saddamanussāvesuṃ ‘etaṃ bhagavatā bārāṇasiyaṃ isipatane migadāye anuttaraṃ dhammacakkaṃ pavattitaṃ appaṭivattiyaṃ samaṇena vā brāhmaṇena vā devena vā mārena vā brahmunā vā kenaci vā lokasmin’ti.

Chư thiên trong hàng Phạm Thiên, được nghe tiếng của chư thiên trong cõi trời Tha Hoá Tự Tại rồi, cũng lập lại lời ca tụng như vậy:

"Pháp luân này quả thật tuyệt diệu! Không có sa môn, bà la môn, chư Thiên, Ma Vương hay Phạm Thiên nào trên thế gian có thể giảng được, Đức Thế Tôn đã vận chuyển Pháp Luân ở trong Lộc Uyển, tại I-si-pa-ta-na gần Bà-râ-nâ-si."

Itiha tena khaṇena tena muhuttena yāva brahmalokā saddo abbhuggachi ayañca dasasahassī lokadhātu saṅkampi sampakampi sampavedhi.

Chính tại lúc ấy, trong khoảnh khắc ấy, tiếng hoan hô thâu đến cõi Phạm Thiên. Mười ngàn thế giới ấy chấn động, lung lay và rung chuyển mạnh mẽ.

Appamāṇo ca uḷāro obhāso loke pāturahosi atikkammeva devānaṃ devānubhāvanti. Atha kho bhagavā udānaṃ udānesi aññāsi vata bho koṇḍañño aññāsi vata bho koṇḍaññoṭi.

Một hào quang rực rỡ phát chiếu, rọi sáng thế gian, sáng tỏ hơn hào quang của chư Thiên nhiều. Đức Thế Tôn nói: "Kondanna quả đã chứng ngộ, Kondanna quả đã chứng ngộ".

Iti hidaṃ āyasmato koṇḍaññaṃ aññākoṇḍañño tveva nāmaṃ ahoṣīti. /.

Do đó Ngài Kondanna có tên là Annata Kondanna (A nhã Kiều Trần Như).

1. Anatta-lakkhana-suttaṃ

(Vô ngã tướng)

Đây là bài Pháp thứ hai mà Đức Phật giảng cho các vị đệ tử đầu tiên, 5 anh em Kiều Trần Như. Sau khi nghe xong bài Pháp này, anh em Kiều Trần Như giác ngộ và đắc quả A la hán (Đại 2,7c) (Luật tạng, Đại phẩm q.1, từ trang 3) (S.iii,66)

1) Một thời Thế Tôn ở Bārānasi (Ba-la-nại), tại Isipatana (Chư Tiên đạo xứ), vườn Lộc Uyển.

2) Ở đây Thế Tôn nói với đoàn năm vị Tỷ-kheo: "Này các Tỷ-kheo". -- "Thưa vâng bạch Thế Tôn". Các Tỷ-kheo ấy vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:

3) -- Sắc, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu sắc là ngã, thì sắc không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các sắc như sau: "Mong rằng sắc của tôi là như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!"

4) Và này các Tỷ-kheo, vì sắc là vô ngã. Do vậy sắc đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các sắc: "Mong rằng sắc của tôi như thế này! Mong rằng sắc của tôi chẳng phải như thế này!"

5) Thọ, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu thọ là ngã, thời thọ không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được thọ như sau: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!"

6) Và này các Tỷ-kheo, vì thọ là vô ngã. Do vậy, thọ đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các thọ: "Mong rằng thọ của tôi như thế này! Mong rằng thọ của tôi chẳng phải như thế này!"

7) Tướng, này các Tỷ-kheo, là vô ngã. Này các Tỷ-kheo, nếu tướng là ngã, thời tướng không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể được tướng như sau: "Mong rằng tướng của tôi như thế này! Mong rằng tướng của tôi chẳng phải như thế này!"

Và này các Tỷ-kheo, vì tướng là vô ngã. Do vậy, tướng đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các tướng: "Mong rằng tướng của tôi như thế này! Mong rằng tướng của tôi chẳng phải như thế này!"

8) Các hành là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu các hành là ngã, thời các hành không thể đi đến bệnh hoạn và có thể được các hành như sau: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi chẳng phải như thế này!"

9) Và này các Tỷ-kheo, vì các hành là vô ngã. Do vậy, các hành đi đến bệnh hoạn, và không thể có được các hành: "Mong rằng các hành của tôi như thế này! Mong rằng các hành của tôi không phải như thế này!"

10) Thức là vô ngã, này các Tỷ-kheo, nếu thức là ngã, thời thức không thể đi đến bệnh hoạn, và có thể có được thức như sau: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!"

11) Và này các Tỷ-kheo, vì thức là vô ngã. Do vậy, thức đi đến bệnh hoạn, và không có thể có được thức: "Mong rằng thức của tôi như thế này! Mong rằng thức của tôi chẳng phải như thế này!"

12) Này các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Sắc là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

13) -- Nay các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thọ là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

14) -- Nay các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Tưởng là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thưa không, bạch Thế Tôn.

15) -- Nay các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? các Hành là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn!

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

16) -- Nay các Tỷ-kheo, các Ông nghĩ thế nào? Thức là thường hay vô thường?

-- Là vô thường, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường là khổ hay lạc?

-- Là khổ, bạch Thế Tôn.

-- Cái gì vô thường, khổ, chịu sự biến hoại, có hợp lý chẳng khi quán cái ấy là: "Cái này là của tôi, cái này là tôi, cái này là tự ngã của tôi"?

-- Thừa không, bạch Thế Tôn.

17) -- Do vậy, nay các Tỷ-kheo, phạm sắc gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

18) Phạm thọ gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

19) Phạm tưởng gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

20) Phạm các hành gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả sắc cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

21) Phạm thức gì quá khứ, vị lai, hiện tại, thuộc nội hay ngoại, thô hay tế, liệt hay thắng, xa hay gần; tất cả thức cần phải như thật quán với chánh trí tuệ như sau: "Cái này không phải của tôi, cái này không phải là tôi, cái này không phải tự ngã của tôi".

22) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, bậc Đa văn Thánh đệ tử yếm ly đối với sắc, yếm ly đối với thọ, yếm ly đối với tưởng, yếm y đối với các hành, yếm ly đối với thức. Do yếm ly, vị ấy ly tham. Do ly tham, vị ấy giải thoát. Trong sự giải thoát, trí khởi lên: "Ta đã được giải thoát". Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa".

23) Thế Tôn thuyết như vậy. Nhóm năm vị Tỷ-kheo hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi lời dạy này được nói lên, tâm của nhóm năm vị Tỷ-kheo được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

3. Āditta-pariyāya-suttam (Kinh Lửa Cháy)

Vài tháng sau khi giác ngộ, Đức Phật giảng bài pháp này cho 1,000 tu sĩ theo phái thờ thần lửa. Qua lối giảng siêu việt của Ngài, Đức Phật đã dùng ví dụ về lửa cháy (lửa tham, sân, si) để dạy về tâm xả ly đối với các cảm thọ qua sáu căn. Sau khi nghe bài giảng này, toàn thể thính chúng đắc quả A la hán.

-oOo-

1) Một thời Thế Tôn trú ở Gàya, tại Gàyasisa cùng với một ngàn Tỷ-kheo.

2) Tại đây, Thế Tôn gọi các Tỷ-kheo:

–Tất cả, này các Tỷ-kheo, đều bị bốc cháy. Và này các Tỷ-kheo, tất cả cái gì đều bị bốc cháy?

3) Mắt, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các sắc bị bốc cháy. Nhãn thức bị bốc cháy. Nhãn xúc bị bốc cháy. Do duyên nhãn xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

4) Tai, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các thanh bị bốc cháy. Nhĩ thức bị bốc cháy. Nhĩ xúc bị bốc cháy. Do duyên nhĩ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

5) Mũi, này các Tỷ-kheo, bị bốc cháy. Các hương bị bốc cháy. Tỷ thức bị bốc cháy. Tỷ xúc bị bốc cháy. Do duyên tỷ xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

6) Lưỡi bị bốc cháy. Các vị bị bốc cháy. Thiết thức bị bốc cháy. Thiết xúc bị bốc cháy. Do duyên thiết xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

7) Thân bị bốc cháy. Các xúc bị bốc cháy. Thân thức bị bốc cháy. Thân xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

8) Ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên thân xúc nên khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não.

9) Thấy vậy, này các Tỷ-kheo, vị Đa văn Thánh đệ tử nhằm chán đối với mắt, nhằm chán đối với các sắc, nhằm chán đối với nhãn thức, nhằm chán đối với nhãn xúc. Do duyên nhãn xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với tai, nhằm chán đối với các thanh, nhằm chán đối với nhĩ thức, nhằm chán đối với nhĩ xúc. Do duyên nhĩ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với mũi, nhằm chán đối với các hương, nhằm chán đối với tỷ thức, nhằm chán đối với tỷ xúc. Do duyên tỷ xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với lưỡi, nhằm chán đối với các vị, nhằm chán đối với thiết thức, nhằm chán đối với thiết xúc. Do duyên thiết xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhàm chán đối với thân, nhằm chán đối với các xúc, nhằm chán đối với thân thức, nhằm chán đối với thân xúc. Do duyên thân xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Nhằm chán đối với ý, nhằm chán đối với các pháp, nhằm chán đối với ý thức, nhằm chán đối với ý xúc. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; vị ấy nhằm chán đối với cảm thọ ấy.

Do nhằm chán nên vị ấy ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát. Trong sự giải thoát, khởi lên trí hiểu biết rằng: “Ta đã giải thoát”. Vị ấy biết rõ: “Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui với trạng thái này nữa”.

10) Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn dạy.

11) Và trong khi lời giải đáp này được nói lên, tâm của một ngàn Tỷ-kheo ấy được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.

VĂN PHẠM THEN CHỐT

PĀLI GRAMMAR IN SUMMARY									Ven. TINH VAN	
MASCULINE NOUNS										FEMININE. N
CASE	<u>NARA</u> (Man)	<u>AGGI</u> (Fire)	<u>PAKKHĪ</u> (Bird)	<u>GARU</u> (Teacher)	<u>VIDŪ</u> (Wise man)	<u>GO</u> (Cattle)	<u>BHĀT AR/ U</u> (Brother)	<u>NATT AR/ U</u> (Grandson)	<u>MĀT AR/ U</u> (Mother)	

1/8	o/ a, ā	ā	i	ī ayo	ī / i	ī, ino	u	ū, avo	ū/ u	ū/ uno	o/ (... , avo)	āvo	ā/(... , a)	aro	ā/(... , a)	āro	as BHĀTAR							
2	aṃ	e	iṃ				iṃ/ inam		uṃ		ū, u		a(ā)vam, āvum	ara m	a(re, ro)	āram	ā(re,ro)	aram	aro					
3/5	ena/ā amhā, asmā	ebhi/ ehi	inā /(..., imhā, ismā	AGGI	as same as	as same	uinā/(..., umhā, usmā	ūbhi/ ūhi	as same as	as same as	a(ā)vena/ a(ā)vā a(ā)vamhā, a(ā)vasmā	o(bhi, hi) a(ā)vebhi a(ā)vehi	arā	are(bhi/hi) ū(bhi/hi)	ārā	āre (bhi/hi) u(bhi/hi)	arā uyā	as NATTAR						
4/6	āya,assa/ assa	ānam	ino issa				ī nam				u, uno, ussa			ūnam		as same as	as same as	a(ā)vassa, avam, unnam on(ān)am	u, uno ussa	(ā/u)nam arānam	as BHĀTAR ārānam		u, uyā	unam arānam
7	e, amhi asmim	esu	imhi/ ismim				i(T)su				umhi, usmim			ūs		as same as	as same as	a(ā)ve, a(ā)vamhi a(ā)vasmim	a(ā)vesu, osu	ari	aresu, u(ū)su	āresu u(u)su	as BHĀTAR	

NEUTER NOUNS

FEMININE NOUNS

CASE	NAYANA (Eye)	ATTHI (Bone)	SUDHĪ (Wise man)	CAKKHU (Eye)	GOTRABHŪ (Destroyer the lineage)	VANITĀ (Woman)	RATTI (Night)	NADĪ (River)	YĀGU (Gruel)	VADHŪ (Woman)														
1/8	aṃ/ a,	ā, āni	i	ī / i	ī, īni	u	ū, ūni	u/ u	ū, ūni	ā/ e	ā, āyo	i	ī / iyo	ī / i	ī / iyo	u	u/ uyo	ū/ u	ū/ uyo					
2	aṃ	e, āni	iṃ			iṃ		uṃ ,		aṃ		iṃ		iṃ		uṃ								
3/5	ena/ā amhā asmā	ebhi/ ehi	as same as	AGGI	as AGGI	as same as	as same as	as same as	as same	as same as	āya	ābhi/ āhi	iyā	ī bhi/ īhi	as same as	as same as	Uyā	ūbhi/ ūhi	as same as	as same as				
4/6	āya,assa/ assa	ānam	AGGI			ATTHI or AGGI		GARU		GARU		as CAKKHU or GARU		CAKKHU or GARU				ānam		īnam	RATTI	RATTI	ūnam	as YĀGU
7	e, amhi asmim	esu	AGGI			ATTHI or AGGI		GARU		GARU		as CAKKHU or GARU		CAKKHU or GARU				āsu		iyam	i(T)su	īsu	uyam	U (ū)su

MASCULINE NOUNS

CASE	<u>ATTAN</u> (Self)		<u>BRAMHAN</u> (Brahma/ God)		<u>RAJAN</u> (King)		<u>SAKHIN</u> (Irregular N) (Friend)	
	1/ 8	ā/...,a	āno	ā/ e, a	āno, ā/ (...)	ā/ (..., a)	āno, ā/ (...)	ā/ (., a, e, i)
2	aṃ, ānaṃ	as <u>ATTAN</u>		āno	as <u>ATTAN</u>	āno, ā	aṃ, āram, ānaṃ	ino, ā (no, yo)
3/ 5	anā, ena/ (...)	an(ebhi/ ehi)	unā	ebhi/ ehi	ena, inā, unā, <u>raññā</u>	<u>raññāhi</u> e(bhi/hi) ū(bhi/hi)	inā/ (... , imhā, ismā, amhā, asmā, āramhā)	e(bhi/ hi) āre(bhi/ hi)
4/ 6	ano	ānaṃ	uno assa	ānaṃ, ūnaṃ	ino, uno, assa <u>rañño</u>	ānaṃ, ūnaṃ <u>raññaṃ</u>	ino, issa	īnaṃ, ānaṃ āraṇaṃ
7	ani	anesu	as <u>ATTAN</u>	esu	ini, amhi, asmim <u>raññe</u>	esu,u (ū)su	āre e, imhi, ismiṃ	Āresu esu, isu

PRONOUN

CASE	AMHA (I)		TUMHA (You)	
	1	ahaṃ	mayam, amhe	tvam, tuvam
2	maṃ, mamaṃ	amhe, amhākaṃ, <u>no</u>	taṃ, tvam, tuvam, tavam	tumhe, tumhākaṃ, <u>vo</u>
3/ 5	mayā (<u>me</u> /...)	amhebbhi, amhehi (<u>no</u> /...)	tvayā, tayā (te/...)	tumhebbhi, tumhehi (<u>vo</u> /...)
4/ 6	mama, mamaṃ, mayham, <u>me</u> ¹⁶	amham, amhākaṃ, asmākaṃ, <u>no</u>	tava, tuyham, <u>te</u> ¹⁷	tumham, tumhākaṃ, <u>vo</u>
7	mayi	amhesu	tvayi, tayi	tumhesu

¹⁶ By me/ to me/ my (singular) / us, by us, to us, our (plural)

¹⁷ By you/ to you / your (singular) / you, by you, to you, your (plural)

DEMONSTRATIVE PRONOUN												
GENDER	MASCULINE				NEUTER			FEMININE				
CASE	(E)TAD (that/ this)		IDAM (IMA) this		(E)TAD (that/ this)		IDAM (IMA) this	(E)TAD (that/ this)		IDAM (IMA) this		
1	so, sa	te	ayaṃ	ime	taṃ	te, tāni	idaṃ, imaṃ	ime imāni	sā	(t/n)ā,(...)āyo	ayaṃ	imā, imāyo
2	(t/n)aṃ	(t/n)e	imaṃ						(t/n)aṃ		(t/n)āya	
3/ 5	t/n (ena/ amhā, asmā)	(t/n)e (bhi/ hi)	anena, iminā/ im (inā, amhā, asmā)	ebhi, ehi im(ebhi/...)	as same as TAD		as same as IDAM		(t/n)āya	(t/n)ā(bhi/ hi)	imāya	imā(bhi/ hi)
4/6	(t/n) assa	(t/n)esaṃ, (...)esānaṃ	assa, imassa	im(esānaṃ) im(esaṃ)					(t/n)āya, tassā tiss(ā, āya)	(t/n)āsaṃ, (t/n)āsānaṃ	Assā(ya), imāya imissā(ya)	ā(saṃ,sānaṃ) imā(saṃ,
7	(t/n)amhi, (...)asmim	(t/n) esu	im(amhi/ asmiṃ)	esu, imesu					(t/n)āy(a, aṃ) (t/n)assaṃ	(t/n)āsu	assaṃ, imāya(m) imissaṃ	im(āsu)
GENDER	MASCULINE				NEUTER			FEMININE				
CASE	AMU (that, so-and-so)				AMU (that, so-and-so)			AMU (that, so-and-so)				
1	asu(ko), amu(ko)		amā, asukā, amukā		aduṃ	amū(ni)	a(s/m) ukam	a(s/m)ukāni	asu(kī), amu(kī)	amū, amuyo		
2	amuṃ, a(s/m)ukaṃ		amā, asuke, amuke						asuṃ, a(s/m)ukiṃ	a(s/m)ukīyo		
3/ 5	a(s/m)ukena, amunā/ amu(nā, mhā, smā) a(s/m)uka (mhā, smā)		amā(bhi/ hi), asuke(bhi/ hi) amuke(bhi/ hi)		The rest are like in AMU			amuyā, a(s/m)ukīya	amū(bhi/ hi) a(s/m)ukī(bhi/ hi)			
4/6	amu(no, ssa), a(s/m)ukassa		amāsaṃ, amāsānaṃ					amu(yā, ssā), a(s/m)ukīya	amū(saṃ, sānaṃ) a(s/m)ukīnaṃ			
7	amu(mhi, smiṃ), a(s/m)uka(...)		amūsu					amu(yā, yaṃ, ssaṃ), a(s/m)ukīya(ṃ)	amūsu, a(s/m)kīsu			

³In Masculine and Neuter nouns ending in 'a', suffix 'ka' is added to **asu** and **amu** : **asuka, amuka**.

⁴ In Feminine ì nouns as '**asukī, amukī**'.

INTERROGATIVE PRONOUN						RELATIVE PRONOUN						
GENDER	MASCULINE		NEUTER		FEMININE		MASCULINE		NEUTER		FEMININE	
CASE	KA/ KIṀ (Who, what, which)						YAD (Who, what, which)					
1	ko	ke	kim,	ke, kāni	kā	kā, kāyo	yo	ye	yaṃ	ye, yāni	yā	yā, yāyo
2	kaṃ				kaṃ		yam				yaṃ	
3/ 5	k(ena/amhā asmā, ismā)	ke(bhi/ hi)	as same as			kāya	ā(bhi/ hi)	y(ena/amhā asmā)	ye(bhi/ hi)	as same as		
4/6	kassa, kissa kissassa	kesaṃ, kesānaṃ	KA			kāya, kassā kissā	Kāsaṃ, kāsānaṃ	yassa	yesaṃ, yesānaṃ	YAD		
7	kamhi, kasmim	kesu				kassā, kāya, kāyam kassaṃ, kissaṃ	kāsu	yamhi, yasmim	yesu	yāya, yāyam yassaṃ		
INDEFINITE PRONOUN ⁵												
GENDER	MASCULINE				NEUTER				FEMININE			
CASE	KA/ KIṀ (some one(s))				KA/ KIṀ (some one(s))				KA/ KIṀ (some one(s))			
1	ko <u>ci</u> , kop <u>i</u> , kocana		ke <u>ci</u> , kep <u>i</u> , kecana		kañ(<u>ci</u> , <u>cana</u>), kamp <u>i</u> , kiñ(<u>cana</u> , <u>ci</u>), kim(<u>pi</u> , <u>api</u>)		kāni <u>ci</u>		kā <u>ci</u> , kā <u>cana</u> , kā <u>pi</u>		kā <u>ci</u> , kā <u>pi</u>	
2	k(i)añ <u>ci</u> , kamp <u>i</u> , kamap <u>i</u> , kancana								kañ <u>ci</u> , kiñ <u>ci</u>			
3/ 5	ken(a <u>ci</u> , ā <u>pi</u>)/ kasmā(<u>ci</u> , <u>pi</u>)		kebhi(<u>ci</u> , <u>pi</u>) kehi(<u>ci</u> , <u>pi</u>)		The rest are like				kāya(<u>ci</u> , <u>cana</u> , <u>pi</u>) kassā(<u>ci</u> , <u>cana</u> , <u>pi</u>)		kā(bhi/ hi) <u>ci</u>	
4/6	kassa(<u>ci</u> , <u>pi</u> , <u>cana</u>)				KA/ KIṀ				kāya <u>ci</u> , kassā <u>ci</u>			
7	kasmin(<u>ci</u> , <u>cana</u>), kasmimp <u>i</u> , kismi(<u>ci</u> , <u>ci</u> pi)		kesu(<u>ci</u> , <u>pi</u>)						kāya <u>ci</u> , kāya <u>nci</u> , kassañ <u>ci</u>		kāsu <u>ci</u>	

⁵Indefinite pronoun is formed by adding the particle **ci**, **cana**, **api** or **pi** to the declined form of the Interrogative pronoun Kiṃ (ka).

CONSONANTALS (Noun-stems ending in consonants)														
POSSESSIVE ADJECTIVES (NOUNS)														
GENDER	MASCULINE				NEUTER		FEMININE		MASCULINE & NEUTER					
CASE	(A rich/ mindful person)													
	<u>DHANA</u> <u>VANT</u> (<u>SATIMANT</u>)		<u>DHANIN</u>		<u>DHANA</u> <u>VAT</u> (<u>SATIMAT</u>)		<u>DHANIN</u>		<u>DHANA</u> <u>VANTĪ</u> / <u>ATĪ</u> (<u>SATIMANTĪ</u> / <u>ATĪ</u>)		<u>DHANINĪ</u>		<u>MANAS</u> (Mind)	
1/ 8	ā, anto/ a(ā)ṃ	anto, antā	ī/i	ī, ino	aṃ/ a(ā)ṃ	antā antāni	ī/i	ī, īni	Declined like NADĪ				o, aṃ/ a, ā	ā, āni
2	antaṃ	anto, ante	inaṃ iṃ		antaṃ	ante antāni	inaṃ iṃ						o, aṃ	e, āni
3/ 5	atā , ant(ena/ amhā, asmā)	ante(bhi/hi)	as same as AGGI	ini	The rest are like DHANA <u>VANT</u>		The rest are like DHANIN						asā (ena/ ā, amhā asmā)	e (bhi/hi)
4/ 6	ato, antassa	ataṃ antānaṃ	AGGI										assa, aso	ānaṃ
7	ati, ant(e, amhi, asmīṃ)	antesu											e, a(si, mhi, smīṃ)	esu

Notes : Possessive adjectives are formed by adding ‘ VANT, ‘MANT or ‘IN’ to Nouns.

- * **VANT** ‘IN’ is added to stems ending in **a** → Dhanavant, Dhanin
- * ‘**MANT**’ is added to stems ending in **ī, ī, u, ū, o** → Satimant are
- * Adjectives (Masculine) **Seyyas** (better), **Garīyas** (heavier) are declined like **Manas**
- (Feminine) **Seyyasi** (better), **Garīyasi** (heavier) are declined like **Dhanini**

⁶It is declined like ‘**PAKKHĪ**’.

PRESENT PARTICIPLES / (NOUNS) ADJECTIVES ²⁰								
GENDER	MASCULINE		NEUTER		FEMININE ²¹			
CASE	(GOING, THAT GOES)							
	<u>GACCHANT</u>		<u>GACCHANT</u>		<u>GACCHANTI</u>		<u>GACCHATI</u>	
1/ 8	aṃ, anto/ a(ā)ṃ	anto, antā	aṃ	antā, antāni	antī/ anti	antī/ antiyo	antī/ anti	antī/ antiyo
2	antaṃ	ante	antaṃ	ante, antāni	antiṃ		antiṃ	
3/ 5	The rest are like		The rest are like		The rest are like		The rest are like NADĪ	
4/ 6	<u>DHANAVANT</u>		<u>GACCHANT</u>		NADI			
7								

PAST PARTICIPLES²²: By adding the suffix ‘**ta**’ either to the root or to the verbal base, the past participle is formed. Most often ‘**i**’ is inserted between the root or base and the suffix as: pat + i + ta = patita (fallen)/ des(e) + i + ta = desita (expounded). See PME (English) p. 33 and NPP (Viêt) p. 91.

²⁰ **Present participles** are formed by adding ‘**NT**’, ‘**MĀNA**’ or ‘**ĀNA**’ to Verbal base (Those ending in **MĀNA**’ or ‘**ĀNA**’ are declined like ‘**NARA**’ (masculine)/ ‘**NAYANA**’ (neuter)/ ‘**VANITĀ**’ (feminine). Ex: Verb: gacchati/ Base: gaccha/ Present participle: gacchant/ gacchamāna/ gacchāna.

* If the verbal base ends in ‘**e**’, it is changed to ‘**aya**’ before ‘**MĀNA**’ or ‘**ĀNA**’.

Ex: 1. Verb: seti/ Base: se/ Present participle: sent/ semāna.

2. Verb: sayati/ Base: saya/ Present participle: sayant/ sayamāna/ sayāna.

* Long ‘**ā**’ of the base is shortened before ‘**NT**’, ‘**MĀNA**’ or ‘**ĀNA**’.

Ex: Verb: dadāti/ Base: dadā/ Present participle: dadant/ dadamāna/ dadāna.

²¹ ‘**NT**’ is changed into ‘**NTĪ**’ or ‘**TĪ**’ as **gacchantī**, **gacchātī**. These are declined like ‘**NADI**’ (feminine).

²² Pāli made easy, p. 177

VERBS (active voice) (Parassa-pada)²³

Conju- Gation	1 st <u>PACATI</u> (cooks)						5 th <u>VIKKINĀTI</u> (sells)						7 th <u>PĀLETI/ PĀLAKATI</u> (protects/ governs)					
	Present ²⁴		Past ²⁵		Future ²⁶		Present		Past ²⁷		Future		Present		Past		Future	
III	ati	anti	(a)pacī (a)pacī	(a)pacum (a)pacimsu	issati	issanti	ṇāti	ṇanti	ni nī	ṇum ṇimsu	ṇissati	ṇissanti	eti ayati	enti ayanti	esi ayi	esum ayum ayimsu	essati ayissati	essanti ayissanti
II	asi	atha	(a)paḥ (a)pacī	(a)pacittha	issasi	issatha	ṇāsi	ṇātha	ṇo	ṇittha	ṇissasi	ṇissatha	esi ayasi	etha ayatha	ayo	ayittha	essasi ayissasi	essatha ayissatha
I	āmi	āma	(a)pacim (a)pacimhā	(a)pacimha (a)pacimhā	issāmi	issāma	ṇāmi	ṇāma	ṇim	ṇimha ṇimhā	ṇissāmi	ṇissāma	emi ayāmi	ema ayāma	esim ayim	ayimha ayimhā	essāmi ayissāmi	essāma ayissāma

²³ Parassa-pada forms are met with both in prose and verse.

²⁴ Passive: Pacīyāmi/ Pa āmi (1st person)

²⁵ Passive: (A)pacīyim / (A) pacim (1st person)

²⁶ Passive: Pacīyissāmi/ Pacissāmi (1st person)

²⁷ There are 3 kinds of Past tenses: (i) The **Aorist** is the one most frequently used to express all kinds of past incidents. (ii) The **Past Imperfect** is less frequent. (iii) The **Past Perfect** is not met with in the Pāli Canon, except the verb ‘babbūva’ in the verse: Tatthappanādo tumulo babbūva (there arose a loud tumul) J. VI, 282.

PAC (active voice) (Parassa-pada)										
MOOD Person	IMPERATIVE MOOD²⁸ (He may cook/ May he.../ Let him cook)		OPTATIVE/ POTENTIAL²⁹ MOOD (He may/ might/ should/ would cook)		CONDITIONAL MOOD³⁰ (Had he cooked/ he would/ could have cooked) (he caused to cook/ he would/ could cook)		PAST INDEFINITE³¹ / PAST IMPERFECT (he cooked)		PAST PERFECT³² (he cooked)	
	III	<u>pacatu</u>	<u>pacantu</u>	<u>pace paceyya</u>	<u>paceyyum</u>	(a) <u>pacissā</u> (a) <u>pacissa</u>	(a) <u>pacissamsu</u>	(a) <u>pacā</u>	(a) <u>pacū</u>	<u>papacā</u>
II	<u>paca pacāhi</u>	<u>pacatha</u>	<u>pacesi</u> <u>paceyyāsi</u>	<u>pacetha</u> <u>paceyyātha</u>	(a) <u>pacisse</u>	(a) <u>pacissatha</u>	(a) <u>paco</u>	(a) <u>pacattha</u>	<u>papace</u>	<u>papacittha</u>
I	<u>pacāmi</u>	<u>pacāma</u>	<u>pacemi</u> <u>paceyyāmi</u>	<u>pacema</u> <u>paceyyāma</u>	(a) <u>pacissam</u>	(a) <u>pacissamhā</u>	(a) <u>paca</u> (a) <u>pacam</u>	(a) <u>pacamhū</u>	<u>papaca</u> <u>papacam</u>	<u>papacimhā</u>

²⁸ Passive: Pacīyāmi/ Paccāmi (1st person)

²⁹ Passive: Pacīyeyyāmi/ Pacceyyāmi (1st person)

³⁰ Passive: (A)paccissam/ (A)paccissamhā (1st person)

³¹ Passive: (A)pacīya/ (A)paccamhā(1st person)

³² Passive: Papacca/ Papaccimhā (1st person)

VERBS (active voice) (Attano-pada)³³

Conju- gation	1 st <u>PACATI</u> (cooks)						5 th <u>VIKKINĀTI</u> (sells)						7 th <u>PĀLETI/ PĀLAYATI</u> (protects/ governs)									
	Present		Past		Future		Present		Past		Future		Present		Past		Future					
III	ate	ante	(a)pacā	(a)pacū	issate	issante	ṇāte	ṇante	ṇā	ṇū	ṇissate	ṇissante	ete ayate	ente ayante	<u>esā</u> ayā	<u>esū</u> ayū	essate ayissate	essante ayissante				
II	ase	avhe	(a)pacise	(a)pacivham	issase	issavhe	ṇāse	ṇāvhe	ṇise	ṇivham	ṇissase	ṇissavhe	ese ayase	evhe ayavhe	ayise	ayivham	essase ayissase	essavhe ayissavhe				
I	e	āmhe	(a)pacam	(a)pacimhe	issam	issāmhe	ṇe	nāmhe	ṇam	ṇimhe	ṇissam	ṇissāmhe	e ayāme	emhe ayāmhe	<u>esam</u> ayaṃ	ayimhe	essam ayissam	essāmhe ayissāmhe				
MOOD Person	IMPERATIVE MOOD (He may cook/ May he.../ Let him cook)			OPTATIVE/ POTENTIAL MOOD (He may/ might/ should/ would cook)			CONDITIONAL MOOD (Had he cooked/ he would/ could have cooked) (he caused to cook/ he would/ could cook)						PAST INDEFINITE/ PAST IMPERFECT (he cooked)			PAST PERFECT (he cooked)						
III	<u>pacatam</u>		<u>pacantam</u>		<u>pacetha</u>		<u>paceram</u>		(a)pacissatha			(a)pacissimsu			(a)pacattha		(a)pacatthum		<u>papacattha</u> <u>papacittha</u>		<u>papacire</u>	
II	<u>pacassu</u>		<u>pacavho</u>		<u>pacetho</u>		<u>paceyyavho</u>		(a)pacissase			(a)pacissavhe			(a)pacase		(a)pacavham		<u>papacittho</u>		<u>papacivho</u>	
I	<u>pace</u>		<u>pacāmase</u>		<u>paceyyam</u>		<u>paceyyāmhe</u>		(a)pacissam			(a)pacissāmhase			(a)pacim		(a)pacāmhase		<u>papaci</u>		<u>papacimhe</u>	

³³ Attano-pada forms are mostly seen in verses.

Chú ý: Hình thức Parassa-pada (năng động thể) được thấy trong văn xuôi và kệ. Hình thức Attano-pada (thụ động thể) hầu hết chỉ thấy trong văn kệ. Cả 2 loại này được cho như sau (PME / L32/ 31)

Năng động thể

Căn: Vad (nói)

Present tense (Vada/ nói)

	Parassa-pada		Attano-pada	
	Sing	Plu	Sing	Plu
I.	<u>Vadāmi</u>	<u>Vadāma</u>	<u>Vade</u>	<u>Vadāmhe</u>
II.	<u>Vadasi</u>	<u>Vadatha</u>	<u>Vadase</u>	<u>Vadavhe</u>
III.	<u>Vadati</u>	<u>Vadanti</u>	<u>Vadate</u>	<u>Vadante</u>

Future tense

I.	<u>Vadissāmi</u>	<u>Vadissāma</u>	<u>Vadissam</u>	<u>Vadissāmhe</u>
II.	<u>Vadissasi</u>	<u>Vadissatha</u>	<u>Vadissase</u>	<u>Vadissavhe</u>
III.	<u>Vadissati</u>	<u>Vadissanti</u>	<u>Vadissate</u>	<u>Vadissante</u>

Imperative mood

I.	<u>Vadāmi</u>	<u>Vadāma</u>	<u>Vade</u>	<u>Vadāmase</u>
II.	<u>Vada</u> , <u>Vadāhi</u>	<u>Vadatha</u>	<u>Vadassu</u>	<u>Vadavho</u>
III.	<u>Vadatu</u>	<u>Vadantu</u>	<u>Vadatam</u>	<u>Vadantam</u>

Optative mood

I.	<u>Vadeyyāmi</u>	<u>Vadeyyāma</u>	<u>Vadeyyam</u>	<u>Vadeyyāmhe</u>
----	------------------	------------------	-----------------	-------------------

<u>Vademi</u>	<u>Vadema</u>		
II. <u>Vadeyyāsi</u>	<u>Vadeyyātha</u>	<u>Vadetho</u>	<u>Vadeyyavho</u>
<u>Vadesi</u>	<u>Vadetha</u>		
III. <u>Vadeyya/ Vade</u>	<u>Vadeyyum</u>	<u>Vadetha</u>	<u>Vaderam</u>

Aorist / Past definite (Ajjatanī)

I. <u>Avadim</u>	<u>Avadimhā</u>	<u>Avadam</u>	<u>Avadimhe</u>
II. <u>Avadi, Avado</u>	<u>Avadittha</u>	<u>Avadise</u>	<u>Avadivham</u>
III. <u>Avadi</u>	<u>Avadimsu, Avadum</u>	<u>Avadā</u>	<u>Avadū</u>
<u>Avadittha</u>			

Past indefinite/ imperfect (Hīyattanī)

I. <u>Avada/ avadam</u>	<u>Avadamhā</u>	<u>Avadim</u>	<u>Avadāmhase</u>
II. <u>Avado</u>	<u>Avadattha</u>	<u>Avadase</u>	<u>Avadavham</u>
III. <u>Avadā</u>	<u>Avadū</u>	<u>Avadattha</u>	<u>Avadatthum</u>

Conditional

I. <u>Avadissam</u>	<u>Avadissamhā</u>	<u>Avadissam</u>	<u>Avadissamhase</u>
II. <u>Avadisse</u>	<u>Avadissatha</u>	<u>Avadissase</u>	<u>Avadissavhe</u>
III. <u>Avadissā/a</u>	<u>Avadissamsu</u>	<u>Avadissatha</u>	<u>Avadissimsu</u>

Causative (L31.163)

I. <u>Vademi</u>	<u>Vadema</u>
II. <u>Vadesi</u>	<u>Vadetha</u>

III. <u>Vadeti</u>	<u>Vadenti</u>
<u>Vadayati</u>	<u>Vadayanti</u>
<u>Vadāpeti</u>	<u>Vadāpenti</u>
<u>Vadāpayati</u>	<u>Vadāpayanti</u>

ADVERBS

Ajja	: today
Āma	: yes
Ato/ ito	: from here
Atra/ Ettha/ Idha/ Iha	: here
Evam	: this
Ito param	: after this
Ittham	: thus/ in this way
Katham	: how, in what way?
Kuto	: from where/ from what?
Kutra/ kattha/ kuhiṃ/ kahaṃ	: where
Maraṇā param	: after death
Na	: not
Param	: after (ablative case)
Sace/ yadi	: if
Sakkaccaṃ	: respectfully
Suve	: tomorrow
Tathā	: so, in that way
Tato param	: after that
Tato	: from there/ from that/ therefore
Tatra/ tattha/ tahiṃ	: there
Yathā	: in whatever way, such as
Yato	: from where/ from what/ wherefore
Yatra/ yattha/ yahiṃ	: where/ where ever

Relative

Yadā	: when/ whenever
Yattha/ yatra/ yahim̐	: where/ where ever
Yato	: from whom, from what, from when, whence, because, since
Yathā	: in what way, such as

Interrogative

Kadā	: when
Kuhim̐, kutra/ kattha	: where
Kuto	: from where
Katham̐	: how

Demonstrative (chṭ ṇṇih)

Ato/ ito	: from here
Atra/ ettha/ idha	: here
Ittham̐/ iti/ evam̐	: thus
Tadā	: then
Tahim̐, tatra, tattha	: there
Tathā	: so
Tato	: from there, from that, therefore

Indefinite adverbs (traṅg tū xaùc ṇṇih)

Kadāci/ kadācana/ kadāpi/ kudācanam̐	: at certain time, sometimes
Katthaci/ katthāpi/ kuhiñcipi	: somewhere
Kutoci/ kutopi	: from somewhere
Na kudācanam̐	: never

Miscellaneous adverbs

Sabbadā/ sadā	: ever/ for ever/ every day
Sabbattha/ sabbadhi	: everywhere
Sabbatthā	: in every way
Sabbaso/ Sabba-saṅgahavasena	: by every means/ altogether/ totally

INDECLINABLES

Aciram̐	: before long
Ambho	: O man/ men! Look here! (used to address one/ many persons)
Anusotam̐	: along with the current

Api/ pi	: also/ and/ too
Atha kho	: then/ thereupon/ after that
Atha	: then, thereupon, thence (do ñoṁ)
Bahi	: outside/ out
Bahiddhā	: external/ objectively
Bhiyyo	: more/ very much
Bho	: O friends/ look here!
Ca	: and/ also
Divā	: at day time/ noon/ in the day time
Dūrato'va (dūrato eva)	: from afar
Etarahi	: now/ nowadays
Eva	: only
Hi	: certainly
Iti hidam̐ (iti hi idam̐)	: thus this.
Iti	: thus
Iva/ viya	: as/ like/ as if
Kālasseva (Kālassa + eva)	: very early
Kho	: indeed
Kira (enclitic/ tūṛø gheṁp)	: they say
Musā	: lie/ falsehood
Na kadāci	: never
Na tveva (na tu eva)	: certainly not
Namo	: adoration (chṭ cung kình)
Nissam̐sayam̐	: certainly
Paṭicca	: because of/ depending on
Paṭisotam̐	: against the current
pāto	: morning
Pāto'va (pāto + eva)	: early morning
Puna	: again
Sakkā	: is able/ can
Sama-visamam̐	: both rightly and wrongly
Sammā	: well/ rightly
Sāmam̐	: by oneself
Sāyam̐	: in the evening
Sayam̐	: oneself
Seyyathāpi (tam̐-yatthā-api)	: such as/ as if
Seyyathīdam̐	: (tam̐ (se) + yathā + idam̐) such as this, namely, to wit (bieát)
Tāni	: them/ those things.
Tatra tatra	: here and there
Tena	: by that
Vata	: for sure/ alas/ certainly/ indeed
Ve	: indeed/ certainly
Viya	: like/ as if
Yannuna	: how good it be!
Yāvakīvam̐	: as much as/ as far as.

Yathābhūtaṃ : in truth, as it really has been

- Api/ pi** : (also/ even). These always follow a word. Ex: So api/ pi (also/ even He).
Ce : (if). It never begins a sentence and always follows a word Ex: So ce (if he)
Eva : is used to emphasise the sense of the preceding word. Ex: So eva (he himself).
Kho/ kho pana : (as for). It sometimes is used to express something important or a thing that happens strangely. Ex: So kho/ kho pana (as for him/ he on his part).
Namatthu = (namo + atthu) : atthu is the 3rd person (sing) of Imperative of the Verb Atthi (to be/ is). The root is Astu = Atthu (may be).
Pana/ tu : (but/ as for) ñāēṭ sau chuū tṃø Ex: So kīḷati ahaṃ pana/ tu paṭhāmi (He is playing but I am reading).
The agent of a past passive participle stands either in **Instrumental** or in **Genitive** case. Tena kataṃ, tassa kataṃ (done by him)
To : (from/ on account of/ in the manner of/ as). It may be added to any noun to give the sense of the 5th case. Ex: Buddhato (from the Buddha).
Vinā : (without). It may be added to the 2nd, 3rd and 5th cases. Ex: Buddhamaṃ vinā Buddhena vinā Buddhamaṃhā vinā (without the Buddha/ apart from the Buddha)

ADJECTIVES

- Atṭhakanāgara : belonging to the city Atṭhaka
 Abbha-matta : as large as a cloud
 Abbhuta : amazing/ wonderful
 Abhabba : not able/ impossible
 Abhicetasika : depending on higher or Jhanic consciousness
 Abhinandin (m)/ Abhinandinī (f): that finds pleasure in, that causes delight in
 Abhinava : quite new
 Acira-kārāpita : that had not long got built
 Adukkha : not unpleasant
 Agga : chief/ highest
 Aggīsiḅhūpama (aggi-siḅhā-upama) : like a flame
 Ahirika : shameless
 Ajjatana : of today
 Ajjhata : subjective/ arising from within/ internal
 Akarisa-lābhin : gaining without trouble
 Akiccha-lābhin : gaining without difficulty
 Akiñcana : having no possession
 Akuppa : not to be shaken/ steady
 Akusala : unwholesome/ evil/ sinful
 Amuka : so and so
 Anangana : free from evil stain
 Anāgata : future time
 Anañña-posin : not maintaining any other, not keeping a family

Anāsava	: free of mental cankers
Anariya	: unholy
Anatta	: possessing no ego-entity
Anattha-saṃhita	: connected with no profit, not salutary (ñch līi)
Andha-karaṇa	: binding
Aneka-tala	: many palm trees deep
Antima	: last/ final
Antogadha	: included
Anusuyyaka	: not envious/ not jealousy
Anuttara	: supreme
Ābādhinī (f)	: sick
Āma	: not digested, unripe, raw
Ālavika	: living in Alavi country
Āraññaka	: living in forest
Apara	: another
Aparantapa	: not tormenting another
Appaṭṭatara	: less troublesome
Appa-samārambhata	: of less undertakings (nhieäm vui)
Appiya	: disagreeable/ unpleasant
Ariya	: holy
Asamāhita	: not composed/ uncontrolled
Asanta	: not calmed, unsaintly, bad
Asādhu	: not good/ bad
Asesa	: all/ whole
Asuka	: not pleasant
Atikkanta-mānusaka	: surpassing (vṃḷit qua) the range of humans/ superhuman
Atīta	: past
Attamana	: glad/ pleased
Attantapa	: tormenting (dāy voø) oneself
Bahu	: many
Bāhira	: external/ objective
Bāla	: foolish/ bad
Bāḷhagilāna	: seriously ill
Bhabba	: able
Bhadra	: lofty/ excellent
Bodhi-pakkhiya	: contributing to Supreme knowledge
Bramhabhūta	: that has become Brahma oneself
Bramha-kappa	: like Brahma god
Cakkhu-karaṇa	: eye-opening, producing the eye
Cakkhumant	: having eyes/ seeing
Cakkhuvīññeyya	: to be perceived by eye
Cātumeyyaka	: belonging to the city Cātumā
Chabbaggiya (cha-vaggiya)	: belonging to the group of six.
dahara	: young
Daḷha	: firm, steady, strong

Daḷidda	: poor
Dhammānudhamma-paṭipanna	: one who has got into the path of Dhamma in its fullness
Dhammika	: righteous
Dham̐sin	: obtrusive (lām phieàn)/ bold
Dhuva	: firm, steady
Dibba	: divine
Dubbala	: weak/ feeble
Dubbijāna	: hard to understand
Duggata	: poor
Dukkha	: uncomfortable/ inconvenient
Dukkha-paṭikkūla	: recoiling (sṃi doāi laiī) from discomfort
Dukkha-pareta	: invaded by suffering
Dukkhita	: afflicted/ailing (oám ñau, ṃu phieàn)
Dukkhotiṇṇa (dukkha+otiṇṇa)	: beset (bao vaây) with suffering
Dullabha	: rare
Dummedha	: unwise
Durabhisambhava	: not easy to reach
Dussīla	: lacking virtues/ irreligious/ with bad conduct
Dvaṅgulapañña	: having knowledge of two finger-breaths (mong manh)
Dvādasākāra	: having twelve aspects
Dvīha-mata	: two days dead
Eka	: single/ certain/ one/ some
Ekacca	: certain/ partly
Ekacca-sassatika	: eternalistic with regard to certain things
Ekacīvara	: single-robed
Ekaka	: single/ lonely
Ekāha-mata	: dead for one day
Etamanatīto	: not passed over this nature
Evambhāvin	: becoming thus in nature
Evamdhamma	: of this nature
Evarūpa	: of this sort/ such as this
Gambhīra	: deep
Gamma	: vulgar (phām tuïc)
Gāmin (m)/ Gāminī (f)	: that goes to
Garīyas/ Garīyasī	: heavier
Garukātabba	: to be honoured
Gilāna	: sick
Hīna	: inferior (lû dṃlùi)
Hīya	: low/ mean
Icchant	: wishing
Itthannāma	: having such as named/ thus named
Jañña	: sweet
Jañña-jañña	: very sweet
Jeṭṭha	: elder
Kakkasa	: rough/ coarse (thoâ)

Kalla	: <u>fit</u> / wise/ proper (thích hìp)
Kalyāna	: good
Kaniṭṭha	: younger
Kāka-sūra	: as clever as a crow
Kāpilavatthava	: belonging to Kapilavatthu
Kāruṇika	: kind/ compassionate
Kāsāya	: dyed in brown colour
Kevala	: whole/ all
Khema	: safe/ a lake so named
Khuddaka	: small
Kuha	: cheating
Kusīta	: lazy/ idle
Lapa	: talkative
Mahant	: great
Mahānisamsatara	: more advantageous
Mahapphala (mahat phala)	: producing great (good) results , rich in result, bearing much result
Mañku	: discouraged/ trouble
Majjhima	: middle
Māmaka	: devoted/ loving/ showing affection
Mānetabba	: to be revered
Mānussaka	: human
Māra senappamaddin	: defeating the army of Mara
Nahātaka	: one who has washed off passions, holy
Nava/ abhinava	: new
Niṭṭhitacīvara	: one who has got his robe ready made
Nibbuta	: calmed/ quieted/ quenched
Nicchāta	: having no hunger
Nikāma-lābhin	: acquiring at will (kieám ñm̃lic lû yù chû)
Nirupadhika	: free from attachment to rebirth
Ñāṇa-karaṇa	: producing knowledge
Oḷārika	: gross
Opadhika	: produsing worldly happiness
Paṭhama	: first
Pacchima	: last/ western
Paccuppanna	: present time
Pāṭaliputtaka	: belonging to Pāṭaliputta
Pañcavaggiya	: of the group of five
Paṇīta	: superior/ sweet
Pākaṭa	: open/ known/ evident
Pāpaka	: bad/ wicked/ evil
Parihīna	: fallen away/ bereft (bṇ maát)
Paritta	: little/ brief
Pasanna	: pleased/ delighted in
Patirūpa	: proper/ right/ suitable
Phalin	: fruitful

Pītisukha	: possessed of rapture (say meâ) and ease (thanh thaûn)
Piya	: dear/ pleasing/ agreeable
Ponobhavika	: that causes re-becoming
Porāṇa	: ancient, olden
Pothujjanika	: worldly/ natural to those who have not yet stepped on to the holy path
Pubba	: pus (muû)/ matter
Pūjetabba	: to be venerated/ worthy of attention
Puṇṇa	: full/ filled
Puñña	: meritorious
Puññapekha	: looking for merit
Puthu	: many
Puthula	: broad/ wide
Ramanīya	: beautiful
Ramma	: beautiful/ attractive/ delightful
Rāja-santaka	: confiscated (tṅch thu)
Sabandhana	: together with bindings
Sabba-bhūtānukampin	: pitying all beings
Sabrahmaka	: with higher gods
Sacca	: true
Saddhāvant/ bhattimant	: pious
Sadevaka	: with gods
Sadisa	: similar to/ like
Sahagata	: accompanied by
Saṅgama-gata	: gone into the battle
Saṅkassara	: stained
Saṅkiliṭṭha	: defiled
Sakkātabba	: to be treated with respect
Sama	: equal/ similar
Samāraka	: with Maras
Sambahula	: many
Samīpa	: near
Sampajāna	: thoughtful/ being aware of
Sādhu	: good
Sāmañña	: general
Sañña (pp) of sannamati	: restrained / Asañña (khg kieàm cheá)
Sassamaṇa-brāhmaṇa (m)/brāhmaṇī (f)	: with reclses and priests
Sassata	: eternal
Sata	: mindful
Satimant	: thoughtful/ wise
Sattaras-vaggiya	: belonging to the group of the seventeen
Savicāra	: together with sustained (duy trī lieàn tuïc) application of mind
Savitakka	: together with initial application of mind
Seṭṭha	: best/ highest
Seyya	: highest/ most praiseworthy
Seyyas / seyyasī	: better

Siṅgin	: astute (saéc saûo tinh khôn). Lit: having a horn
Sīlavant	: virtuous
Sirimant	: glorious/ beautiful/ splendid
Sītī-bhūta	: become cooled
Siva	: blissful
Soka-pareta	: afflicted with sorrow
Suci-gavesin	: seeking after purity
Suduttara	: very difficult to get out of
Sukha-kāma	: yearning (khao khaut) for comfort
Sukha-paṭisaṃvedin	: experiencing bliss
Sukhuma	: subtle
Suparihīna	: thoroughly bereft
Susikkhita	: well-trained
Sutavant	: learned
Suvijāna	: easy to understand
Suvisuddha	: quite purified/ perfectly clear
Tapassin	: dispassionate (bīnh thaûn)/ ardent in practice (nhieät tīnh)/ virtuous
Tatta (pp) of tapati	: hot
Thaddha	: stubborn
Tiparivaṭṭa	: having 3 phases (th øi kyø/ giai ñoain)/ having 3 rounds
Tividha	: threefold
Ubhatomukha	: with mouths on both the sides
Uddhumātaka	: swollen (trm ng phoàng)
Ulāra	: great/ much
Unnaḷa	: proud/ arrogant/ haughty
Upekkhaka	: neutral/ equanimous
Vadaññū	: generous
Valagga-matta (vala-agga-matta)	: as tiny (nhoû)
Vesālika	: belonging to Vesāli, living in Vesāli
Viduddha	: purified
Vinīlaka	: discoloured
Vīññāpana	: instructive (ñeả daïy doả)
Vipubbaka-jāta	: festering/ decomposing (thoái naùt/ cay ñoac)
Viraja	: spotless (khoàng còu veát nh / ñoám)
Vīrarāga	: passionless/ free from lust
Vītamala	: immaculate (khoàng còu veát/ tinh khiéat)
Vivekaja	: produced by detachment (ly giaùn)
Yajamāna	: making offerings, giving alms
Yutta	: consisting of/ endowed with/ given up to

Three degrees³⁴ of adjectives

	Positive	Comparative (more/ er)	Superlative (most/ est)
Abhirūpa: beautiful	Abhirūpa <u>tara</u>	Abhirūpa <u>tama</u>	
Pāpa: wicked/ sinful	Pāpa <u>tara</u>	Pāpa <u>tama</u>	
Dhanavant ³⁵ : rich	Dhanavanta <u>tara</u>	Dhanavanta <u>tama</u>	
Mahant: great	Mahanta <u>tara</u>	Mahanta <u>tama</u>	

Some irregular forms

Vuḍḍha : old	Jeyya: elder	Jeṭṭha: eldest
Pasattha: praiseworthy	Seyya: more praiseworthy	Seṭṭha: most praiseworthy
Yuvan: young	Kaṇiya: younger	Kaṇiṭṭha: youngest

Euphonic Combinations (hoṣa aâm)

1. **I/ E** followed by a dissimilar vowel is changed into **Y** :

Pa <u>t</u> i	+ a <u>n</u> tam	= pa <u>y</u> antam
Te <u>t</u>	+ a <u>j</u> ja	= te <u>y</u> ajja

2. **TY** is always changed into **CC** :

Pa <u>t</u> yantam	= pa <u>cc</u> antam
--------------------	----------------------

3. **U/ O** followed by a dissimilar vowel is changed into **V** :

Na <u>t</u>	+ e <u>v</u> a	= na <u>tv</u>	+ e <u>v</u> a	= na <u>tv</u> eva
So <u>kh</u> o	+ a <u>y</u> asmā	= so <u>khv</u>	+ a <u>y</u> asma	= so <u>khv</u> āyasma

4. The s/r of dus/ dur, nis/ nir and d of ud are assimilated (ñòàng hoùa) to the succeeding consonant:

Nir <u>g</u> acchati	= nig <u>g</u> acchati	Dur <u>j</u> ana	= Du <u>j</u> ana
Ud <u>g</u> acchati	= ug <u>g</u> acchati		

7. **SC** becomes **CCH** :

Ni <u>s</u>	+ <u>c</u> arati	= ni <u>cc</u> harati
-------------	------------------	-----------------------

8. **RV** becomes **BB** :

Ni <u>r</u>	+ <u>v</u> āna	= ni <u>bb</u> āna
-------------	----------------	--------------------

³⁴ The adjectives of **Comparative** degree are used mostly with nouns in Instrumental or Ablative singular. Ex: tāyā mahiddhikataro (more powerful than you).

Superlatives are used with nouns either in Genitive or Locative plural.

Ex: tesam sattamo (best of/ among them).

³⁵ Substantives ending in **-nt** take 'a' before **tara** and **tama**.

9. **V** after **PA** becomes **BB** :

Pa + vajati = pabbajati

10.

m̐	+	{	g	= ñ	→	s <u>am</u>	+	{	gacchati	= sa <u>ñ</u> gacchati
			c	= ñ̄					carati	= sa <u>ñ̄</u> carati
			ṭ	= ṇ					ṭhahati	= sa <u>ṇ</u> ṭhahati
			t	= n					tussati	= sa <u>n</u> tussati
			p	= m					pajjati	= sa <u>m</u> pajjati

11. **sam̐** = **sā** before **rajjati**, **ratta** and **rāga**.

<u>sam</u>	+	rajjati	= <u>sā</u> rajjati
		ratta	= <u>sā</u> ratta
		rāga	= <u>sā</u> rāga

12. * **I** followed by a dissimilar vowel is changed into **Y**. Ex : **BHY = BBH/** **DHY = JJH/** **TY = CC.**

Abh <u>i</u>	+	u <u>g</u> gato	= ab <u>h</u> y <u>u</u> ggato	= ab <u>bb</u> h <u>u</u> ggato
Adh <u>i</u>	+	e <u>t</u> i	= ad <u>h</u> y <u>e</u> ti	= a <u>jj</u> h <u>e</u> ti
Pat <u>i</u>	+	a <u>g</u> gachati	= pa <u>t</u> y <u>a</u> ggachati	= pa <u>cc</u> a <u>g</u> gachati

* **I** preceded a dissimilar vowel, 'y' is inserted between them and combined with the preceding vowel:

Idāni + eva = idāni + y + eva = idāniyeva

13. **t** of pati changed into **ṭ**:

Paṭiggachati = Patiggachati

14. '**m̐**' before a vowel is most often changed into **m**.

Kim̐	+	e <u>v</u> a	+ idam̐	= ki <u>m</u> evidam̐.
Etam̐	+	a <u>t</u> tham̐		= Et <u>m</u> attham̐.

15. * **MY** is changed into **ÑÑ** :

Sm̐ + yamanti = saññamanti

* '**Añño aññam̐**' becomes '**aññamaññam̐**' (one another/ each other).

16. a. '**m̐**' of the neuter forms of 'yam/ tam/ etam' before a vowel is optionally (tūy yū) changed into **d**

Etm̐ + avoca = Etdavoca.

17. **I** is dropped before a dissimilar vowel:

Vuccati + avuso = vuccatavuso

18. **I** of **Iti** is dropped after a dissimilar vowel, the preceding short '**a**' becomes long. Instead of dropped I, an apostrophe is placed:

Ca + iti = cā'ti

19. Either **Attham̐** or **atthāya** is compounded with a noun to give the sense 'for/ for the sake of/ in order to'.

Dassanattham̐/ Dassanatthāya = for seeing/ in order to see

20. **Yad** (relative pronoun) is followed by a Demonstrative pronoun to give emphasis to the sense of the form:

Yo so puriso (whatever person) Ye te samaṇā (whatever recluses)

21. When 2 vowels meet, the preceding vowel is dropped and the remaining consonant and the succeeding vowel are combined:

Tato + utthāya = tat + utthāya = tatutthāya

22. If the corresponding vedic form consists of two consonants (as **kr/ pr/ bhr/ gr...**), the 1st consonant of some words is reduplicated to give the same force to the corresponding Pāli sound (letter):

Abh	+	kanta	=	abhikkanta	(vedic: abhikrānta)
Abh	+	pasanna	=	abhippasanna	(vedic: abhiprasanna)
Pari	+	bhama	=	paribbhama	(vedic: paribhrama)
Anu	+	gaha	=	anuggaha	(vedic: anugraha)

IRREGULAR FORMS

Verbs

Atthi (is)
Karoti (makes, does, works)

Base

as
karo

Present Participle³⁶

sant, samāna
karont, karumāna, karāna

PHRASES

Cārikaṃ pakkāmi	: he set out for a long journey
Duccharitaṃ carati	: he commits evil deed
Jīvikaṃ kappeti	: gets one's living/ leads one's life/ lives
Maraṇā paraṃ	: after death
Na hessati	: will not be
Pādesu sirasā namati	: bows head to the feet
Pariveṇena pariveṇaṃ	: from cell to cell.
Saṅghātaṃ āpādeti	: kills
Tena kho pana samayena	: at that time, on the same occasion
Vihārena vihāraṃ	: from monastery to monastery

³⁶ 'Pali made easy' p. 60, 177

PRONOUNS

Dadami vo	: I give you
Dadāhi me	: give me
Dadāhi no	: give us
Dadāmi te	: I give you
Dhanam me	: my wealth
Dhanaṃ te	: your wealth
Dhanaṃ vo	: your wealth
Katam me	: (it is) done by me
Kataṃ no	: done by us
Kataṃ te	: done by <u>you</u> (sing)
Kataṃ vo	: done by <u>you</u> (plu)
Mittā no	: our friends
Passami vo	: I see you
Rakkhatha no	: protect us



<https://quangduc.com/author/about/12186/ns-thich-nu-tinh-van>